

E

E: to be afraid of—To fear.

E Dè: To fear—To fear for.

E Lẻ: To be bashful—To be shy.

Ém Nhẹm: To cover up.

Éo Le: Troublesome.

Èo Uộc: Frequently ill—Often in bad health.

Ểo Lả: Slender—Thin.

Ép: To squeeze—To press—To extract.

Ép Buộc: To compel—To oblige—To constrain—To force.

Ép Duyên: To compel a girl to marry someone against her will.

Ép Liễu Nài Hoa: To commit a rape on a woman.

Ép Lòng: To force (constrain) oneself.

Ép Nài: To insist someone to do something which is against his or her will.

Ép Uống: See Ép buộc.

Ép Xác: Austerity

Ép Xác Khốc Liệt: Severe austerity

Ê: Dấm chua—Pickle.

Ê Ẩm: Painful.

Ê Bát La Để Dã: See Hetupratyaya (skt) in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ê Bạt Đà: See Ê Ma Bộ Đa.

Ê Chề: Shameful—Worn out by shame.

Ê Đâu Bà Đà Bộ: Hetuvadapurva Sthavirah (skt)—Phái Nguyên Thủy Thượng Tọa Bộ, một trong những chi phái của Đại Chúng Bộ—The first school of the Sthaviras treating of causality, or hetuvada. It was a subdivision of the sarvastivadah.

** For more information, please see Sarvastivada (Đại Chúng Bộ), and

Sthavira (Thượng Tọa Bộ) in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ê Đô: Hetu (skt)—Nhân—A cause. Logical reason.

Ê Đô Phí Đà: Hetuvidya (skt)—See Nhân Minh, and Nhân Minh Luận in Vietnamese-English Section.

Ê La: Hidda (skt)—Khu vực cách Jellalabad khoảng 5 dặm về phía nam—A district about 5 miles south of Jellalabad.

Ê Ma Bộ Đa: Đáng trị vì xứ Tuyết Hi Mã, thuộc dòng dõi Dư Thiên Vương—A ruler of the Himalayas, in the retinue of Vaisravana.

Ê Ma Bộ Đa Bộ: Haimavatah (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ê Ma Bộ Đa Bộ là một trong năm chi phái của Đại Chúng Bộ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Haimavatah is a school of the snow mountains, a schismatic philosophical school, one of the five subdivisions of the Mahasanghikah.

** For more information, please see Mahasamghikah in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ê Mặt: To be shameful.

Ê Minh: Aching all over the body.

Ế:

1) Ế ảm: To be unwanted.

2) Tế: To offer in sacrifice.

Ế Ca: Eka (skt)—Một—Đơn—One—Once—Single—Unique.

Ế La Bát Đạt La: Elapattra (skt).

1) Tên một loài rồng đã đến tham vấn với Đức Thích Ca Mâu Ni về vấn đề tái sinh trên đường cao hơn—A naga who is said to have consulted Sakyamuni about rebirth in a higher sphere.

2) Một loại cây kê đã bị loài rồng này phá hủy trước đây: A palm-tree formerly destroyed by that naga.

Ế Thân Dược: Loại thuốc tàng hình—A drug

for making the body invisible.

Ế Tiền: Cúng giấy tiền ngay trước huyệt mộ—Offerings of paper money at the grave.

Êm Ái: Tranquil—Peaceful—Calm.

Êm Đềm: Serene—Calm—Peaceful.

Êm Thắm: Peaceful—Amicable.

G

Gá Nghĩa Kim Bàng: To form a friendship with.

Gá Nghĩa Vợ Chồng: To get married.

Gạ: To coax someone into doing something.

Gác Chuông: Bell-tower.

Gác Qua Thế Sự, Rũ Sạch Thân Tâm: To put aside all mundane affairs and cleanse one's body and mind.

Gạch Bỏ: To cross out—To delete—To cancel.

Gai Góc: Thorny—Obstacles--Difficulties

Gai Mắt: To offend the eye—To shock the eye.

Gài Bẫy: To lay (set) a trap.

Gan Lì: Brave—Valiant—Venturesome—Fearless—Bold—Daring.

Gán Cho: To attach—To Impulate—To label.

Gàn Gàn: To be a little mad (crazy).

Gạn Đục Lóng Trong: To decant and purify.

Gạn Lọc: Refinement.

Ganh Đua: To compete with someone.

Ganh Ghét: Jealous contempt—To be jealous of someone—Envy and hate.

Ganh Ty: Jealousy—To envy someone.

Gánh: To be in charge.

Gánh Chũ Không: To carry the term “Emptiness.”—See Chấp Không.

Gánh Nặng: Burden—Heavy load.

Gánh Sầu: A burden of sorrow.

Gánh Vác: To shoulder—To take on a responsibility.

Gạt: To cheat—To deceive—To fool—To trick.

Gạt Gẫm: Deceiving.

Gạt Nước Mắt (Gạt Lệ): To suppress one's tears.

Gay Cấn: Thorny matter.

Gay Gắt: Bitter.

Gay Go: Terrible—Desperate—Keen.

Gãy: To break off.

Gãy Đổ: To collapse—To fall in.

Gãy Gọn: Concise.

Gắm Ghé: To aim at.

Gặm Nhấm: Gnawing.

Gắn Bó: Abhinivesa (p & skt).

(n) Attachment—Adgering to—Inclination to.

(v) To become fond of—To be attached to.

Gắn Liên Với: Adherence—Adherent (a).

Găng: Tense.

Gắng: To strive—To endeavour.

Gắng Gượng: Unwillingly—Reluctantly.

Gắng Sức: To make every effort—To do one's best—To make every endeavor.

Gắp: To pick up with chopsticks.

Gặp: To meet—To encounter—To see.

Gặp Dịp: To find the favorable occasion.

Gặp May: To be lucky—Fortunate—In luck.

Gặp Nạn: To be in danger.

Gặp Nhau: To meet one another.

Gặp Rắc Rối: To face trouble.

Gặp Thành Linh: To meet accidentally—To

run across.

Gặp Vận May: See Gặp May.

Gặp Vận Rủi: To be down with one's luck.

Gắt Gao: Severe—Hard—Difficult.

Gắt Gỏng: Bad-tempered.

Gặt: To harvest—To reap.

Gặt Những Gì Bạn Gieo: Reap what you sow.

Gầm Mặt Xuống: To bow one's head and appear to be ashamed (in an ashamed manner).

Gầm Thét: To roar.

Gẫm: To ponder—**Gẫm thế sự:** To ponder the affairs of the world.

Gần Chết: Near death—About to die—At the point of death.

Gần Đất Xa Trời: To be at death's door—To have one's foot in the grave.

Gần Đây: Recently—Lately.

Gần Gũi: Close to someone.

Gần Gũi Người Lành Như Đi Trong Sương Mù, Không Thấy Ướt Áo, Nhưng Sương Đã Thấm Vào Da. Gần Gũi Kẻ Ác, Thêm Ác Tri Kiến, Chẳng Chóng Cũng Chầy Sẽ Có Ngày Gây Tạo Tội Ác, Trước Mắt Chịu Quả Báo, Chết Rồi Phải Trầm Luân: Staying with noble and good people is like walking through morning dew. You will not feel the wetness of the dew, yet gradually it will penetrate your skin. Staying with mean and wicked people, you can only develop wrong views and create negative karma. Soon you will be acquired and revolved in the three evil paths.

Gần Mực Thì Đen, Gần Đèn Thì Sáng: A man is known by the companion he keeps.

Gần Mực Thì Đen, Gần Đèn Thì Sáng: A man is known by the companion he keeps.

Gấp:

1) Urgent—Pressing.

2) Folding—Fold.

Gấp Ba: Threefold.

Gấp Rút: See Gấp (1).

Gập Ghềnh: Uneven—Bumpy—Rough.

Gật Đầu: To give a nod of assent.

Gật Gù: To nod repeatedly.

Gấu: Tán gấu—To join in the conversation.

Gây:

1) To quarrel.

2) To create (gây ra)—To cause.

Gây Dựng: To establish.

Gây Gõ: To pick a quarrel—Quarrelling.

Gây Hấn: To provoke hostilities.

Gây Lộn: To quarrel—To dispute.

Gây Nhiều Ác Nghiệp: To create a great deal of bad karma.

Gây Nhiều Lầm Lỗi Tội Ác: To engage in wrongful acts.

Gây Oán: To create (stir up) hatred.

Gây Thù: To create enemies.

Gây Vốn: To raise capital.

Gầy Gò: Thin.

Gầy Mòn: To grow thin.

Gầy Yếu: Sickly.

Ghé Bờ: To come on board.

Ghen Ghét: Jealous—Envious—To envy—To begrudge.

Ghét: Hate—Anger—Ire—Buddha taught: "When you hate others, you yourself become unhappy. But when you love others, everyone is happy."

Ghê Gớm: See Ghê sợ.

Ghê Rợn: Dreadful.

Ghê Sợ: Frightful—Awful.

Ghi Khắc: To impress deeply.

Ghi Lòng: To engrave—To impress deeply in one's memory.

Ghi Lòng Tạc Dạ: See Ghi lòng.

Ghi Nhận: To acknowledge.

Ghiền: To be addicted to.

Ghiền Rượu: To be addicted to drink.

Gì:

1) What ?

2) Whatever ?

Gì Nữa: What else ?

Gì Thế: What's the matter ?

Gia:

1) Gia đình: Family—Home.

2) Tán thán: To commend.

3) Tăng thêm: To increase—To augment—
To add—To put on.

4) Tốt: Good—Excellent—Praiseworthy.

Gia Ân: To grant a favour.

Gia Bá: Bác—Uncle (elder brother of the father).

Gia Bảo: Family treasure—Treasure of the family.

Gia Bị: See Gia Hộ.

Gia Biến: Family disaster.

Gia Bộc: Servant.

Gia Cảnh: Situation of the family—Family condition—Family circumstance.

Gia Cầm: Poultry.

Gia Cẩu: Phiền não bám theo thân người khó dứt bỏ được như chó giữ nhà—A domestic dog, i.e. trouble, which ever dog one steps.

Gia Chánh: Housekeeping.

Gia Chủ: Kulapati (skt)—Vị chủ gia đình—Head of the family—Householder—Head of the household.

Gia Công: To make every effort—To endeavor.

Gia Cư: Habitation—Dwelling—Abode.

Gia Dĩ: Moreover—Furthermore—Besides—In addition.

Gia Du Đà La: Yasodhara

Gia Dụng: Family use.

Gia Đạo: Family situation.

Gia Đình: Servant.

Gia Đình: Family—Household—Home.

Gia Đình Hạnh Phúc: A happy family.

Gia Đường: Ancestral altar

Gia Giảm: To increase and decrease

Gia Giáo: Family education.

Gia Hạn: To extend—To prolong time-limit.

Gia Hành: Prayoga (skt)—Gia Hành Đạo—Gia Hành Vị—Gia tăng dụng công mà tu hành—Added progress—Intensified effort—Earnest endeavour.

Gia Hành Thiện: Tu Đắc Thiện—Phương Tiện Thiện—Thiện tâm do phương tiện tu hành mà chứng đắc được, đối lại với sinh đắc thiện—Goodness acquired by effort, or works as differentiated from natural goodness.

Gia Hành Vị: Vị thứ hai trong tứ vị của Duy Thức Tông—The second of the four stages of the sect of consciousness.

Gia Hệ: Genealogy.

Gia Hiến: Family rules.

Gia Hình: To execute.

Gia Hộ: Nhờ Phật lực gia hộ—Blessing—Divine or Buddha aid or power bestowed on the living, for their protection or perfection.

Gia Huấn: See Gia giáo.

Gia Lực: Lực gia bị của chư Phật và chư Bồ Tát—Added strength or power (by the Buddhas or Bodhisattavas)—Aid.

Gia Mẫu: Mother.

Gia Miếu: Family temple.

Gia Nghiêm: Father.

Gia Nghiệp: Family property.

Gia Nhân: Servants.

Gia Nhập: To join.

Gia Nô: See Gia nhân.

Gia Phả: Family register.

Gia Pháp: See Gia Hiến.

Gia Phong: Family customs.

Gia Phụ: See Gia Nghiêm.

Gia Quyến: Family.

Gia Sa: Kasaya (skt)—Cà Sa—A colour composed of red and yellow.

Gia Súc: Domestic animals.

Gia Sử: Family history—Family register.

Gia Sự: Family matter.

Gia Sức: See Gia Công.

Gia Tài: Family inheritance.

Gia Tăng: To augment—To add—To increase.

Gia Tâm: To apply one's mind to something.

Gia Tập: Một chúng hội hoàn hảo—An excellent (delightful) assembly, or meeting.

Gia Tẩu: Chị hay em dâu—Sister-in-law.

Gia Tế: Family ceremony.

Gia Thất: Family—Household.

Gia Thế: Family situation.

Gia Thi: Kasa (skt)—Visibility—Splendour—A species of grass.

Gia Thúc: Chú—Uncle (younger brother of the father).

Gia Thuộc: Relatives.

Gia Tiên: Ancestors—Forefathers.

Gia Tổ: Great Grand father.

Gia Tốc: To accelerate.

Gia Tộc: Family.

Gia Trạch: House—Dwelling.

Gia Trì: Adhithana (skt)—Địa Sát Vĩ Năng—Gia trì có nghĩa là nhờ vào Đức Phật, người đã dùng sức của chính mình để gia hộ và trì giữ cho chúng sanh yếu mềm đang tu hành; gia trì còn có nghĩa là cầu đảo, vì mong cầu Phật lực hộ trì cho tín giả. Nói chung gia trì có nghĩa là “hộ trì”—To depend upon—Dependence on the Buddha, who confers his strength on all who seek it and upholds them; it

implies prayer, because of obtaining the Buddha's power and transferring it to others. In general it means to aid or to support.

Gia Trì Cúng Vật: Trì chú vào những vật cúng, để tránh không cho ma quỷ cướp mất hay làm cho những thức ăn này bất tịnh—To repeat tantras over offerings, in order to prevent demons from taking them or making them unclean.

Gia Trì Lực: Adhithana (skt)—See Gia Trì in Vietnamese-English Section, and Adhithana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Gia trì Thành Phật: Nhờ Phật lực gia trì mà được thành Phật Quả—By the aid of Buddha to enter the Buddhahood.

Gia Trì Thân: Thân gia trì hay dựa vào sự gia trì mà hiện khởi Phật thân, hay là Ứng Thân—The body which the Buddha depends upon for his manifestation (the nirmanakaya).

Gia Trì Trượng: Chiếc gậy làm bằng cành đào, dùng chân ngón mà gia trì rồi gõ vào vai ma nữ hoặc đánh vào chỗ đau của người bệnh—A wand made of peach wood laid on in driving out demons, or in healing disease, the painful place being beaten. Tantras are repeated while the wand is used on the patient.

Gia Truyền: Truyền lại từ đời này sang đời khác, từ cha mẹ sang con cái—To be transmitted from one generation to another—Passed on from parents to child—Hereditary.

Gia Vụ: Family obligations.

Gia Vụ Chưa Xong, Chừng Nào Mới Tu? Unfinished family obligations, when can one practise ?

Giá: Nầy—This.

Giá Cá: Cái này—This.

Giá Cô: Chim đa đa—A partridge.

Giá Cô Ban: Một loại nhang lốm đốm như bộ lông chim đa đa—Spotted like a partridge, a kind of incense.

Giá Lý: Chỗ này—This place—Here.

Giá Na: Tỳ Lô Giá Na—See Vairocana.

Giá Trị: Worth.

Giá Trị Nhân Loại: The worth of mankind

Già:

- 1) Che dấu: To hide—To hinder—To cover—To screen.
- 2) Được dùng thay thế cho chữ “Ca”: Interchanged with “Ca.”
- 3) Kiết già phu tọa: Ngồi kiểu chân này chéo lên chân kia—To sit cross-legged—See Kiết Già.
- 4) Lão: To grow old—To get old.

Giá Ác: See Già Tội.

Giá Bà: Bhagavan (skt)—Giá Phạm—See Bạt Đà Phạm.

Giá Chế: Già Giới—Những luật phụ hay thứ luật mà Phật chế ra như cấm uống rượu, đối lại với “tánh giới” là những giới luật căn bản của con người như cấm giết người—A secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, i.e. against drinking wine, as opposed to a commandment based on the primary laws of human nature, i.e. against murder.

Giá Chỉ: Chữ viết tắt của chữ “Tăng Già Lê” có nghĩa là áo cà sa—An abbreviation for “Sanghati” means robe.

Giá Chiếu:

- 1) Giữ kín hay tiết lộ: Đè nén hay bộc lộ—To suppress or to reveal or to illuminate.
- 2) Phá hoại hay xây dựng: Destructive or constructive.
- 3) Phủ nhận hay xác nhận: To negate or to affirm.

Giá Đa:

- 1) Thân thể: Kaya (skt)—The body.
- 2) Già Xa: Gaya (skt)—Một thành phố trong thành Ma Kiệt Đà, tây bắc của Bồ Đề Đạo Tràng, gần nơi mà Đức Thích Ca Mâu Ni đã thành Phật—A city of

Magadha, Buddhagaya, northwest of present Gaya, near which Sakyamuni became Buddha.

3) Một loài voi Gaja: An elephant.

4) Núi Đầu Voi—Gajasirsa (skt)—Elephant’s Head Mountain—Hai đỉnh đã được nói đến—Two are mentioned:

- a) Một gần núi Linh Thứu: One is near “Vulture Peak.”
- b) Một gần Bồ Đề Đạo Tràng: One is near the Gaya.

Giá Đa Ca Diếp: Gayakasyapa (skt)—Yết Di Ca Diếp, một người em của Đại Ca Diếp, trước kia theo tà giáo, thờ thần lửa, về sau trở thành một trong mười một đệ tử nổi tiếng của Phật, thành Phật tên là Samantaprabhasa—A brother of Mahakasyapa, originally a fire-worshipper, one of the eleven foremost disciples of buddha, to become samantaprabhasa Buddha.

Giá Đa Xá Đa: Gayasata (skt)—Vị Tổ Ấn Độ thứ mười tám, người đã làm việc nặng nhọc trong nhóm người Tokhari—The eighteenth Indian patriarch, who laboured among the Tokhari—See Hai Mười Tám Tổ Ấn Độ (18).

Giá Di Ni: Gamini (skt)—Vị vua mà người ta nói rằng đã được Đức Phật thuyết giảng một kinh nói về nhân quả, cũng như thiện và bất thiện nghiệp cùng với quả báo của chúng—A king whom the is said to have addressed a sutra about causes and effects, as well as wholesome and unwholesome deeds and their consequences.

Giá Di Ni Kinh: Đức Phật giảng thuyết quả báo rõ ràng cho vua Giá Di Ni, giống như đá và dầu, một thứ chìm, một thứ nổi—A sutra in which the Buddha expounded clearly for King Gamini on wholesome and unwholesome deeds as well as their consequences—See Giá Di Ni.

Giá Đà Ca: Cataka (skt)—Chim sẻ, chỉ uống

nước mưa—A sparrow, which is supposed only to drink falling rain.

Già Đoạn: Camara (skt)—Già Mạt La—Tên của một trong những vùng trung tâm của miền nam châu Diêm Phù Đề (Già Mạt La Châu và Phiệt La Già Mạt La Châu)—Name of one of the central parts of the southern continent, Jambudvipa.

Già Giới: See Già Chế.

Già Khổ: Old age is suffering

Già La: Tagara (skt)—Tên gọi tắt của Đa Già Lê, một loại gỗ thơm—Putchuk, incense.

Già La Dạ Xoa: Kalaka (skt)—Một loài Dạ Xoa đã làm ô nhiễm tâm của ngài Xá Lợi Phất trong lúc hành thiền, mà ngài không hay biết gì—A yaksa who smote (defiled) Sariputra on the head while in meditation, without his perceiving it.

Già La Đà: Kharadiya (skt).

1) Ngọn núi nơi mà Đức Phật đã thuyết giảng kinh Địa Tạng Thập Luận (nơi ở của chư vị Bồ Tát)—The mountain where the Buddha is supposed to have uttered the Abode of Ti-Tsang.

2) Ngôi vị Giá La Đà của Bồ Tát (do tu tập nhiều a tăng kỳ kiếp Minh Ba La Mật mà thành tựu, đây là hạnh vô tướng mà thọ trì chư pháp)—A Bodhisattva stage attained after many kalpas.

Già La Ni: Ghrana (skt)—Kiết La Nã—Mùi hương—Smell—Scent.

Già Lam: Sangharama or Sanghagara (skt)—

1) Chúng viên hay vườn sân tự viện nơi Tăng chúng ở: The park of a monastery.

2) Chùa hay tự viện: A monastery—Convent—Pagoda—Temple.

Già Lam Thần: Theo Đức Phật, có 18 vị Già Lam Thần trong mỗi tự viện—According to the Buddha, there are eighteen guardian spirits of a monastery.

Già Lan Tha: Grantha (skt).

1) Kệ: Verse.

2) Giáo điển của người Sikhs—The scriptures of the Sikhs.

Già Lê Dạ: Carya (skt)—Hạnh Kiểm—Actions—Doings—Proceedings.

Già Lợi Đa: See Già Lê Dạ.

Già Mạt La: See Già Đoạn.

Già Na: Gana or Ghana (skt)—Cứng chắc, dày—Solid—Thick.

Già Na Đề Bà: Ariyadeva or Kanadeva (skt)—Ca Na Đề Bà—Tổ thứ 15, đệ tử của Ngài Long Thọ—Fifteenth patriarch, disciple of Nagarjuna—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Già Nan: Những cuộc khảo sát để nhận Tăng Ni thọ cụ túc giới.—Tests for applicants for full orders.

1) Già: 16 giới phụ nằm trong giới cấm căn bản của Phật như không uống rượu—16 secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, e.g. against drinking wine.

2) Nan: 13 giới chánh nằm trong những luật lệ chính yếu như không sát sanh—13 types of moral conduct based on the primary laws of human nature, e.g. against murder, ect.

Già Nua: To grow old and gray.

Già Phạm: Bhagavan (skt)—Già Bà—See Bạt Đà Phạm.

Già Phạm Ba Đề: Gavampati (skt)—Ngưu Vương, tên của một vị A La Hán—Lord of cattle, name of an arhat.

Già Phạm Đạt Ma: Bhagavaddharma (skt)—Một vị Tăng người Ấn Độ đã dịch quyển Kinh “Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi” sang Hoa ngữ và thời nhà Đường—An Indian monk who translated the “Kuan-Yin with Great Compassion of Thousand-Arms-and-Thousand-Eyes” Sutra into Chinese during the T’ang dynasty.

Già Phu Tọa: Thế ngồi tréo chân—To sit

cross-legged—See Kiết Già.

Già Tha: Gatha (skt)—Bài tụng theo vần điệu, thường gồm 32 chữ gọi là “Cô Khởi Tụng,” phân biệt với “Trùng Tụng” nghĩa là lặp lại lời của câu trước—Recitation—Song—A metrical narrative or hymn, with moral purport, described as generally composed of thirty-two characters, and called a detached stanza, distinguished from geya, which precedes the ideas of preceding prose passages.

Già Tính: Hai loại giới luật—The two kinds of commandments:

- 1) Già Giới: Những luật phụ—Secondary commandments—See Già Chế.
- 2) Tính Giới: Những luật lệ chính ngoài xã hội—Primary commandments—See Già Giới.

Già Tình: Đè nén dục vọng—To repress passions.

** For more information, please see Biểu Đức.

Già Tội: Loại tội phụ khi hành giả phạm những giới phụ như uống rượu (theo nhà Phật hay tỳ kheo thì đây là tội, nhưng không phải là cái tội từ tự tính), để đối lại với những tính tội (tội chính) như giết người—The second kinds of sin when cultivators commit the secondary commandments, i.e. committing drinking wine, as opposed to committing the primary sin, i.e. murdering.

Già Văn Đồ: Camunda (skt).

- 1) Tật đố của người nữ: Hạng đàn bà hay ganh ghét—A Jealous woman.
- 2) Nộ Thần: An angry spirit.
- 3) Quỷ Nhập Tràng: Loại ác quỷ chiêu hồn người chết để giết kẻ thù—Evil Demon, one used to call up the dead to slay an enemy.

Già Xa Đề: Gachati (skt)—Tiến bộ—Progress.

Giả:

(A) Nghĩa của Giả—The meanings of

“Fallacy”

1) Không thật: Unreal—No reality—False—Fallacious—Futile—Untrue—Vain.

2) Mượn: To borrow.

3) Giả bộ: Giả tá—To pretend—To assume—To suppose.

4) Theo Phật giáo, giả có nghĩa là chư pháp vô thường và không có thực thể, duyên hợp hay mượn các pháp khác mà có, như mượn uân mà có chúng sanh, mượn cột kèo mà có nhà cửa. Tất cả chỉ là hiện tượng giả tạm và không thật: In Buddhism nothing is real and permanent, the five aggregates make up beings, pillars and rafters make a house, etc. All is temporal and merely phenomenal, fallacious, and unreal.

(B) Phân loại giả—Categories of “Fallacy”

1) Nhị Giả: Two fallacious postulates—See Nhị Giả.

2) Tam Giả: Three fallacious postulates—See Tam Giả.

Giả Bộ: To pretend.

Giả Dạng: To disguise oneself.

Giả Danh: Samketa or Vitatha-naman (skt)—Dấu hiệu hay cái tượng trưng tạm thời—Provisionary symbol or sign.

- Các pháp do nhân duyên giả hợp tạm bợ mà có chứ không có thực thể: All dharmas are empirical combinations without permanent reality.

- Các pháp vô danh, do người ta giả trao cho cái tên, chứ đều là hư giả không thực: False and fictitious—Unreal names, i.e. nothing has a name of itself, for all names are mere human appellations.

- Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc ngài Mahamati: “Này Mahamati! Vì bị ràng buộc vào các tên gọi, các hình ảnh và dấu hiệu, nên phạm phu để mặc cho tâm thức của họ lang bạt.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati:

“Mahamati! As they are attached to names, images, and signs, the ignorant allow their minds to wander away.”

Giả Danh Bồ Tát: Bậc được gọi là Bồ Tát vì đã đạt đến “thập tín”—One who may be called a bodhisattva because he has attained the Ten Faiths.

Giả Danh Hữu: Một trong tam hữu, mọi vật hiện hữu nhờ sự phối hợp của các vật khác và chỉ là gọi tên theo lối kinh nghiệm (như bốn thứ sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhân duyên hòa hợp với nhau để thành một cái gì đó trong một thời gian hữu hạn rồi tan hoại, chẳng hạn như sữa bò, kỳ thật là do bốn thứ ấy duyên hợp mà thành, chứ không bao giờ có cái tự thể của sữa)—One of the three kinds of existence, things which exist only in name, i.e. all things are combinations of other things and are empirically named.

Giả Danh Thế Gian: Còn gọi là chúng sanh thế gian, hay hữu tình thế gian. Tất cả các loại hữu tình trong thế gian đều là giả danh thế gian (vì hữu tình là danh tự giả thiết nơi ngũ uẩn chứ không có thực thể)—The world of unreal names, i.e. the phenomenal world of sentient beings.

Giả Danh Tướng: Names—Which are merely indications of the temporal.

Giả Đối: Insincere—Deceitful—False.

Giả Dụ: for example—For instance.

Giả Đạo Đức: Hypocritical.

Giả Định: Đạo Phật không có giả định, mà dựa trên sự kiện, do đó không bao giờ lánh xa ánh sáng trí tuệ—Assumption—Buddhism starts with no assumptions. It stands (bases) on facts, therefore, it never shuns the dry light of knowledge.

Giả Gạo: To pound rice.

Giả Hòa Hợp: See Giả Hợp.

Giả Hợp: Hiện tượng tùy theo nhân duyên mà giả hòa hợp, là sự phối hợp của các yếu tố,

chứ không có thực thể (hòa hợp ắt phải có lý tán, đó là sự hòa hợp nhứt thời chứ không vĩnh cửu)—Phenomena are combinations of elements without permanent reality—Phenomena, empirical combinations without permanent reality.

Giả Hợp Chi Thân: See Giả Hợp Thân.

Giả Hợp Thân: Thân giả hợp—The empirical body.

Giả Hữu: Các pháp hay hiện tượng do nhân duyên sinh ra, như bóng hoa trong nước, hay ánh trăng nơi đáy giếng, không có thực tính. Tuy không có thực tính, lại không phải là pháp hư vô. Sự hiện hữu của chư pháp chỉ là giả hữu, nếu không muốn nói là không hơn gì sự hiện hữu của lông rùa sừng thỏ—The phenomenal which no more exists than turtle’s hair or rabbit’s horns.

Giả Mạo: To falsify—To counterfeit—To forge—To fake.

Giả Môn: Tông phái mà giáo thuyết dựa vào những công đức cứu độ từ những hình thức hay nghi lễ bên ngoài, chứ không phải tín tâm bên trong như niềm tin vào Đức Phật A Di Đà—The sect which relies on the externals or external works for salvation, in contrast with faith in Amitabha.

Giả Ngã: Cái ngã không thực, hòa hợp bởi ngũ uẩn (phàm phu hay ngoại đạo thì vọng chấp cho đó là thực, bậc Thánh giác ngộ cho đó là cái giả ngã; tuy nhiên, nếu cứ khư khư chấp giữ cho rằng giả ngã là “vô” là rơi vào chấp thủ tà kiến “không”)—The empirical ego of the five skandhas.

Giả Ngu: To play the fool—To pretend ignorance.

Giả Như: If—Supposing that.

Giả Như Ác Nghiệp Có Hình Tướng, Mười Phương Hư Không Chẳng Thể

Dung Chứa Hết: In the Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: “Supposing that evil karma

had physical form, the empty space of the ten directions could not contain it.”

Giả Như Lòng Tham Dục Có Hình Tướng, Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới Cũng Chẳng Thể Dung Chứa Hết: If greed and desire had physical form, three thousand great chiliocosmos could not contain them.

Giả Quán: Một trong ba loại quán của tông Thiên Thai, quán sát chư pháp là giả tạm. Quán sát về sự thật tương đối của hiện tượng, do đó chỉ là sự hiện hữu giả tạm, so với thiền quán về “Tánh Không.”—One of the three kinds of contemplation of T’ien-T’ai sect, contemplation of all as unreal, transient or temporal—Meditation on the relative truth or phenomenal and therefore illusory existence, in comparison with the meditation on the void (Không quán).

** For more information, please see Không Giả Trung in Vietnamese-English Section.

Giả Sắc: Vô biểu sắc hay hình thức bên trong, như hương vị không có hình thể—Invisible or internal form, i.e. spiritual form.

Giả Sử: See Giả Như.

Giả Thiết: Hypothesis.

Giả Thuyết: Prajnapti (skt)—Học thuyết dựa vào hiện tượng hay cấu trúc tâm thức—Ordinary teaching—Doctrines derived from the phenomenal or mental construction, or ideation.

Giả Thực: Giả và thực—False and true—Unreal and real—Empirical and real.

Giả Trá: Deceitful—False.

Giả Trang: To disguise oneself.

Giả Tu: Sham cultivator.

Giả Từ: To bid farewell.

Giả Từ Cõi Đời: To bid farewell to this world.

Giả Vờ: To pretend—To make believe.

Giác:

1) Visana (skt)—Cái sừng—A horn—A trumpet.

2) Ngâm nghĩ sơ qua (thô tư) hay cảm giác—To sense—To apprehend—To be aware.

3) Giác là sự nhận biết hay sự hiểu biết: Buddhi (p & skt)—Awareness, knowledge, or understanding.

4) Giác là đã tỉnh thức, tỉnh ngộ hay giác ngộ, đối nghĩa với mê mờ, ngu dại và đốt nát—Buddha means awakened, awake, or enlightened, in contrast with silly and dull, stupid, and foolish (mudha).

5) Bodhi or Buddhiboddhavya (skt)—Tiếng Phạn là Bồ Đề có nghĩa là giác sát hay giác ngộ. Giác có nghĩa là sự biết và cái có thể biết được—Bodhi from bodha, “knowing, understanding,” means enlightenment, illumination. Buddhiboddhavya also means knowing and knowable.

a) Giác sát là nhận ra các chướng ngại phiền não gây hại cho thiện nghiệp: To realize, to perceive, or to apprehend illusions which are harmful to good deeds.

b) Giác ngộ là nhận biết các chướng ngại che lấp trí tuệ hay các hôn ám của vô minh như giấc ngủ (như đang ngủ say chợt tỉnh): To enlighten or awaken in regard to the real in contrast to the seeming, as to awake from a deep sleep.

** For more information, please see Quán (I).

Giác Chân Như: See Chân Như.

Giác Chi: The various branches or modes of enlightenment—See Giác Phần, Thất Bồ Đề Phần, and Ba Mười Bảy Phẩm Trợ Đạo.

Giác Chứng: The evidence of the senses.

Giác Dụng: Hóa Thân—See Nirmanakaya (skt), Tam Thân, and Tam Bảo.

Giác Đà: Những vọng tưởng tà kiến mà một vị sư chấp vào cũng giống như lừa ngựa mang

chở đồ vật không khác—Perverted doctrines and wrong thoughts, which weigh down a monk as a pack on an animal.

Giác Đạo: Con đường giác ngộ—The way of enlightenment.

** For more information, please see Thất Bồ Đề Phần and Bát Chánh Đạo.

Giác Đắc: See Giác Vương.

Giác Giác: Buddha (p & skt)—Bậc giác ngộ, như Phật, tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn—An Enlightened (Awakened) One, especially a Buddha, enlightened self and others—See Phật in Vietnamese-English Section, and Buddha in English-Vietnamese Section.

Giác Hải:

- 1) Giác tính sâu sắc bao la như biển cả: Sea of knowledge—The fathomless ocean of enlightenment or Buddha-wisdom.
- 2) Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong quận 6, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được bà Trần Thị Liễu xây năm 1887. Hòa Thượng Hoàng Ân đặt tên Giác Hải và cử Hòa Thượng Từ Phong về trụ trì. Năm 1929, Hòa Thượng Từ Phong trùng tu chùa lại như ngày nay. Mặt trước chùa có bao lam đắp nổi và khắc tám hàng chữ Hán nói về tiểu sử Đức Phật—Name of a famous ancient pagoda, located in the Sixth district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1887 by Ms. Trần Thị Liễu. Most Venerable Hoàng Ân named it Giác Hải and appointed Most Venerable Từ Phong Head of the pagoda. In 1929, Most Venerable Từ Phong had it rebuilt as it is seen today. On the upper part of its facade, there is a bas-relief on which were carved eight lines of Chinese characters describing Sakyamuni Buddha's biography.

Giác Hải Thiền Sư: Zen master Giác Hải—

Thiền sư Việt Nam, quê tại Bắc Việt. Ngài xuất gia năm 25 tuổi, cùng với Không Lộ trở thành đệ tử của Thiền sư Hà Trạch tại chùa Diên Phước. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài cũng tiếp tục dạy thiền và kế thừa dòng Thiền Không Lộ, do Thiền sư Không Lộ sáng lập. Vua Lý Thần Tông nhiều lần thỉnh ngài vào cung, nhưng ngài đều từ chối—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He left home at the age of 25. First, he and Không Lộ became disciples of Zen master Hà Trạch at Diên Phước Temple. He was the Dharma heir of the tenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he continued to teach Zen of the Không Lộ Zen Sect, which was founded by Zen master Không Lộ. King Lý Thần Tông invited him to the Royal Palace so many times, but he refused to go.

Giác Hành: Phương thức tu hành để đạt tới giác ngộ cho mình và cho người—The procedure, or discipline, of the attainment of enlightenment for self and others.

Giác Hoa: Hoa giác ngộ—The flower of enlightenment, which opens like a flower.

Giác Hùng: Phật là vị chúa tể hay anh hùng giác ngộ—The lord or hero, of enlightenment, Buddha.

Giác Kiên: Sự giác ngộ kiên cố chắc chắn—Firm, or secure enlightenment.

Giác Lâm: Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong quận Tân Bình, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa xưa trên gò Cẩm Sơn, do Lý Thụy Long, người xã Minh Hương, đã quyên tiền của đàn na tín thí để dựng lên vào mùa xuân năm 1744, vào đời Chúa Nguyễn Phúc Khoát. Năm 1804, Hòa Thượng Viên Quang đã xây lại ngôi chùa. Năm 1909, hai vị Hòa Thượng Hồng Hưng và Như Phòng đã cho trùng tu lại như kiến trúc hiện nay. Chùa được xây theo hình chữ “Tam” gồm chánh điện, giảng đường, phòng ăn. Hai bên chánh điện là

hai bộ thập bát La Hán, một cỡ lớn và một cỡ nhỏ. Chùa có cả thấy 113 pho tượng bằng gỗ mít, sơn son thếp vàng. Tất cả những pho tượng, các bộ bao lam, bàn ghế, bài vị, tháp mộ, vân vân đều được chạm khắc thật tinh xảo—Name of an ancient temple, located in Tân Bình district, Saigon City, South Vietnam. In the spring of 1744, under the reign of Lord Nguyễn Phúc Khoát, a Chinese man whose name was Li Juei Lung from Minh Hương village, raised the devotees' money to build the temple on Cẩm Sơn Hill. In 1804, it was rebuilt by Most Venerable Viên Quang. In 1909, Most Venerable Hồng Hưng and Như Phòng had it reconstructed as it is seen today. Giác Lâm Temple was designed in the form of the word “San,” consisting of the Main Hall, the Lecture Hall (auditorium), and the dining room. On both sides of the Main Hall stand two sets of statues of the Eighteen Arahats (one set is of big size and the other of small size). In the temple, there are 113 wooden statues in all, most of which are made of jacktree wood. They are gilded and painted in red. The statues, carving frames, tables, chairs, tomb stupas, etc. all are painstakingly carved.

Giác Liễu: Thấu hiểu hoàn toàn và rõ ràng—Completely and clearly enlightened—To apprehend clearly.

Giác Lộ: Way of enlightenment—See Thất Bồ Đề Phần and Bát Chánh Đạo.

Giác Mẫu:

- 1) Mẹ của sự giác ngộ: Mother of enlightenment.
- 2) Danh hiệu của ngài Văn Thù và công đức của ngài như vị hộ trì mật trí. Chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai đều đạt được sự giác ngộ từ nơi ngài—A title of Manjusri as the eternal guardian of mystic wisdom, all Buddhas, past, present, and future, deriving their enlightenment from him as its guardian.

** For more information, please see Phật Mẫu.

Giác Ngạn: Bờ giác ngộ mà Đức Phật đã đạt đến khi vượt qua biển khổ đau phiền não—Shore of enlightenment (the Buddhist land), which Buddha has reached after crossing the sea of illusion.

Giác Ngộ: Bujjhati (p)—Bodhum or Sambodhi (skt)—Tỉnh—Tỉnh thức—Enlightenment—To wake up—To awake—To come to oneself—To awaken—To become enlightened—To be awakened—To comprehend spiritual reality—To understand completely—All-Knowing—Attainment of Enlightenment—See Enlightenment in English-Vietnamese Section.

Giác Ngộ Tâm: Awakened Mind—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, giác ngộ tâm bao gồm những điểm giác ngộ sau đây—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, awakened mind must include the following awakenings:

- 1) Thân này chẳng phải TA và CỦA TA, mà đó chỉ là một sự tổng hợp giả tạm của tứ đại (đất, nước, lửa, gió) mà thôi: This body is not ME (self) or MINE (self-belonging), but is only a temporary collaboration of the four great elements (land, water, fire, and wind).
- 2) TÂM THỨC PHÂN BIỆT này cũng thế, nó chỉ là sự tổng hợp của sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp mà thôi. Do vậy nên nó cũng chẳng phải là TA và CỦA TA nữa. Hiểu được như vậy, hành giả tu tập sẽ dứt trừ những thứ sau đây—The discriminating mind is the same way; it is the result from the combination of the six elements of form, sound, odor, flavor, touch and dharma. Therefore, it is also not ME or SELF-BELONGING either. If cultivators are able to penetrate and

- comprehend in this way, they will be able to eliminate the followings:
- Hai thứ trói buộc là NGÃ và NGÃ SỞ. Ngã và Ngã sở đã không, tức nhiên sẽ dứt trừ được cái “Ngã Tướng” hay cái “Chấp Ta”: Two types of bondage of SELF and SELF-BELONGING. If there is no “Self” or “Self-belonging,” then the Self-Form, or the characteristic of being attached to the concept of self will be eliminated immediately.
 - Sự “Chấp có nơi người khác” hay “Nhờ Tướng” cũng không: The Other’s Form or the characteristic of clinging to the concept of other people does not exist either.
 - Sự chấp “Có” nơi tất cả chúng sanh hay “Chúng Sanh Tướng”: The Sentient Beings Form or the characteristic of clinging to the existence of all other sentient beings will no longer exist.
 - Sự chấp “Thọ Giả Tướng” hay không có ai chứng đắc: The Recipient-Form is also eliminated.
- ** Vì Bốn Tướng Chúng Sanh đều bị dứt trừ, nên hành giả liền được Giác Ngộ—
Because these four form-characteristics of sentient beings no longer exist, the practitioners will attain Enlightenment.
- Giác Ngộ Tối Thượng:** Supreme enlightenment.
- Giác Ngộ Trí:** Trí giác ngộ—Enlightened wisdom; wisdom that extends beyond the limitations of time and sense (omniscience).
- Giác Nhân:** Người giác ngộ đã thấu triệt chân lý—An enlightened man who has apprehended Buddha-truth.
- Giác Nhật:** Ngày giác ngộ—Timelessness, eternity, changelessness, the bodhi-day which has no change.
- Giác Như:** See Chân Như.
- Giác-Pháp:** Sparsa and dharma (skt)—
- Sensations and properties—Objects of the body and mind as sense organs.
- Giác Pháp Tự Tính Ý Thành Thân:** Dharmasvabhavanabodhamanomayakaya (skt)—Cái thân do ý sinh được mang khi tự tính của các sự vật được hiểu là vô tự tính—The will-body assumed when the self-nature of things is understood as having no self-nature.
- Giác Phần:** Bodhyanga (skt)—Seven bodhyanga—Seven limbs of enlightenment—Seven characteristics of bodhi—Seven bodhi shares.
- ** For more information, please see Thất Bồ Đề Phần and Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo.
- Giác Quan:** Organs of sense—Sense organs—Sensibleness—Perceptibility.
- Giác Quan Căn Bản:** The sense bases—See Lục Căn.
- Giác Quan Thứ Sáu:** The sixth sense.
- Giác Quán:** Suy nghĩ thô sơ và suy nghĩ tường tận, cả hai đều hại đến việc định tâm hay thiền định—Awareness and pondering, acts of intellectuation, both of them hindrances to abstraction, or dhyana.
- Giác Sách:** Giác ngộ khởi phiền não ác nghiệp—To awaken and stimulate the mind against illusion and evil.
- Giác Sơn:** Chân lý Phật pháp cao thâm như núi (giác ngộ)—The mountain of enlightenment, i.e. Buddha-truth.
- Giác Tâm:** Bodhihrdaya or Bodhicitta (skt)—Đạo Giác Tâm—Bồ Đề Tâm—Cái diệu tâm bản giác hay bản tánh nguyên thủy của con người—The mind of enlightenment, the illuminated mind, the original nature of man.
- Giác Tha:** Giác ngộ cho người khác, đối lại với tự giác (sau khi tự mình đã giác ngộ lại thuyết pháp để giác ngộ cho người khác, khiến họ được khai ngộ và giúp họ rời bỏ mọi mê lầm và khổ não trong vòng luân hồi—Enlightening or awakening of others, in

contrast with self-enlightening.

** For more information, please see Nhị Giác (C).

Giác Thành:

- 1) Bồ Đề Đạo Tràng nơi Phật thành đạo: Gaya, where the Buddha attained enlightenment—See Bồ Đề Đạo Tràng.
- 2) Thành trì giác ngộ, nơi mà phiền não không thể xâm nhập được: The walled city of enlightenment, into which illusion cannot enter.

Giác Thiên: Tên của một ngôi chùa trong thị xã tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam. Chùa được kiến lập năm 1906 và đã được trùng tu nhiều lần—Name of a temple in Vinh Long Town, Vinh Long province, South Vietnam. The temple was built in 1906 and has been rebuilt many times.

Giác Thời: See Giác Nhặt.

Giác Thọ:

- 1) Vun trồng công đức để đạt được giác ngộ (thiện căn công đức có thể khai ngộ chính giác): To plant virtue in order to attain enlightenment.
- 2) Đúc Phật đăc đạo dưới gốc cây Tất Ba La, nên cây đó được gọi là cây Bồ Đề: The tree of knowledge, or enlightenment, the pippala under which the buddha attained enlightenment, also called Bodhidruma.

Giác Tánh: Buddhata (skt)—Còn gọi là Chân tánh hay Phật tánh. Giác tánh là tánh giác ngộ sẵn có ở mỗi người, hiểu rõ để dứt bỏ mọi thứ mê muội giả dối. Trong Liên Tâm Thập Tam Tổ, Đại Sư Hành Sách đã khẳng định: “Tâm, Phật, và Chúng sanh không sai khác. Chúng sanh là Phật chưa thành; A Di Đà là Phật đã thành. Giác tánh đồng một chớ không hai. Chúng sanh tuy điên đảo mê lầm, song Giác Tánh chưa từng mất; chúng sanh tuy nhiều kiếp luân hồi, song Giác Tánh chưa từng động. Chính thế mà Đại Sư dạy rằng một niệm hồi quang thì đồng về nơi bản đăc.”—Also called

True Nature or Buddha Nature. The enlightened mind free from all illusion. The mind as the agent of knowledge, or enlightenment. In the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, the Tenth Patriarch Ching-She confirmed: “Mind, Buddha, and Sentient Beings, all three are not any different. Sentient beings are Buddhas yet to be attained, while Amitabha is Buddha who has attained. Enlightened Nature is one and not two. Even though we are delusional, blind, and ignorant, but even so our Enlightened Nature has never been disturbed. Thus, once seeing the light, all will return to the inherent enlightenment nature.”

** For more information, please see Pháp Thân.

Giác Tướng: Báo Thân—See Sambhogakaya, and Tam Thân.

Giác Uyển:

- 1) Vườn Giác Ngộ: Garden of enlightenment.
- 2) Tịnh Độ: Pure Land.
- 3) Tây Phương Cực Lạc: Western Paradise.
- 4) Tâm: Mind.

Giác Vị: Ngôi vị chánh giác hay ngôi vị của bậc đă thành Phật—The stage of perfect enlightenment, that of Buddha.

Giác Viên: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong khu vực Đầm Sen, quận 11, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Hương Đăng xây vào năm 1805 với tên là Quan Âm Viên. Đến năm 1850, chùa được Tổ Hải Tịnh đổi lại là Giác Viên Tự. Năm 1899, chùa được Hòa Thượng Hoằng Ân trùng tu, năm 1910 Hòa Thượng Như Phòng lại trùng tu lần nữa. Chùa có 153 pho tượng và 57 bao lam có giá trị về mặt nghệ thuật chạm trổ Gia Định đầu thế kỷ 20. Trong Chánh điện, có bộ đèn Dược Sư cao 3 thước, có 49 vị Phật cưỡi long phụng. Chân đèn bằng gỗ chạm khắc hình ba con sư tử. Trong Chánh điện cũng có bộ lư đồng cao 41 phân, hai bên là hai đầu

rồng. Tác phẩm chạm trở hình “Bách Điều,” cao 3,3 mét, đã trở thành mẫu mực chạm trở trên gỗ của thành Gia Định vào đầu thế kỷ 20. Các nhà điêu khắc đã khéo sắp xếp 94 con chim, từ chim trên trời, đến chim ở sông rạch, đủ cỡ, phác họa theo đủ mọi tư thế dáng nét, phong cách, tính tình, phản ảnh cuộc sống của loài chim từ cảnh ăn ngủ, tranh mỗi, đùa giỡn, suy nghĩ, vân vân. Bên mé Đông Lang, có những bao lam được tạo theo các đề tài cổ điển như Mạnh Lương Bắt Ngựa, Ngự Ông Đắc Lợi, Lã Vọng Ngồi Câu, Ngự Tiểu Canh Độc, Tô Vũ Chăn Dê, vân vân, kết hợp với hoa trái bốn mùa của miền Nam—Name of a pagoda, located at Đầm Sen area, Eleventh District, Saigon City, South Vietnam. Formerly, it was called Quan Âm Garden established by Ch’an Master Hươg Đăng in 1805. Up to 1850 it was renamed Giác Viên Pagoda by Patriarch Hải Tịnh. It was rebuilt many times, in 1899 by Most Veneable Hoằng Ân, in 1910 by Most Venerable Như Phòng. The pagoda has conserved 153 statues and 57 carved drafts which are highly evaluated in wood sculptural art of Saigon City in the early years of the twentieth century. In the Main Hall stands the Dực Sư Lantern, 3 meters high. It describes 49 Buddhas riding dragons and phoenixes. The base of the lantern is carved in the three-wooden lion shape. In the shrine, there is a 41-centimeter high bronze incense burner placed between two dragon heads. The masterpiece “Bách Điều,” placed in the Main Hall, 3.3 meters, has become a typical pattern of wood-carved art in Gia Định Citadel in the early twentieth century. The craftsmen skillfully arranged ninety-four birds together, big and small, on the sky or on the bank of a river. The birds were described in all positions, postures, characters, activities reflecting vivid, various life of bird species as they are eating, sleeping, fighting for food,

frolicking, thinking, etc. In the East Compartment of the pagoda, there are carved drafts describing the ancient topics of literature and history of Meng Liang’s Catching Horses, Fisherman’s Getting Fish, Lu-Wang’s Angling, the set of Fisherman, Woodcutter, Farmer, and Reader, Su-Wu’s Raising Goats, etc. These drafts were carved in accordance with four-season fruits in South Vietnam.

Giác Vương: Vua của sự giác ngộ hay Đức Phật—The king of enlightenment, the enlightened king, or the Buddha.

Giác Ý: Bodhi (skt)—Awakening idea.

Giai: Tất cả—All.

Giai Cấp Lao Động: The working class.

Giai Cấp Thượng Lưu: The upper class.

Giai Cấp Trí Thức: Intelligentsia.

Giai Cấp Trung Lưu: The middle class.

Giai Cấp Vô Sản: Proletariat.

Giai Cấp Xã Hội: The caste system—Class of society.

Giai Không: Tất cả đều là không—All is empty and void.

Giai Lão Bách Niên: Bách niên giai lão—To live together until a hundred years old.

Giai Ngẫu: Well-assorted couple.

Giai Phẩm: Fine literary work.

Giai Thoại: Episode.

Giải:

- 1) Giải: Cửa quan—An official building.
- 2) Giải thích: To explain—To expound.
- 3) Giải thoát: Moksa, Mukti, Vimoksa, Vimukti (skt)—To unloose—To let go—To release—To disentangle.
- 4) Giải Đãi: Kausidya (skt)—Lười biếng hay không hết sức với việc trì giới—Idle—Lazy—Negligent—Indolent, lazy or remiss in discipline.

Giải Bày Tâm Sự: To open one’s heart.

Giải Cảnh Thập Phật: Tông Hoa Nghiêm

khi lấy trí chân thực để giải kiến pháp giới đã lập ra thuyết vạn hữu vô tự thập Phật nghĩa là chúng sanh đều giống như Phật dưới mười hình thức—All existence discriminated as ten forms of Buddha. The Hua-Yen school sees all things as pan-Buddha, but discriminates them into ten forms:

- 1) Chúng Sanh Thân: All the living.
- 2) Quốc Độ Thân: Countries or places.
- 3) Nghiệp Thân: Karma.
- 4) Thanh Văn Thân: Sravakas.
- 5) Bích Chi Phật Thân: Pratyeka-buddhas.
- 6) Bồ Tát Thân: Bodhisattvas.
- 7) Như Lai Thân: Tathagatas.
- 8) Trí Thân: Jnanakaya.
- 9) Pháp Thân: Dharmakaya.
- 10) Hư Không Thân: Space, i.e. each is a corpus of the Buddha.

Giải Chế: See Giải Hạ.

Giải Cứu: To rescue—To save.

Giải Đãi: See Giải (4).

Giải Đãi Tặc: Tên giặc lười biếng làm trì trệ việc tiến tu—The robber indolence—The robber of the religious progress.

Giải Đáp: To reply—To answer.

Giải Đoán: To interpret.

Giải Độc: To detoxicate—To be antidotal.

Giải Giới: Phép tu của Mật tông hay Chân Ngôn (Kết giới là thu tóm pháp giới về một mối hay biểu thị của một pháp giới; trong khi giải giới là mở ra một trần hội ở pháp giới, là biểu thị của nhiều pháp giới. Giải hết từng ẩn minh kết giới. Khi Kết giới thì từng chân ngôn phải tụng ba lần, nhưng khi giải giới thì chỉ tụng một lần. Khi giải giới thì dùng phép ném hoa để tiễn vị bổn tôn, khi ném hoa thì ném về hướng bản thổ của chư Phật hay cung pháp giới. Chư Phật sẽ ngự trên các hoa đó)—To release or liberate the powers by magic words, in esoteric practice.

Giải Hạ: Giải Chế—Giải hạ an cư vào rằm

tháng bảy hay rằm tháng tám (vào ngày này chư Tăng Ni thực hành phép Tự Tứ)—The dismissing of the summer retreat on the fifteenth day of the seventh month (or the fifteenth day of the eighth month).

Giải Hành: Tri giải và tu hành—To understand and do—Interpretation and conduct.

Giải Hành Địa: Từ lý giải hay hiểu được mà tu hành—The stage of apprehending and following the teaching.

Giải Hạnh: Interpretation and conduct.

Giải Hạnh Thân: Thân giải thoát mọi phiền phức để đạt tới Phật Quả—Bodies set free from all physical taint, thus attaining to Buddhahood.

Giải Hòa: To reconcile—To conciliate—To make peace.

Giải Hội: Samvetti (skt)—Nhận ra hay nhận thức thấu đáo—To recognize or to comprehend.

Giải Kết: To untie.

Giải Không: Ngộ giải thấy không tướng của chư pháp (trong số đệ tử của Phật có ngài Tu Bồ Đề là bậc giải không đệ nhất)—To apprehend, or interpret the immateriality of all things.

Giải Khuyên: To console—To comfort.

Giải Lý Nội Tâm: The analysts of personal experience.

Giải Mạn Giới: Giải Mạn Quốc—Cõi này ở phía Tây Diêm Phù Đề, giữa đường đi đến Cực Lạc, chúng sanh trong cõi này nhiễm thói giải đãi và ngã mạn, không còn muốn tinh tấn để sinh vào cõi Cực Lạc nữa—A country that lies on the west of Jambudvīpa, between this world and the Western Paradise, in which those who are reborn become slothful and proud, and have no desire to be reborn in the Paradise.

Giải Mạn Quốc: See Giải Mạn Giới.

Giải Minh: To explain clearly.

Giải Muộn: To relieve the sadness (tedium).

Giải Nạn: To deliver from a danger.

Giải Nghệ: To leave the profession.

Giải Nghĩa: To interpret—To expound—To explain.

Giải Ngộ: Parijneya (skt).

- 1) Giải thích rõ ràng sự hiểu lầm: To clear a misunderstanding—To comprehend—To be ascertained.
- 2) Giải thoát và giác ngộ: Release and awareness.
- 3) Giải thoát bằng sự giác ngộ: The attaining of liberation through enlightenment.

Giải Ngộ Và Chứng Ngộ: Awakening and Enlightenment—Phải có một sự phân biệt rõ ràng giữa giải ngộ (một sự tỉnh thức lớn—great awakening) và chứng ngộ hay đạt được đại giác tối thượng. Giải ngộ là đạt được tuệ giác tương đương với tuệ giác Phật qua Thiền định hay trì niệm. Giải ngộ có nghĩa là thấy “Tánh,” là hiểu được bản mặt thật của chư pháp, hay chơn lý. Tuy nhiên, chỉ sau khi thành Phật thì người ta mới nói là thật sự đạt được đại giác tối thượng—A clear distinction should be made between Awakening to the Way and attaining the way or attaining Supreme Enlightenment. To experience the Awakening is to achieve a level of insight and understanding equal to that of the Buddha through Zen meditation or Buddha recitation. Awakening is to see one’s nature, to comprehend the true nature of things, or the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have attained Supreme Enlightenment or attained the Way.

Giải Nguy: To get someone out of a danger.

Giải Nhất Thiết Chúng Sanh Ngôn Ngữ: Sarva-ruta-kausalya (skt)—Thần thông quán triệt tất cả các thứ ngôn ngữ của chúng sanh—Supernatural power of interpreting all the

languages of all beings.

Giải Oan:

- 1) Làm tỏ rõ sự buộc tội bất công: To clear of one’s unjust charge.
- 2) Tên của một ngôi chùa trên núi Yên Tử. Núi Yên Tử còn gọi là Bạch Vân Sơn, cao trên 3.000 bộ Anh, chừng 7 dặm về phía tây bắc thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, Bắc Việt Nam. Trên núi Yên Tử có nhiều chùa như chùa Cầm Thực, chùa Lôu Động, chùa Hoa Yên, và chùa Giải Oan. Có một giai thoại về chùa Giải Oan nằm bên cạnh con suối trước kia có tên là Hồ Khê. Khi vua Trần Nhân Tông vào núi Yên Tử, nhiều cung nữ cũng đi theo ngài, nhà vua kêu họ quay về. Để tỏ lòng trung trinh, các cung nữ đã gieo mình xuống dòng suối. Đa số được cứu sống và dựng nhà bên phía ngoài chùa, còn số bị chết chìm vua cho lập đàn cầu siêu, nên từ đó chùa được dựng bên cạnh bờ suối cũng mang tên là chùa Giải Oan—Name of a temple, located on Mount Yên Tử. Mount Yên Tử also called Bạch Vân Sơn, over 3,000 feet high, about 7 miles north-west of Uông Bí town, Quảng Ninh province, North Vietnam. In the area of Mount Yên Tử, there are many temples such as Cầm Thực, Lôu Động, Hoa Yên, and Giải Oan. There was a legend related to Giải Oan Temple which stands by Giải Oan Spring, whose old name was Hồ Khê. As King Trần Nhân Tông entered the mountain, many royal ladies followed him. The King asked them to come back. Instead, they threw themselves into the spring in order to show their loyalty. Most of them were rescued from death, and later settled outside the temple. The rest died from drowning, were celebrated a mass for peace of their souls at Giải Oan Temple by the spring.

Giải Pháp: Solution.

Giải Phiền: See Giải muộn.

Giải Phóng: To liberate—To affranchise—To emancipate—To free.

Giải Quán Quân: Championship.

Giải Quyết: To solve—To resolve

Giải Sâu: See Giải Muộn.

Giải Thâm Mật Kinh: Sandhi-Nirmocana-Sutra (skt)—Giáo điển chính của Pháp Tướng Tông, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch—The chief text of the Dharmalakšana school, translated into Chinese by Hsuan-Tsang around the fifth century A.D.

Giải Thể: To dissolve.

Giải Thích: To interpret—To explain

Giải Thích Sai Lầm: Misinterpretations.

Giải Thoát: Mukti or Vimutti (p)—Moksha (skt).

(A) Giải thoát: To deliver—To emancipate—To emancipate from transmigration—To get free—To liberate—To get rid of—To release—To release and take off—To release from the round of birth and death—To set free—Setting free.

(B) Sự giải thoát: Vimutti (p)—Vimukti (skt)—Deliverance—Emancipation—Liberation—Realization of liberation.

(C) Nghĩa của giải thoát—The meanings of Moksha:

1) Giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, giải thoát khỏi mọi trở ngại của cuộc sống, những hệ lụy của dục vọng và tái sanh: To Deliverance from all the trammels of life, the bondage of the passion and reincarnation.

2) Giải thoát tối hậu, giải thoát vĩnh viễn, giải thoát khỏi sự tái sanh trong vòng luân hồi sanh tử: Final emancipation or liberation, eternal liberation, release from worldly existence or the cycle of birth and

death.

3) Giải thoát là lìa bỏ mọi trói buộc để được tự tại, giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cởi bỏ trói buộc của nghiệp hoặc, thoát ra khỏi những khổ đau phiền não của nhà lửa tam giới: Moksha means the escaping from bonds and the obtaining of freedom, freedom from transmigration, from karma, from illusion, from suffering of the burning house in the three realms (lokiya).

4) Giải thoát có nghĩa là Niết Bàn: Moksha denotes nirvana—See Niết Bàn in Vietnamese-English Section, and Nirvana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

5) Giải thoát là tên gọi khác của sự giải thoát đạt được qua thiền định: Moksha is another name for freedom obtained in dhyana-meditation—See Tam Giải Thoát, and Bát Giải Thoát Tam Muội.

6) Giải thoát là một trong ngũ phần pháp thân Phật: Moksha is one of the five characteristics of Buddha—See Ngũ Phần Pháp Thân Phật.

7) Trong Phật giáo, Phật không phải là người giải thoát cho chúng sanh, mà Ngài chỉ dạy họ cách tự giải thoát—In Buddhism, it is not the Buddha who delivers men, but he teaches them to deliver themselves, even as he delivered himself.

(D) Phân Loại giải thoát—Categories of Moksha:

a) Nhị chủng giải thoát—Two kinds of liberation:

1) Hữu vi giải thoát: Active or earthly deliverance to arhatship.

2) Vô vi giải thoát: Nirvana-deliverance.

** For more information, please see Nhị Giải Thoát.

b) Tam Giải Thoát—Three kinds of liberation—See Tam Giải Thoát.

c) Bát Giải Thoát Tam Muội: Eight forms of liberation—See Bát Giải Thoát Tam

Muội.

Giải Thoát Bát Nhã Ba La Mật: Prajna-Paramita Emancipation—Theo Kinh Hoa Nghiêm—According to the Avatamsaka Sutra:

- Thiện Tài Đồng Tử hỏi Diệu Nguyệt Trưởng Giả: “Làm sao để hiện tiền chứng đắc môn giải thoát Ba La Mật?”—Sudhana asked Sucandra: “How does one come to the Prajna-paramita emancipation face to face? How does one get this realization?”
- Trưởng Giả Diệu Nguyệt đáp: “Một người hiện tiền thân chứng môn giải thoát này khi nào người ấy phát khởi tâm Bát Nhã Ba La Mật và cực kỳ tương thuận; rồi thì người ấy chứng nhập trong tất cả những gì mà mình thấy và hiểu.”—Sucandra answered: “A man comes to this emancipation face to face when his mind is awakened to Prajnaparamita and stands in a most intimate relationship to it; for then he attains self-realization in all that he perceives and understands.”
- Thiện Tài Đồng Tử lại thưa: “Có phải do nghe những ngôn thuyết và chương cú về Bát Nhã Ba La Mật mà được hiện chứng hay không?”—Sudhana asked: “Does one attain self-realization by listening to the talks and discourses on Prajnaparamita?”
- Diệu Nguyệt đáp: “Không phải. Bởi vì Bát Nhã Ba La Mật thấy suốt thể tánh chân thật của các pháp mà hiện chứng vậy.”—Sucandra replied: “That is not so. Because Prajnaparamita sees intimately into the truth and reality of all things.”
- Thiện Tài lại thưa: “Há không phải do nghe mà có tư duy và do tư duy và biện luận mà được thấy Chân Như là gì? Và há đây không phải là tự chứng ngộ hay sao?”—Sudhana asked: Is it not that thinking comes from hearing and that by thinking and reasoning one comes to

perceive what Suchness is? And is this not self-realization?”

Diệu Nguyệt đáp: “Không phải vậy. Không hề do nghe và tư duy mà được tự chứng ngộ. Nay thiện nam tử, đối với nghĩa này ta phải lấy một thí dụ, người hãy lắng nghe! Thí dụ như trong một sa mạc mênh mông không có suối và giếng, vào mùa xuân hay mùa hạ khi trời nóng, có một người khách từ tây hướng về đông mà đi, gặp một người đàn ông từ phương đông đến, liền hỏi gã rằng ‘tôi nay nóng và khát ghê gớm lắm; xin chỉ cho tôi nơi nào có suối trong và bóng cây mát mẻ để tôi có thể uống nước, tắm mát, nghỉ ngơi và tươi tỉnh lại?’ Người đàn ông bèn chỉ dẫn cặn kẽ rằng ‘cứ tiếp tục đi về hướng đông, rồi sẽ có con đường chia làm hai nẻo, nẻo phải và nẻo trái. Bạn nên hãy theo nẻo bên phải và gắng sức mà đi tới chắc chắn bạn sẽ đến một nơi có suối trong và bóng mát.’ Nay thiện nam tử, bây giờ người có nghĩ rằng người khách bị nóng và khát từ hướng tây đến kia, khi nghe nói đến suối mát và những bóng cây, liền tư duy về việc đi tới đó càng nhanh càng tốt, người ấy có thể trừ được cơn khát và được mát mẻ chẳng?”—Sucandra said: “That is not so. Self-realization never comes from mere listening and thinking. O son of a good family, I will illustrate the matter by analogy. Listen! In a great desert there are no springs or wells; in the spring time or summer time when it is warm, a traveller comes from the west going eastward; he meets a man coming from the east and asks him: ‘am terribly thirsty, please tell me where I can find a spring and a cool refreshing shade where I may drink, bathe, rest, and get revived.’ The man from the east gives the traveller, as desired, all the information in detail,

saying: ‘When you go further east the road divides itself into two, right and left. You take the right one, and going steadily further on you will surely come to a fine spring and a refreshing shade. Now, son of a good family, do you think that the thirsty traveller from the west, listening to the talk about the spring and the shady trees, and thinking of going to that place as quickly as possible, can be relieved of thirst and heat and get refreshed?’

- Thiện Tài đáp: “Dạ không; người ấy không thể làm thế được; bởi vì người ấy chỉ trừ được cơn nóng khát và được mát mẻ khi nào theo lời chỉ dẫn của kẻ kia mà đi ngay đến dòng suối rồi uống nước và tắm ở đó.”—Sudhana replied: “No, he cannot; because he is relieved of thirst and heat and gets refreshed only when, as directed by the other, he actually reaches the fountain and drinks of it and bathes in it.”
- Diệu Nguyệt nói thêm: “Này thiện nam tử, đối với Bồ Tát cũng vậy, không phải chỉ do nghe, tư duy và huệ giải mà có thể chứng nhập hết thấy pháp môn. Này thiện nam tử, sa mạc là chỉ cho sanh tử; người khách đi từ tây sang đông là chỉ cho các loài hữu tình; nóng bức là tất cả những sự tướng mê hoặc; khát tức là tham và ái ngã; người đàn ông từ hướng đông đến và biết rõ đường lối là Phật hay Bồ Tát, an trụ trong Nhất Thiết Trí, các ngài đã thâm nhập chân tánh của các pháp và thật nghĩa bình đẳng; giải trừ khát cháy và thoát khỏi nóng bức nhờ uống dòng suối mát là chỉ cho sự chứng ngộ chân lý bởi chính mình.”—Sucandra added: “Son of a good family, even so with the Bodhisattva. By merely listening to it, thinking of it, and intellectually understanding it, you will never come to the realization of any truth.

Son of a good family, the desert means birth and death; the man from the west means all sentient beings; the heat means all forms of confusion; thirst is greed and lust; the man from the east who knows the way is the Buddha or the Bodhisattva who, abiding in all-knowledge has penetrated into the true nature of all things and the reality of sameness; to quench the thirst and to be relieved of the heat by drinking of the refreshing fountain means the realization of the truth by oneself.

• Diệu Nguyệt tiếp: “Này thiện nam tử, cảnh giới tự chứng của các Thánh giả ấy không có sắc tướng, không có cấu tịnh, không có thủ xả, không có trước loạn; thanh tịnh tối thắng; tánh thường bất hoại; dù chư Phật xuất thế hay không xuất thế, ở nơi pháp giới tánh, thể thường nhất. Này thiện nam tử, Bồ Tát vì pháp này mà hành vô số cái khó hành và khi chứng được pháp thể này thì có thể làm lợi ích cho hết thấy chúng sanh, khiến cho các loài chúng sanh rất ráo an trụ trong pháp này. Này thiện nam tử, đó là pháp chân thật, không có tướng dị biệt, thực tế, thể của Nhất thiết trí, cảnh giới bất tư nghì, pháp giới bất nhị đó là môn giải thoát viên mãn.”—Sucandra added: “O son of a good family, the realm of self-realization where all the wise ones are living is free from materiality, free from purities as well as from defilements, free from grasped and grasping, free from murky confusion; it is most excellently pure and in its nature indestructible; whether the Buddha appears on earth or not, it retains its eternal oneness in the Dharmadhatu. O son of a good family, the Bodhisattva because of this truth has disciplined himself in innumerable forms of austerities, and realizing this Reality

within himself has been able to benefit all beings so that they find herein the ultimate abode of safety. O son of a good family, truth of self-realization is validity itself, something unique, reality-limit, the substance of all-knowledge, the inconceivable, non-dualistic Dharmadhatu, and the perfection of emancipation.”

- Như vậy môn giải thoát Ba La Mật phải được chứng ngộ bằng kinh nghiệm cá biệt của mình; còn như chỉ nghe và học hỏi thôi thì chúng ta không cách gì thâm nhập vào giữa lòng chân tánh của thực tại được—Thus, to Prajnaparamita emancipation must be personally experienced by us, and that mere hearing about it, mere learning of it, does not help us to penetrate into the inner nature of Reality itself.

Giải Thoát Bồ Tát: Inexhaustible Intention Bodhisattva.

Giải Thoát Chính Mình: Self-salvation.

Giải Thoát Chướng: Hindrances to deliverance.

Giải Thoát Đạo: Moksa-marga (skt).

- 1) Con đường giải thoát khỏi mọi khổ đau phiền não bằng cách chứng ngộ chân lý: The way of release (the way or path of liberation from) all sufferings by realization of truth.
- 2) Đạo Phật, đạo xuất ly giải thoát: The way or doctrine of liberation (emancipation—Release)—Buddhism.

Giải Thoát Giới: Giới của người xuất gia để trở thành Tăng sĩ—The commandments accepted on leaving the world and becoming a disciple or a monk.

Giải Thoát Hải: Biển giải thoát—The ocean of liberation.

Giải Thoát Khỏi Gông Cùm: To free men from its fitters.

Giải Thoát Là Căn Trần Không Đính

Mắc: Emancipation means no cohesion between sense organs and external objects.

Giải Thoát Môn: Vimokshamukha or Moksa-dvara (skt)—Emancipation-entrance—Gate of emancipation.

(A) Nghĩa của cửa giải thoát—The meanings of the door of release—Cửa giải thoát, giai đoạn thiền quán làm vắng lặng khái niệm hay ao ước (không, vô tướng và vô nguyện)—The door of release—The stage of meditation characterized by vacuity and absence of perception or wishes—The gate of liberation.

(B) Phân loại giải thoát môn—Categories of gates of enlightenment used by the Buddha:

- 1) Trí môn: Cửa trí của Phật, đi thẳng vào tự mình giải thoát—Wisdom gate—Buddha-wisdom gate, which directs to the enlightenment of self.
- 2) Bi môn: Cửa Bi của Phật đi vào cứu độ chúng sanh—Pity gate—Buddha-pity gate, which directs to the salvation of others.

Giải Thoát Ngay Trong Đời Này: Tịnh Độ

Tông cho rằng trong thời Mạt Pháp, nếu tu tập các pháp môn khác mà không có Tịnh Độ, rất khó mà đạt được giải thoát ngay trong đời này. Nếu sự giải thoát không được thực hiện ngay trong đời này, thì mê lộ sanh tử sẽ làm cho hạnh nguyện của chúng ta trở thành những tư tưởng trống rỗng. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng, không nên ca ngợi tông phái mình mà hạ thấp tông phái khác. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả chúng ta là Phật tử và cùng tu theo Phật, dù phương tiện có khác, nhưng chúng ta có cùng giáo pháp là Phật Pháp, và cùng cứu cánh là giác ngộ giải thoát và thành Phật—The Pure Land Sect believes that during this Dharma-Ending Age, it is difficult to attain enlightenment and emancipation in this very life if one practices

other methods without following Pure Land at the same time. If emancipation is not achieved in this lifetime, one's crucial vows will become empty thoughts as one continues to be deluded on the path of Birth and Death. Devoted Buddhists should always be very cautious, not to praise one's school and downplay other schools. Devoted Buddhists should always remember that we all are Buddhists and we all practice the teachings of the Buddha, though with different means, we have the same teachings, the Buddha's Teachings; and the same goal, emancipation and becoming Buddha.

Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát: Moon of Liberation Bodhisattva.

Giải Thoát Nhĩ: Tai chỉ còn nghe chân lý dẫn tới Niết bàn—The ear of deliverance—The ear for hearing the truth which leads to nirvana (the ear freed, hearing the truth is the entrance to nirvana).

Giải Thoát Phong: Gió giải thoát khỏi lửa khổ đau trần thế—The wind of liberation from the fires of worldly suffering.

Giải Thoát Phục: Quần áo của sự giải thoát—The clothing of liberation.

Giải Thoát Quan: Nón giải thoát—The crown of release.

Giải Thoát Rốt Ráo: The eventual realization of liberation.

Giải Thoát Sanh Tử: Release from the bonds of births and deaths—Nirvana.

Giải Thoát Tàng Tướng Y: See Cà Sa.

Giải Thoát Thanh Tịnh Pháp: Pháp thanh tịnh dẫn đến Niết Bàn—The pure dharma which leads to nirvana.

Giải Thoát Thanh Tịnh Pháp Điện: Thanh tịnh pháp tòa của Niết Bàn, nơi trụ của Pháp thân Phật—The pure dharma-court of nirvana, the sphere of nirvana, the abode of the dharmakaya.

Giải Thoát Thân:

- 1) Thân giải thoát: The body of liberation.
- 2) Thân Phật giải thoát mọi chướng ngại phiền não: The body of Buddha released from klesa, i.e. passion, affliction.
- 3) Một trong ngũ phần Pháp Thân Phật: One of the five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata—See Ngũ Phần Pháp Thân Phật.

Giải Thoát Thiên: Moksadeva (skt)—See Mộc Xoa Đề Bà and Pratimoksa.

Giải Thoát Tri Kiến: The knowledge and experience of nirvana.

Giải Thoát Tướng: Tướng giải thoát, một trong tam tướng giải thoát—The mark or condition of liberation—Release from the idea of transmigration, one of the three forms or positions.

** For more information, please see Tam Tướng.

Giải Thoát Vị: Hương vị giải thoát hay Niết Bàn—The flavour of liberation (release), or nirvana.

Giải Thoát Xứ: See Bát Giải Thoát Tam Muội.

Giải Thoát Y: Giải Thoát Tàng Tướng Y—Cà Sa—The garment of liberation, the robe—See Cà Sa.

Giải Thuyết: To expound—To explain—To interpret.

Giải Tri Kiến: Giải thoát và giải thoát tri kiến, phần thứ năm trong ngũ phần pháp thân của Như Lai: A Buddha's understanding, or interpreted as release, or nirvana, the fifth of the five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata.

** For more information, please see Ngũ Phần Pháp Thân Phật.

Giải Trí: To amuse—To divert—To relax.

Giải Trừ: To annul—To emancipate.

Giải Viện: Kho thóc lúa trong tự viện—A

monastery granary.

Giả Viện Chủ: Vị Tăng trông coi kho thóc lúa trong tự viện—The head of the granary in a monastery.

Giãi Bày: To make known one's feelings or thoughts.

Giãi Lòng: To show one's feelings.

Giãi Nắng: To expose oneself in the sun.

Giam Hãm: To imprison—To detain—To confine.

Giam Lông: To keep a close watch on someone, not to let that person to go out of a limit.

Giám:

- 1) Giám định: To survey—To examine.
- 2) Giám thị: To superintend—To oversee—A warden of a jail.
- 3) Tấm kiếng—A mirror.
- 4) Thái giám: A palace-eunuch.

Giám Định: To examine and to decide.

Giám Hộ: Guardian.

Giám Thâu: See Giám Tự.

Giám Tự: Sư Tri Sự hay vị sư trông coi mọi việc trong tự viện—A warden monk in a monastery—The warden or superintendent of a monastery, especially the one who controls its material affairs.

Giám Viện: See Giám Tự.

Giảm:

- 1) Giảm thiểu: To deminish—To decrease—To reduce.
- 2) Giảm lược: To abbreviate.

Giảm Bớt: To relieve—To lessen—To diminish—To reduce—To decrease—To subside.

Giảm Hình: See Giảm khinh.

Giảm Khinh: To extenuate an offence—To attenuate.

Giảm Kiếp: Trong giai đoạn giảm kiếp, sanh mạng giảm dần, ngược lại với tăng kiếp sinh

mạng tăng dần. Cả hai làm thành 20 kiếp, 10 giảm, 10 tăng—The decreasing kalpas in which the period of life is gradually reduced, in contrast with the increasing kalpas (tăng kiếp). Together they form twenty kalpas, ten decreasing and ten increasing.

Giảm Phạt: To mitigate a penalty.

Giảm Phí: Cắt giảm chi phí cá nhân, để dùng vào việc bố thí—To cut down one's personal expenditure for the sake of charity.

Giảm Sức: To diminish in strength.

Giảm Thiểu: To lessen—To diminish—To decrease—To reduce.

Giảm Thọ: To shorten one's life.

Giảm Tội: See Giảm Phạt.

Gian Ác: Dishonest and wicked.

Gian Dâm: To commit adultery—To be adulterous.

Gian Dối: Dishonest—Deceitful.

Gian Hùng: Scoundrel.

Gian Lận: To cheat—To trick.

Gian Nan: Difficult—Laborous—Hard.

Gian Nhân: Malefactor—Wrongdoer.

Gian Phi: See Gian Nhân.

Gian Phụ: Adulteress.

Gian Tà: Treacherous.

Gian Tặc: Bandit.

Gian Tế: Spy.

Gian Tham: Greedy.

Gian Thông: Adulterous.

Gian Trá: Deceitful—fraudulent—Deceptive—Fraudulent—Crafty—To cheat.

Gian Truân: Hard and miserable.

Gian Xảo: Crafty—Cunning.

Gián:

- 1) Can gián: To admonish.
- 2) Con gián: Cockroach—Black beetle.
- 3) Gián đoạn: Between—Intermission—Interval—Space—To didive—To

intervene—To interfere—To separate.

Gián Cách: Trong lúc, trong khi, hay giai đoạn xảy ra một biến cố—Interval, intermission, but it is chiefly used for during, while, or a period of an event.

Gián Điệp: Espionage—Spy.

Gián Đoạn: Gián cách đoạn tuyệt—To interrupt—To interfere and stop.

Gián Sắc: Màu phụ, đối lại với năm màu chính—Intermediate colors, i.e. not primary colours; in contrast with the five primary colours—See Ngũ Sắc.

Gián Tiếp: Indirectly.

Gián Vương: Can gián một vị vua—To admonish a king.

Giản:

- 1) Lựa chọn—To pick—To choose—To select.
- 2) Xem xét: To examine.
- 3) Thẻ (thường làm bằng trúc hay tre): A tablet (usually made of bamboo).

Giản Biệt: Lựa chọn hay phân biệt (lựa chọn và phân biệt sự giống và khác nhau của các pháp để làm sáng tỏ sự khác biệt của chúng)—To select or to differentiate.

Giản Dị Hóa: To simplify.

Giản Sư: Chọn lựa đạo sư (A Xà Lê). Vị sư được lựa chọn nhưng không đủ khả năng, giới đức và đạo hạnh khiến người đi vào tà đạo (vì thế chọn thầy phải chọn người xứng đáng)—One chosen to be a teacher; but not yet fit for a full appointment.

Giản Tiện: Easy—Simple and practical.

Giản Trạch: Chọn lựa—To choose—To select.

Giản Yếu: Simple and essential.

Giang: Con sông—A river.

Giang Hồ:

- 1) Đi khắp mọi nơi: To travel everywhere.
- 2) Chỉ hai tỉnh Giang Tây và Hồ Nam bên

Trung Quốc, nơi trước đây Thiền Tông rất hưng thịnh: Jiang-Si and Hu-Nan in China, where and whence the Zen (Ch'an) or Intuitive movement had its early spread.

- 3) Đệ tử của Thiền Tông: A title being applied to followers of the Zen sect.

Giang Tây: Danh hiệu của Mã Tổ, một vị cao Tăng tại tỉnh Giang Tây, thị tịch vào năm 788—A title of Ma-Tsu, who was a noted monk in Jiang-Si, died in 788.

** For more information, please see Ma-Tsu.

Giang Thiên Tự: Chùa Giang Thiên trên núi Kim Sơn thuộc Thanh Giang, tỉnh Giang Tô—The River and Sky monastery on Golden Island, Ching-Jiang, Jiang-Su.

Giang Tử:

- 1) Dòng sông: A river.
- 2) Dòng sông Dương Tử—The Yangtze River.

Giáng:

- 1) Đi xuống: To descend—To send down.
- 2) Giáng cấp: To degrade—To demote—To subdue.
- 3) Giáng thế: Đản sanh xuống trần, như trường hợp Đức Phật—To descend to earth from above, as recorded of the Buddha.

Giáng Đản: Còn gọi là Đản Sinh, Giáng Sinh, hay Đản Nhật, là ngày kỷ niệm giáng trần của Đức Phật (ngày Đức Phật Thích Ca đản sinh, theo lịch sử là cuối tiết xuân, đầu hạ, khí trời mát mẻ, điều hòa. Ngay khi Đức Phật vừa đản sinh thì có các vị Phạm Thiên, Đế Thích, Tứ Thiên Vương đón rước và tắm cho Ngài bằng các thứ nước thơm. Vì thế mà sau khi Đức Phật nhập diệt, hàng năm cứ đến ngày Phật đản là các chùa có lệ “Mộc Dục” hay tắm rửa cho tượng Phật)—The anniversary of the descent, i.e. the Buddha's birthday, not the conception.

Giáng Hạ: Xuống trần, như Phật Thích Ca xuống từ cung trời Đâu Suất—To come down

to this world—To descend into the world, as the Buddha is said to have done from the Tusita heaven.

Giáng Hiện: To appear to this world.

Giáng Họa: To bring disasters to.

Giáng Lâm: Đến từ bên trên, như trường hợp Đức Phật và chư Thần dùng thần túc thông đi lại đây đó và giáng lâm từ trên cao—To descend, draw near from above, condescend, e.g. the Buddha, the spirits, etc.

Giáng Sinh: See Giáng Hạ.

Giáng Thai: Giáng hạ vào thai cung của Hoàng Hậu Ma Da—The descent into Maya's womb.

Giáng Thần: Thần thức của Đức Phật giáng hạ vào thai cung của Hoàng Hậu Ma Da—The descent of Buddha's spirit into Maya's womb; also to bring down spirits as does a spiritualistic medium.

Giáng Thế: The descend to earth from above (as Buddhas).

Giảng: Thuyết giảng—To explain—To preach—To discourse—To talk.

Giảng Bài: To explain a lesson.

Giảng Diễn: See Giảng Thuyết.

Giảng Đạo: To preach a religion

Giảng Đường: Preaching hall—Lecture hall.

Giảng Giải: To expound—To interpret—To explain.

Giảng Hạ: Đi xuống bục khi chấm dứt giảng thuyết—To descend the pulpit when end of discourse.

Giảng Hòa: To reconcile—To make peace—To negotiate for peace.

Giảng Khoa: Course of study.

Giảng Kinh: To expound the sutra.

Giảng Luận: To dissert—To explain and to discuss.

Giảng Nghĩa: See Giảng Giải.

Giảng Sư: Dharma expounder—An

expounder—Teacher.

Giảng Thuyết: To give a lecture—To expound—To discourse—To preach.

Giảng Tông: Trừ Thiền tông và Luật tông còn các tông phái khác của đạo Phật đều được gọi là giảng tông, tức là đều giảng thuyết nghĩa kinh, đàm luận và chỉ rộng cho môn đồ phương pháp tu hành—The preaching sects, i.e. all except the Ch'an, or intuitional, and the Vinaya, or ritual sects.

Giành: To fight over—To Dispute.

Giao:

1) Chất keo—Glue—Gum.

2) Giải giao: To hand over.

3) Giao điểm: Intersection.

4) Giao nhau: To intertwine—To twist—To intermingle.

Giao Bồn Tử:

1) Hộp keo—A glue-pot.

2) Chữ viết dính nhau: Running handwriting.

Giao Du: To frequent—To company with someone.

Giao Điểm: To hand over and check.

Giao Động: Disturbances

Giao Đường: Giao cho ai nhiệm vụ quản đường hay tự viện—To hand over charge of the hall or monastery.

Giao Hảo: To be in friendly terms with—To entertain friendly relation with.

Giao Hoàn: To return—To give back.

Giao Hương: Hương nhựa của một loại cây hồ phách—Incense of the liquid amber tree.

Giao Hữu: Amicable relations.

Giao Lộ: Màn nạm ngọc trông giống như những giọt sương treo—A curtain festooned with jewels, resembling hanging dewdrops.

Giao Phó: To entrust—To trust—To confide—To hand over.

Giao Sức: Trang sức hay trang phục bằng màu xám, hỗn hợp đen vàng—Adorned or

robed in grey, a mixture of black and yellow.

Giáo Thiệp: To be in contact with—To associate—To enter a relationship with.

Giáo Thời: Period of transition.

Giáo: Pravacana (skt)—Lời giáo huấn của Thánh nhân—Agama—To teach—To instruct—Doctrine—Religion—Cult.

Giáo Chủ: Vị khai sáng nền đạo, như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—The founder of a religion, i.e. The sakyamuni Buddha.

Giáo Chứng: Giáo thuyết và những bằng chứng chứng ngộ—Teaching and evidence, doctrine and its evidential results, or realization.

Giáo Dân:

- 1) Giáo hòa dân chúng: To educate the people.
- 2) Từ ngữ được dùng tín hữu tinh Lành—The term for Christians.

Giáo Dục: To educate—To bring up.

Giáo Đạo:

- 1) Chỉ dạy và hướng dẫn—The way of instruction—To instruct and to lead.
- 2) Chỉ dạy cho con đường tu hành—To teach a way or religion—The way of teaching.
- 3) Con đường được chỉ dạy khác với con đường đạt được bằng tuệ giác—The way of teaching or to teach a way or religion; a taught way contrasted with an intuitional way.

Giáo Đầu: To start—To begin—Prologue.

Giáo Điển: Kinh điển hay điển tịch của một tôn giáo—The scriptures of Buddhism

Giáo Điều: Religious dogmatism.

Giáo Đồ: Disciples.

Giáo Hóa: Giáo hóa bằng cách chỉ dạy người bố thí trì giới—To transform by instruction—To teach and to convert—To cause another to give alms and to observe precepts.

Giáo Hóa Quân Sanh: To teach and convert or transform men.

Giáo Hóa Và Sửa Đổi: Teach and transform.

Giáo Hội: Congregation—An assembly for instruction.

Giáo Hội Phật Giáo: Buddhist Congregation.

Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo: Hòa-Hảo Buddhism Congregation—See Phật Giáo Hòa Hảo.

Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ: Sangha Bhikshu Buddhist Association.

Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ

Thế Giới: Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới được Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, một bậc Tam Tạng Pháp Sư, thành lập vào năm 1978 tại Hoa Kỳ, thoát thai từ Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam sáng lập bởi Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang vào năm 1944—International Sangha Bhikshu Buddhist Association, founded in 1978 in the United States by Most Venerable Thích Giác Nhiên, a Tripitaka teacher of dharma. ISBBA was originated from the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association whose founder was late Great Venerable Minh Đăng Quang in 1944.

**For more information, please see Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam in Vietnamese-English Section.

Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ

Việt Nam: Giáo hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang sáng lập năm 1944. Giáo Hội được sáng lập trong giai đoạn suy đồi của Phật giáo Việt Nam. Đức Tôn Sư đã khéo léo phối hợp giữa hai truyền thống giáo lý Nam và Bắc Tông để làm giáo lý căn bản cho Giáo Hội. Không bao lâu sau ngày được Đức Ngài thành lập, hàng triệu tín đồ đã theo Ngài tu tập. Tiếng Đức Ngài vang vọng, tuy nhiên Đức Ngài hình linh vắng bóng vào năm 1954, từ

năm đó Giáo Hội chính thức tưởng niệm ngày Đức Ngài vắng bóng. Sau khi Đức Ngài vắng bóng Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam đã phát triển nhanh hơn trên một bình diện rộng hơn từ khắp các miền Nam Việt ra tận Bắc Trung Việt với hàng triệu triệu tín đồ—Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association, founded in 1944 by the Late Most Honourable One Minh Đăng Quang. The school was established during declined period of the Vietnamese Buddhism. Most Honourable One Minh Đăng Quang cleverly combined both doctrines from Theravada (Hinayana) and Mahayana to make the doctrine for the Vietnamese Sangha Buddhism. Not long after he founded The Vietnamese Sangha Buddhism, millions of followers followed him to practise. He was so famous; however, he suddenly disappeared in 1954. He was officially considered missing in 1954. After he disappeared, the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhism developed quicker on a larger scale from all over the South Viet Nam to North of Central Viet Nam with millions more followers.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam: Vietnamese Buddhist Congregation.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất: Vietnamese Unified Buddhist Congregation.

Giáo Huấn: To instruct—To teach—To educate.

Giáo Lễ: Religious rites.

Giáo Lệnh: Giáo lệnh của tông phái—Religious intructions (directions)—The commands of a sect or school.

Giáo Lý: Dassannam (p)—Darsana (skt)—Doctrine—Philosophical system—Doctrinal system—See Giáo Lý Căn Bản.

Giáo Lý Căn Bản: Đạo lý căn bản của tôn giáo. Những lời thuyết pháp và những huấn

giới của Đức Như Lai như Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, và Bát Thánh Đạo—The fundamental teachings (principles) of a religion—Doctrines—Dogmas—Fundamental teachings of the Buddha, i.e. the four truths, the twelve nidanas, the eightfold noble truth.

Giáo Lý Nguyên Thủy: Original teaching.

Giáo Mệnh: To instruct—To command—The commands of a sect or school.

Giáo Môn: Tông phái hay tông môn—A religion—A sect.

Giáo Nghĩa: The meaning of a teaching or doctrine.

Giáo Ngoại:

1) Bên ngoài tông phái: Outside the sect, or school, or church.

2) Tông phái không truyền bằng những lời dạy trong kinh điển, mà là tâm truyền tâm—Instruction or teaching from outsiders. Special transmission outside of the teaching. The intuitive school which does not rely on texts or writings, but on personal communication of its tenets, either oral or otherwise, including direct contact with the Buddha or object of worship.

Giáo Nội: Giáo nội của tông phái là tông phái nương vào những lời dạy của Đức Phật trong kinh điển—Within instruction in the sect or church; especially those who receive normal instructions or teaching from the scriptures or written canon.

Giáo Ngoại Biệt Truyền: Theo truyền thuyết Phật giáo thì sự truyền thụ riêng biệt bên ngoài các kinh điển đã được bắt đầu ngay từ thời Phật Thích ca với thời thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu. Trước một nhóm đông đồ đệ, Phật chỉ giơ cao một bông sen mà không nói một lời nào. Chỉ có đệ tử Đại Ca Diếp bỗng đại ngộ, hiểu được ý Phật và mỉm cười. Sau đó Phật đã gọi Maha Ca Diếp, một đệ tử vừa giác ngộ của Ngài. Ca Diếp cũng chính là vị trưởng

lão đầu tiên của dòng thiền Ấn độ—Special transmission outside of the teaching. According to a Buddhist legend, the special transmission outside the orthodox teaching began with the famous discourse of Buddha Sakyamuni on Vulture Peak Mountain (Gridhrakuta). At that time, surrounded by a crowd of disciples who had assembled to hear him expound the teaching. The Buddha did not say anything but holding up a lotus flower. Only Kashyapa understood and smiled. As a result of his master, he suddenly experienced a break through to enlightened vision and grasped the essence of the Buddha's teaching on the spot. The Buddha confirmed Mahakashyapa as his enlightened student. Mahakashyapa was also the first patriarch of the Indian Zen.

Giáo Phái: Religious sect.

Giáo Phán: Giáo thuyết của những tông phái khác nhau, như ngũ thời bát giáo của tông Thiên Thai, Hoa Nghiêm ngũ giáo, hay tứ giáo—The various divisions of teaching or doctrine, such as the T'ien-T'ai theory of the five periods of Sakyamuni's life, the five classes of doctrine or five divisions of teaching of the Hua-Yen sect, the four styles of teaching.

Giáo Pháp: Dharma-desana (skt)—Doctrine—Dharma—Giáo pháp của Đức Phật: Buddha Dharma or Buddha's sermons.

Giáo Pháp Môn: The Sutra-Studies school.

Giáo Quán:

- 1) Giáo thuyết và thiền quán—Teaching and meditation.
- 2) Giáo pháp và thiền quán của Đức Phật: The Buddha's doctrine and meditation

Giáo Sắc: Mệnh lệnh của sư phụ hay nghiêm phụ—The commands of a master or father.

Giáo Sĩ: Buddhist missionary.

Giáo Sinh: Student teacher.

Giáo Thể: Thể tính giáo pháp hay toàn thể

giáo pháp—The body, or corpus of doctrine; the whole teaching.

Giáo Thọ:

- 1) Dạy—To instruct—To give instruction.
- 2) Thầy dạy (A xà Lê): Instructor—Preceptor—See Acarya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Giáo Thọ Sư: Acarya (skt)—A Xà Lê—Thầy dạy pháp—Instructor or preceptor.

Giáo Thọ Thiện Tri Thức: Teaching spiritual advisor.

Giáo Tích: Dấu tích của tôn giáo—The vestiges, or evidence of a religion; e.g. the doctrines, institutions, and examples of teachings of Buddha and the saints.

Giáo Tướng: Giáo pháp đặc biệt của một tông phái—The particular teaching of a sect.

** For more information, please see Giáo Phán.

Giáo Võng: The teaching of Buddha viewed as a net to catch and save mortals.

Giảo: So sánh—To compare—Compared with—Similar to.

Giảo Lượng: So sánh—To compare—To collate—Compared with—Comparative.

Giảo Súc: Trang nghiêm—To adorn—Ornament.

Giáp:

- 1) Vỏ hay nón bọc bên ngoài: Scale—Mail—Helmet.
- 2) Can thứ nhất trong mười can: The first of the ten celestial stems.
- 3) Gò má: Cheeks—Jaws.

Giáp Mã:

- 1) Ngày xưa có tục vẽ tượng Thần hay Phật lên giấy rồi đem cúng tế: A picture, formerly shaped like a horse, of a god or a Buddha, in a ceremony.
- 2) Ngày nay chỉ còn vẽ hình một con ngựa mà thôi: Now a picture of a horse only.

Giáp Sơn: Tên của một tự viện và Thiền sư

Thiền Hội ở Lễ Châu dưới thời nhà Đường—
Name of a monastery and monk in Li-Chou
during the T'ang dynasty—See Thiền Hội
Thiền Sư.

Giáp Sơn Thiền Sư: Zen Master Zhiā-
Shan—See Thiền Hội Thiền Sư.

Giáp Trụ Ấn: A digital or manual sign,
indicating mail and helmet.

- Hai tay chấp trước ngực: Two palms in front of the chest.
- Đầu hai ngón trở chap lại và chạm vào đầu hai ngón giữa: Two forefinger tips touch the two middle finger tips.
- Hai ngón cái chạm nhau và chỉ thẳng lên trên: Two thumb tips touch and point straight upward.
- Từ từ di chuyển hai đầu ngón trở vào khoảng giữa của hai ngón tay giữa: Slowly move the two forefinger tips to the middle of the two middle fingers.

Giáp Xa: Hai gò má tròn đều, một trong 32 tướng hảo của Đức Phật—The cheeks rounded, one of the thirty-two characteristics of a Buddha.

** For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

Giàu Có: See Giàu Sang.

Giàu Lòng Từ Thiện: Charitable.

Giàu Sang: Wealth—Rich.

Lời Phật dạy về “Giàu sang” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Wealth” in the Dharmapada Sutra: “Giàu sang chỉ làm hại người ngu chứ không phải để cầu sang bờ giác. Người ngu bị tài dục hại mình như mình đã vì tài dục hại người khác—Riches ruin the foolish, not the seekers of Nirvana. He who craves for wealth destroys himself as if he were ruining others.” (Dharmapada 355).

Giàu Sang Hay Nghèo Khó: Rich or poor.

Giấc Mộng: Dream

Giận: To be angry—In a temper—To get

angry—To lose one’s temper.

Giãy Giụa: To struggle.

Giặc Giã: Hostility—War.

Giăng: To extend—To spread—To stretch.

Giăng Co: To pull about.

Giấc Mộng: A dream.

Giận: To get angry.

Giận Cầm Gan: Boiling with anger.

Giận Tức Buồn Phiền: Anger and acrimony.

Giật Lùi: To move back.

Giấu: To hide—To conceal.

Giấu Mặt: To hide one’s face.

Giấu Tài: To conceal one’s talents.

Giấu Tên: Anonymous.

Giây Vò: To torment—To worry.

Gièm Pha: To backbite—To blacken—Nói hành nói tởi—To spell ill of someone.

Gièm Pha Và Mưu Hại: To slander and to look for ways to harm someone.

Giėjo Căn Lành Về Sau: To garden merits and virtues for the future.

Giėjo Gió Gặt Bão: He who sows the wind shall reap the whirlwind.

Giėjo Rắc: To scatter—To disseminate—To spread abroad.

Giết: To kill—To murder—To slay.

Giìn Giữ: To preserve.

Giỏi Dạng: Clever at—Good at.

Giòn: Crispy.

Giọng Miễn Cường: Constrained voice.

Giọng Tự Nhiên: natural tone of voice.

Giông Giống: Somewhat alike (similar).

Giống Hệt: To be very much alike.

Giống Như: To be analogous.

Giờ Ngọ: Noontime.

Giới:

(I) Nghĩa của giới—The meaning of “sila”

- 1) Giới luật: Sila (skt).
 - Những qui tắc căn bản trong đạo Phật: Basic precepts, commandments, discipline, prohibition, morality, or rules in Buddhism.
 - Hành trì giới luật giúp phát triển định lực, nhờ định lực mà chúng ta thông hiểu giáo pháp, thông hiểu giáo pháp giúp chúng ta tận diệt tham sân si và tiến bộ trên con đường giác ngộ: Observe moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to advance and obtain liberation, peace and joy.
- 2) See Giới Sa Di, and Tam Học (1) in Vietnamese-English Section.
- 3) Giới luật mà Đức Phật đã ban hành không phải là những điều răn tiêu cực mà rõ ràng xác định ý chí cương quyết hành thiện, sự quyết tâm có những hành động tốt đẹp, một con đường toàn hảo được đắp xây bằng thiện ý nhằm tạo an lành và hạnh phúc cho chúng sanh. Những giới luật này là những quy tắc đạo lý nhằm tạo dựng một xã hội châu toàn bằng cách đem lại tình trạng hòa hợp, nhất trí, điều hòa, thuận thảo và sự hiểu biết lẫn nhau giữa người với người—The code of conduct set forth by the Buddha is not a set of mere negative prohibitions, but an affirmation of doing good, a career paved with good intentions for the welfare of happiness of mankind. These moral principles aim at making society secure by promoting unity, harmony and mutual understanding among people.
- 4) Giới là nền tảng vững chắc trong lối sống của người Phật tử. Người quyết tâm tu hành thiền định để phát trí huệ, phải phát tâm ưa thích giới đức, vì giới đức chính là

yếu tố bồi dưỡng đời sống tâm linh, giúp cho tâm dễ dàng an trụ và tĩnh lặng. Người có tâm nguyện thành đạt trạng thái tâm trong sạch cao thượng nhất hằng thực hành pháp thiêu đốt dục vọng, chất liệu làm cho tâm ô nhiễm. Người ấy phải luôn suy tư rằng: “Kẻ khác có thể gây tổn thương, nhưng ta quyết không làm tổn thương ai; kẻ khác có thể sát sanh, nhưng ta quyết không sát hại sinh vật; kẻ khác có thể lấy vật không được cho, nhưng ta quyết không làm như vậy; kẻ khác có thể sống phóng túng lang chạ, nhưng ta quyết giữ mình trong sạch; kẻ khác có thể ăn nói giả dối đâm thọc, hay thô lỗ nhảm nhí, nhưng ta quyết luôn nói lời chân thật, đem lại hòa hợp, thuận thảo, những lời vô hại, những lời thanh nhã dịu hiền, đầy tình thương, những lời làm đẹp dạ, đúng lúc đúng nơi, đáng được ghi vào lòng, cũng như những lời hữu ích; kẻ khác có thể tham lam, nhưng ta sẽ không tham; kẻ khác có thể để tâm cong queo quàng xiên, nhưng ta luôn giữ tâm ngay thẳng—This code of conduct is the stepping-stone to the Buddhist way of life. It is the basis for mental development. One who is intent on meditation or concentration of mind should develop a love of virtue that nourishes mental life makes it steady and calm. This searcher of highest purity of mind practises the burning out of the passions. He should always think: “Other may harm, but I will become harmless; others may slay living beings, but I will become a non-slayer; others may wrongly take things, but I will not; others may live unchaste, but I will live pure; other may slander, talk harshly, indulge in gossip, but I will talk only words that promote concord, harmless words, agreeable to the ear, full of love, heart pleasing, courteous,

- worthy of being borne in mind, timely, fit to the point; other may be covetous, but I will not covet; others may mentally lay hold of things awry, but I will lay mental hold of things fully aright.”
- (II) Phân loại giới—Categories of “sila”—Theo Ngài Bhadantacariya Buddhaghosa trong Thanh Tịnh Đạo, giới được phân loại theo đặc tính kết hợp của nó—According to Bhadantacariya Buddhaghosa in The Path of Purification, sila is classified on its own characteristic of composing:
- (A) Hai loại giới—Two kinds of “sila”:
- (1A) Có hai loại Hành và Chỉ: It is of two kinds as keeping and avoiding.
- 1) Hành: Keeping—Something should be done—Việc gì đó nên làm thì gọi là hành.
- 2) Chỉ (Tránh): Avoiding—Something should not be done—Việc gì đó không nên làm gọi là Chỉ hay Tránh.
- (2A) Có hai loại là giới thuộc chánh hạnh và giới khởi đầu đời sống phạm hạnh: It is of two kinds as that of good behavior and that of the beginning of the life of purity.
- 1) Chánh hạnh: Good behavior—Những gì được Đức Thế Tôn tuyên thuyết là chánh hạnh, là cách cư xử tốt đẹp nhất ngoài tám giới (Sát, Đạo, Dâm nơi thân; nói dối, nói ác, nói thô và nói vô ích nơi khẩu; và chánh mạng trong Bát Thánh Đạo)—Good behavior is what the Buddha announced for the sake of good behavior, is the best kind of behavior. This is the term for Virtue other than these eight precepts (Killing, Stealing, and Sexual misconduct in the body; Lying, Malicious speech, Harsh speech, and Gossip in Mouth; and Right Livelihood).
- 2) Giới Khởi Đầu Cuộc Sống Phạm Hạnh: Beginning of the life of purity by keeping (observing) the above mentioned eight precepts.
- (3A) Giới Kiêng và Không Kiêng: The virtues of Abstinence and Non-Abstinence
- 1) Giới Kiêng: Abstinence—Kiêng không làm điều ác như không giết hại chúng sanh—Abstinence from evil deeds such as abstinence from killing living beings, etc.
- 2) Không Kiêng: Non-Abstinence—Không Kiêng giới bao gồm những tác động của “Hành” trong mười hai nhân duyên—Non-Abstinence consisting in Volition in the twelve links.
- (4A) Giới có hai loại Lệ Thuộc và Không Lệ Thuộc.
- 1) Lệ Thuộc: Dependence—Có hai loại-- There are two kinds.
- a. Lệ thuộc do Tham: Dependence through Craving
- b. Lệ thuộc do Tà kiến: Dependence through false views.
- 2) Không Lệ Thuộc: Independence—Giới Xuất Thế và giới thế gian làm điều kiện tiên quyết cho giới xuất thế—The supramundane and the mundane that is pre-requisite for the aforesaid supramundane.
- (5A) Giới có hai loại Tạm Thời và Trọn Đời— It is of two kinds as Temporary and Lifelong.
- 1) Tạm Thời: Temporary—Giới được thọ có hạn định thời gian—Virtue that is undertaken after deciding on a time limit.
- 2) Trọn Đời: Lifelong—Giới được thọ trì đến khi mạng chung—Lifelong virtue is that practised in the same way as the temporary virtue, but undertaking it for as long as life lasts.
- (6A) Giới Hữu Hạn và Giới Vô Hạn—It is of two kinds as Limited and Unlimited:
- 1) Giới Hữu Hạn: Limited Virtue—Giới Hữu Hạn là giới bị hạn hẹp vào danh lợi, quyền thuộc, chân tay hoặc mạng sống—The limited virtue is that seen to be

- limited by gain, fame, relatives, limbs or life.
- 2) Giới Vô Hạn: Unlimited Virtue—Giới không bị hạn hẹp trong vòng lợi danh, quyền thuộc, hay mạng sống được gọi là Patisambhida hay là Giới Vô Hạn—Virtue that is not limited to gain, fame, relatives or life is called Patisambhida or Unlimited Virtue.
- (7A) Hai loại Thế Gian và Xuất Thế Gian—It is of two kinds as Mundane and Supramundane Virtue.
- 1) Giới Thế Gian: Mundane Virtue—Giới thế gian đem lại một hữu lậu như thân cảnh tốt đẹp trong tương lai—The mundane virtue brings about improvement in future becoming.
- 2) Giới Xuất Thế Gian: Supramundane Virtue—Giới xuất thế gian đem lại sự thoát khỏi Hữu hay thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử—The supramundane virtue brings about the escaping from Becoming or escaping from the cycle of births and deaths.
- (B) Ba loại giới—Three kinds of “sila”:
- (1B) Ba loại Giới Hạ, Trung và Thượng—Three kinds of Precepts as Inferior, Medium and Superior:
- 1) Giới bậc Hạ: The Inferior.
- a. Giới phát sanh do ít tinh tấn, ít dục, ít nhất tâm và ít trạch pháp—The inferior is produced by inferior zeal, purity of consciousness, energy or inquiry.
- b. Vì ham danh mà thọ giới: To undertake precepts out of fame.
- c. Ác giới, khen mình có giới chê người tà giới: Only I am possessed of virtue, other people are ill-conducted and ill-natured.
- d. Giới có động lực tham ái, đưa đến tái sanh: The purpose of keeping precepts is to enjoy continued existence.
- 2) Giới bậc Trung: The Medium.
- a. Giới phát sanh nhờ tinh tấn, dục, nhất tâm và trạch pháp ở mức trung bình—The medium is produced by medium zeal, energy or inquiry.
- b. Thọ giới vì mong được quả báo công đức: To undertake precepts out of desire for the fruits of merit.
- c. Giới thế gian mà không ô nhiễm: Undefiled mundane virtue.
- d. The purpose of practice is for one’s own deliverance: Giới thực hành để giải thoát riêng mình.
- 3) Giới bậc Thượng: The Superior.
- a. Giới bậc Thượng là giới phát sanh nhờ cao độ tinh tấn, nhất tâm và trạch pháp—The superior is produced by superior zeal, energy and inquiry.
- b. Vì tôn quý mà thọ giới: To undertake precepts for the sake of the noble states.
- c. Giới xuất thế: Supramundane virtue.
- d. Vì thực hành các hạnh Ba La Mật giải thoát chúng sanh mà thọ giới: The virtue of the perfections practised for the deliverance of all sentient beings.
- (2B) Ba loại Giới Vị Kỳ, Vị Tha và Vị Pháp—Three kinds of precepts of Giving Precedence to Self, Giving Precedence to the World, Giving Precedence to the Dharma:
- 1) Giới Vị Kỳ (Giới thực hành vì bản thân)—Virtue giving precedence to self—Muốn bỏ những gì không thích hợp với tự ngã: To undertake precepts out of self-regard by one who regards self and desires to abandon what is unbecoming to self.
- 2) Giới Vị Tha—Giới thực hành vì quan tâm đến thế gian, vì muốn người đời khỏi chỉ trích: Virtue giving precedence to the world—To undertake precepts out of regard for the world and out of desire to ward off the censure of the world.
- 3) Giới Vị Pháp—Giới thực hành vì tôn trọng

- Pháp và Luật: Virtue giving precedence to the Dharma—To undertake precepts out of regard for the Dharma and out of desire to honor the majesty of the Dharma.
- (3B)Giới Chấp Thủ (dính mắc), Không Chấp Thủ, và An Tĩnh—Adhered to, Not adhered to, and Tranquilized:
- 1) Giới Chấp Thủ—Dính mắc vào tham đắm và tà kiến: Adhered to through craving and false views.
 - 2) Giới Không Chấp Thủ—Not adhered to:
 - a. Giới được thực hành bởi phàm phu hữu đức làm điều kiện tiên quyết cho đạo lộ: Practised by magnanimous ordinary people as the prerequisite of the path.
 - b. Giới tương ứng với đạo lộ ở các vị hữu học: Precepts that associated with the path in trainers.
 - 3) Tranquilized precepts—Giới an tịnh: Giới tương ứng với quả của hữu học và vô học—Precepts that associated with trainers' and nontrainers' fruition is tranquilized.
- (4B)Ba loại Giới Thanh Tịnh, Bất Tịnh và Khả Nghi—Pure, Impure and Dubious:
- 1) Giới Thanh Tịnh—Pure Precepts: Giới được viên mãn do một người chưa từng phạm, hoặc đã phạm mà đã sám hối—Precepts fulfilled by one who has committed no offence or has committed offence, but already made a repentance after committing one.
 - 2) Giới Không Thanh Tịnh—Impure Precepts: Giới bị vi phạm mà chưa phát lồ sám hối—One who breaks precepts but has not made a repentance.
 - 3) Giới Khả Nghi—Dubious:
 - a. Một người còn nghi không biết việc này có phải là giới tội hay không: Virtue in one who is dubious about whether a thing constitutes an offence.
 - b. Không biết đã vi phạm vào giới nào: Whether he has committed an offence is dubious.
- (5B)Giới Hữu Học, Vô Học, Không Hữu Học Hay Vô Học—Virtue of the Trainer, Virtue of the Nontrainer, and that of the neither-trainer-nor-nontrainer:
- 1) Giới Hữu Học—Virtue of the Trainer: Giới tương ứng với bốn đạo và ba quả đầu—Virtue associated with the four paths and with the first three fruitions (See Tứ Thánh Quả).
 - 2) Giới Vô Học—Virtue of the non-trainer: Giới tương ứng với quả A La Hán—Virtue that associated with the fruition of Arahanship (See Tứ Thánh Quả).
 - 3) Không Hữu Học Không Vô Học—Virtue of neither trainer nor non-trainer: Những loại giới còn lại—The remaining kinds of virtues.
- (C) Bốn loại giới—Four kinds of “sila”:
- (1C)Bốn loại giới Thối Giảm, Tù Động, Tăng Tiến và Thâm Nhập—Four kinds of virtue of Partaking of diminution, Stagnation, Distinction, and Penetration:
- 1) Giới Thối Giảm—Partaking of diminution:
 - a. Học tu với ác tri thức: Cultivate with the unvirtuous.
 - b. Không gần gũi bậc giới đức: Not to visit the virtuous.
 - c. Không thấy ngu si: Not to see ignorance.
 - d. Không thấy phạm giới: No fault in a transgression.
 - e. Tâm thường tà tư duy: Mind is full with wrong thoughts.
 - f. Các căn không phòng hộ: Not to guard one's own faculties.
 - 2) Giới Tù Động—Partaking of Stagnation:
 - a. Người có tâm tự mãn với giới đã thành tựu: One whose mind is satisfied with virtue that has been achieved.
 - b. Không nghĩ đến thiền định mà chỉ an phận trong giới: Contented with mere

- virtuousness, not striving for higher meditations.
- 3) Giới Tăng Tiến—Partaking of Distinction: Người đang an trụ trong giới luật, mà luôn cố gắng đạt đến mục tiêu bằng thiền định—One who abide by virtues, but always strives with concentration for his aim.
 - 4) Giới Thâm Nhập—Partaking of Penetration: Người nhận biết rằng chỉ thấy giới không chưa đủ, nên hướng đến ly dục bằng cách trì Giới—One who realizes that to see Virtues is not enough, he aims his dispassion through keeping precepts.
- (2C) Bốn loại giới: Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Giới của Người chưa thọ Cụ Túc, Giới Tại Gia—Virtue of Bhikkhus, of Bhikkhunis, of Not-Fully-Admitted, of the Laity.
- 1) Giới Tỳ Kheo—The virtue of Bhikkhus: Có những giới dành cho Tỳ Kheo—There are precepts for Bhikkhus to keep (See Giới Cụ Túc).
 - 2) Giới Tỳ Kheo Ni—The virtue of Bhikkhunis (See Giới Cụ Túc).
 - 3) Giới của Người chưa thọ Cụ Túc—The virtue of the not-fully-admitted (See Giới Sa Di).
 - 4) Giới Tại Gia: The virtue of the Laity—Ngũ giới hay Thập Thiện, khi có thể giữ trọn đời và Tám Giới trong ngày Bố Tát (Bát Quan Trai) dành cho Phật tử tại gia—Five or ten precepts, as permanent undertaking, eight precepts as the factors of the Uposatha Day for male and female lay followers.
- (3C) Bốn loại, Giới Tự Nhiên, Giới Theo Cổ Tục, Giới Tất Yếu, Giới Do Nhân về Trước—Natural, Customary, Necessary, Due to Previous Causes:
- 1) Giới Tự Nhiên—Sự không phạm của những người ở Bắc Cu Lô Châu: The non-transgression on the part of Uttarakuru human beings.
 - 2) Giới Cổ Tục—Mỗi địa phương, tông phái có luật riêng gọi là Giới Theo Tục Lệ: Customary virtue—Each locality's or sect's own rules of conduct.
 - 3) Giới Tất Yếu—Giới không có tư tưởng dục nhiễm: Necessary virtue—No thought of men that is connected with the cords of sense desire.
 - 4) Giới Do Nhân Về Trước—Giới của những người thanh tịnh và của tiền thân Phật khi hành Bồ Tát hạnh: The virtue of pure beings or of Bodhisattva in his various births.
- (4C) Bốn loại Giới: Giới Bốn (Ba Đề Mộc Xoa—Patimokkha), Giới Phòng Hộ Các Căn, Giới Thanh Tịnh Sanh Mạng, Giới Liên Hệ Bốn Vật Dụng—Virtue of Patimokkha Restraint, Virtue of Restraint of Sense Faculties, Virtue of Purification of Livelihood, and Virtue Concerning Requisites:
- 1) Giới Ba Đề Mộc Xoa: Virtue of Patimokkha—Giới như Đức Thế Tôn mô tả: “Vị Tỳ Kheo sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn, đầy đủ hành xử và chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ, nên vị ấy lãnh thọ các học giới—The virtue described by the Blessed One Thus, “Here a Bhikkhu dwells restrained with the Patimokkha restraint, possessed of the proper conduct and resort, and seeing fear in the slightest fault, he trains himself by undertaking the precepts of training.
 - 2) Giới Phòng hộ các Căn—Virtue of restraint of the sense faculties:
 - a. Khi mắt thấy sắc, không nắm giữ tướng chung tướng riêng: On seeing a visible object with eye, he apprehends neither the signs nor the particulars.
 - b. Khi nhãn căn không được phòng hộ, khiến cho tham ái, ưu sầu và bất thiện pháp khởi

- lên, vị ấy liền biết mà trở về hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn: When he left the eye faculty unguarded, evil and unprofitable states of covetousness and grief may invade him; he immediately realizes them and turns back to guard the eye faculty, undertakes the restraint of the eye faculty.
- c. Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng, mà quay về hộ trì ý căn: On hearing a sound with ear, smelling an odour with the nose, tasting a flavor with the tongue, touching a tangible object with the body, cognizing a mental object with the mind, he apprehends neither the signs nor the particulars; if he left the mind faculty unguarded, evil and unprofitable states of covetousness and grief might invade him, he immediately realizes this and goes back to enter upon the way of its restraint, he guard the mind faculty, undertakes the restraint of the mind faculty.
- 3) **Giới Thanh Tịnh Mạng Sống**—Virtue of Livelihood Purification: Sự từ bỏ những tà mạng, không vi phạm sáu học giới liên hệ đến cách sinh sống, tà mạng lôi kéo theo những ác pháp như lừa đảo, ba hoa, hiện tướng chê bai, lấy lợi cầu lợi—Abstinence from such wrong livelihood as entails transgression of the six training precepts announced to respect to livelihood and entails the evil states beginning with ‘scheming, talking, hinting, belittling, pursuing gain with gain.
- 4) **Giới Liên Hệ Đến Bốn Vật Dụng**—Virtue concerning Requisites: Sự sử dụng bốn vật dụng, được thanh tịnh nhờ giác sát. Như khi nói chân chánh giác sát, vị ấy thọ dụng y phục để che thân khỏi rét—Use of the four requisites that is purified by the reflection stated in the way beginning ‘Reflecting wisely, he uses the robe only for protection from cold.
- (III) **Dhatu** (skt)—Đà Đô—Cõi—A boundary—Limit—Region—See Dhatu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Giới Ba La Mật:** Giới luật, Ba La Mật thứ hai trong sáu Ba La Mật—Moral precepts—The second of the six paramitas.
- ** For more information, please see Lục Độ Ba La Mật.
- Giới Ba Li:** Upali (skt)—Giới Bà Li.
- 1) Ưu Bà Li, một người thợ hớt tóc thuộc giai cấp thủ đà la, về sau ông trở thành một trong mười đệ tử nổi bậc của Đức Phật, nổi tiếng vì sự hiểu biết và tinh chuyên hành trì giới luật của ông. Ông là một trong ba vị trưởng lão trong lần kết tập kinh điển lần thứ nhất, và nổi tiếng về việc kết tập Luật Tạng, vì thế ông có danh hiệu là “Trì Giới.”—A barber of Sudra caste, who became one of the ten outstanding disciples of Sakyamuni, famous for his knowledge and practice of the Vinaya. He was one of the three sthaviras of the first Synod, and reputed as the principal compiler of the Vinaya, hence his title “Keeper of the laws.”
- 2) Còn một người khác cũng tên Ưu Bà Li là đệ tử của ngoại đạo Ni Kiền Tử: There was another Upali, a Nirgrantha ascetic.
- Giới Bốn:** Pratimoksa (skt)—Ba La Đề Mộc Xoa—See Pratimoksha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Giới Cấm:** Những giới luật ngoài giới căn bản—Prohibitions arising out of the fundamental rules.
- Giới Cấm Thủ Kiến:** Silavrataparamarsa (skt)—Upholding forbidden religious practices.
- Chấp thủ vào những giới luật tà vạy, như những người tu khổ hạnh cực đoan, đây là

một trong tứ thủ—Clinging to heterodox ascetic views, i.e. those of ultra-asceticism, one of the four attachments (catuh-paramarsa).

- Tại Ấn Độ vẫn còn có người tuân thủ giới cấm thủ của ngoại đạo như dấn đá vào bụng hay ném mình từ trên cao xuống lửa để được hưởng phước—In India there are still people who still uphold heterodox beliefs such as pressing the belly with a stone or throwing oneself from a high position into a fire in order to enjoy blessings.

** For more information, please see Tam Kết, and Tứ Thủ.

Giới Cấp:

- 1) Thừa Cấp Giới Hoãn: Mong muốn phát triển trí tuệ hơn là thọ giới (Duy Ma Cật)—One who is zealous for knowledge rather than the discipline (Vimalakirti).
- 2) Giới Cấp Thừa Hoãn: Mong muốn thọ giới hơn là phát triển trí tuệ—One who zealous for the discipline rather than for knowledge (Tiểu Thừa).
- 3) Thừa Giới Câu Cấp: Bồ Tát Đại Thừa nhấn mạnh đến cả hai—Mahayana Bodhisattvas emphasize on both.
- 4) Thừa Giới Câu Hoãn: Loại không nghĩ đến cả trí tuệ lẫn giới luật—One who is indifferent to both discipline and knowledge.

Giới Cấp Thừa Hoãn: See Giới Cấp (2).

Giới Cấu: Nguồn cội làm ô uế giới luật (đàn bà)—The source of defiling the commandments (woman).

Giới Châu: Những người tu trì giới luật thanh tịnh, trang nghiêm kính cẩn và đáng quý như châu báu—The commandments, or rules, are like pure white pearls, adorning the wearer.

Giới Cụ Túc: Full commands for Sangha:

- (A) Cụ Túc Giới theo truyền thống Phật Giáo Đại Thừa—Full commandments for

Sangha in Mahayana Buddhism:

- 1) 250 giới Tỳ kheo: For a monk from Theravada is 227 and from Mahayana is 250.
 - 2) 348 giới Tỳ kheo Ni: For a nun is 348.
- (B) Cụ Túc Giới theo truyền thống Nguyên Thủy—Full commandments in Theravada Buddhism:
- 1) 227 giới trọng cho cả Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, và còn nhiều giới khinh. Ngày nào mà vị Tăng hay Ni còn mặc áo cà sa là ngày đó các vị này phải giữ 227 giới trọng và nhiều giới khinh khác—227 major commandments for both Bhikkhus and Bhikkhunis. There are a lot of other minor commandments. As long as he or she is still wearing the yellow robe, he or she is bound to observe 227 major commandments, apart from many other minor ones.

Giới Đàn: Đàn tràng truyền thụ giới pháp—The altar of the law—The altar at which the commandments are received by the novices.

Giới Diệp: Độ Diệp—Giấy chứng nhận đã được truyền giới, giúp ích cho du tăng khát sĩ (chứng nhận cho mọi người biết đây là vị Tăng đã thọ cụ túc giới)—A certificate of ordination of a monk (a monk's certificate), useful to a wandering or travelling monk.

Giới Định: To set a limit (boundary) to.

Giới Định Huệ: Discipline, meditation and wisdom—Nếu không có giới hạnh thanh tịnh sẽ không thể đình chỉ sự loạn động của tư tưởng; nếu không đình chỉ sự loạn động của tư tưởng sẽ không có sự thành tựu của tuệ giác. Sự thành tựu của tuệ giác có nghĩa là sự viên mãn của tri thức và trí tuệ, tức giác ngộ trọn vẹn. Đó là kết quả của chuỗi tự tạo và lý tưởng của đời sống tự tác chủ—Without purity of conduct there will be no calm equipoise of thought; without the calm equipoise of thought there will be no completion of insight. The

completion of insight (prajna) means the perfection of intellect and wisdom, i.e., perfect enlightenment. It is the result of self-creation and the ideal of the self-creating life.

- 1) Giới: Sila (skt)—Giới giúp loại bỏ những ác nghiệp.—Discipline (training in moral discipline) wards off bodily evil.
- 2) Định: Dhyana (skt)—Định giúp làm yên tĩnh những nhiễu loạn tinh thần—Meditation (training the mind) calms mental disturbance.
- 3) Tuệ: Prajna (skt)—Huệ giúp loại trừ ảo vọng để đạt được chân lý—Wisdom (training in wisdom) gets rid of delusion and proves truth.

Giới Đức: Đức hay lực của giới luật—Virtue of morality—The power of the discipline.

Giới Hải: Giới luật thanh khiết như nước biển—The rules are pure and purify like the waters of the ocean.

Giới Hạn: Limited—Restricted.

Giới Hạnh Tinh Nghiêm: One should keep the precepts strictly.

Giới Hệ: Sự ràng buộc về nghiệp của ba cõi—The karma which binds to the infinite, i.e. to any one of the three regions.

Giới Hiền: Silabhadra (skt)—See Thi La Bạt Đà La.

Giới Hòa Thượng: See Giới Sư.

Giới Học: Tu học giới luật, một trong tam học của Phật giáo, hai phần khác là định và huệ—The study of the rules or discipline, or the commandments, one of the three departments, the other two being meditation and philosophy. ** For more information, please see Tam Học.

Giới Hương: Đức trì giới giống như hương thơm tỏa khắp muôn phương (mùi hương của các loại gỗ chiên đàn hay các loài hoa không thể bay khắp muôn phương, duy chỉ hương thơm trì giới là bay khắp)—The perfume of the commandments or rules, i.e. their

pervading influences.

Giới Khí: Những người đủ tư cách thọ giới hay không bị ngăn cản gia nhập giáo đoàn, chẳng hạn như những người không giết cha mẹ, không hủy báng Tam Bảo, vân vân—Those who meet the criteria to receive the rules, i.e. one who is not debarred from entering the order, such as not killing parents, not slandering the Triratna, etc.

** For more information, please see Ngũ Nghịch.

Giới Không Thiên Sư: Zen Master Giới Không—Thiền sư Việt Nam, quê ở Mãn Đầu, Bắc Việt. Khi hãy còn nhỏ ngài rất thích Phật pháp. Khi xuất gia, ngài đến chùa Nguyên Hòa trên núi Chân Ma là đệ tử của Thiền sư Quảng Phước. Ngài là pháp tử đời thứ 15 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau đó, ngài dời về núi Lịch Sơn cất am tu thiền trong năm hay sáu năm mới xuống núi làm du Tăng đi hoằng hóa Phật pháp. Vua Lý Thần Tông nhiều lần gửi chiếu chỉ triệu hồi ngài về kinh, nhưng ngài đều từ chối. Về sau, bất đắc dĩ ngài phải vâng mệnh về trụ tại chùa Gia Lâm để giảng pháp. Về già, ngài trở về cố hương và trụ tại chùa làng Tháp Bát. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài hoằng hóa và trùng tu trên 95 ngôi chùa—A Vietnamese zen master from Mãn Đầu, North Vietnam. When he was very young, he was so much interested in the Buddha Dharma. He left home to become a monk and received complete precepts with zen master Quảng Phước at Nguyên Hòa Temple on Mount Chân Ma. He was the dharma heir of the fifteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he moved to Mount Lịch Sơn to build a small temple to practise meditation for five or six years. Then he left the mountain to become a wandering monk to expand Buddhism along the countryside. He stopped by Thánh Chúc Cave and stayed there to practise ascetics for six years. He refused so

many summons from King Lý Thần Tông. Later, he unwillingly obeyed the king's last summon to go to the capital and stayed at Gia Lâm Temple to preach the Buddha Dharma. When he was old, he returned to his home village and stayed at a temple in Tháp Bát village. He spent most of his life to expand Buddhism and rebuild more than 95 temples.

Giới Khuyên: Ngăn cấm không cho làm điều ác, khuyến tấn làm những điều thiện (chớ làm điều ác, vâng làm những điều lành)—Prohibitions from evil and exhortations to good.

Giới Kiến Thủ: Tà kiến hay những hiểu biết sai lầm về giữ giới—Wrong views in understanding the precepts—Đây là kiến thủ một chiều. Những người cho rằng tu tập Phật pháp với không tu tập cũng vậy thôi. Một lối giới kiến thủ khác cho rằng sau khi chết thì con người đầu thai làm con người, thú làm thú, hoặc giả không còn lại thứ gì sau khi chết. Lối kiến thủ này là triết học của những nhà duy vật chối bỏ luật nhân quả—This is a biased viewpoint tending to favor one side. Those who conceive this way think that practicing Buddha's teachings is equivalent to not practicing it. Another biased one claims that, after death man will be reborn as man, beast as beast, or that there is nothing left after death. The last viewpoint belongs to a materialistic philosophy that rejects the law of causality.

Giới Lạp: Số năm thọ giới của một vị Tỳ Kheo (vị thứ của Tỳ Kheo tùy theo giới Lạp nhiều ít mà xác định)—The number of years a monk has been ordained.

** For more information, please see Lạp, Hạ Lạp, and Pháp Lạp in Vietnamese-English Section.

Giới Luật: Sila and Vinaya (skt)—Giới luật của Phật chế ra, phần chính thứ nhì trong Tam Tạng Kinh Điển, giới luật bao gồm những giới sau đây—Rules—Rules of law—Moral

restraint or Vinaya Pitaka—Commandments, second main division of the Tripitaka (canon), vinaya includes the following:

- 1) Ngũ Giới Căn Bản: The five basic commandments—See Ngũ Giới.
- 2) Bát Giới: Eight commandments—See Bát Giới.
- 3) Thập Giới: Ten commandments—See Thập Giới and Thập Giới Phạm Võng Kinh.
- 4) Sa Di Giới: Ten commandments taken by a sramanera—See Sa Di Giới and Giới Sa Di.
- 5) Tỳ Kheo Giới: 250 commandments taken by a monk—See Cụ Túc Giới.
- 6) Tỳ Kheo Ni Giới: 348 commandments taken by a nun—See Cụ Túc Giới.
- 7) Bát Kính Giới: The eight commandments given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order—See Bát Kính Giáo.

Giới Luật Thiền Định: Discipline of mental concentration.

Giới Lực: Công dụng sức mạnh của giới luật hoặc của việc gìn giữ giới luật khiến cho người giữ ngũ giới được tái sanh làm người, người giữ thập thiện được sanh lên cõi trời—The power derived from observing the commandments, enabling one who observes the five commandments to be reborn among men, and one who observes the ten positive commands to be born among devas.

Giới Môn: Tu hành giới luật là cửa vào giải thoát—The way or method of the commandments or rules—Obedience to the commandments as a way of salvation.

Giới Ngoại: Quốc độ ở ngoài ba cõi Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới. Ngoài ba cõi này là cõi tịnh độ của chư Phật, Bồ Tát—The pure realms, or illimitable “spiritual” regions of the Buddhas and Bodhisattvas outside the three limitations of desire, form, and formlessness.

Giới Ngoại Lý Giáo: Thiên Thai Viên

Giáo—Bồ Tát hàng Viên giáo mê cái lý nên khinh nhẹ phương tiện, chỉ dùng lý mà nói thẳng diệu lý của hết thấy vạn pháp là thực tướng của trung đạo—T'ien-T'ai's complete teaching, or the school of the complete Buddha-teaching concerned itself with the Sunya doctrines of the infinite, beyond the realms of reincarnation, and the development of the bodhisattva in those realms.

Giới Ngoại Sự Giáo: Thiên Thai Biệt Giáo—Một từ mà tông Thiên Thai dùng để gọi Biệt giáo. Các vị Bồ Tát Biệt giáo dù không còn vướng bận bởi sanh tử tam giới, nhưng vẫn còn chấp vào lý trung đạo mà phân biệt vô lượng sự pháp, nên tông Thiên Thai dùng Biệt giáo làm phương tiện để giác ngộ đạo lý—T'ien-T'ai's term for differentiated teaching, which concerned itself with the practice of the bodhisattva life, a life not limited to three regions of reincarnation, but which had not attained to its fundamental principles.

Giới Nhẫn: Sự nhẫn nhục đòi hỏi nơi người thọ giới—Patience acquired by the observance of the discipline.

Giới Nội: Gồm ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, không vượt ra ngoài ba cõi này—Within the region—Limited—Within the confines of the three regions of desire, form, and formlessness, and not reaching out to the infinite.

Giới Nội Giáo: Hai tông phái Thiên Thai (Giới Nội Sự Giáo hay Tạng Giáo và Giới Nội Lý Giáo hay Thông Giáo) chỉ dạy cho chúng sanh đang chìm đắm trong ba cõi biết dứt bỏ mê hoặc kiến tư mà ra khỏi ba cõi này—T'ien-T'ai's two schools.

- 1) See Giới Nội Sự Giáo, and Thiên Thai Tam Giáo (C).
- 2) See Giới Nội Lý Giáo, and Thiên Thai Tam Giáo (C).

Giới Nội Hoặc: Một trong tam hoặc, kiến tư

hoặc khiến con người tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sanh tử—Illusion of, or in, the three realms (desire, form, and formlessness) which gives rise to rebirths, one of the three illusions.

** For more information, please see Tam

Hoặc in Vietnamese-English Section.

Giới Nội Lý Giáo: Thông Giáo—Đây là tên mà các nhà Thiên Thai gọi Thông Giáo. Thông giáo bàn về sự tướng có kém hơn Tạng Giáo, nhưng xét kỹ thấy lý cũng khá sâu sắc, đạt tới sinh tức vô sinh, không tức bất không, nên khen là Giới Nội Lý Giáo—T'ien-T'ai considered the intermediate or interrelated teaching to be an advance in doctrine on the last, partially dealing with the “emptiness” and advancing beyond the merely relative.

Giới Nội Sự Giáo: Tạng Giáo—Thiên Thai cho rằng Tam Tạng Giáo của Tiểu Thừa tuy là pháp môn nghiên cứu tinh thâm về các sự tướng như ngũ uẩn, thập nhị xứ, thập bát giới, nhưng xét kỹ thì rất thô thiển, nên chê là Giới Nội Sự Giáo—T'ien-T'ai's term for the Tripitaka school, i.e. Hinayana, which deals rather with immediate practice, confining itself to the five skandhas, twelve stages, and eighteen regions, and having but imperfect ideas of illimitable.

Giới Phạt: Cảnh cáo và răn phạt—To warn and punish; to punish for breach of the commandments or rules.

Giới Phẩm: Phẩm loại của giới như ngũ giới, thập thiện, vân vân—The different groupings or subjects of the commandments, or discipline, i.e. the five basic rules, the ten commandments, etc.

** For more information, please see Giới Luật.

Giới Phạm: Ba cõi Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới—Any region or division, especially the regions of desire, form, and formlessness.

Giới Sa Di: Thập giới Sa di—The ten commands for the ordained:

- 1) Không sát sanh: Not to kill.

- 2) Không trộm cướp: Not to steal.
- 3) Không dâm dục: Not to commit adultery.
- 4) Không nói dối: Not to lie (speak falsely).
- 5) Không uống rượu: Not to drink wine.
- 6) Không dùng đồ trang sức hay nước hoa: Not to use adornment of flower, nor perfume.
- 7) Không múa hát, đờn địch cũng không xem múa hát đờn địch: Not to perform as an actor, singing, nor playing musical instrument.
- 8) Không nằm giường cao rộng: Not to sit on elevated, broad and large beds.
- 9) Không ăn sái giờ: Not to eat except in regular hours.
- 10) Không cất giữ tiền, vàng bạc hay châu báu: Not to possess money, gold, silver, or precious things.

Giới Sát: To abstain from killing.

Giới Sắc: To abstain from sexual relations.

Giới Sư: Giới Hòa Thượng—Vị Hòa Thượng làm phép truyền thụ giới cho đệ tử—The teacher of the discipline, or the commandments (to the novice).

Giới Sư Ngũ Đức: Năm đức của giới sư—The five virtues of the teacher of the discipline:

- 1) Trì Giới: Tuân thủ giới luật—Obedience to the rules.
- 2) Thập Hạ: Xuất gia 10 năm hay có mười tuổi hạ trở lên (và tông phái đòi hỏi từ 20 tuổi hạ trở lên)—Ten years as a monk (some sects require 20 years or more).
- 3) Thông Hiểu Luật Tạng: Khả năng giải thích giới luật—Ability to explain the vinaya.
- 4) Thông Suốt Thiên Định: Meditation.
- 5) Thông Suốt Vi Diệu Pháp (Kinh Tạng) Khả năng giải thích kinh pháp—Ability to explain the Abhidharma.

Giới Tam Muội: Giới tam muội được chư Tăng Ni thọ trì nghiêm ngặt trước khi được cho

cho làm lễ thọ giới cụ túc—Samaya commandments—The rules to be strictly observed before full ordination in the esoteric sects.

Giới Tạng: Vinaya Pitaka (skt)—Luật Tạng—The collection of rules.

Giới Tất: Giới Tất hay quỳ gối chân phải khi thọ giới—The “commandments’ knee,” i.e. the right knee bent as when receiving the commandments.

Giới Thạch: Giới Tử Kiếp và Bàn Thạch Kiếp. Giới Tử Kiếp nghĩa là vô lượng kiếp (see Giới Tử Kiếp)—Mustard-seed kalpa and rock kalpa, the former interpreted as immeasurable kalpas, the latter the time required to rub away a rock 40 mile-square by passing a soft cloth over it once every century.

Giới Thanh Tịnh: Sila-visuddhi (p & skt)—Purity of life—Keeping the precepts perfectly.

Giới Thể: Giới được thực hành qua thân tâm người thọ giới (một khi đã tu hành như vậy thì giới thể của người ấy có khả năng phòng ngừa tà phi, ngăn chặn điều ác)—The embodiment of the commandments in the heart of the cultivator. (recipient).

Giới Thiện: Căn thiện được vun đắp do việc thọ trì giới luật, nếu thọ trì ngũ giới sẽ được tiếp tục sanh vào cõi người, nếu tu tập thập thiện sẽ được sanh vào cõi trời hay sanh làm quốc vương—The good root of keeping the commandments, from which springs the power for one who keeps the five to be reborn as a man; or for one who keeps the ten to be reborn in the heaven, or as a king.

Giới Thiệu: To present—To introduce

Giới Thú: Ba cõi sáu đường (tam giới lục thú) là xứ sở của luân hồi sanh tử—The three regions (desire, form, and formlessness) and the six paths or six gati, i.e. the sphere of transmigration.

Giới Thủ: Chấp chặt vào những giới luật tà

vay—Clinging to the commandments of heterodox teachers.

** For more information, please see Giới Cấm Thủ Kiến, Tứ Thủ, Ngũ Kiến Thô Thiển, and Ngũ Kiến Vi Tế.

Giới Thủ Kiến: See Giới Cấm Thủ Kiến.

Giới Thủ Sứ: Mê mờ do bám víu vào những giới luật tà đạo hay phiền não do việc mê chấp vào giữ giới—The delusion resulting from clinging to heterodox commandments.

Giới Trần Tục: Secular world.

Giới Trục: The rules—The rut or way of the commandments

Giới Trường: Đạo tràng hay giới đàn nơi chư Tăng Ni làm lễ thọ giới—The place where monks are given the commandments.

Giới Tướng: Tướng trạng khác biệt của các giới từ ngũ giới đến 250 giới Tỳ Kheo—The commandments or rules in their various forms, from the basic five moral precepts to 250 commandments for monks.

Giới Tử: Sarsapa (skt)—Xá Lợi Sa Bà—Tát Lợi Sát Bả—Hạt cải.

- 1) Lấy hạt cải để ví với khoảng thời gian một phần mười triệu tám trăm mười sáu ngàn do tuần (một do tuần tương đương với 10 dặm Anh): A measure of length 10,816,000 part of a yojana.
- 2) Lấy hạt cải để ví với sức nặng một phần ba mươi hai “thảo tử” hay “gram” của Trung Quốc: A weigh of the 32nd part of a raktika, 2 3/16 grains.
- 3) Vì tính hạt cải cứng và cay nên Mật Giáo lấy nó làm biểu tượng khắc phục phiền não và ma quân—On account of its hardness and bitter taste it is used as a symbol for overcoming illusions and demons by the esoteric sects.
- 4) Theo Kinh Niết Bàn, lấy hạt cải ném vào đầu mũi kim từ xa đã là khó, Phật ra đời còn khó hơn thế ấy: According to The Nirvana Sutra, the appearance of a

Buddha is as rare as the hitting of a needle’s point with a mustard-seed thrown from afar.

5) Giới Tử Kiếp: Vô lượng kiếp—Immeasurable kalpas—See Giới Tử Kiếp.

Giới Tử Kiếp: Lấy Giới Tử Kiếp để ví với một thời gian thật dài như việc làm trống một thành phố vuông vức mỗi cạnh là 100 do tuần, bằng cách mỗi thế kỷ lấy ra một hạt cải—A mustard-seed kalpa, i.e. as long as the time it would take to empty a city 100 yojanas square, by extracting a seed once every century.

Giới Tửu: To abstain from wine.

Giới Tỳ Kheo: Bhikshu Precepts—See Giới Cụ Túc.

Giới Tỳ Kheo Ni: Bhikshuni Precepts—See Giới Cụ Túc.

Giông: A row.

Giông Thành: Tên của một ngôi chùa trong tỉnh An Giang, Nam Việt Nam—Name of a temple in An Giang province, South Vietnam—See Long Hưng (2).

Giùm: To aid—To help.

Giúp: To help—To assist—To aid—To back up—To give a hand—To support.

Giúp Một Tay: To give someone a hand.

Giúp Người Giảm Bớt Khổ Đau: To help others relieve themselves from suffering

Giúp Nhau: To help one another.

Giữ Bình Tĩnh: To keep one’s composure—To govern one’s temper.

Giữ Chừng: To keep an eye on.

Giữ Gìn: To preserve—To guard—To maintain—To conserve—To be careful.

Giữ Giới: To observe moral precepts—To keep moral disciplines.

Giữ Khư Khư: To keep something for someone.

Giữ Kín: To keep secret.

Giữ Lời Hứa: To keep one’s promise.

Giữ Miệng: To hold one's tongue.

Giữ Nhà: Vì luyến ái và nghiệp lực, chúng ta có thể tái sinh làm chó giữ nhà trong kiếp lai sinh—To guard the house—To take care of the house—Because of the attachment and its karma, we may reincarnate and become a dog to guard our own house in the next life.

Giữa Ban Ngày: In broad daylight.

Giữa Biển Đời Sanh Tử: In the open sea (life) of birth and death

Giữa Dòng Sanh Tử: In the midstream of birth and death.

Giường Gai: Bed of thorns.

Giật Mình: To startle.

Gõ Mõ: To beat gong.

Gọi Hồn: To call forth a spirit.

Gồ Gề: Uneven—Rough—Unlevelled.

Gồm Có: To be consist of.

Gột Rửa: To cleanse—To clean and to wash.

Gỡ Rối: To disentangle.

Gởi Chuyện: To strike up a conversation.

Gớm: Dreadful—Disgusting—Horrible.

Gông Cùm: Fitter.

Gửi Thông Điệp: To give a message.

Gươm Trí Tuệ: The sword of Buddha-truth—Able to cut off the functioning of illusion.

Gương: Example—Model—Pattern—To set an example.

Gương Đức Hạnh: Pattern of virtue.

Gương Mẫu: Exemplary.

Gương Sáng: Brilliant example.

Gương Sen: Lotus seed pod.

Gương Tốt: Good example.

Gương Xấu: Bad example.

Gượng Dậy: To try to get up—To raise oneself after a fall.

Gượng Gạo: Reluctantly—Unwillingly.

H

Ha Bà Bà: Hahava or Ababa (skt)—Địa ngục thứ tư trong tám địa ngục lạnh, nơi tội nhân chỉ có thể rên khẽ những âm thanh này (ha bà bà)—The fourth of the eight cold hells, in which the sufferers can only utter these sounds.

Ha La La: Atata (skt)—Địa ngục thứ ba trong tám địa ngục lạnh, nơi tội nhân chỉ có thể rên khẽ những âm thanh “ha la la.”—The third of the eight cold hells, in which the sufferers can only utter these sounds.

Ha Mật: Hami (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ha Mật là một vương quốc và thành phố cổ ở Trung Á, nằm về phía đông bắc hồ Lop. Từ thời Hán đến Đường được biết đến qua tên Y-Vũ, bây giờ được dân Turki-Mohammadans gọi là Kumul. Vì là địa điểm chính yếu cung cấp nước trong vùng trong hơn 1.500 năm, nên Ha Mật là một đầu cầu cho công cuộc bành trướng về phía Trung Á của các vương triều Trung Quốc—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hami is an ancient kingdom and city in central Asia, northeast of lake Lop. From Han to Tang times known as I-Wu, now called Kumul by Turki Mohammadans. For more than 1,500 years, owing to its location and supply of water, Hami was a bridge-head for the expansion and control of the outposts of the Chinese empire in Central Asia.

Ha Trách Kiện Độ: Phép khiển trách thứ bảy trong hai mươi phép khiển trách chư Tăng Ni sai trái—The eleventh of the twenty rules

for monks, dealing with rebuke and punishment of a wrongdoer.

Hà:

- 1) Bông lục bình lá nhỏ: A small-leaved water-lily.
- 2) Tôm: Shrimp.
- 3) Hà Mò: Con cóc—A frog.
- 4) Sông: River—See Nhị Hà Ấn Độ.
- 5) Thế nào: How—What.

Hà Da: Haya (skt)—Tên tiếng Phạn của Mã Đầu Quan Âm—Sanskrit name for the horse-head form of Kuan-Yin.

Hà Da Yết Lợi Bà: Hayagriva (skt)—Hạ Dã Hột Lợi Phạt—Tên của một vị Mã Đầu Minh Vương hay Minh Vương Cổ Ngựa—Horse-neck, a form of Visnu, name of a Ming-Wang.

Hà Da Yết Lợi Bà Quan Thế Âm Bồ Tát

Thụ Pháp Đàn: Kinh giải thích về đàn pháp của Đức Mã Đầu Quan Âm, một quyển, không rõ ai đã dịch ra Hoa ngữ—Hayagriva-Dharma-Platform Sutra, explaining about the dharma which Horse-head Kuan-Yin expounded, one book and the translator was unknown.

Hà Da Yết Lợi Bà Tượng Pháp: Kinh nói về tượng pháp và đàn pháp của Mã Đầu Quan Âm—The sutra explaining about the dharma forming and dharma platform of Horse-head Kuan-Yin.

Hà Đảm: Gánh vác trên vai—To carry, bear on the back or shoulder.

Hà La Hổ La: Rahula (skt)—La Hâu La.

- 1) Tên của con trai Phật Thích Ca Mâu Ni: Rahula, name of Sakyamuni's son.
- 2) Tên của một loài A-Tu-La: Name of a kind of asura.

Hà Lực Bì Đà: Rigveda (skt)—Một trong bốn phần của kinh Vệ Đà—One of the four divisions of Vedas.

Hà Mò Thiền: Loại thiền cóc nhái (cứng nhắc), không linh hoạt, nhảy múa vui đùa khi chỉ biết nả với chân lý—Frog samadhi, which

causes one to leap with joy at half-truths.

Hà Sa: Hằng Hà Sa—Nhiều như cát sông Hằng—The sands of Ganges (vast in number).

Hà Tất: Tại sao lại cần phải như vậy?—Why should it necessarily be?

Hà Tiện: Misery—Stingy.

Hà Trạch Thần Hội Thiền Sư: Zen master He-Ze-Shen-Hui—See Thần Hội Hà Trạch Thiền Sư.

Hà Trung: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa tọa lạc tại xã Vinh Hà, quận Phú Vang. Năm 1677, sau khi khai sơn Tháp Thập Di Đà ở Qui Nhơn, Tổ Nguyên Thiều ghé lại Huế và được lệnh chúa trở về Trung Quốc để thỉnh thêm danh Tăng và pháp khí. Trong số pháp khí có tượng Bồ Tát Quán Âm, cỡ lớn hơn người thật. Tổ muốn đưa tượng này lên kinh đô Huế, nhưng khi thuyền chở ngang qua xã Hà Trung thì bị mắc cạn mà không cách gì đẩy nổi. Tổ nghĩ là do cơ duyên nên thỉnh tượng vào thờ tại chùa làng Hà Trung để thờ. Từ đó chùa làng Hà Trung trở thành danh lam quốc tự dưới thời chúa Nguyễn Phúc Châu. Sau đó, Tổ Nguyên Thiều phụng mệnh chúa về trụ trì chùa Hà Trung. Rồi trải qua những năm cuối thế kỷ thứ 18, chùa đã bị hư hỏng tiêu điều. Dưới triều nhà Nguyễn, chùa đã được trùng tu. Hiện nay chùa được mang tên Phổ Thành. Người ta kể rằng chiếc đại hồng chung của chùa vốn là chuông của chùa Phổ Thành bên làng Ngân Điền, huyện Gia Định, Phủ Thuận An, đúc năm 1762, không rõ cơ duyên nào mà trở thành pháp khí của chùa Hà Trung trên 100 năm qua. Vì vậy thay vì giữ tên Hà Trung thì người của những thế hệ sau này lại đổi tên chùa là Phổ Thành, tên được khắc trên chuông—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is located in Vinh Hà village, Phú Vang district. In 1677, after building Thập Tháp Di Đà in Qui Nhơn, Patriarch Nguyên Thiều came to Huế and obeyed the order of the Lord, he travelled

back to Kuang-Chou to invite more celebrated Chinese monks and obtain more ritual instruments. Among these ritual instruments, there was a stone statue of Avalokitesvara Bodhisattva, bigger than life size, which sat on a lotus pedestal also made of stone. The statue should have been bound for Huế Citadel, however, when passing by Hà Trung village, the shp got stuck and no efforts could free it. The Patriarch was convinced that this was a token of destiny. Thus, the patriarch decided to fix the statue in the village temple for worship. Since then, the village temple became a national temple during the reign of Lord Nguyễn Phước Châu. After that, patriarch Nguyễn Thiệu moved to stay at Hà Trung temple. Hà Trung temple fell into deteriorations in the years of the late 18th century. Then it was restored under the reign of the Nguyễn Dynasty. Now the temple name is Phổ Thành. It is said that the great bell of the temple formerly belonged to Phổ Thành temple at Ngân Điền village, Gia Định district, Thuận An province. It was cast in 1762 for an unknown reason, the bell has been a ritual instruments of Hà trung Temple for the last 100 years. As a result, instead of keeping its old name, people of later generations renamed the temple Phổ Thành after the name given on the bell.

Hà Tự Sanh: Thế thì việc ấy xảy đến như thế nào?—How does it thus happened?

Hà Ty Chỉ: See Avici in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Hả Dạ: Content-Satisfied.

Hả Giận: To give way to anger.

Hạ:

- 1) Hina (p & skt)—Dưới thấp: Low—below—Inferior.
- 2) Hạ giải: Vui mừng khi chấm dứt ngày an cư kiết hạ, chư Tăng Ni được các thí chủ cúng dường mừng tuổi hạ—To make

offerings in congratulation.

3) Mùa hè: Summer.

Hạ An Cư: See Hạ Tọa.

Hạ Bối Quán: Thiền quán theo lối Tịnh Độ. Theo Kinh Vô Lượng Thọ, những ai phạm phải tội ngũ nghịch và thập ác sẽ rơi vào các đường dữ của địa ngục; tuy nhiên, nếu khéo biết trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, họ vẫn được cứu độ. Họ vẫn thoát khỏi vô lượng kiếp luân hồi khổ sở và trong lúc lâm chung sẽ nhìn thấy Liên Hoa và bằng cách tưởng nghĩ đến một niệm Di Đà sẽ được vãng sanh vào cõi nước Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—A meditation of the Amitabha sect. According to the Infinite Life Sutra, those who have committed the five rebellious sins (ngũ nghịch) and the ten evils (thập ác) should have fallen into the lowest gati (be rebirth in the uninterrupted hells); however, if they invoke the name of Amitabha, they can still obtain salvation. They can still escape countless of reincarnation and suffering and on dying they will behold a lotus flower and by response of a single thought on the name of Amitabha, will enter the Pure Land of Amitabha.

Hạ Căn: Lamakindriya (p)—Low (dull) capacities—Low spiritual faculty—Sanh ra với căn tánh kém cõi hay khả năng hiểu được Phật pháp rất thấp—Those born with base characters or of low capacity to understand dharma.

Hạ Chúng:

- 1) Bảy chúng đệ tử đứng sau hàng Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni: The seven lower orders of disciples who are ranked below the monks and the nuns.
- 2) Chúng Tỳ Kheo vào ngày an cư kiết hạ: The assembly of monks at the summer retreat.

Hạ Chủng: Gieo giống—To sow the seed—To preach—To teach. According to the Chinese Buddhism, there are three periods:

- 1) Gieo: To sow the Buddha's seed—When the seed of Buddha's teaching is sown in the heart.
- 2) Quả thực: Chín—When it ripens.
- 3) Thoát: When it is stripped or harvested (when one abandons all things).

Hạ Chuyển: Luân hồi đi xuống. Những hành động đi ngược lại Phật tánh gây nên luân hồi đi xuống—The downward turn in transmigration—Acts which are against the primal true, or Buddha-nature cause transmigration.

Hạ Đẳng: Inferior rank.

Hạ Địa: Phần dưới của 52 cấp phát triển Bồ tát—The lower region or the lower half of the fifty-two grades of bodhisattva development.

Hạ Điền: Ploughing Festival.

Hạ Giọng: To lower one's voice.

Hạ Giới: The lower world—The human world.

Hạ Hóa: To save those below.

Hạ Hóa Chúng Sanh: Một trong những hạnh của một vị Bồ Tát: Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh—Below, to transform all beings, one of the great vows of a Bodhisattva: Above, to seek Bodhi; below, to transform all beings.

Hạ Khẩu Thực: Một vị sư kiếm sống bằng cách cày cấy hay những phương pháp tà vạy khác. Một trong bốn cách sống tà mệnh của người xuất gia—A monk earns his living (livelihood) by bending down to cultivate the land. One of the four heterodox means of living of a monk.

- 1) Tăng Ni làm việc kiếm sống: A monk or nun earns his or her living by bending down to cultivate the land.
- 2) Bốc thuốc kiếm sống; tuy nhiên nếu bốc thuốc vì nhân đạo cứu người là đúng với lòng bi mẫn Phật dạy: Colect herbs for a living; however, collecting herbs to save

human lives is in compliance with the Compassion which the Buddha had taught.

- 3) Xem thiên văn: Một lối sống tà mạng khác là xem thiên văn—Another wrong way of earning a living is to look up and telling or guessing as in astrology.
- 4) Nghênh Khẩu Thực (bói quẻ): Fortune-telling.

Hạ La Đà: Hrada (skt).

1) Hồ: A lake—A pool.

2) Tia sáng: A ray of light.

Hạ Lạp: Tuổi của Tăng Ni được tính bằng số an cư kiết hạ mà các vị đã trải qua—Sau kiết hạ an cư, chư Tăng Ni nào đã nhập hạ đều được tăng một tuổi đạo. Quyền đi trước của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ Lạp—The age of a monk as monk, the years of his ordination, or the years a person has been a monk are counted by the number of summer retreats passed. To receive one's monastic age—To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat—The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of summer retreats they have attended.

Hạ Liệt: Lamako (p)—Thấp kém—Tệ—Bad—Inferior—Low—Vile.

Hạ Liệt Thừa: The inferior and mean yana.

Hạ Lưu:

1) Low class.

2) Downstream.

Hạ Mãn: See Hạ Mạt.

Hạ Mạt: Sự kết thúc của kỳ an cư kiết hạ, nhằm ngày rằm tháng bảy âm lịch—The end of the summer retreat, the 15th of the 7th month, lunar calendar.

Hạ Minh: To demean—To humble oneself—To condescend.

Hạ Nại Sa: Hamsa (skt)—Loài ngan hay ngỗng, cùng họ với loài vịt—A goose.

Hạ Ngục: To imprison—To put in prison.

Hạ Nguyên: The fifteen of the tenth moon.

Hạ Ngũ: Chỉ thị—To give instructions.

Hạ Phẩm: The lowest quality—Ba phẩm thấp nhất trong Cửu Phẩm Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The three lowest of the nine classes born in the Amitabha Pure Land:

- 1) Hạ phẩm thượng sanh: Người vào phẩm cao nhất của hạ phẩm, những người gây tội tạo nghiệp, nhưng không hủy báng kinh điển và vào cuối đời mà chịu niệmc Hồng danh A Di Đà Phật—One who enters the Pure Land of Amitabha in the highest of the three lowest classes (those who committed all sins and karma except dishonoring the sutras; however, at the end of life, the person clasps his hands and say NAMO AMITABHA, that person will be born in the Pure Land Precious Lake).
- 2) Hạ phẩm trung sanh: Trung sanh của Hạ phẩm Tịnh Độ, những người phá giới, ăn cắp của Tăng chúng và lạm dụng giáo pháp; tuy nhiên vào cuối đời nghe được thần lực của Phật A Di Đà mà tán thán bằng một niệmc, sẽ được vãng sanh vào Hạ phẩm Trung sanh Tịnh Độ—One who enters the Pure Land of Amitabha in the middle of the three lowest classes (those who have broken all the commandments, even stolen from monks and abuse the law; however, at the end of life, the person hears of the great power of Amitabha and assents with but a thought, the person will be received into the paradise).
- 3) Hạ phẩm hạ sanh: Phẩm thấp nhất trong Hạ phẩm Tịnh Độ, những ai bị rơi vào những đường dữ, nhưng chịu niệmc hồng danh Phật A Di Đà sẽ được thoát khỏi vô lượng kiếp tái sanh khổ sở, và vào cuối đời sẽ nhìn thấy Liên Hoa như ánh mặt trời, và chỉ bằng một niệmc tán thán, người đó sẽ được vãng sanh vào Hạ Phẩm Hạ

Sanh—One who enters the Pure Land of Amitabha in the lowest of the three lowest classes (those who should be fallen into the lowest gati because of their sins; however, by invoking the name of Amitabha they can escape countless ages of reincarnation and suffering, and on dying will behold a lotus flower like the sun, and by responding of a single thought, will enter the Pure Land).

Hạ Phẩm Hạ Sanh: Cấp thấp nhất trong Tịnh Độ—The lowest type of incarnated beings with corresponding to the karma—The lowest grade in the Pure Land.

Hạ Phương Thế Giới: This world.

Hạ Sĩ: A so-call disciple of Buddhism, but profits neither to self nor others.

Hạ Tam Đô: Ba đường dữ đi xuống (Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh)—The three lower path of the six destinations or gati (Hells, hungry ghosts and animals).

Hạ Thủ: Ngày đầu của kỳ an cư kiết hạ—The first day, or beginning, of the retreat.

Hạ Thừa: The lower yana—Hinayana.

Hạ Tọa:

- 1) Kỳ thiền định trong mùa an cư kiết hạ hay mùa mưa: The period of the summer retreat for meditation, known as varsas, the rains.
- 2) Vị Tăng có ít hơn 10 năm hạ lạp: A monk or nun who has less than ten years of renunciation.

Hạ Trần: The lower gati, the hells, hungry ghosts, animals.

Hạ Trung: Giữa mùa hè, giữa kỳ an cư kiết hạ, hay kỳ hạn 90 ngày an cư kiết hạ—During the summer, the middle of the summer; the rainy season spent by the monks of India in retirement.

Hạ Tuần: The last ten days (decade) of a month.

Hạc: Con hạc—A crane—An egret.

Hạc Lạc Na: See Hạc Lạc Na Dạ Xa.

Hạc Lạc Na Dạ Xa: Haklenayasas or Padmaratna (skt)—The twenty-third patriarch—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Hạc Lâm:

- 1) Khu rừng Hạc Lâm, nơi Đức Phật nhập diệt, ở giữa hai hàng cây Ta La, những cây này bỗng nở hoa trắng giống như những con hạc trắng nên có tên là “Hạc Lâm” (theo Kinh Niết Bàn thì khi Phật nhập Niết Bàn, rừng cây Sa La ở thành Câu Thi Na đều biến thành trắng giống như hạc trắng vậy)—Crane grove, a name for the place where Sakyamuni died, when the trees burst into white blossom resembling a flock of white cranes.
- 2) Hạc Lâm Tự: Tên của một tự viện nằm về phía bắc Ấn Độ—Crane-Garden Monastery, name of a monastery in northern India.

Hạc Mạt: Homa (skt)—See Hộ Ma.

Hạc Tát La: Hasara (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hạc Tát La là tên của thủ phủ thứ nhì của Tsaukuta, có lẽ bây giờ là Assaia Hazareh, nằm giữa Ghuznee và Kandahar thuộc A Phú Hãn—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hasara is the second capital of Tsaukuta, perhaps modern Assaia Hazareh, between Ghuznee and Kandahar in Afghanistan.

Hạc Tát Na: Hosna or Ghazna (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Hạc Tát Na là thủ phủ của Tsaukuta, bây giờ là Ghuznee, thuộc A Phú Hãn—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Ghazna is the capital of Tsaukuta, the present Ghuznee, or Ghazni in Afghanistan.

Hạc Thụ: See Hạc Lâm.

Hạc Uyển: See Hạc Lâm.

Hách Dịch: Authoritative.

Hách Miệng: Oral examination.

Hách Sách: To insist upon—To demand.

Hai Loại Bố Thí: Two kinds of donation or almsgiving:

- 1) Thế gian: Ordinary alms.
- 2) Xuất thế gian: Spiritual gifts.

Hai Loại Nhân Quả: See Nhị chủng nhân quả.

Hai Loại Thỏa Thích: Two kinds of pleasure—Theo Kinh Niệm Xứ, có hai loại thỏa thích—According to the Satipatthana Sutta, there are two kinds of pleasure.

- 1) Thỏa Thích Thế Gian: Samisa sukha (p)—Pleasant worldly feeling.
- 2) Thỏa Thích Siêu Thế Gian: Niramisa sukha (p)—Thỏa thích siêu thế gian cao quý hơn thỏa thích thế gian—Pleasant unworldly feeling, which is far superior to samisa sukha.

Hai Loại Vận Hành Của Tâm: Two kinds of functioning of the mind—Trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, Thiền Sư D.T. Suzuki đã phân biệt hai loại vận hành của tâm—In The Studies of The Lankavatara Sutra, Zen Master D.T. Suzuki distinguished two kinds of functioning of the mind:

- 1) Vận Hành Tùy Thuộc vào Tâm Phân Biệt: Còn gọi là sự phân biệt trí, được hàng nhị thừa nhận biết. Nó được gọi là Ứng Thân hay cái thân đáp ứng. Vì họ không biết rằng đây là do cái tâm sinh khởi hay chuyển thức phóng chiếu ra, nên họ tưởng nó là cái gì ở bên ngoài họ, và khiến cho nó mang một hình tướng có thân thể mà không thể có một cái biết thông suốt về bản chất của nó: This functioning is dependent on the Individualizing Mind and is perceived by the minds of the two-vehicle followers. It is known as

Responding Body. As they do not know that this is projected by their Evolving Mind, they take it for something external to themselves, and making it assume a corporeal form, fail to have a thorough knowledge of its nature.

- 2) Vận Hành Tùy Thuộc Vào Nghiệp Thức: Đây là loại vận hành xuất hiện với tâm Bồ Tát nào đã nhập vào con đường Bồ Tát tính cũng như đối với tâm của những vị đã đạt đến địa cao nhất. Loại này được gọi là Báo Thân. Cái thân có thể nhìn thấy được trong vô số hình tướng, mỗi hình tướng có vô số nét, và mỗi nét cao vời vợi vô số cách, và cái thế giới trong đó thân trú ngụ cũng được trang nghiêm theo vô số thể cách. Vì thân thể hiện khắp mọi nơi nên nó không có giới hạn nào cả, nó có thể không bao giờ suy diệt, nó vượt khỏi mọi hoàn cảnh. Tùy theo yêu cầu của chúng sanh tín thủ. Nó không bị đoạn diệt cũng không biến mất. Những đặc điểm ấy của thân là những kết quả huân tập của những hành động thuần khiết như các đức hạnh toàn hảo hay Ba La Mật, và cũng là sự huân tập vi diệu vốn sẵn có trong Như Lai Tạng. Vì có được các tính chất vô lượng an lạc như thế nên nó được gọi là Báo Thân: This functioning is dependent on the Karma-consciousness, that is, it appears to the minds of those Bodhisattvas who have just entered upon the path of Bodhisattvahood as well as of those who have reached the highest stage. This is known as the Recompense Body. The body is visible in infinite forms, each form has infinite marks, and each mark is excellent in infinite ways, and the world in which the Body has its abode is also embellished in manners infinite varying. As the Body is manifested everywhere, it has no limitations whatever, it can never

be exhausted, it goes beyond all the conditions of determination. According to the needs of all beings it becomes visible and is always held by them, it is neither destroyed nor lost sight of. All such characteristics of the Body are the perfuming effect of the immaculate deeds such as the virtues of perfection and also the work of the mysterious perfuming innate in the Tathagata-garbha. As it is thus possession of immeasurably blissful qualities, it is called Reompense Body.

Hai Lòng: Double-faced—Two-faced

Hai Lối Tu Hành: Two paths of cultivation—Theo Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, có hai lối tu hành—According to The Commentary on the Ten Stages of Bodhisattvahood, there are two paths of cultivation.

- (I) Nan Hành Đạo—The Difficult Path: Nan hành đạo là chúng sanh ở cõi đời ngũ trược ác thế này đã trải qua vô lượng đời chư Phật, cầu ngò A Bệ Bạt Trí, thật là rất khó được. Nỗi khó này nhiều vô số như cát bụi, nói không thể xiết; tuy nhiên, đại loại có năm điều—The difficult path refers to the practices of sentient beings in the world of the five turbidities, who, through countless Buddha eras, aspire to reach the stage of Non-Retrogression. The difficulties are truly countless, as numerous as specks of dust or grains of sand, too numerous to imagine; however, there are basically five major kinds of difficulties:
- 1) Ngoại đạo đầy đầy làm loạn Bồ Tát pháp: Externalists are legion, creating confusion with respect to the Bodhisattva Dharma.
 - 2) Bị người ác hay kẻ vô lại phá hư thắng đức của mình: Evil beings destroy the practitioner's good and wholesome virtues.

- 3) Dễ bị phước báo thế gian làm điên đảo, có thể khiến hoại mất phạm hạnh: Worldly merits and blessings can easily lead the practitioner astray, so that he ceases to engage in virtuous practices.
- 4) Dễ bị lạc vào lối tự lợi của Thanh Văn, làm chướng ngại lòng đại từ đại bi: It is easy to stray onto the Arhat's path of self-benefit, which obstructs the Mind of great loving kindness and great compassion.
- 5) Bối duy có tự lực, không tha lực hộ trì, nên sự tu hành rất khó khăn; ví như người què yếu đi bộ một mình rất ư là khó nhọc, một ngày chẳng qua được vài dặm đường: Relying exclusively on self-power, without the aid of the Buddha's power, make cultivation very difficult and arduous; it is like the case of a feeble, handicapped person, walking alone, who can only go so far each day regardless of how much effort he expends.
- (II) Dị Hành Đạo—The Easy Path:
- a) Dị hành đạo là chúng sanh ở cõi này nếu tin lời Phật, tu môn niệm Phật nguyện về Tịnh Độ, tất sẽ nhờ nguyện lực của Phật nhiếp trì, quyết định được vãng sanh không còn nghi. Ví như người nương nhờ sức thuyền xuôi theo dòng nước, tuy đường xa ngàn dặm cũng đến nơi không mấy chốc. Lại ví như người tầm thường nương theo luân bảo của Thánh Vương có thể trong một ngày một đêm du hành khắp năm châu thiên hạ; đây không phải do sức mình, mà chính nhờ thế lực của Chuyển Luân Vương: The easy path of cultivation means that, if sentient beings in this world believe in the Buddha's words, practice Buddha Recitation and vow to be reborn in the Pure Land, they are assisted by the Buddha's vow-power and assured of rebirth. This is similar to a person who floats downstream in a boat; although the distance may be thousands of miles far away, his destination will be reached sooner or later. Similarly, a common being, relying on the power of a 'universal monarch' or a deity, can traverse the five continents in a day and a night, this is not due to his own power, but, rather, to the power of the monarch.
- b) Có kẻ suy theo lý mà cho rằng hạng phàm phu hữu lậu không thể sanh về Tịnh Độ và không thể thấy thân Phật. Nhưng công đức niệm Phật thuộc về vô lậu thiện căn, hạng phàm phu hữu lậu do phát tâm Bồ Đề cầu sanh Tịnh Độ và thương niệm Phật, nên có thể phục diệt phiền não, được vãng sanh, và tùy phần thấy được thô tướng của Phật. Còn bậc Bồ Tát thì cố nhiên được vãng sanh, lại thấy tướng vi diệu của Phật, điều ấy không còn nghi ngờ chi nữa. Cho nên Kinh Hoa Nghiêm nói: “Tất cả các cõi Phật đều bình đẳng nghiêm tịnh, vì chúng sanh hạnh nghiệp khác nhau nên chỗ thấy chẳng đồng nhau.”: Some people, reasoning according to 'noumenon,' or principle may say that common beings, being conditioned, cannot be reborn in the Pure Land or see the Buddha's body. The answer is that the virtues of Buddha Recitation are 'unconditioned' good roots. Ordinary, impure persons who develop the Bodhi Mind, seek rebirth and constantly practice Buddha Recitation can subdue and destroy afflictions, achieve rebirth and, depending on their level of cultivation, obtain vision of the rudimentary aspects of the Buddha (the thirty-two marks of greatness, for example). Bodhisattvas, naturally, can achieve rebirth and see the subtle, loftier aspects of the Buddha, i.e., the Dharma body. There can be no doubt about this. Thus the Avatamsaka Sutra states: “All

- the various Buddha lands are equally purely adorned. Because the karmic practices of sentient beings differ, their perceptions of these lands are different.”
- Hai Mặt:** Double-faced—Two-faced.
- Hai Món Ăn Tinh Thân:** See Nhị Thực.
- Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học:** The twenty-four Non-interactive Activity Dharmas:
- 1) Đắc: Prapti (skt)—Attainment.
 - 2) Mạng căn: Jivitendriya (skt)—Life faculty.
 - 3) Chúng đồng phận: Nikaya-Sabhaga (skt)—Generic Similarity.
 - 4) Dị sanh tánh: Visabhaga (skt)—Dissimilarity.
 - 5) Vô tưởng định: Asamjnisamapatti (skt)—No-thought samadhi.
 - 6) Diệt tận định: Nirodha-samapatti (skt)—Samadhi of extinction.
 - 7) Vô tưởng báo: Asamjnika (skt)—Reward of No-Thought.
 - 8) Danh thân: Namakaya (skt)—Bodies of nouns.
 - 9) Cú thân: Padakaya (skt)—Bodies of sentences.
 - 10) Văn thân: Vyanjanakaya (skt)—Bodies of phonemes.
 - 11) Sanh: Jati (skt)—Birth.
 - 12) Trụ: Sthiti (skt)—Dwelling.
 - 13) Lão: Jara (skt)—Aging.
 - 14) Vô thường: Anityata (skt)—Impermanence.
 - 15) Lưu chuyển: Pravritti (skt)—Revolution.
 - 16) Định dị: Pratiniyama (skt)—Distinction.
 - 17) Tương ứng: Yoga (skt)—Interaction.
 - 18) Thế tốc: Java (skt)—Speed.
 - 19) Thứ đệ: Anukrama (skt)—Sequence.
 - 20) Thời: Kala (skt)—Time.
 - 21) Phương: Desha (skt)—Direction.
 - 22) Số: samkhya (skt)—Numeration.
 - 23) Hòa hiệp tánh: Samagri (skt)—Combination.
 - 24) Bất hòa hiệp tánh: Anyathatva (skt)—Discontinuity.
- Hai Mươi Bốn Phiền Não Phụ:** Theo Tam Thập Tụng của Ngài Thế Thân, có hai mươi bốn tùy phiền não—According to Vasubandhu’s Trimsika, there are twenty-four secondary afflictions.
- 1) Phẫn: Krodha (skt)—Bất nhẫn hay sự nóng giận—Impatience or anger.
 - 2) Sân: Upanada (skt)—Sự sân hận—Hatred or resentment.
 - 3) Phú: Mraksha (skt)—Sự che dấu—Hypocrisy or concealment.
 - 4) Não: Pradasa (skt)—Lời nói gây ra phiền não cho người—Stinging talk or worry.
 - 5) Tật: Irshya (skt)—Sự đố kỵ hay ganh ghét—Envy or jealousy.
 - 6) Xan: Matsarya (skt)—Sự keo kiệt bõn xẽn—Stinginess.
 - 7) Cuống: Maya (skt)—Lời nói lừa dối—Deceit or manipulation.
 - 8) Siểm: Sathya (skt)—Sự nịnh nọt—Duplicity or unduly flattering.
 - 9) Kiêu Mạn: Mada and Mana (skt)—Sự kiêu mạn—Arrogance or conceitedness.
 - 10) Hại: Vihimsa (skt)—Gây tổn hại cho người khác—Hurting others or destructive.
 - 11) Vô Tâm: Ahri (skt)—Sự không hổ thẹn—Shamelessness, self-shameless, or have no shame of self.
 - 12) Vô Quý: Atrapa (skt)—Sự khinh suất—Recklessness, or have no shame around other people.
 - 13) Hôn Trầm: Styanam (skt)—Sự trì trệ—Torpidity or drowsiness.
 - 14) Trạo Cử: Uddhava (skt)—Sự chao đảo—Fluctuations, or instability of mind and body.
 - 15) Bất Tín: Asraddha (skt)—Sự không tin—Unbelief or faithlessness.
 - 16) Giải Đãi: Kausidya (skt)—Sự biếng

- nhác—Indolence or laziness.
- 17) Phóng Dật: Pramada (skt)—Sự buông lung—Thoughtlessness, uninhibitedness, or lack of self-mastery.
- 18) Thất Niệm: Mushitasmritita (skt)—Sự mất chánh niệm—Senselessness.
- 19) Tán Loạn: Vikshepa (skt)—Trạng thái tán loạn không ổn định—Uncollected state or unsteadiness.
- 20) Bất Chánh Kiến: Asamprajanya (skt)—Sự hiểu biết không đúng—Inaccuracy of knowledge, or do not understand in a proper manner.
- 21) Ác Tác: Kaukritya (skt)—Sự làm ác—Evil doing.
- 22) Thụy Miên: Middha (skt)—Sự buồn ngủ hay mê trầm—Drowsiness.
- 23) Tầm: Vitarka (skt)—Sự truy tầm nghiên cứu—Investigation.
- 24) Tứ: Vicara (skt)—Sự suy nghĩ hay dò xét—Reflection.
- Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới:** Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có hai mươi bốn tâm đẹp—According to the Abhidharma, there are twenty-four Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses:
- (A) Tám Loại Tâm Thiện—Eight Sense-Sphere Consciousness:
- 1) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted.
 - 2) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, prompted.
 - 3) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted.
 - 4) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted.
- (B) Tám loại Tâm Quả Dục Giới—Eight kinds of Sense-Sphere Resultant Consciousness:
- 5) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, unprompted.
 - 6) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted.
 - 7) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted.
 - 8) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted.
 - 9) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted.
 - 10) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, prompted.
 - 11) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted.
 - 12) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted.
 - 13) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by

- equanimity, associated with knowledge, unprompted.
- 14) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted.
- 15) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted.
- 16) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted.
- (C) Tám Loại Tâm Hành—Eight kinds of Sense-Sphere Functional Consciousness:
- 17) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted.
- 18) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, prompted.
- 19) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted.
- 20) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted.
- 21) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, unprompted.
- 22) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted.
- 23) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted.
- 24) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted.

Hai Mươi Cha Mẹ Và Quyển Thuộc Của

Một Vị Bồ Tát: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có hai mươi cha mẹ và quyển thuộc—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, Bodhisattvas have twenty parents and relatives:

- 1) Bát Nhã là mẹ: Paramita (skt)—Prajna is his mother.
- 2) Phương tiện là cha: Upaya (skt)—Skilful means is his father.
- 3) Bố thí là người nuôi nấng: Dana (skt)—Charity is his wet nurse.
- 4) Trì giới là người trông nom: Sila (skt)—Morality is his supporter.
- 5) Nhẫn nhục là đồ trang sức: Ksanti (skt)—Patience is his decoration.
- 6) Tinh tấn là người thủ hộ: Virya (skt)—Strenuousness or energy is his nurse.
- 7) Thiền định là người tắm rửa: Dhyana (skt)—Meditation is his cleaner.
- 8) Thiện hữu tri thức là người dạy dỗ: Good friends are his instructors.
- 9) Các Bồ Đề phần là bạn đồng hành: All factors of enlightenment are his companions.
- 10) Các Bồ tát là anh em: All Bodhisattvas are his brothers.
- 11) Bồ Đề tâm là nhà cửa: Bodhicitta (skt)—The Bodhicitta is his home.
- 12) Đi đúng theo chánh đạo là cách hành xử

- tại nhà: To conduct himself in accordance with the truth is his family manners.
- 13) Các trụ địa là chỗ ở: Bhumi (skt)—The Bhumis are his residence.
 - 14) Các pháp nhân là gia tộc: The Kshantis are his family members.
 - 15) Các nguyện là gia giáo: The vows are his family motto.
 - 16) Thực hành công hạnh là gia nghiệp: To promote deeds of devotion is his family legacy.
 - 17) Khiến kẻ khác chấp nhận Đại Thừa là gia vụ: To make others accept Mahayana is his family business.
 - 18) Được thọ ký trong một đời nữa là số phận của ngài như vị thái tử nối nghiệp trong vương quốc chánh pháp: To be anointed after being bound for one more birth is his destiny as crown prince in the kingdom of Dharma.
 - 19) Các Ba La Mật là con thuyền Bát Nhã đưa ngài đáo bỉ ngạn Giác Ngộ: Paramitas are the Prajna Boat which conveys him to another shore of Enlightenment.
 - 20) Thành tựu trí tuệ viên mãn của Như Lai là nền tảng của gia quyến thanh tịnh của ngài: To arrive at the full knowledge of Tathagatahood forms the foundation of his pure family relationship.
- Hai Mươi Điều Khó:** Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Đức Phật dạy: “Có hai mươi điều khó mà chúng sanh thường gặp phải”—In the Sutra of Forty-Two Sections, the Buddha taught: “There are twenty difficulties people always encounter”:
- 1) Nghèo mà phát tâm bố thí là khó: Nghèo khổ mà muốn thực hành bố thí quả là khó, bởi nghèo khổ dù muốn bố thí, nhưng ngặt vì có lòng mà thiếu sức, nếu gắng gượng bố thí tất cả ảnh hưởng đến sự sống của mình nên phải hy sinh lớn lao—It is difficult to give when one is poor (it is hard for a poor man to be generous). It is difficult to practice charity when we are poor and destitute because under such conditions, even if we have the will, we lack the means. To force ourselves to practice charity must entail sacrifices.
 - 2) Giàu sang và có quyền thế mà phát tâm tu hành là khó: Giàu sang mà chịu học đạo tu hành là khó, bởi giàu sang tuy có sức bố thí, song lại bị cảnh đục lồi cuốn, khó buông bỏ thân tâm để tu hành—It is difficult to study the Way when one has power and wealth (it is hard for a rich and powerful man to learn the way). It is difficult to study the Dharma when we are wealthy and eminent, because under such favorable circumstances, we may have the means, but we are pulled away by opportunities for enjoyment and self-gratification.
 - 3) Từ bỏ thế tục để đương đầu với tử thần là điều khó (xả thân cầu đạo là khó): It is difficult to abandon life and face the certainty of death (it is hard to seek Enlightenment at the cost of self-sacrifice).
 - 4) Gặp được kinh Phật là điều khó: It is difficult to encounter the Buddha sutras (it is hard to hear the teaching of Buddha).
 - 5) Được sanh ra vào thời có Phật là điều khó: Sanh gặp đời Phật là khó, như Đại Trí Độ Luận nói: “Ở nước Xá Vệ gồm chín trăm ngàn dân mà chỉ có một phần ba trong số người này được gặp thấy Phật, một phần ba số người tuy nghe danh tin tưởng nhưng không thấy gặp, và một phần ba số người hoàn toàn không được nghe biết cũng không được thấy. Đức Phật ở tại xứ này giáo hóa trước sau hai mươi lăm năm, mà còn ba ức người không thấy gặp nghe biết, thì những kẻ sanh nhằm đời Phật nhưng ở cách xa, hoặc sanh trước hay

sau khi Phật ra đời, tất cả cơ duyên gặp Phật hoặc nghe Phật Pháp là điều không phải dễ. Tuy không gặp Phật mà y theo Phật pháp tu hành, thì cũng như gặp Phật. Nếu không theo lời Phật dạy, dù ở gần Phật, vẫn là xa cách. Khi xưa Đề Bà Đạt Đa là em họ của Đức Phật cũng như Tỳ Kheo Thiện Tinh làm thị giả cho Phật hai mươi năm, vì không giữ đúng theo đường đạo, nên kết cuộc bị đọa vào địa ngục. Bà lão ở phía đông thành Xá Vệ, sanh cùng ngày cùng giờ với Phật, nhưng vô duyên nên không muốn thấy Phật. Thế cho nên thấy được Phật, nghe được pháp, y theo lời dạy phụng hành, phải là người có nhiều căn lành phước đức nhân duyên—It is difficult to be born at the time of a Buddha (while the Buddha is in the world). The difficulty of being born during the lifetime of a Buddha is mentioned in the Perfection of Wisdom Treatise as follows: “In the town of Sravasti, north of India, out of a total population of nine hundred thousand, only one-third had actually seen and met Sakyamuni Buddha, another one-third had heard His Name and believed in Him but had not actually seen or met Him, while the remaining one-third had not seen, heard or even learned of His existence. Sakyamuni Buddha taught in Sravasti for some twenty-five years, yet a full one-third of the town’s population were completely unaware of His existence. Is it any wonder, then, that those who were born during Sakyamuni Buddha’s time but did not reside in Sravasti, or those who happened to be born before or after His time, would find it difficult to learn of Him or hear the Dharma. However, even though we may not be able to meet Sakyamuni Buddha, cultivating according to the Dharma is

tantamount to meeting Him. On the other hand, if we do not follow His teaching, even while near Him, we are still far away. Thus, Devadatta, Sakyamuni Buddha’s very own cousin, as well as Bhikshu Sunaksatra who attended the Buddha personally for twenty years, both descended into the hells because they strayed from the Path. There is also the case of an old woman in the eastern quarter of Sravasti who was born at exactly the same moment as Sakyamuni Buddha, yet, because she lacked causes and conditions, wished neither to see nor to meet Him. Thus, not everyone can see the Buddhas and listen to the Dharma. Extensive good roots, merits, virtues and favorable conditions are required.

- 6) Chống lại được với tham dục là điều khó: It is difficult to resist lust and desire .
- 7) Thấy được việc mà không phải bỏ công tìm cầu là điều khó: It is difficult to see good things and not seek them.
- 8) Bị sỉ nhục mà không sanh tâm tức giận là điều khó: It is difficult to be insulted and not become angry (It is hard not to get angry when one is insulte).
- 9) Có quyền thế mà không lạm dụng là điều khó: It is difficult to have power and not abuse it.
- 10) Tiếp xúc với sự việc mà không bị vướng mắc là điều khó: It is difficult to come in contact with things and have no attachment to them or no thoughts of them (It is hard not to be disturbed by external conditions and circumstances).
- 11) Quảng học Phật pháp là điều khó: It is difficult to be greatly learned in the Dharma (It is hard to apply oneself to study widely and thoroughly).
- 12) Bỏ được tự mãn và cống cao ngã mạn là điều khó: It is difficult to get rid of self-

- satisfaction and pride (It is hard to keep oneself humble).
- 13) Không khinh thường người sơ cơ (chưa học Phật pháp) là điều khó: It is difficult not to slight those who have not yet studied the Dharma.
- 14) Tu tập cho tâm được thanh tịnh là điều khó: It is difficult to practice equanimity of mind (It is hard to keep the mind pure against instincts of the body).
- 15) Không nhàn đàm hý luận là chuyện khó: It is difficult not to gossip.
- 16) Gặp được thiện hữu tri thức là điều khó: Nay Đức Phật đã nhập diệt, các bậc thiện tri thức thay thế Ngài ra hồng dương đạo pháp, nếu thân cận nghe lời khuyên dạy tu hành của quý ngài, tất cũng được giải thoát. Nhưng kẻ căn lành sơ bạc, gặp thiện tri thức cũng khó. Dù có duyên được thấy mặt nghe pháp, song nếu không hiểu nghĩa lý, hoặc chấp hình thức bên ngoài mà chẳng chịu tin theo, thì cũng vô ích. Theo Kinh Phạm Võng và Hoa Nghiêm, muốn tìm cầu thiện tri thức, đừng câu nệ theo hình thức bên ngoài; như chờ chấp người đó trẻ tuổi, nghèo nàn, địa vị thấp, hoặc đồng dôi hạ tiện, tướng mạo xấu xa, các căn chẳng đủ, mà chỉ cầu người thông hiểu Phật pháp, có thể làm lợi ích cho mình. Lại đối với bậc thiện tri thức chờ nên tìm cầu sự lầm lỗi, bởi vì đó có khi mất hạnh tu hành, vì phương tiện hóa độ, hoặc đạo lực tuy cao song tập khí còn chưa dứt, nên mới có hành động như vậy—It is difficult to meet good knowing advisor (It is hard to find good friends). Although Sakyamuni Buddha has now entered Nirvana, good spiritual advisors are taking turns preaching the Way in His stead. If we draw near to them and practice according to their teachings, we can still achieve liberation. Nevertheless,
- those who possess only scant and shallow roots must find it difficult to meet good spiritual advisors. Even when they do so and hear the Dharma, if they do not understand its meaning, or merely grasp at appearances and forms, refusing to follow it, no benefit can possibly result. According to the Brahma Net and Avatamsaka Sutras, we should ignore appearances and external forms when seeking a good spiritual advisors. For example, we should disregard such traits as youth, poverty, low status or lack of education, unattractive appearance or incomplete features, but should simply seek someone conversant with the Dharma, who can be of benefit to us. Nor should we find fault with good spiritual advisors for acting in certain ways, as it may be due to a number of reasons, such as pursuing a secret cultivation practice or following an expedient teaching. Or else, they may act the way they do because while their achievements may be high, their residual bad habits have not been extinguished. If we grasp at forms and look for faults, we will forfeit benefits on the path of cultivation.
- 17) Thấy được tự tánh mà tu tập là điều khó: It is difficult to see one's own Nature and study the Way.
- 18) Cứu độ chúng sanh theo đúng hoàn cảnh của họ là điều khó: It is difficult to save sentient beings with means appropriate to their situations.
- 19) Thấy sự việc mà không bị cảm xúc là điều khó: It is difficult to see a state and not be moved by it (It is hard not to argue about right and wrong).
- 20) Hiểu và thực hành đúng theo chánh pháp là điều khó: It is difficult to have a good understanding of skill-in-means and apply

to it well (It is hard to find and learn a good method).

Hai Mươi Quyển Thuộc Của Chư Bồ

Tát: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có hai mươi cha mẹ và quyển thuộc—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Bodhisattvas have twenty parents and relatives—See Hai Mươi Cha Mẹ Và Quyển Thuộc Của Chư Bồ Tát.

Hai Mươi Sáu Đặc Tính Của Chư Bồ Tát Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm:

Twenty-six characteristics of Bodhisattvas in the Gandavyuha Assembly.

- 1) Họ biết rằng chư pháp như huyễn: They know that all dharmas are like Maya.
- 2) Họ biết chư Phật như ảnh: They know that all Buddhas are like shadows.
- 3) Họ biết hết thảy loài thọ sinh như mộng: They know that all existence with its rise and fall is like a dream.
- 4) Họ biết hết thảy nghiệp báo như bóng trong gương: They know that all forms of karma are like images in a mirror.
- 5) Họ biết hết thảy các pháp khởi lên như quáng năng: They know that the rising of all things is like fata-morgana.
- 6) Họ biết hết thảy thế gian đều như hóa: They know that the worlds are mere transformations.
- 7) Họ đã thành tựu mười năng lực: They are all endowed with the ten powers.
- 8) Họ đã thành tựu trí huệ: They are all endowed with knowledge.
- 9) Họ đã thành tựu tối thắng: They are all endowed with dignity.
- 10) Họ đã thành tựu quyết tín của Như Lai, khiến họ có thể cất tiếng rống của sư tử: They are all endowed with faith of the Tathagata, which enable them to roar like lions.
- 11) Họ đã vào sâu trong biển cả của biện tài

vô tận: They have deeply delved into the ocean of inexhaustible eloquence.

- 12) Họ đã chứng đắc tri kiến giảng thuyết chánh pháp cho hết thảy chúng sanh: They all have acquired the knowledge of how to explain the truths for all beings.
- 13) Họ đã hoàn toàn tự tại đối với hành vi của mình nên có thể du hành khắp thế giới không trở ngại như đi giữa hư không: They are complete masters of their conduct so that they move about in the world as freely as in space.
- 14) Họ đã chứng đắc các năng lực kỳ diệu của một vị Bồ Tát: They are in possession of all the miraculous powers belonging to a Bodhisattva.
- 15) Sự dũng mãnh và tinh tấn của họ có thể phá vỡ đội quân Ma vương: Their strength and energy will crush the army of Mara.
- 16) Trí lực của họ quán triệt từ quá khứ, hiện tại đến vị lai: Their knowledge power penetrates into the past, present, and future.
- 17) Họ biết rằng tất cả các pháp đều như hư không, họ thực hành hạnh không chống đối, không chấp trước các pháp: They know that all things are like space, they practice non-resistance, and are not attached to them.
- 18) Dù họ siêng năng không mệt mỏi vì lợi ích của mọi người, nhưng biết rằng khi dùng nhất thiết trí để quán sát, các pháp vốn không từ đâu đến: Though they work indefatigably for others, they know that when things are observed from the point of view of all-knowledge, nobody knows whence they come.
- 19) Dù họ nhận thấy có một thế giới khách quan, họ biết rằng hiện hữu của thế giới vốn là bất khả đắc: Though they recognize an objective world, they know that its existence is something

- unobtainable.
- 20) Bằng trí tuệ tối thắng, họ tự hiện thân vô cùng tự tại: They enter into all the worlds by means of incorruptible knowledge.
 - 21) Họ thác sanh vào tất cả các thế giới, hóa hiện đủ loại hình tướng: They are born in all the worlds, take all forms.
 - 22) Trong tất cả thế giới, họ tự hiện thân vô cùng tự tại: In all the worlds they reveal themselves with the utmost freedom.
 - 23) Họ biến đổi cảnh vi tế thành cảnh quảng đại, biến đổi cảnh rộng lớn thành cảnh vi tế: They transform a small area into an extended tract of land, and the latter again into a small area.
 - 24) Ngay trong một niệm diện kiến hết thấy chư Phật: All the Buddhas are revealed in one single moment of their thought.
 - 25) Họ được thần lực của chư Phật gia hộ: The powers of all the Buddhas are added on to them.
 - 26) Trong chớp mắt họ thấy hết cả vũ trụ mà không chút lẫn lộn, và ngay trong một sát na; và họ có thể du hành khắp tất cả mọi thế giới: They survey the entire universe in one glance and are not all confused; and they are able to visit all the worlds in one moment.
- Hai Mươi Sự Khác Biệt Giữa Thanh Văn Và Bồ Tát:** Theo Thiền Luận của Thiền Sư D.T. Suzuki, tập III, có hai mươi sự khác biệt giữa Thanh Văn và Bồ Tát—According to The Essays in Zen Buddhism, book III, there are twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas:
- 1) Vì phước giữa Thanh Văn và Bồ Tát không đồng: Because the stock of merit is not the same.
 - 2) Vì Thanh Văn đã không thấy, đã không tự mình tu tập các công đức của Phật: Because the Sravakas have not seen, and disciplined themselves in the virtues of the Buddha.
 - 3) Vì Thanh Văn không chứng thực quan niệm rằng vũ trụ đầy đầy các quốc độ của Phật trong mười phương thế giới, mỗi quốc độ đều có một loạt cảnh vi diệu của hết thấy chư Phật: Because Sravakas have not approved the notion that the universe is filled with Buddha-lands in all the ten directions where there is a fine array of all Buddhas.
 - 4) Vì Thanh Văn không ca ngợi những thị hiện kỳ diệu được diễn xuất bởi chư Phật: Because Sravakas have not given praise to the various wonderful manifestations put forward by the Buddhas.
 - 5) Vì Thanh Văn không khởi tâm mong cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác có thể chứng đắc ngay giữa luân hồi: Because Sravakas have not awakened the desire after Supreme Enlightenment attainable in the midst of transmigration.
 - 6) Vì Thanh Văn không khuyến dẫn kẻ khác ôm ấp lòng mong cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác: Because Sravakas have not induced others to cherish the desire after Supreme Enlightenment.
 - 7) Vì Thanh Văn không thể kế tục gia nghiệp Như Lai: Because Sravakas have not been able to continue the Tathagata-family.
 - 8) Vì Thanh Văn không bảo hộ hết thấy chúng sanh: Because Sravakas have not taken all beings under their protection.
 - 9) Vì Thanh Văn không khuyên kẻ khác thực thi các Ba La Mật của Bồ Tát: Because Sravakas have not advised others to practice the Paramitas of the Bodhisattva.
 - 10) Vì khi còn lẫn lộn trong vòng sống chết Thanh Văn đã không khuyến dụ kẻ khác tìm cầu con mắt trí tuệ tối thắng: Because while yet in the transmigration of birth and death, Sravakas have not persuaded others

- to seek for the most exalted wisdom-eye.
- 11) Vì Thanh Văn đã không tu tập tất cả phước nghiệp để làm nảy sinh nhất thiết trí: Because Sravakas have not disciplined themselves in all the stock of merit from which issues all-knowledge.
- 12) Vì Thanh Văn không hoàn thành tất cả phước nghiệp để thành tựu Phật Quả: Because Sravakas have not perfected all the stock of merit which makes the appearance of the Buddha possible.
- 13) Vì Thanh Văn không làm tăng trưởng quốc độ của Phật bằng cách tìm cầu trí tuệ biến hóa: Because Sravakas have not added the enhancement of the Buddhahood by seeking for the knowledge of transformation.
- 14) Vì Thanh Văn không thâm nhập cảnh giới được quán sát với con mắt Phật: Because Sravakas have not entered into the realm which is surveyed by the Bodhisattva-eye.
- 15) Vì Thanh Văn đã không tìm cầu phước nghiệp để làm nảy sinh sở kiến vô tỷ vượt ngoài thế giới này: Because Sravakas have not sought the stock of merit which produces an incomparable insight going beyond this world.
- 16) Vì Thanh Văn không phát nguyện thiết lập Bồ Tát Đạo: Because Sravakas have not made any of the vows constituting Bodhisattvahood.
- 17) Vì Thanh Văn không tùy thuận với tất cả những gì phát xuất từ năng lực gia trì của Phật: Because Sravakas have not conformed themselves to all that is the product of the Tathagata's sustaining power.
- 18) Vì Thanh Văn không nhận biết rằng tất cả các pháp là như huyễn và Bồ Tát như mộng: Because Sravakas have not realized that all things are like Maya and the Bodhisattvas are like a dream.
- 19) Vì Thanh Văn không đạt được những hoan hỷ phấn khởi của Bồ Tát: Because Sravakas have not attained the most exhilarating excitements (prativegavivardhana) of the Bodhisattva.
- 20) Vì Thanh Văn không chứng được tất cả trạng thái tâm linh kể trên, trong con mắt trí tuệ của Phổ Hiền mà hàng Thanh Văn Duyên Giác coi như xa lạ: Because Sravakas have not realized all these spiritual states belonging to the wisdom-eye of Samantabhadra to which Sravakas and Pratyekabuddhas are strangers.

Hai Mươi Tám Điều Lợi Trong Việc Cúng Dường Hình Tượng Ngài Địa Tạng

Tạng: Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyện, Đức Phật bảo ngài Hư Không Tạng Bồ Tát: “Lắng nghe! Lắng nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà nói rõ việc ấy cho. Trong đời sau, người thiện nam cùng thiện nữ nào thấy hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát và nghe kinh này, cho đến đọc tụng, dùng hương hoa, đồ ăn món uống, y phục, vật báu mà bố thí cúng dường ngợi khen chiêm lễ thời kẻ ấy được hai mươi tám điều lợi ích như sau đây—According to the Earth Store Bodhisattva's Original Vows Sutra, the Buddha told Empty Space Treasure Bodhisattva: “Listen attentively! Listen attentively! I shall enumerate them and describe them to you. If there are good men or women in the future who see Earth Store Bodhisattva's image, or who hear this sutra or read or recite it; who use incense, flowers, food and drink, clothing, or gems as offerings; or if they praise, gaze upon, and worship him, they will benefit in twenty-eight ways:

- 1) Các hàng trời rồng thường hộ niệm—Gods and dragons will be mindful of them and protect them.
- 2) Quả lành càng ngày càng thêm lớn—The fruits of their goodness will increase daily.
- 3) Chứa nhóm nhân vô thượng của các bậc

- Thánh—They will accumulate superior causes of Sagehood.
- 4) Mãi không còn thối thất đạo Bồ Đề— They will not retreat from Bodhi.
- 5) Đồ mặc món ăn dồi dào đầy đủ—Their food and drink will be abundant.
- 6) Những bệnh tật không đến được nơi thân—Epidemics will not touch them.
- 7) Khỏi những tai nạn về lửa và nước—They will not encounter disasters of fire and water.
- 8) Không bị hại bởi nạn trộm cướp—They will not have any difficulties with thieves or armed robbers.
- 9) Người khác thấy đến liền sanh lòng cung kính—They will be respected by all who see them.
- 10) Các hàng quý thần theo hộ trì—They will be aided by ghosts and spirits.
- 11) Đời sau thân nữ sẽ chuyển thành thân nam—Women will be reborn as men.
- 12) Đời sau sẽ làm con gái hàng Vương Giả, Đại Thần—If born as women, they will be daughters of kings and ministers.
- 13) Thân tướng xinh đẹp—They will have handsome features.
- 14) Phần nhiều được sanh về cõi trời—They will often be born in the heavens.
- 15) Hoặc làm bậc vua chúa—They may be emperors or kings.
- 16) Có trí sáng biết rõ việc trong những đời trước—They will know their past lives.
- 17) Có mong cầu chi cũng đều được toại ý— They will attain whatever they seek.
- 18) Quyến thuộc an vui—Their families will be happy.
- 19) Các tai vạ bất ngờ đều dứt sạch—All disasters will be eradicated.
- 20) Các nghiệp về ác đạo đều trừ hẳn—They will eternally be apart from bad karmic paths.
- 21) Đi đến đâu cũng đều không bị sự trở ngại—They will always arrive at their destination.
- 22) Đêm nằm chiêm bao an ổn vui vẻ—At night their dreams will be peaceful and happy.
- 23) Những người thân tộc đã chết có tội thời được khỏi khổ—Their deceased ancestors will leave suffering behind.
- 24) Nếu về đời trước có phước thời được thọ sanh về cõi vui sướng—And they will receive the blessings from their past lives to aid their rebirth.
- 25) Các bậc Thánh ngợi khen—They will be praised by the sages.
- 26) Căn tánh lanh lợi thông minh—They will be intelligent and they will have sharp faculties.
- 27) Giàu lòng từ mẫn—They will have magnanimous, kind and sympathetic (compassionate) hearts.
- 28) Rốt ráo thành Phật—They will ultimately realize Buddhahood.

Hai Mười Tám Tầng Trời: twenty-eight divine realms.

Hai Mười Tám Tổ Ấn Độ: Theo trường phái Thiên, thì nhà Thiên không truyền bằng giáo pháp mà bằng Tâm truyền Tâm. Có 28 vị Tổ tại Ấn Độ—According to the Zen sect, men who inherited and passed on teaching of Sakyamuni which was not expounded in words but transmitted from mind to mind. There are twenty eight Indian Patriarchs:

- 1) Ma Ha Ca Diếp: Mahakashyapa—Ông sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn, ngoại ô của thành Vương Xá, một trong mười đại đệ tử của Phật, người ta nói ông là một trong những đệ tử vượt trội các đệ tử khác về mặt buông xả và hạnh đầu đà. Sau khi Phật nhập diệt, Đại Ca Diếp đã nối tiếp Phật hướng dẫn Tăng đoàn. Ông cũng là người chủ tọa hội đồng kết tập kinh điển đầu tiên—He was born into a

- Brahmin family, on the outskirts of Rajagrha, one of the Buddha's great disciples. He was said to be foremost among the ten great disciples in non-attachment, and foremost at the practice of austerity. After the Buddha's death, Mahakasyapa succeeded the Buddha as a leader of Buddhist Order. He also presided the First Council at Rajagrha.
- 2) A Nan: Ananda—Ông là anh em cùng cha khác mẹ với Phật, là một trong mười đại đệ tử của Phật. Ông còn là thị giả của Phật. Ông có một trí nhớ tuyệt hảo đến độ trong lần đầu kết tập kinh điển, ông đã nhớ lại và trùng tụng tam tạng kinh điển—He was the Buddha's half brother, one of the the Buddha's ten great disciples. He served as the Buddha's attendant. He had excellent memory that he was able to remember and reciting the Buddha's discourses (Tripitaka) at the first Council.
- 3) Thương Na Hòa Tu: S(h)anavasa or Shanakavasa.
- 4) Ưu Ba Cúc Đa: Upagupta—Người sanh ra trong giai cấp Thủ Đà La (giai cấp hạ tiện nhất trong xã hội Ấn Độ), gia nhập Tăng đoàn lúc 17 tuổi. Ngài nổi tiếng như một vị Phật, dưới triều vua A Dục, và là thầy của vua A Dục, ngài đã trở thành vị tổ thứ tư của Ấn Độ, 100 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn—A Sudra by birth, who entered upon monastic life when 17 years of age. He was renowned as almost a Buddha, lived under king Asoka, and teacher of Asoka, and is reputed as the fourth patriarch, 100 years after the nirvana.
- 5) Đề Đa Ca: Dhitaka or Dhritaka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đề Đa Ca, tổ thứ năm tại Ấn Độ, không được Phật Giáo Nam Truyền biết đến, sanh trưởng tại xứ Ma Kiệt Đà, đệ tử của Ưu Ba Cúc Đa. Ông đến xứ Madhyadesa nơi đây ông làm lễ quy y thọ giới cho Micchaka và 8.000 đệ tử—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Dhrtaka, the fifth patriarch “Unknown to Southern Buddhists, born in Magadha, a disciple of Upagupta, went to Madhyadesa where he converted the heretic Micchaka and his 8,000 followers.
- 6) Di Già Ca: Mikkaka—Micchaka or Michchaka—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Di Già Ca là một cư dân thuộc trung bộ Ấn Độ, hoàng hóa vùng Bắc Ấn, rồi đến Ferghana nơi mà ông đã chọn Bà Tu Mật làm tổ thứ bảy. Ông thị tịch bằng lửa tam muội của chính mình—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Mikkaka, a native of Central India, who laboured in Northern India transported himself to Ferghana where he chose Vasumitra as his successor. He died by the fire of samadhi of his own.
- 7) Bà Tu Mật: Vasumitra—Một cư dân vùng Bắc Ấn, sanh ra vào cuối thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Ông là người đã tổ chức Đại hội Kết tập Kinh điển lần thứ tư tại vương quốc Kaniska—A native of Northern Indian state of Gandhara, born at the end of the first century AD. He is said to have organized the Fourth Council in the Kingdom of Kaniska.
- 8) Phật Đà Nan Đề: Buddhanandi.
- 9) Phật Đà Mật Đa: Buddhamitra.
- 10) Hiếp Tôn Giả: Bhikshu Pars(h)va or Parshwa—Là một cư dân vùng Trung Ấn. Ông là người chủ tọa Đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư—A native of Central India. He is also said to have presided over the Fourth Council.
- 11) Phú Na Dạ Xa: Punyayas(h)as—Một cư

- dân của vương quốc cổ Kosala, dòng dõi nhà họ Cô Đàm, sanh ra tại Pataliputra, hoàng hóa vùng Varanasi. Ông chính là người đã quy y cho Mã Minh Bồ Tát—A native of the ancient Indian state of Kosala, descendant of Gautama family, born in Pataliputra, laboured in Varanasi and converted Asvaghosa.
- 12) Mã Minh: Asvaghosha—Cư dân của thành Xá Vệ. Ông là tác giả của quyển Buddha carita (Tiểu Sử Đức Phật)—A native of Sravasti. He was the author of the Buddha Carita, a biography of the Buddha.
- 13) Ca Tỳ Ma La: Bhikshu Kapimala—Là một cư dân của xứ Ma Kiệt Đà, vùng trung Ấn. Thoạt đầu ông là thủ lĩnh của trên 3000 ngoại đạo, nhưng sau khi gặp Ngài Mã Minh, ông đã chứng được chân lý, và sau này đem Phật pháp truyền bá khắp miền Tây Ấn—A native of central Indian state of Magadha. It is said that at first he led a group of three thousand non-Buddhists, but later he met Asvaghosha, realized the truth, and spread the Dharma through the West of India.
- 14) Long Thọ: Nagarjuna—Tên Việt Nam là Long Thọ hay Long Thắng. Long Thọ sống vào khoảng thế kỷ thứ nhì hay thứ ba trước Tây lịch. Ông sanh ra trong một gia đình Bà la môn ở miền Nam Ấn. Ông xuất gia và trở thành một Tỳ kheo của trường phái Tiểu Thừa, nhưng sau đó ông đã du hành đến Tuyết Sơn và tu học theo trường phái Đại Thừa—Vietnamese name is Long Thọ or Long Thắng. Nagarjuna lived in the second or third century AD. He was born into a Brahmin family in Southern India. When he became a monk he first studied Hinayana canon, but later he travelled to the Himalaya and learned the teachings of Mahayana.
- 15) Ca Na Đề Bà: Aryadeva or Kanadeva (skt)—Sở dĩ gọi là Kanadeva vì ông chỉ có một mắt. Kana theo Phạn ngữ là một mắt. Ông còn được gọi là Aryadeva. Ông sống tại miền Nam Ấn vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Tây lịch. Người ta kể rằng ông bị một người ngoại đạo ám hại—He was called Kanadeva because he had only one eye. The Sanskrit “Kana” means one-eyed. He was also called Aryadeva. He lived in Southern India in the third century and is said to have been killed by a non-Buddhist.
- 16) La Hầu La Da: Arya Rahulata—Vốn là một cư dân của thành Ca Tỳ La Vệ, mà bây giờ là Nepal—A native of Kapilavastu, in present day Nepal.
- 17) Tăng Già Nan Đề: Samghanandi—Vốn là cư dân của thành Vương Xá, kinh đô của vương quốc cổ Kosala—A native of the city of Sravasti, the capital of the ancient state of Kosala.
- 18) Tăng Già Da Xá: Đà Da Xá Đa—Samgayashas or Gayasata (skt).
- 19) Cừ Ma La Đa: Kumarata.
- 20) Xà Dạ Đa: Jayata (skt)—Vốn là cư dân vùng Bắc Ấn, thầy dạy của ngài Thế Thân Bồ Tát—A native of Northern India, teacher of Vasubandhu.
- 21) Bà Tu Bàn Đầu: Vasubandhu—Thế Thân Bồ Tát, sanh tại Purusapura (gần Peshawar bây giờ), kinh đô của Gandhara (bây giờ là một phần của A Phú Hãn)—He was born in the fifth century in Purusapura (close to present-day Peshawar), the capital of Gandhara (now is part of Afghanistan).
- ** For more information, please see Thiên Thân in Vietnamese-English Section.
- 22) Ma Nô La: Manorhita or Manura—Con Vua xứ Nadai, trở thành Tăng sĩ năm 30 tuổi—The son of the King of Nadai, became a monk at the age of 30.

- ** For more information, please see Mật Nô Hật Lạt Tha.
- 23) Hạc Lặc Na: Haklena or Haklenayasas or Padmaratna (skt)—Sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn, trong xứ của vua Tokhara. Ông đã truyền bá đạo Phật vào vùng Trung Ấn—He was born into a Brahmin family in a place said to be of king Tokhara. He spreaded the Buddha's Teachings in Central India.
- 24) Sư Tử Tỳ Kheo: Aryasimha or Bhikshu Simha—Sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn ở Trung Ấn. Ông là người đã truyền bá Phật giáo về phía Bắc Ấn Độ. Người ta kể rằng ông đã bị vua xứ Kashmira hành quyết—He was born into a Brahmin family in Central India. He spreaded the Buddha's Teachings in the Northern India. It is said that he was executed by the king of Kashmira.
- 25) Bà Xá Tư Đa: Vasiasita or Baysyasita—Là một cư dân của vùng Tây Ấn, hoàng hóa vùng Trung Ấn. Người ta nói ông mất khoảng năm 325 sau Tây Lịch—A native of Western India, who laboured in Central India. The date of his death is given as 325 A.D.
- 26) Bất Như Mật Đa: Punyamitra—Một cư dân của vùng Bắc Ấn—A native of Northern India.
- 27) Bát Nhã Đa La: Prajnatarā—Sanh ra trong một gia đình Bà La môn ở vùng Đông Ấn—He was born into a Brahmin family in Eastern India.
- 28) Bồ Đề Đạt Ma: Bodhidharma—Ông là con trai thứ ba của một vị vua miền Nam Ấn. Sau khi kế tục Tổ Bát Nhã Đa La, ông đã du hành bằng đường biển sang Tàu (502) và trở thành vị Tổ đầu tiên ở đây—He was the third son of a Southern Indian king. After having succeeded Master Prajnatarā, he sailed to China ((502) and

became the Buddhist Patriarch there—See Bồ Đề Đạt Ma.

Hai Nghĩa: Double meaning.

Hai Pháp Cơ Bản Về Các Thiện Pháp: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Ambapali, có hai pháp cơ bản về các thiện pháp—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Ambapali, there are two starting points of wholesome states:

- 1) Giới Khéo Thanh Tịnh: Virtue that is well purified.
 - a) Y cứ trên giới: Based upon virtue.
 - b) An trú trên giới: Established upon virtue.
- 2) Tri Kiến Chánh Trực: View that is straight.

Hai Sắc Thái Của Đời Sống Phật Tử: Two aspects of the Buddhist life—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có hai sắc thái của đời sống Phật tử—According to the Avatamsaka Sutra, there are two aspects of the Buddhist life:

- 1) Phát Bồ Đề tâm hay làm trở dậy khát vọng mong cầu giác ngộ tối thượng: Raising the desire for supreme enlightenment—Phát Bồ Đề tâm trong Phạm ngữ là “Bodhicittapada,” nói cho đủ là “Anuttarayam-Samyaksambodhi-cittam-utpadam,” tức là phát khởi “Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác Tâm.” Trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật dạy: “Trong thế gian này ít ai có thể nhận biết một cách sáng tỏ Phật Pháp Tăng là gì; ít ai thành tín bước theo Phật Pháp Tăng; ít ai có thể phát tâm vô thượng bồ đề; tu hành Bát Nhã lại càng ít nữa. Tinh tấn tu hành Bát Nhã cho đến địa vị Bất Thối Chuyển và an trụ trong Bồ Tát Địa lại càng ít hơn gấp bội.”—The Sanskrit phrase for ‘the desire for enlightenment’ is ‘bodhicittotpada,’ which is the abbreviation of ‘Anuttarayam-samyaksambodhi-cittam-utpadam,’ that is, ‘to have a mind raised to supreme

enlightenment.’ In the Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: “There are only a few people in this world who can clearly perceive what the Buddha, Dharma, and Sangha are and faithfully follow them; fewer are those who can raise their minds to supreme enlightenment; fewer still are those who practice prajnaparamita; fewer and fewer still are those who, most steadfastly practicing prajnaparamita and finally reaching the stage of no-turning back, abide in the state of Bodhisattvahood.

- 2) Thực hành đạo Bồ Tát, tức là hạnh của Bồ Tát Phổ Hiền. Thiện Tài Đồng Tử (Sudhana) sau khi đã phát tâm dưới sự chỉ dẫn của Ngài Văn Thù, từ đó về sau cuộc hành hương của ông hoàn toàn nhắm vào việc hỏi thăm cách thức thực hành hạnh Bồ Đề (bodhicarya). Cho nên ngài Văn Thù nói với đệ tử của mình, khi ngài chỉ thị Thiện Tài Đồng Tử ra đi cho một cuộc lữ hành trường kỳ và gian khổ: “Lành thay! Lành thay! Thiện nam tử! Sau khi đã phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng, bây giờ lại muốn tìm học hạnh của Bồ Tát. Thiện nam tử, ít thấy có ai phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng, mà những ai sau khi đã phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng lại còn tìm học hạnh của Bồ Tát, càng ít thấy hơn. Vì vậy, thiện nam tử, nếu muốn thành tựu Nhất Thiết Chúng Trí, hãy tinh tấn thân cận các bậc thiện hữu tri thức (kalyanmitra).” Theo Kinh Bát Nhã, sau khi phát tâm Bồ Đề là thực hành Bát Nhã Ba La Mật. Trong khi theo Hoa Nghiêm thì sự thực hành đó được thắt chặt với công hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát và sinh hoạt của sự giác ngộ được đồng hóa với Phổ Hiền Hạnh: Practicing the life of the Bodhisattva, that is, the Bodhisattva Samantabhadra. Sudhana, the young

pilgrim had his first awakening of the desire (cittotpada) under the direction of Manjusri, and his later pilgrimage consisted wholly in inquiries into living the life of enlightenment (bodhicarya). So says Manjusri to his disciple when he sends Sudhana off on his long, arduous ‘Pilgrim’s Progress’: “Well done, well done, indeed, son of a good family! Having awakened the desire for supreme enlightenment, you now wish to seek for the life of the Bodhisattva. Oh! Son of a good family, it is a rare thing to see beings whose desire is raised to supreme enlightenment; but it is a still rarer thing to see beings who, having awakened the desire for supreme enlightenment, proceed to seek for the life of the Bodhisattva. Therefore, oh, son of a good family, if you wish to attain the knowledge which is possessed by the All-knowing one, be ever assiduous to get associated with good friends (kalyanamitra). In the Prajnaparamita Sutra, after the awakening of the desire for supreme enlightenment is the practice of Prajnaparamitas. In the Avatamsaka Sutra, this practice is deeply associated with the life of the Bodhisattva known as Samantabhadra, and the Bodhicarya, the life of enlightenment, is identified with the Bhadracarya, the life of Bhadra, that is Samantabhadra.

Hai Trăm Năm Mười Giới Tỳ Kheo: Two hundred fifty precepts—Rules or disciplines to be observed by fully ordained monks:

- 1) Ba La Di Pháp: (4) Bốn giới sát, đạo, dâm, vọng: Parajika—Four unpardonable offences of killing, theft, sexual intercourse and lying.
- 2) Tăng Tàn: (13) Mười ba giới cấm (lậu, thất, ma xúc, thô ngữ, thán thân, môi nhờn, vô chủ phòng, hữu chủ phòng, vô

- căn báng, giả căn báng, trợ phá tăng, ô gia tấn, cự tăng gián)—Samgha-Avashesha—Thirteen major prohibitions. Monks who violate these are divested of membership in the Order of a certain period.
- 3) Nhị Bất Định (Bình xứ bất định và lộ xứ bất định): Aniyata—(2) The indeterminate group—Prohibitions related to offences which are committed either in a place where one can be seen or in a place where one cannot be seen (being alone with a woman). The punishment for this type of sin varies according to the circumstances.
- 4) Ni Tát Kỳ Bà Dật Đê: (30) Ba mươi giới về y bát vật dụng—Xả đọa, ứng xả đối trị—Naihisargika-prayashchittika—Thirty standards, whose violation is said to cause one to fall into the evil paths.
- 5) Ba Dật Đê: Shuddha-prayashchittka—90 giới ứng đối trị phải phát lồ trước tứ chúng—Ninty standards, violation of which requires public confession.
- 6) Tứ Đê Xá Ni: Pratideshaniya—(4) Bốn giới khinh ứng phát lồ khi có người biết (phi thân nhi thủ thực, thực nhi chỉ thọ thực, học gia thọ thực, lan nhĩ thọ thực)—Four lesser standards, the breaking of which requires confession when one becomes aware of his error.
- 7) Bá chúng học pháp: Shaiksha-dharma—100 giới nhỏ cần phải học cho biết—One hundred very minor standards, which are easily broken but which should be borne in mind for one's self-development.
- 8) Thất diệt tránh: Adhikarana-shamatha—(7) Bảy điều lệ dùng để giải hòa trong Giáo Hội—Seven rules for settling disputes within the Order.
- ** For more information, please see Cụ Túc Giới Tỳ Kheo.
- Hái Quả:** To pick the fruit.
- Hài Đàm:** Humorous talk.
- Hài Đồng:** Infant—Baby.
- Hài Kịch:** Comedy.
- Hài Lòng:** satisfied—Content.
- Hải:** Sagara (skt)—Biển—Sea—Ocean.
- Hải Ấn:** Còn gọi là Hải Ấn Định, tên của tam muội mà Phật đã sở đắc. Biển thiền định bao la của Phật mà tất cả các pháp đều hiện ra trong biển trí đó—The ocean symbol, indicating the vastness of the meditation of the Buddha, the vision of all things—See Hải Ấn Tam Ma Địa.
- Hải Ấn Tam Ma Địa:** Trạng thái tập trung ở mức độ cao, được nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm, trạng thái tâm như đại dương, một khi tĩnh lặng và không gợn sóng sẽ phản chiếu mọi vật trong vũ trụ, quá khứ, hiện tại và vị lai—A state of concentration of the highest level, mentioned in the Avatamsaka Sutra. The mind is likened to the ocean, which when calm and without a single wave, can reflect everything throughout the cosmos, past, present and future—See Hải Ấn.
- Hải Ấn Tam Muội:** See Đại Hải Ấn.
- Hải Bình Bảo Tạng:** Zen Master Hải Bình Bảo Tạng (1818-1862)—Thiền sư Hải Bình Bảo Tạng, một thiền sư nổi tiếng của Việt Nam vào tiền bán thế kỷ thứ 19, quê ở Phú Yên. Ngài xuất gia và thọ giới cụ túc với Thiền sư Tánh Thông Sơn Nhân tại chùa Bát Nhã trên núi Long Sơn, tỉnh Phú Yên. Khi Hòa Thượng Sơn Nhân thị tịch, ngài trở thành Pháp tử đời thứ 40 dòng Lâm Tế. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa tại miền Nam Trung Việt. Ngài thị tịch năm 1862—A Vietnamese famous monk from Phú Yên, South Vietnam. He left home and received complete precepts with Zen Master Tánh Thông Sơn Nhân at Bát Nhã Temple on Mount Long Sơn in Phú Yên province. When his master passed away, he became the Dharma heir of the fortieth

generation of the Linn-Chih Zen Sect and spent most of his life to expand the Buddha Dharma in the southern parts of Central Vietnam. He passed away in 1862.

Hải Châu: Châu ngọc của biển cả, thường nằm sâu trong lòng biển, khó mà lấy được—Ocean pearls, things hard to obtain.

Hải Chúng: Giáo hội của chư Tăng Ni được ví như Hải Chúng hay Hải hội, vì đây cũng là sự hội họp lớn của những người đồng lý tưởng giải thoát như chỉ một vị mặn của muối—Ocean assembly, i.e. a great assembly of monks, the whole body of monks.

Hải Đạo: Sea route.

Hải Đăng: Giáo pháp Phật xuyên qua thế giới khổ đau tăm tối như ngọn hải đăng chiếu toàn nhân loại—Beacon light (Lighthouse)—The Dharma of the Buddha goes through a world of suffering and darkness like a beacon light to guide and illuminate mankind.

Hải Đức: Tám đức tánh (tánh chất) hay khả năng của biển—The eight virtues, or powers of the ocean.

- 1) Bao la: Vastness.
- 2) Hải triều đúng quy định: Tidal regularity.
- 3) Không dung chứa xác chết (tất cả xác chết của chúng hữu tình đều bị tấp vào bờ): Throwing out of the dead.
- 4) Chứa thất bảo: Containing the seven kinds of pearls.
- 5) Thâu nhiếp đại hà mà không hề tăng hải triều: Absorption of all rivers without increase.
- 6) Thâu nhiếp đại vũ mà không hề tăng hải triều: Absorption of all rain without increase.
- 7) Chứa kinh ngư: Holding the most mighty fish.
- 8) Đồng một vị mặn: Universal unvarying saltness.

Hải Hà: Sea and river.

Hải Hội:

1) Chỗ ngồi hội họp của Thánh chúng, những vị có đức độ sâu rộng lớn như biển cả: The assembly of the saints, who have great virtues.

2) Nghĩa trang: A cemetery.

Hải Long Vương: Vua của loài rồng biển (theo Kinh Phật Thuyết Hải Long Vương, ngày ấy Đức Phật đang ở núi Linh Thứu, khi đại chúng đang quây quần, chợt thấy Hải Long Vương dẫn vô số quyến thuộc đến. Đức Phật bèn giảng thuyết thâm pháp. Hải Long Vương hoan hỷ thỉnh Phật xuống Long cung để được cúng dường và được nghe thuyết pháp. Đức Phật nhận lời, Long vương làm một tòa điện lớn, trang trí bằng thất bảo như lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não, vân vân, chung quanh nạm vàng ròng. Lại cho làm con đường lót bằng toàn vàng bạc và lưu ly từ bờ biển đến Long cung để đón Đức Thế Tôn và đại chúng. Đức Thế Tôn dẫn vô lượng đại chúng đến Long cung, ngồi lên tòa sư tử trên đại điện rồi thuyết pháp để giáo hóa quyến thuộc của Long Vương)—The Ocean-Naga, or Dragon King of the Ocean.

Hải Long Vương Kinh: Kinh mà Đức Phật đã thuyết nơi thủy cung để cứu độ quyến thuộc của Long Vương—The sutra which the Buddha preached in the Ocean-naga's palace to save beings in the ocean.

Hải Lưu: Sea current.

Hải Ngạn: Sea shore.

Hải Ninh: Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc tại làng Vĩnh Niệm, huyện An Hải, tỉnh Hải Phòng. Chùa trước đây được xây trên Kinh Bắc vào thời Hậu Lê. Vào năm 1931, chùa được dời về Hải Phòng, và được nhân dân địa phương cúng cho hội Đồng Thiện, vì vậy mà chùa còn có tên là chùa Đồng Thiện. Trong sân chùa có hai ngôi tháp ghi 40 bức ký họa ghi lại lịch sử xây dựng thành phố Hải Phòng—Name of an ancient temple, located in Vĩnh Niệm village, An Hải district. The

previous temple was built in Kinh Bắc area during the late Lê dynasty. In 1931, it was moved to Hải Phòng, and then offered to Đồng Thiện Association, therefore it was also called Đồng Thiện Temple. In the courtyard of the temple, there are two stupas with 40 pictures illustrating the history of building of Hải Phòng City.

Hải Quỳnh Từ Phong: Zen Master Hải Quỳnh Từ Phong (1728-1811)—Vị sư Việt Nam, quê ở Bắc Ninh. Vào lúc 16 tuổi, ngài đến chùa Liên Tông, đánh lễ Thiền Sư Bảo Sơn Dược Tính. Ngài trở thành đệ tử của Bảo Sơn và Pháp tử đời thứ 40 dòng Lâm Tế. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng pháp ở miền Bắc Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1811, thọ 84 tuổi—A Vietnamese monk from Bắc Ninh. At the age of 16, he came to Liên Tông Temple to pay homage to Zen Master Bảo Sơn Dược Tính and became the latter's disciple. He was the 40th generation of the Linn Chih Zen Sect. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. He passed away in 1811, at the age of 84.

Hải Triều Âm: Âm thanh của hải triều được ví như tiếng thuyết pháp của Phật, oai mãnh và vang dội khắp như tiếng sóng biển (Hải Triều Âm còn dùng để chỉ thanh danh của chư Phật và chư Bồ Tát tỏa rộng khắp muôn phương, ai nghe tới cũng nể sợ như sự hùng vĩ của sóng biển. Sóng biển tuy vô niệm nhưng không trái thời, cũng giống như âm thanh thuyết pháp tụng kinh của chư Tăng Ni luôn luôn thích hợp với thời cơ)—The ocean tide voice, i.e. of the Buddha.

Hải Vương: God of the seas.

Hải Hùng: Dreadful—Frightful.

Hại: Himsa or Vihimsa (skt)—Harmful—Detrimental—Hurtful.

Hại Sức Khỏe: Harmful to health.

Hại Tưởng: Tư tưởng muốn hại người khác—The wish or thought to injure others.

Trong Kinh Pháp Cú, câu 125, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada Sutra, verse 125, the Buddha taught: “Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, thanh tịnh và vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại kẻ làm ác như ngược gió tung bụi—Whoever harms a harmless person who is pure and guiltless, the evil falls back upon that fool, like dust thrown against the wind.”

Ham: Greedy—Wanting very much.

Ham Chuộng Hòa Bình: Peace-loving.

Ham Cửa: Greedy of property.

Ham Danh: Greedy for fame.

Ham Lợi: Greedy of gain.

Ham Muốn: Desire—To covet.

Ham Thích: To desire—To be fond of.

Ham Tiền: Greedy of money.

Ham Uống: Wanting to drink (liquor).

Ham Vui: To devote oneself to. pleasures—To indulge in pleasures.

Hàm:

1) Ngậm trong miệng—To hold in the mouth.

2) Mặn: Salty—Salted.

Hàm Hoa: Trong sen búp, ví như những người đang chờ sen nở để vãng sanh Cực Lạc—In the closed lotus flower, i.e. those who await the opening of the flower for rebirth in Paradise.

Hàm Hồ: Inconsiderably—Ăn nói hàm hồ: To speak inconsiderably.

Hàm Linh: See Hàm Sanh.

Hàm Loại: All sentient beings—Hàm Thức—See Hàm Sanh.

Hàm Sanh: Hàm tình—Hàm Thức—Hàm linh hay chúng sanh có mạng sống—All beings possessing feeling—All sentient beings.

Hàm Thủy: Salt water.

Hàm Tình: Chúng sanh hữu tình, có cảm thọ—All beings, possessing feeling, sentience.

Hàm Trung Giáo: Giáo lý thông giáo của

Tông Thiên Thai, nói về Trung Đạo (tức là Thông giáo trong Tứ Giáo Thiên Thai) giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa—A T'ien-T'ai term for the interrelated teaching which was midway between or interrelated with Hinayana and Mahayana.

** For more information, please see Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo.

Hán:

- 1) Người Hán: Chinese.
- 2) Sông Hán Giang: The River Han.
- 3) Triều đại nhà Hán: The Han dynasty.

Hàn:

- 1) Sita (skt)—Lạnh—Cold.
- 2) Nghèo: In poverty.

Hàn Gắn: To heal.

Hàn Lâm:

- 1) Citavana (skt)—Thi Đa Bà Na—Khu rừng lạnh nơi mai táng những người chết (đây là khu rừng ở cạnh thành Vương Xá, nơi mà xác người chết được đem vào đây cho kên kên rĩa thịt)—The cold forest where the dead were exposed (to be devoured by vultures).
- 2) Nghĩa địa: A cemetery.
- 3) Accademy.

Hàn Lâm Viện: Academy.

Hàn Môn: Needy family.

Hàn Ngục: Địa ngục lạnh—The cold hells—See Địa Ngục (A) (b).

Hàn Nhân: A poor man.

Hàn Nho: A poor, needy scholar.

Hàn Nữ: A poor girl.

Hàn Phong: Cold wind.

Hàn Sĩ: A poor student.

Hàn Thử: Lạnh và nóng—Cold and heat.

Hàn Thử Biểu: Thermometer.

Hàn Vi: Poor and humble.

Hãn: Mồ hôi—Sweat.

Hãn Lật Đà: Hrd or Hrdaya (skt)—Cần Lật

Đà—The heart, core, mind, soul.

Hạn:

- 1) Cố định: To fix.
- 2) Giới hạn—Limit—Boundary.

Hạn Chế: To limit—To bound—Limitation—Restriction.

Hạn Phần: Hạn chế ý nghiệp, hay tu tập để hạn chế những lỗi lầm không cố ý—Limited, e.g. limited culpability by reason of accident, unintentional error.

Hàng Long: Hàng phục rồng dữ, như bắt nó phải chui vào bình bát như Đức Phật đã làm—To subdue nagas, e.g. to compel a naga to enter an almsbowl as did the Buddha.

Hàng Long Phục Hổ: To subdue nagas and subjugate tigers.

Hàng Long Vương Kinh: Kinh giảng về câu chuyện Đức Phật hàng phục rồng dữ—A sutra preached about the story of subduing nagas of the Buddha—See Hàng Long.

Hàng Ma: Hàng phục ma quân như Đức Phật đã làm khi Ngài vừa thành Chánh Giác (Khi Đức Phật sắp sửa thành chánh giác, Ngài ngồi ở Bồ Đề Đạo Tràng, thì có vị trời thứ sáu ở cõi dục giới hiện tướng ác ma đến thử thách Ngài bằng đủ thứ nguy hại, hoặc dùng lời ngon ngọt dụ dỗ, hoặc dùng uy lực bức hại. Tuy nhiên, đức Phật đều hàng phục được tất cả)—To overcome demons, e.g. as the Buddha did at his enlightenment.

Hàng Phục: Abhicaraka (skt)—To subdue—To tame—Subjugation—Tiếng Phạn là A Tỳ Giá Lỗ Ca, một trong tứ đàn pháp của tông Chân Ngôn, nghĩa là hàng phục ma quân sức trí tuệ và lòng từ bi của mình—One of the four kinds of altar-worship of the Shingon sect, exorciser; magic; subjugator of demons—See Tứ Chủng Đàn Pháp.

Hàng Phục Phiền Não: Có bốn cách cho người Phật tử hàng phục phiền não—Subduing afflictions—There are four basic ways for a

Buddhist to subdue afflictions:

- 1) Hàng phục phiền não bằng tâm: Subduing afflictions with the mind by going deep into meditation or Buddha recitation.
- 2) Hàng phục phiền não bằng quán chiếu sự bất tịnh, vô thường và vô ngã của vạn vật: Subduing afflictions by visualizing the principles of impurity, suffering, impermanence and no-self.
- 3) Hàng phục phiền não bằng cách rời bỏ hiện trường: Subduing afflictions by leaving the scene and slowly sip a glass of water to cool ourselves down.
- 4) Hàng phục phiền não bằng cách sám hối nghiệp chướng qua tụng kinh niệm chú: Subduing afflictions with repentance and recitation sutras, mantras, or reciting the noble name of Amitabha Buddha.

Hàng Phục Tâm: To subdue one's mind.

Hàng Phục Vọng Tâm: To subdue one's false mind.

Hàng Tam Thế: Vị Minh Vương kiểm soát và hàng phục tam thế tham sân si, như Hàng Tam Thế Minh Vương—To subdue the three worlds of desire, resentment, and stupidity, as conqueror of them, e.g. Trailokya-vijaya-rajā—See Hàng Tam Thế Minh Vương.

Hàng Tam Thế Minh Vương: Trailokya-vijaya-rajā (skt)—Còn gọi là Nguyệt Yên Tôn Thắng Tam Thế Vương. Vị Minh Vương chinh phục ba món độc hại tham, sân, si, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Vị Minh Vương này ngự trị nơi đông phương—The Maharaja who subdues all resisters (of desire, resentment, and stupidity) in the three realms, past, present, and future, represented with black face, three eyes, four protruding teeth, and fierce laugh. This raja controls and subdues the demons in the east.

Hàng Thụ: Avenues of trees—Trees in rows.

Hạng Bình: Second-class honor.

Hạng Bình Thứ: Third-class honor.

Hạng Thứ: Fourth-class honor.

Hạng Thượng Lưu: People of high class.

Hạng Tối Ưu: Suma-cum laude honor.

Hạng Trung Lưu: People of middle class.

Hạng Ưu: First-class honor.

Hành Thông: Flowing—Easy.

Hành:

- 1) Đi: To go.
- 2) Làm: Asevati (p)—Asev (skt)—To act—To do—To perform—To practice.
- 3) Hạnh Kiểm: Conduct.
- 4) Hành uẩn: Sankhara (p)—Samskara (skt)—Yếu tố cấu tạo hành động (mental formation forces or volitional impulses, or intentions that precede an action)—Nhiệm vụ của “Hành” là chuyển tâm về một đối tượng nào đó, nhận biết và thực chứng đối tượng. Như vậy “Hành” là căn bản cho tất cả những mong ước của chúng ta (mong ước nơi thân, khẩu và ý qua hành động, lời nói và tư tưởng)—Mental formation—Intention—Volition—Mental functioning—Whatever is done by mind, mouth, or body in thought, word, or deed—The function of mental factor intention is to move our mind toward an object, to perceive and realize it. Thus mental factors intention is the basis for all our wishes (wishing in body, speech and mind)—See Ngũ Uẩn.
 - Sự cấu tạo: Formation.
 - Ý muốn hành động: Volitional actions.
 - Khuynh hướng của tâm: Tendencies of mind.
 - Lực cấu tạo tâm: Mental formation forces.
 - Pháp duyên hợp hay pháp hữu vi: Compounded things or conditioned things.
- 5) Thực hành: To practice—There are two kinds of practice—Còn gọi là Hạnh, tức là phần thực hành, hay sự hành trì. Theo Tịnh Độ Tông, hành là thiết thực xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà cho đến

- nhứt tâm và cảm ứng đạo giao để được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn—According to the Pureland Buddhism, practice means one must recite the Amitabha Buddha with the utmost sincerely to the point of achieving one-mind or single-minded recitation in order to establish the unimaginable connections and having the Buddha rescue and deliver the cultivator to the Western Pureland after death.
- a. Pháp hành: Practice based on the teaching of Dharma.
 - b. Tín hành: Practice based on belief.
- Hành Chánh:** Administration.
- Hành Chứng:** Tu hành và chứng ngộ. Dựa vào hành đạo mà chứng lý. Hành là nhân và chứng lý là quả—Action and proof; knowledge or assurance derived from doing; practice of religious discipline and the resulting enlightenment.
- Hành Cúng Dường:**
- 1) Đi đến chùa để cúng dường: To go to a temple to make offerings.
 - 2) Thực hành thiện pháp để cúng dường chư Phật—The making of offerings by performing wholesome deeds.
- Hành Cước:** Anupubbena-carikam-caramano (p).
- Đi từ nơi này đến nơi khác: To wander from place to place.
 - Du Tăng tu hành theo lối du phương hoằng hóa—A wandering monk who wanders to convert people.
- Hành Cước Tăng:** Vrajaka (skt)—A wandering religious monk.
- Hành Dinh:** Headquarters.
- Hành Đạo:**
- 1) Đi theo chân lý của Phật: To walk in the way, follow the Buddha-truth.
 - 2) Trịch vai phải, đi nhiều vòng quanh hình tượng, đặc biệt là hình tượng Đức Phật: to make procession round an image, especially of the Buddha, with the right shoulder toward it.
- Hành Động:** Karma—Action—Deed—Act.
- Hành Động Có Chủ Tâm:** Willful action.
- Hành Động Có Chủ Ý:** To commit intentionally.
- Hành Động Do Tác Lý:** Volitional activities.
- Hành Động Không Phân Biệt:** Avikalpapracara (skt)—Deeds of non-discrimination.
- Hành Động Với Tâm Rộng Lượng và Lòng Từ Bi:** To act with kindness and love.
- Hành Đức:** Tu tập đức hạnh—The virtue of performance—Discipline to perform virtuous deeds.
- Hành Giả:** Acarin (skt)—
- 1) Người thị giả ở phương trượng: An abbot's attendant.
 - 2) Người hành thiền: Zen Practitioner.
 - 3) Vị đệ tử tu hành theo Phật—One who performs the duties of a disciple.
- Hành Giả Có Bi Tâm:** Compassionate cultivators (practitioners).
- Hành Giáo:** Tu tập hay thực hành y theo luật tạng mà Phật đã chế ra—To carry out the vinaya disciple (Vinaya)—To preach.
- Hành Hạ:** Tormenting—To torture—To torment.
- Hành Hạ Thân Xác Quá Đáng:** Extreme of tormenting the body.
- Hành Hoa:** Dâng hoa cúng dường—To offer flowers.
- Hành Hóa:** Du hành hoằng pháp để hóa độ chúng sanh—To go and convert.
- Hành Hung:** To act with violence.
- Hành Hương:**
- 1) Đi hành hương: To go on pilgrimage.
 - 2) Dâng hương cúng Phật: To offer incense in front of the altar of the Buddha.

Hành Hữu: The reality of karma—See **Thất Chủng Hữu**.

Hành Khất: Đi xin ăn—To go begging, or asking for alms.

Hành Khổ: Đau khổ là hậu quả tất yếu của hành động—The suffering inevitably consequent on action.

Hành Không: Pracarita (skt)—Cái không về hành động, một trong bảy loại không—Emptiness of action, one of the seven Sunyatas—See **Thất Chủng Không** (4).

Hành Kiện Độ: Hành Uẩn, uẩn thứ tư trong ngũ uẩn—The samskara skandha, the fourth of the five skandhas.

** For more information, please see **Hành Uẩn** and **Ngũ Uẩn**.

Hành Lạc: To rejoice.

Hành Lễ: To celebrate.

Hành Lý: Những hành động thường nhật, đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống, ngủ, nghỉ, suy nghĩ, vân vân—The common acts of daily life, going, standing, lying, sitting, eating, drinking, sleeping, resting, thinking, etc.

Hành Mãn: Sư Hành Mãn ở chùa Phật Lũng, thân thế của sư ít được ai biết đến, nhưng người ta tin rằng sư là người đã cung cấp cho Thiền sư Kinh Khê kinh điển giáo bản của tông Thiên Thai vào cuối thế kỷ thứ tám—Hsing-Man, a monk of the Fo-Lung monastery, about whom little is known, but who is accredited with supplying Dengyo of Japan with T'ien-T'ai scriptures in the latter part of the eighth century.

Hành Mẫu: Matrka (skt)—Ma Đức Lý Ca—“Mẹ của nghiệp,” thí dụ trong **Vi Diệu Pháp**, chỉ rõ nghiệp sanh nghiệp, hay là một hành động đưa đến (sản sanh) một hành động khác—The “mother of karma,” i.e. the Abhidharma-pitaka, which shows that karma produces karma, one act producing another.

Hành Miên Mật: Asevita (skt)—To practice

assiduously—Assiduous practice (asevana).

Hành Nghề: To practice a profession.

Hành Nghi: Tu hành đúng theo luật nghi, đặc biệt cho chư Tăng Ni—To perform the proper duties, especially of monks and nuns.

Hành Nghiệp: Việc làm của thân, khẩu, ý (việc làm thiện ác sẽ gánh chịu quả báo khổ vui)—The activities of thought, word, deed, moral action; karma.

Hành Nguyện: Hành động của thân và ý nguyện của tâm (nướng tựa hành nguyện mà tu hành)—Action of the body and vow of the mind—Act and vow, resolve or intention; to act out one's vows; to vow.

Hành Nguyện Bồ Đề: Tu hành những gì mình phát nguyện (nguyện là tất cả chúng sanh đều hàm chứa Như Lai tạng tính, đều có thể an trụ ở vô thượng Bồ Đề, nên nguyện đem pháp Đại Thừa Vi Diệu mà độ tận)—To start out for bodhi-mind to act out one's vows to save all living beings (all beings possess Tathagata-garbha nature and can become a Buddha; therefore, vow to save them all).

Hành Nhân: Tu Hành Nhân—Người du hành hay hành giả tu theo Phật; đệ tử Phật—A traveller, wayfarer; a follower of Buddha; a disciple.

Hành Phạt: To punish.

Hành Phật Tánh: The Buddha-nature in action or development.

** For more information, please see **Nhị Phật Tánh**.

Hành Quả: Hành nghiệp và quả báo. Quả báo tất yếu dựa vào nhân của hành nghiệp—Deed and result—The inevitable sequence of act and its effect.

Hành Sách Đại Sư: Hsing-She—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong **Liên Tông Thập Tam Tổ**, **Hành Sách đại sư**, tự là triệt Lưu, người đời nhà Thanh. Ngài là con của ông Tướng Toàn Xương, một bậc lão nho ở

vùng Nghi Hưng. Thân phụ của ngài là bạn ngoài đời của Hòa Thượng Thanh Đức, tức là Ngài Hám Sơn Đại Sư. Niên hiệu Thiên Khải thứ 6, sau khi Hám Sơn Đại Sư thị tịch được ba năm, một đêm nọ ông Tương Toàn Xương mộng thấy Hám Sơn đi vào nhà của mình. Cũng trong đêm ấy. Hành Sách Đại sư được sanh ra đời. Nhân đó, ngài được thân phụ đặt cho ngoại hiệu là Hám Mộng (Mộng thấy Hám Sơn). Đến khi khôn lớn, thân phụ thân mẫu kế tiếp qua đời. Ngài thương cảm sự thế vô thường, nên có ý niệm thoát tục. Năm hai mươi ba tuổi, ngài thế phát xuất gia với Hòa Thượng Nhựt Am ở chùa Lý An. Suốt năm năm dài, ngài tu hành tinh tấn, không hề đặt lưng xuống nằm, do đó ngài được tổ suốt nguồn chơn, ngộ vào pháp tánh. Sau khi Nhựt Am Hòa Thượng thị tịch. Ngài qua trụ trì chùa Báo Ân. Thời gian này ngài được bạn đồng tham (bạn cùng tu) là Tức An Thiền Sư khuyên tu Tịnh Độ. Kế đó ngài lại được gặp Tiểu Thạch Pháp Sư hướng dẫn về Thiên Thai Giáo Quán, và sau đó ngài lại cùng với Tiểu Thạch Pháp Sư đồng nhập thất tu môn Pháp Hoa Tam Muội. Nhờ đó mà trí huệ huân tu từ kiếp trước của ngài khai phát, ngộ suốt đến cốt tủy của Thai Giáo. Niên hiệu Khang Hy thứ 2, ngài cất am ở núi Pháp Hoa, bên bờ sông Tây Khê tại Hàng Châu, chuyên tu Tịnh Độ. Nhân đó đặt tên chỗ ở của mình là Liên Phụ Am. Đến năm Khang Hy thứ 9, ngài về trụ trì chùa Phổ Nhân ở Ngự Sơn, đề xướng thành lập Liên Xả. Học giả các nơi hưởng quy tụ về rất đông. Ngài trụ trì tại chùa Phổ Nhân được 13 năm. Niên hiệu Khang Hy thứ 21, ngày mồng 9 tháng 7, ngài thị tịch, thọ được 55 tuổi—

According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Great Venerable Master Hsing-She's self-given name is Che-Liu. He was the son of Mr. Tuong-Toan-Xuong, an elderly Confucianist in the Nghi Hưng region. The

Grat Master lived during the Ch'ing Dynasty. His father was the worldly friend of Great Master Đức Thanh, also known as Greta Master Hám Sơn. In the sixth year of the T'ien-Ksi reign period, three years after Great Master Hám Sơn had passed away, one night while dreaming Mr. Toan Xương saw Great Master Hám Sơn come into his home. It was also during that night the Great Master Hsing-She was born. Given this circumstance, he was given the nickname Hám Dreaming. When he had grown up, both his parents passed away. He had a deep sadness for the impermanence of life; thus, he had the thought of abandoning the worldly life to take a religious path. In his twenty-third year; the Great Master shaved his head to join the order with Great Master Nhựt Am at Lý An Temple. After year long, he cultivated diligently, never once lying down on his back; thus, he gained a deep understanding of the truths, penetrated the teachings and became awakened to the Dharma Nature. After Great Master Nhựt Am passed away, he went to the Báo Ân Temple to assume the Headmaster position. During this period, he befriended a fellow cultivator, Zen Master Tức An, who encouraged him to practice Pureland Buddhism as the two studied and examined Buddhism. Thereafter, he met Dharma Master Tiểu Thạch who guided him to examine "T'ien-Tai Zen Meditation" and eventually, both of them retreated to practice the Dharma Door of Dharma Flower Samadhi (Lotus Samadhi). For this reason, his wisdom of former lives began to blossom and he was able to penetrate into the root and core of the T'ien-T'ai' Doctrine. The second year of the Khánh-Hỷ reign period, he built a small temple at the Dharma Flower Mountain, on the bank of Tây Khê River at the Heng-Chou region to focus his practice on Pureland Buddhism. Then in the

ninth year of the Khánh Hỷ reign period, he came down the mountain to assume the headmaster position at Phổ Nhân Temple at Wu-Tai-Shan region and initiated the building of the Lotus Mandala. Scholars and intellectuals from everywhere began to gather to cultivate in a great number. He held the headmaster position at Phổ Nhân Temple for thirteen years. On July 9th of the twenty-first year of the Khang-Hy reign period, he gained rebirth. He was 55 years old.

Hành Sử: To make use of—To use—To utilize.

Hành Thiện:

- 1) Làm việc thiện: To do good—To perform good deeds or wholesome deeds—To offer up deeds of goodness.
- 2) Nghiệp thiện: Deeds that are good.
- 3) Những lời Phật dạy về “Hành Thiện” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “To do good” in the Dharmapada Sutra:
 - Những người tạo các thiện nghiệp, làm xong chẳng chút ăn năn, còn vui mừng hơn hở, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai—The deed is well done when, after having done it, one repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof (Dharmapada 68).

Hành Thụ: Hàng Thụ—Rừng cây thành hàng thành lối—Tree in rows—A avenue of trees.

Hành Tín: Tu tập và tin tưởng—Act and faith—Doing and believing—Acting out one’s belief.

Hành Trì: Conduct and keeping—Practice and continuance.

Hành Trình: Itinerary.

Hành Trụ Tọa Ngọa: Đi Đứng Nằm Ngồi (bốn uy nghi bao gồm hết mọi động tác của người tu hành dù xuất gia hay tại gia, lúc thiền định cũng như lúc bình thường)—Walking, Standing, Sitting and Lying.

Hành Túc: Ví trí tuệ là mắt và sự tu hành là chân—As works are the feet, so wisdom is the eye.

Hành Tư Thanh Nguyên Thiền Sư:

Seventh Generation of Chinese Zen (First Generation after the Sixth Patriarch Hui-Neng)—Xing-Si-Quing-Yuan—Thiền Sư Hành Tư tại núi Thanh Nguyên, sanh năm 660 sau Tây Lịch, là một đệ tử xuất sắc của Lục Tổ Huệ Năng. Ông xuất gia từ thuở nhỏ. Sau này nghe có Lục Tổ Huệ Năng ở Tào Khê, sư liền đến tham học. Hành Tư hỏi Lục Tổ, “Phải làm việc gì để khỏi rơi vào những trạng thái phát triển tâm linh?” Tổ gạn hỏi lại, “Ông từng làm việc gì?” Hành Tư trả lời, “Tôi không thực hành tứ diệu đế.” Tổ nói lại, “Vậy rơi vào cái gì?” Hành tư đáp lại, “Tứ Thánh Đế cũng chẳng làm, thì làm gì có rơi vào giai đoạn phát triển tâm linh nào?” Tổ thầm thán phục và hứa nhận Hành Tư. Dầu tại Tào Khê tăng chúng khá đông, Hành Tư được Tổ cho đứng đầu trong chúng. Một hôm Tổ gọi Hành Tư lại bảo, “Từ trước y pháp cả hai đều được thầy truyền cho trò, y để tiêu biểu làm tin, pháp để ấn tâm, nay không còn sợ người chẳng tin. Ta từ ngày nhận y đến nay đã gặp nhiều tai nạn khó khăn. Hơn nữa, đời sau lắm cạnh tranh. Y để lại Sơn Môn, người đến một phương truyền bá pháp ta không cho đứt đoạn. Thiền Sư Hành Tư thị tịch năm 740 sau Tây Lịch—Xing-Si-Quing-Yuan was born in 660 A.D., an eminent student of the Sixth Patriarch Hui-Neng. He left home when he was young. Upon hearing that the Sixth Patriarch Hui-Neng was preaching at T’ao-Xi, he traveled there to study with him. Xing-Si asked the Sixth Patriarch, “In all that I do, how can I avoid falling into stages of spiritual development?” The Sixth Patriarch said, “How do you practice?” Xing-Si said, “I don’t even practice the four noble truths.” The Sixth Patriarch said, “What stage have you fallen into?” Xing-Si

said, “Without even studying the four noble truths, what stages could I have fallen into?” The Sixth Patriarch esteemed Xing-Si’s ability. Although there were many in the congregation, Xing-Si was selected as head monk.

One day the Sixth Patriarch said to Xing-Si, “In the past, the robe and teaching have been passed down together, each generation of teacher and student passing them on in turn. The robe has been evidence of the transmission. The authentic teaching is passed from mind to mind. Now I have suitable heirs. Why worry about not having evidence of transmission? Since I received the robe I have encountered innumerable difficulties. Moreover, in future times, the competition for preeminence between Zen schools will be even greater. The robe remains at the Zen Mountain Gate. You must establish a separate assembly and expound the teaching. Don’t allow my Dharma to be cut off.

- Một hôm Thiền sư Thần Hội đến tham vấn, sư hỏi: “Ở đâu đến?” Thần Hội đáp: “Tào Khê đến.” Sư hỏi: “Ý chỉ Tào Khê thế nào?” Thần Hội chĩnh thân rồi thôi. Sư bảo: “Vẫn còn đeo ngói gạch.” Thần Hội hỏi: “Ở đây Hòa Thượng có vàng ròng cho người chằng?” Sư hỏi: Giả sử có cho, ông để vào chỗ nào?”—One day, He-Ze-Shen-Hui came to visit the master. Xing-Si said: “Where have you come from?” Shen-Hui said: “From Cao-Xi.” Xing-Si said: “What is the essential doctrine of Cao-Xi?” Shen-Hui suddenly stood up straight. Xing-Si said: “So, you’re still just carrying common tiles.” Shen-Hui said: “Does the Master not have gold here to give people?” Xing-Si said: “I don’t have any. Where would you go to find some?”
- Có vị Tăng đến hỏi sư: “Thế nào là đại ý Phật pháp?” Sư đáp: “Gạo ở Lô Lãng giá bao nhiêu?”—A monk asked Xing-Si:

“What is the great meaning of the Buddhadharmā?” Xing-Si said: “What is the price of rice in Lu-Ling?”

- Thiền sư hành Tứ thị tịch năm 740 sau Tây lịch—Zen master Xing-Si died in 740 A.D.

Hành Tứ Y: The four reliances of ascetic practitioners—See Tứ Y (A).

Hành Tướng:

- 1) Hoạt động: Activity—Performance
- 2) Tác dụng nhận thức của tâm thức (hành là hành giải hiểu biết; tướng là tướng mạo, nếu hiểu được tướng mạo của sự vật thì gọi là hành tướng): Mental activity.

Hành Tượng: Phong tục ở Tây Vực mỗi năm vào ngày Phật đản sanh, người ta tô điểm trang hoàng tượng Phật cho buổi lễ diễu hành trong kinh thành—To take an image of Buddha in procession; it was a custom observed on Buddha’s birthday according to the Records of the Western Lands (records of the Land of the Buddha).

Hành Uẩn: Samskara (skt)—Hành uẩn, uẩn thứ tư trong ngũ uẩn. Hành động dẫn đến hậu quả một cách tất yếu—Aggregate of volition, the fourth of the five skandhas. Action which inevitably passes on its effects.

Hành Vi: Deed—Act—Action.

Hành Vi Tốt: Good deeds

Hành Vi Xấu: Bad deeds.

Hành Vũ:

- 1) Làm mưa: To rain, or produce rain.
- 2) Hành Vũ, tên của một vị đại thần của vua Bình Sa Vương: Varsakara, name of a minister of king Bimbisara.

Hành Xác: Self-mortification

Hành Xí: Đi cầu (nhà xí); nhà cầu nơi mà chúng ta đi, ẩn dụ thân người uế trước—To go to the privy; the privy to which one goes, metaphor of the human body as filthy.

Hành Xử Đúng: To tackle in the right

perspective.

Hành Xử Không Sai Lầm: To behave impeccably.

Hành Yếu: The requirements for action; to do that which is most important.

Hãnh Diện: To be proud.

Hạnh: Acara (p & skt)—Behavior—Conduct—Manner of action.

Hạnh Ép Xác: Penance.

Hạnh Kiểm Tốt: Good conduct.

Hạnh Lành: Good or right conduct—Good or right behavior—Good or right manners.

Hạnh Ngộ: A happy meeting.

Hạnh Nguyện: Vow—To act out one's vow.

Hạnh Phúc: Happiness—Welfare—Cái gì mang lại thoải mái là hạnh phúc—What can be borne with ease is happiness.

- 1) Hạnh phúc bình thường là thỏa mãn sự khao khát. Tuy nhiên, ngay khi điều mong muốn vừa được thực hiện thì chúng ta lại mong muốn một thứ hạnh phúc khác, vì lòng thèm muốn ích kỷ của chúng ta không cùng tận: Ordinary happiness is the gratification of a desire. However, as soon as the thing desired is achieved we desire something else or some other kind of happiness, for our selfish desires are endless.
- 2) Tiền không mua được hạnh phúc, hay sự giàu có thường không mang lại hạnh phúc. Kỳ thật, hạnh phúc thực sự chỉ tìm thấy trong nội tâm chứ không nơi của cải, quyền thế, danh vọng hay chiến thắng: Money cannot buy happiness, or wealth does not always conduce to happiness. In fact, real happiness is found within, and is not to be defined in terms of wealth, power, honours, or conquests.
- 3) Đức Phật đã nêu lên các loại hạnh phúc cho người cư sĩ tại gia: “Hạnh phúc có sức khỏe, có của cải, sống lâu, đẹp đẽ, vui vẻ,

sức mạnh, tài sản và con cái, vân vân. Đức Phật không khuyên chúng ta từ bỏ cuộc sống trần tục và rút lui về sống ẩn dật. Tuy nhiên, Ngài khuyên Phật tử tại gia, sự vui hưởng của cải không những nằm trong việc xử dụng cho riêng mình, mà nên đem phúc lợi cho người khác. Những cái mà chúng ta đang có chỉ là tạm bợ. Những cái mà chúng ta đang gìn giữ, rốt rồi chúng ta cũng bỏ chúng mà đi. Chỉ có những nghiệp sẽ phải theo chúng ta suốt nẻo luân hồi. Đức Phật dạy về hạnh phúc của người cư sĩ như sau: “Sống nghèo về vật chất mà tinh thần thoải mái là hạnh phúc. Sống đời không bị chê trách là hạnh phúc, vì người không bị chê trách là phúc lành cho chính mình và cho người khác. Người đó được mọi người ngưỡng mộ và cảm thấy sung sướng hơn khi truyền cảm được làn sóng hòa bình sang người khác. Tuy nhiên, rất khó mà không bị mọi người chê trách. Vì thế người trí cao thượng nên cố sống đứng vững với sự khen chê bên ngoài, cố đạt được hạnh phúc tinh thần bằng cách vượt qua lạc thú vật chất.” Sau đó Đức Phật tiếp tục nhắc nhở chư Tăng Ni: “Hạnh phúc Niết Bàn là dạng thức hạnh phúc giải thoát khổ đau cao thượng nhất.”: The Buddha enumerates some kinds of happiness for a layman. They are the happiness of possession, health, wealth, longevity, beauty, joy, strength, property, children, etc. The Buddha does not advise all of us to renounce our worldly lives and pleasures and retire to solitude. However, he advised lay disciples to share the enjoyment of wealth with others. We should use wealth for ourselves, but we should also use wealth for the welfare of others. What we have is only temporary; what we preserve we leave and go. Only

- karmas will have to go with us along the endless cycle of births and deaths. The Buddha taught about the happiness of lay disciples as follows: “A poor, but peaceful life is real happiness. Leading a blameless life is one of the best sources of happiness, for a blameless person is a blessing to himself and to others. He is admired by all and feels happier, being affected by the peaceful vibrations of others. However, it is very difficult to get a good name from all. The wisemen try to be indifferent to external approbation, try to obtain the spiritual happiness by transcending of material pleasures.” Then the Buddha continued to remind monks and nuns: “Nirvana bliss, which is the bliss of relief from suffering, is the highest form of happiness.”
- 4) Những lời dạy của Đức Phật về Hạnh Phúc trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Happiness in the Dharmapada Sutra:
- Hạnh phúc thay đức Phật ra đời! Hạnh phúc thay diễn nói Chánh pháp! Hạnh phúc thay Tăng già hòa hợp! Hạnh phúc thay đồng tiến đồng tu!—Happy is the birth of Buddhas! Happy is the teaching of the True Law! Happy is the harmony in the sangha! Happy is the discipline of the united ones! (Dharmapada 194).
 - Sung sướng thay chúng ta sống không thù oán giữa những người thù oán; giữa những người thù oán, ta sống không thù oán—Oh! Happily do we live without hatred among the hateful! Among hateful men we dwell unhating! (Dharmapada 197).
 - Sung sướng thay chúng ta sống không tật bệnh giữa những người tật bệnh; giữa những người tật bệnh chúng ta sống không tật bệnh—Oh! Happily do we live in good health among the ailing! Among the ailing we dwell in good health! (Dharmapada 198).
 - Sung sướng thay chúng ta sống không tham dục giữa những người tham dục; giữa những người tham dục, chúng ta sống không tham dục—Oh! Happily do we live without greed for sensual pleasures among the greedy! Among the greedy we dwell free from greed! (Dharmapada 199).
 - Sung sướng thay chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống với những điều an lạc như các vị thần giữa cõi trời Quang-Âm—Oh! Happily do we live without any hindrances. We shall always live in peace and joy as the gods of the Radiant Realm (Dharmapada 200).
 - Thắng lợi thì bị thù oán, thất bại thì bị đau khổ; chẳng màng tới thắng bại, sẽ sống một đời hòa hiếu an vui và hạnh phúc—Victory breeds hatred, defeat breeds suffering; giving up both victory and defeat will lead us to a peaceful and happy life (Dharmapada 201).
 - Nếu bỏ vui nhỏ mà được hưởng vui lớn, kẻ trí sẽ làm như thế—If by giving up a small happiness or pleasure, one may behold a larger joy. A far-seeing and wise man will do this (a wise man will leave the small pleasure and look for a larger one) (Dharmapada 290).
- 5) See Kinh Hạnh Phúc in Appendix E.
- Hạnh Phúc Bất Diệt:** Eternal happiness.
- Hạnh Phúc Giải Thoát:** The bliss of freedom.
- Hạnh Phúc Trần Trê:** Intense happiness.
- Hạnh Phúc Tối Thượng:** Supreme happiness—Nirvana.
- Hạnh Phúc Trong Tĩnh Lặng:** The bliss of solitude.
- Hạnh Phúc Trường Cửu:** Everlasting happiness.
- Hạnh Phúc Tương Đối:** Relative happiness.

- Hạnh Phúc Vật Chất:** Material well-being.
- Hạnh Vận:** Good luck—Good fortune.
- Hạnh Yếm Ly:** Hạnh chánh ngũ dục—The practice of disgust at the five desires.
- Hao Giảm:** To diminish—To decrease—To lessen.
- Hao Mòn:** Worn out.
- Hao Tốn:** Costly.
- Hao Tốn:** To spend much money.
- Háo Danh:** To thirst after honor and fame.
- Háo Hức:** Enthusiastic.
- Hào:** Lông mềm—Soft hair.
- Hào Hiệp:** Gallant.
- Hào Mi:** Lông trắng giữa hai chân mày của Phật—The white hair between Buddha's eyebrows.
- Hào Nhoáng:** Showy.
- Hào Quang:** Halo.
- Hào Tướng:** Tước lông trắng giữa hai chân mày của Phật, một trong 32 tướng hảo—The white hair between Buddha's eyebrows, one of the thirty-two signs of a Buddha.
- Hảo:** Good—Well—To be fond of.
- Hảo Chiếu:** Good at shining—A mirror.
- Hảo Hạng:** Good quality.
- Hảo Hiệp:** To be in accord (agreement).
- Hảo Sinh:** Love of the living—Love of life.
- Hảo Sự:** A good business.
- Hảo Tâm:** Kindness—Kindheart.
- Hảo Thanh:** Good voice (sound).
- Hảo Thanh Điểu:** Chim có âm tốt, có thể là Ca Lãng Tần Già—A bird with a beautiful note, maybe a Kalavinka.
- Hảo Tướng:** A good appearance (omen or sign).
- Hảo Ý:** Good intention.
- Hảo Huyền:** Unreal—Vain.
- Hạo:** Rộng lớn—Vast—Great.
- Hạo Diệu:** Vĩ đại và huyền diệu—Vast and mysterious.
- Hạp:** To suit—To agree.
- Hạp Nhau:** To get along well.
- Hạt:**
- 1) See Hạt Bụi and Hạt Cát.
 - 2) Đui Mù: Blind.
- Hạt Bộ Đa:** Adbhuta (skt)—Thần thông huyền diệu—Remarkable—Miraculous—Supernatural.
- Hạt Bụi:** A specks of dust.
- Hạt Cát:** A grain of sand.
- Hạt La Hâu:** Rohu (skt)—Một thành phố cổ và tỉnh Tukhara, nằm về phía nam sông Oxus—An ancient city and province of Tukhara, south of the Oxus.
- Hạt Lạt Li:** Harali (skt)—Vải dệt bằng một loại lông mịn—Cloth woven of fine hair.
- Hạt Lệ Phiệt Đa:** Revata (skt)—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk.
- Hạt Lợi Nã:** Harina (skt)—Những loại nai—Deer of several kinds.
- Hạt Lợi Sa Phật Đan Na:** Harsavardhana (skt)—Vua xứ Kanyakubja, vị hộ pháp Phật giáo vào khoảng những năm 625 sau Tây Lịch—King of Kanyakubja, protector of Buddhism about 625 A.D.
- Hạt Lũ Sinh:** Một kẻ mù quáng—A blind, stupid man.
- Hạt Lư:**
- 1) Con lừa mù—A blind or folded donkey.
 - 2) Ngu si: Stupid.
- Hạt Ngọc:** Pearl—Precious stone.
- Hạt Sương:** A dew-drop.
- Hạt Trai:** See Hạt ngọc.
- Hạt Xoàn:** A diamond.
- Hay Gây Gổ:** To be quarrelsome.
- Hay Giận:** To become angry quickly—To have a short temper—Quick-tempered.
- Hay Hay:** Rather good-looking.

Hay Ho: Interesting.

Hay Nói: Talkative.

Hay Tin: To learn the news—To be informed of the news.

Hãy Tự Biết Mình: Know yourself.

Hắc:

1) Màu đen: Kala or Krsna (skt)—Black—Dark.

2) Mực: Ink.

Hắc Ám: Black, dark, secluded, shut off; in darkness, ignorant.

Hắc Bạch:

1) Hai phần trong tháng, phần trăng khuyết, và phần trăng đầy: The two halves of the month, the waning and the waxing.

2) Màu trắng và màu đen: Black and white.

3) Xấu và tốt: Evil and good.

Hắc Chủng: Black race.

Hắc Dạ Thần: Kalaratri (skt)—Còn gọi là Ám Hạ Thiên, Hắc Ám Thiên, hay Hắc Dạ Thiên, tiếng Phạn là Ca La Ca Để Mặc, một trong ba bà hoàng hậu của vua Diêm Ma, đây là vị Thần trông coi thế gian nửa đêm, lúc tối trời—One of the three queens of Yama, who controls midnight.

Hắc Đạo: Black path—Ác đạo—Negative path.

Hắc Nghiệp: Một trong bốn loại nghiệp, ác nghiệp sinh khổ quả đen tối—One of the four kinds of karma, black karma, or evil deeds which produce like karmic results—See Tứ Nghiệp.

Hắc Nguyệt: Krsnapaksa (skt)—Nửa tháng trời tối hay nửa tháng sau tính theo âm lịch (theo Tây Vực Ký, từ ngày trăng bắt đầu khuyết đến ngày 30 trong tháng, gọi là “Hắc Phần.” Hắc phần có thể là 14 hay 15 ngày tùy theo tháng thiếu hay đủ)—The darkening or latter half of the month, the period of the waning moon.

Hắc Phần: Krsnapaksa (skt)—See Hắc

Nguyệt.

Hắc Phong: Gió bão đen tối—Black wind, i.e. a dark storm.

Hắc Thằng: Kalasutra (skt)—Hắc Thằng Địa Ngục—The black-rope, or black-bonds hell—See Địa Ngục (A) (a) (2).

Hắc Thiên: Mahakala (skt)—Còn gọi là Đại Hắc Thiên Thần, quyến thuộc của Đại Tự Tại Thiên, vốn tên Lô Nại La (Rudra), dịch là bạo ác, vị có tám tay ba mắt—The black-deva, a title of Siva, the fierce Rudra, a black or dark-blue deity with eight arms and three eyes.

Hắc Vận: Ill-luck.

Hắc Xà: Dục vọng và phiền não được ví với con rắn độc—The black adder, or venomous snake, i.e. klesa, passion, or illusion.

Hắc Xỉ: Matutacandi (skt)—Loại quỷ La sát răng đen—Black teeth, name of one of the raksasi.

Hắc Y: Y áo màu đen, một thời là y áo của chư Tăng Ni, để phân biệt với y áo của phàm nhân màu trắng—Black garments, or dark monastic clothes, at one time said to have been the garb of the monk to distinguish him from the ordinary people who wore white.

Hăm Dọa: To threaten—To intimidate—To menace.

Hăm Hở: With fervour (zeal).

Hầm Hầm: Angry—Furious.

Hằn Học: To bear a grudge.

Hắn Hoi: Properly—Correctly.

Hăng Hái: Eagerness—Fervour—Ardour.

Hằng: Luôn luôn, thường thường—Constant—Perseverance—Persistence.

Hằng Cửu: Everlasting—Eternal.

Hằng Già: Sông Hằng Hà—The river Ganges—See Hằng Hà.

Hằng Già Đạt: Gangadatta (skt)—Con trai của một trưởng giả giàu có và là một đệ tử của Đức Phật—Son of a wealthy landowner and

disciple of the Buddha.

Hằng Già Đê Bà: Gangadevi (skt)—Hà Thiên, tên một vị nữ đệ tử của Đức Phật (truyền thuyết cha mẹ bái lễ Thần sông Hằng mà sanh ra nàng nên có tên này) —Name of a female disciple of the Buddha.

Hằng Già Hà: Ganges (skt)—Sông Hằng Hà—The Ganges River—See Hằng Hà.

Hằng Già Sa: Hằng Sa—Ganga-nadi-valuka (skt)—Hằng hà sa số—As the sands of Ganges, numberless.

Hằng Hà: Sông Hằng Hà, theo truyền thuyết chảy ra từ trung tâm lỗ tai của Thần Ma Hê Thủ La, chảy vào hồ A Nậu Đạt (mà ngài Huyền Trang ghi trong Tây Du Ký là Căng Già), chảy qua Ngưu Khẩu (có nơi nói là Sư Tử Khẩu, hay Kim Tượng Khẩu), đoạn chảy quanh hồ rồi đổ ra biển theo hướng đông nam. Hằng Hà là một con sông rất lớn và rất dài ở Ấn Độ. Dưới đáy và dọc theo hai bên bờ của con sông này có rất nhiều cát—Ganges, said to drop from the centre of Siva's ear into the Anavatapta lake, passing through an orifice called (variously) ox's mouth, lion's mouth, golden elephant's mouth, then round the lake and out to the ocean on the south-east. Ganges River (Gangha) is a very large and long river in India. The bed and banks of this river are covered with innumerable grains of sands.

Hằng Hà Sa Số: Số nhiều vô kể—Numberless—Incalculable—Countless.

Hằng Ngày: Everyday—Daily.

Hằng Sa:

- 1) Con ngỗng: Hamsa (skt)—A goose.
- 2) Nhiều như cát sông Hằng: Ganga-nadi-valuka (skt)—As the sands of Ganges (numberless)—Countless.

Hằng Sản: Real estate.

Hằng Tâm: Kindhearted—Generous.

Hằng Thuận Chúng Sanh: To accommodate and benefit all living beings—

Đây là hạnh nguyện thứ chín trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Hằng thuận chúng sanh là tùy thuận chúng sanh mọi loài mà thật hành cúng dường và cung kính như cha mẹ, hoặc như các bậc Bồ Tát hay Phật. Nếu chúng sanh bệnh thì chúng ta làm lương y; nếu chúng sanh lạc đường thì chúng ta vì họ mà chỉ cho con đường chánh; nơi đêm tối chúng ta vì họ mà làm đuốc sáng, người cần ăn chúng ta cho ăn; người cần uống chúng ta cho uống, vân vân. Tùy thuận chúng sanh là tùy thuận chư Phật, cúng dường chúng sanh là cúng dường chư Phật, làm cho chúng sanh hạnh phúc là làm cho chư Phật hoan hỷ—This is the ninth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. To accommodate and benefit all living beings means we will accord with and take care of all living beings, making offerings to all living beings as if we made offerings to all Buddhas, honors and serves them as if we honored and served all Buddhas and Bodhisattvas. We should be a good doctor for the sick and suffering, lead those who have lost their way to the right road, be a bright light for those in the dark night, give food to the hungry, give drink to the thirsty, and so on. If we accord with living beings, then we accord with and make offerings to all Buddhas. If honor and serve living beings, we then honor and serve the Thus Come Ones. If we make living beings happy, we are making all Thus Come Ones happy.

Hằng Thủy: Sông Hằng—The river Ganges—See Hằng Hà.

Hằng Thường: Thường hằng—Constant—Regular.

Hất Hơ Hất Hối: Panic-stricken.

Hất Hủi: To neglect.

Hâm Mộ: To be fond of—To have admiration for.

Hảm Hiu: Unfortunate—Unlucky.

Hậm Hực: Displeased.

Hân: Vui thích (tên của một tâm sở đối lại với yếm hay chán ghét)—Delight—Joy—Elated—Elevated.

Hân Cầu: Tìm cầu vui thích—To seek gladly.

Hân Cầu Tịnh Độ: Cầu mong được vãng sanh Tịnh Độ—To seek rebirth in the Pure Land—See Yếm Ly Uế Độ.

Hân Giới: Cõi vui thích của chư Hiền Thánh—The joyful realm of saints and sages.

Hân Hạnh: To be honoured—To have the honour.

Hân Hoan: Joyful—Merry.

Hấn: Gây hấn—To provoke hostilities.

Hận: Thù ghét—Hate—Hatred—Annoyed—Vexed.

Hận Thù: Hận—Hatred.

Những lời Phật dạy về “Hận Thù” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings of “Hatred” in the Dharmapada Sutra:

- 1) “Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi.” Ai còn ôm ấp tâm niệm ấy, thì sự oán hận không thể nào dứt hết—“He abused me, he beat me, he defeated me, he robbed me.” Hatred will never leave those who dwell on such thoughts (Dharmapada 3).
- 2) “Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi.” Ai bỏ được tâm niệm ấy, thì sự oán giận tự nhiên san bằng—“He abused me, he hit me, he defeated me, he robbed me.” Hatred will leave those who do not harbor such thoughts (Dharmapada 4).
- 3) Ở thế gian này, chẳng phải hận thù trừ được hận thù, chỉ có từ bi mới trừ được hận thù. Đó là định luật của ngàn xưa—In this world, hatred never destroys (eliminates) hatred, only love does. This is an eternal law (Dharmapada 5).

Hận Thù Suốt Kiếp: Enmities.

Hấp: To suck up.

Hấp Dẫn: Attractive.

Hấp Thụ: To absorb—To receive.

Hất Hủi: To neglect.

Hầu: Con khỉ—Monkey.

Hầu Thời: Giờ Thân từ 3 đến 5 giờ chiều—The hours of the monkey, the time from 3:00PM to 5:00PM.

Hậu:

- 1) Hậu hỷ: Rộng rãi—Generous.
- 2) Sau: After—Behind—Posterior.
- 3) Về sau: Later.

Hậu Báo: Future retribution—Quả báo của một hay nhiều đời sau tạo nên bởi cái nghiệp thiện ác của đời này. Đời nay làm lành ác, mà qua đến đời thứ hai, thứ ba, hay lâu hơn nữa mới được hưởng phước lành, hay thọ lãnh quả báo ác. Hậu báo sớm muộn không nhất định, nhưng chắc chắn là không thể nào tránh khỏi. Hễ tạo nghiệp, dù thiện hay dù ác, chắc chắn sớm muộn gì sẽ phải thọ lãnh quả báo. Chính vì thế mà cổ đức dạy: “Thiên vông khô khô, sơ nhi bất lậu,” và “Giả sử bá thiên kiếp, sở tác nghiệp bất vong; nhân duyên hội ngộ thời, quả báo hoàn tự thọ,” có nghĩa là lưới trời tuy thưa lủng lọng, nhưng một mảy lông cũng không lọt khỏi, và giả sử như trăm ngàn kiếp đi nữa thì nghiệp gây tạo vẫn còn, khi nhân duyên đầy đủ thì báo ứng sẽ đến không sai. Có những trường hợp đáng chú ý mà người Phật tử phải hiểu rõ để tránh không bị hiểu lầm về luật nhân quả: làm dữ ở kiếp này mà vẫn được giàu sang, là vì kiếp trước đã từng làm phước, cúng dường, bố thí. Cái nhân dữ ở kiếp này vì mới gieo nên chưa thành ra quả ác; trong khi cái nhân lành trong kiếp trước hay nhiều kiếp trước, vì đã gieo lâu, nên đã chín mùi, nên quả giàu sang phải trở. Cũng như vậy, ăn ở hiền lành mà vẫn cứ nghèo cùng, hoặc luôn bị các điều khổ sở, hoạn nạn, vân vân, ấy là vì nhân lành mới gieo trong kiếp này mà thôi, nên quả lành chưa trở; còn bao nhiêu nhân ác kiếp trước, đã gieo lâu rồi

nên quả dữ đã đến thời điểm chín mùi —The retribution received in the next or further incarnation for the deeds done in this life. Wholesome and unwholesome karma are created in this life, but sometimes the karma will pass through the second, third life, or even longer before one is able to reap the meritorious retributions or endure the evil consequences. Whether these future retributions are earlier or later is not absolute, but it is absolutely unavoidable. If there is action, whether it is good or evil, there will be consequences sooner or later. Ancient sages taught: “The heaven’s net may be thin, but even a hair will not fall through,” and “supposing hundreds of thousands of lives have passed, but the karma created still remains; when destinies, circumstances come to fruition, the appropriate retributions will not be denied.” There are some noticeable situations which Buddhists should clearly understand to prevent any misunderstanding about the law of cause and effect: Those who commit evil in this life, yet continue to prosper; it is because they have only began to commit transgressions in this life. However, in the former lives, they have already formed wholesome merits, make offerings and charitable donations. The evil deeds of this life which have just been planted, have not had the proper time to form unwholesome consequences; while the wholesome deeds in the former lives planted long ago, have had the time to come to fruition in the present life. There are also other circumstances, where people practice good deeds, yet they continue to suffer, experience setbacks, misfortunes, etc. that is because they have just learned to practice wholesome conducts in the present life. Otherwise, in the former lives, they have created many unwholesome deeds. The wholesome deeds in this life have just been

planted, have not had the proper time to grow into wholesome fruition. However, the wholesome and wicked deeds in the former lives which had been planted long long ago, have had the proper time to come to fruition in the present life.

Hậu Bối: Future generations.

Hậu Dạ: Thời thứ ba và cũng là thời chót trong đêm (đêm chia làm ba thời sơ, trung, và hậu)—The third division of the night.

Hậu Duệ: Descendants.

Hậu Đãi: To treat well.

Hậu Đắc Trí: Còn gọi là Phân Biệt Trí, tức là cái trí chân chánh, sâu kính, ngầm hợp chân như, trí sở đắc theo sau căn bản trí—Detailed or specific knowledge or wisdom succeeding upon or arising from fundamental knowledge (Căn bản trí)—See Phân Biệt Trí.

Hậu Hữu:

- 1) Quả báo thời vị lai: Future karma.
- 2) Thân đời sau: The person in the subsequent incarnation.
- 3) Thân tái sinh cuối cùng của bậc A La Hán hay Bồ Tát: The final incarnation of the arhat, or bodhisattva.

Hậu Lai: The time to come—Future.

Hậu Nghiệp: Upapajjedaniya (p)—Subsequently effective karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), hậu nghiệp là loại nghiệp mà quả của nó, nếu có, sẽ phải trở trong kiếp kế liền kiếp hiện tại; nếu không trở sanh được trong kiếp liền kế tiếp ấy thì hậu nghiệp sẽ trở nên vô hiệu lực. Một thí dụ về quả trở sanh trong kiếp kế liền sau kiếp hiện tại được kể như sau. Có người làm công cho nhà triệu phú nọ, một ngày rằm, sau khi làm việc cực nhọc ngoài đồng, chiều về thấy cả nhà đề thọ bát quan trai giới trong ngày ấy. Mặc dầu chỉ còn có nửa ngày, anh liền xin thọ giới và nhịn đói buổi chiều hôm đó. Bất hạnh thay, sáng hôm sau anh qua đời. Nhờ tâm

trong sạch nghiêm trì bác quan trai giới, anh sanh lên cõi trời. Một thí dụ khác là vua A Xà Thế, con vua Bình Sa Vương, liền sau khi chết, tái sanh vào cảnh khổ vì đã mang trọng tội giết cha—According to the Abhidharma, subsequently effective karma is a karma which, if it is to ripen, must yield its results in the existence immediately following that in which it is performed; otherwise, it becomes defunct. An example of Upapajjedaniya, a millionaire's servant returned home in the evening after his laborious work in the field, to see that all were observing the eight precepts as it was the full-moon day. Learning that he also could observe them even for half a day, he took the precepts and fasted at night. Unfortunately he died on the following morning and as a result of his good action was born as a Deva. Another good example of subsequently effective karma, Ajatasatru, son of King Bimbisara, was born, immediately after his death, in a state of misery as the result of killing his father.

Hậu Ngũ Bách Niên: Pratirupaka (skt).

- 1) Thời kỳ 500 năm sau cùng: The last of the period of 500 years when strife would prevail.
- 2) Thời Tượng Pháp, 500 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn: Symbol, formal, or image period, 500 years after the nirvana—See Tượng Pháp.

Hậu Pháp: The latter, or symbol, age of Buddhism—See Tượng Pháp.

Hậu Phương: In the rear.

Hậu Quả: Consequence.

Hậu Quang: Ánh hào quang sau bức tượng—The halo behind the image.

Hậu Sanh:

- 1) Điều kiện tái sanh của đời sau: The after condition of rebirth.
- 2) Sanh sau: Later born.
- 3) Thế hệ đời sau: The later, or younger

generations.

4) Tuổi trẻ: Youth.

Hậu Tạ: To reward liberally.

Hậu Tâm: Post-mental state.

Hậu Thân: Thân của kiếp sau—The body or person in the next stage of transmigration.

Hậu Thế:

- 1) Đời sau: The life after this.
- 2) Những thế hệ về sau này: Later generations or ages.

Hậu Thuyết:

- 1) Học thuyết của đời sau, hay được nói về sau này: Spoken later, or after (a doctrine).
- 2) Thuật ngữ của Nhân Minh (một trong ba chi “tôn, nhân, và dụ”): The predicate of the major premiss of a syllogism.

Hậu Tiến: Underdeveloped—Backward.

Hậu Ý: Good intent.

Hé Môi: To utter one's lips.

Hé Mỏ: To half-open.

Hèn Mọn: Ignoble—Humble—Mean—Despicable.

Hèn Nhát: Cowardly

Hẹn Lần Hẹn Lựa: Empty promise—Practice whatever you can practice today. Do not put off until tomorrow what you can practice today because you may never have tomorrow: Hãy tu tập những gì ta có thể tu tập hôm nay, chớ đừng hẹn lần hẹn lựa đến ngày mai vì biết đâu mình sẽ chẳng bao giờ có ngày mai.

Héo Tàn: To fade—To wither—To shrivel up.

Hệ:

- 1) Cột trối: To fasten—To attach to.
- 2) Cột trối tư tưởng: To fix the thought on.
- 3) Ràng buộc: Connect—Bind—Involve—To be attached to.

Hệ Châu: Chẳng biết trong áo của mình có

buộc hạt châu, lại tưởng mình nghèo khổn mà đi xin ăn—A pearl fastened in a man's garment, yet he, in ignorance of it, is a beggar.

Hệ Duyên: See Duyên.

Hệ Niệm: Ràng buộc ý niệm theo một hướng nhất định, chẳng nghĩ gì khác (đêm ngày thường ràng buộc niệm, chớ nghĩ tới cảnh dục, ngược lại luôn nghĩ tới cảnh Tây Phương Cực Lạc)—To fix the mind, attention, or thought on—To think of—To be drawn to—Always think of the western paradise, not thinking of desires.

Hệ Phược:

- 1) Trói buộc (phiền não trói buộc thân tâm làm mất tự do): To fasten to—To tie—Tied to, e.g. things, or the passions.
- 2) Phiền não: Affliction.

Hệ Thống: System.

Hệ Thống Tư Tưởng Thích Hợp: A rational system of thoughts

Hệ Trọng: Important—Vital.

Hệ Trước: See Duyên.

Hên: To be lucky.

Hên Xui: Lucky and unlucky.

Hết Hơi: To be out of breath.

Hết Hy Vọng: Without hope—To despair—To lose all hope.

Hết Kế: To be at the end of one's resources.

Hết Lòng: To be devoted to—With all one's heart—Heartily—Wholehearted.

Hết Lòng Tùỳ Hỷ: Wholehearted rejoice.

Hết Nhẫn: All finished.

Hết Nói: To find nothing more to say.

Hết Phương: To be at the end of one's resources.

Hết Sức: To be exhausted—At the end of one's tether.

Hết Thế: See Hết phương.

Hết Thời: To be on the down grade.

Hết Tiệt: See Hết Nhẫn.

Hệt: Close resemblance.

Hi: Sáng rực—Light—Bright—Splendid—Prosperous.

Hi Vận: See Hy Vận.

Hí Hôn: Joyful—Full of joy.

Hiếm: Rare.

Hiềm Khích: To detest—To hate.

Hiềm Nghi: To suspect.

Hiềm Oán: To bear a grudge.

Hiểm Ác: Wicked.

Hiểm Địa: Dangerous area.

Hiểm Độc: See Hiểm Ác.

Hiểm Nghèo: Perilous—Full of obstacles.

Hiểm Trở: Full of obstacles.

Hiểm Yếu: Dangerous area.

Hiên Ngang: Proud—Haughty.

Hiển: Dâng hiến—To offer up—To present.

Hiển Chương: Charter.

Hiển Kế: To offer a scheme.

Hiển Pháp: Constitution.

Hiển Thân: Hiến thân làm vật tế—To offer up one's body as a sacrifice.

Hiền: Bhadra (skt).

1) Hiền Đức: Wise and Virtuous—Virtuous—Good and excellent in character.

2) Hiền Nhân: Sage—A wise and virtuous man.

3) Hàng thứ hai sau bậc Thánh: Second rank to a saint.

Hiền Bình: Bhadra-kumbha (skt)—Thiện Bình—Bình Như Ý—Hữu Đức Bình—Bình Kiết Tường, từ đó chúng ta có thể cầu mọi chuyện thiện lành—Auspicious jar—Magic bottle, from which all good things may be wished.

Hiền Đâu: Ấn Độ—Thiên Trúc—Hindu—India.

Hiền Giả:

- 1) Bất cứ ai giữ địa vị cao hay có bản tánh tốt: Anyone occupying a superior position, or a good man in general.
- 2) Bậc hiền nhân, nhưng chưa vượt thoát được phiền não, cũng như chưa thấu đạt hết chân lý: A good and wise man, not yet free from illusion or fully comprehending reality.

Hiền Hạnh: Meek and virtuous.

Hiền Hậu: Meek and loyal.—Benevolent

Hiền Hòa: Meek and affable.

Hiền Hộ: Bhadrápala (skt).

- 1) Vị Bồ Tát tại gia, là một trong những đại đệ tử tại gia của Phật trong thời Phật còn tại thế: One of the great lay disciples of the Buddha, who kept the faith at home at the time of the Buddha.
- 2) Vị Bồ Tát đã cùng với 500 vị khác khinh hủy Phật trong một tiền kiếp, về sau quy-y Phật và trở thành Phật—A Bodhisattva who with 500 others slighted Sakyamuni in a previous existence, was converted and became a Buddha.
- 3) Hình tượng của Hiền Hộ thường được đặt trong phòng tắm của tự viện: An image of Bhadrápala is kept in the monastic bathroom.

Hiền Kiếp: Bhadra-kalpa (skt)—Thiện Kiếp—Thời đại mà chúng ta đang sống (kiếp đã qua là Trang nghiêm Kiếp, kiếp sắp tới là Tinh Tú Kiếp). Hiền kiếp kéo dài 236 triệu năm, nhưng chúng ta đã trải qua 151 triệu năm. Trong một ngàn vị Phật Hiền Kiếp thì Phật Thích Ca là vị thứ tư và Phật Di Lặc là vị thứ 995 nối tiếp—The age in which we are living now—The present kalpa—The present period. It is to last 236 million years, but over 151 million have already elapsed. There are one thousands Buddhas, Sakyamuni was the fourth and Maitreya will be the 995th to succeed him.

Hiền Lành: Gentle and meek.

Hiền Lành Phúc Hậu: Good-natured and benevolent.

Hiền Lương: Honest.

Hiền Mẫu: Virtuous mother.

Hiền Năng: Virtuous and talented.

Hiền Nhân: Virtuous man—A wise and virtuous man.

Hiền Thánh: Hiền và Thánh là những bậc thiện lành trí tuệ—Both Hsien (hiền) and Shêng (Thánh) are those who are noted for goodness, and those who are also noted for wisdom, or insight.

- 1) Hiền là bậc còn trong hàng phàm phu, chưa đoạn hoặc, chưa chứng lý, cũng như chưa kiến đạo: The “Hsien” are still of the ordinary human standard. They are still in the moral plane and have not eliminated illusion, have not attained the upward attainments, have not yet have insight into absolute reality.
- 2) Thánh là các bậc không còn ở địa vị phàm phu nữa, mà các ngài đã vượt qua mọi phiền não (đoạn hoặc), phát vô lậu trí, và chứng toàn lý. Các ngài đã đạt được trên địa vị thấy đạo—The “Shêng” are no longer of ordinary human standard because they transcend in wisdom character and cut off illusion and have insight into absolute reality. They have attained the upward attainments

Hiền Thê: Virtuous wife.

Hiền Thủ:

- 1) Hiền Nhân hay người dẫn đầu: Sage head or leader.
- 2) Tôn hiệu dùng gọi một vị tỳ kheo: A term of address to a monk.
- 3) Tên một vị Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm: Name of a Bodhisattva in the Hua-Yen Sutra.
- 4) Hiền Thủ Phu Nhân: Tên một vị Hoàng Hậu nước Tịch Sa được nói đến trong

Kinh Hoa Nghiêm—Name of a queen mentioned in the Hua-Yen Sutra.

- 5) **Tổ Hiền Thủ** hiệu Pháp Tạng, vị tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm. Dưới thời ngài người ta gọi tông Hoa Nghiêm là Hiền Thủ Tông—The third patriarch Fa-Tsang, of the Hua-Yen sect, which is also known by his title Hsien-Shou-Tsung.

Hiền Thủ Kinh: Kinh nói về các vị hiền thủ—A sutra mentioned about the sages—See Hiền Thủ.

Hiền Thủ Tông: Hsien-Shou Tsung—See Hiền Thủ (5).

Hiền Thực: Honest.

Hiền Triết: The sages.

Hiền Từ: Indulgent.

Hiển: Hiện ra rõ ràng—To manifest—To reveal—To open.

Hiển Bày: Revealing.

Hiển Bản: Hiển Lộ Bản Địa—Chỉ việc hiển lộ bản địa xa xưa của Đức Thích Ca Như Lai trong Phẩm Thọ Lượng trong Kinh Pháp Hoa—The revelation of Buddha's fundamental or eternal life in the Lotus Sutra.

Hiển Chánh: Nói rõ ý nghĩa trung thực để phá tà chấp—To reveal (show) the truth, reveal that which is correct.

Hiển Đạt: To succeed brilliantly.

Hiển Điển: Exoteric scriptures.

Hiển Giáo: Giáo thuyết mà Đức Thích Ca thuyết giảng (hai bộ Kim Tạng Giới và Thai Tạng Giới của Đức Đại Nhật Như Lai là Mật giáo)—Open (Exoteric or general) teaching—The exoteric teachings or schools (Vajradhatu and Garbhadhatu of Vairocana belong to esoteric teaching).

Hiển Hách: Brilliant—Glorious.

Hiển Hiện: To appear clearly.

Hiển Kinh: Kinh điển của Hiển Giáo (tất cả các tông phái Đại Thừa và Tiểu Thừa đều

dùng, ngoại trừ Chân Ngôn Tông)—Exoteric or general scriptures, as distinguished from the esoteric, occult, or tantric scriptures.

Hiển Linh: To appear (supernaturally).

Hiển Lộ: Vyanjita (skt)—To reveal—To disclose—Clearly manifested.

Hiển Mật: Hiển giáo và Mật giáo—Exoteric and Esoteric.

1) **Hiển Giáo:** Tất cả các tông phái, ngoại trừ tông Chân Ngôn—All sects except the Shingon Sect.

2) **Chân Ngôn tông:** Chân Ngôn tông tu tập những nghi thức Du Già—The Shingon, or True-word sect is the esoteric sect, which exercises occult rites of Yoga character.

Hiển Mật Nhị Giáo: See Hiển Mật.

Hiển Minh:

1) **Sáng tỏ:** Brilliant—Clear—Open—Manifest—Pure—Reveal.

2) **Hiển thuyết và minh thuyết:** Open and hidden—External and internal.

Hiển Nhiên: Obviously—Evidently.

Hiển Sắc: Những màu sắc thấy được như đỏ, xanh, hồng, vân vân—The visible or light colors—The colours red, blue, pink, etc.

Hiển Thánh: To sanctify.

Hiển Thị: Hiển lộ tất cả bản tính của chúng sanh (các pháp lý sự nhân quả mà Đức Phật đã hiển thị)—To reveal—To indicate.

Hiển Thức: Alaya-vijnana (skt)—A Lại da thức, chứa đựng mọi chủng tử thiện ác, hiển hiện được hết thấy mọi cảnh giới—Open knowledge—Manifest—The store of knowledge where all is revealed, either good or bad.

Hiển Tông: Tông chỉ của Hiển giáo, đối lại với Mật giáo (trừ Chân Ngôn Tông, tất cả các tông phái khác đều là Hiển Tông)—The esoteric sects, in contrast with the esoteric.

Hiển Vinh: Glorious (brilliant) and honorable.

Hiện:

- 1) Xuất hiện: To appear—Visible—Present—To manifest.
- 2) Hiện tại: Present—Now.
- 3) Hiện hiển: Apparent—Visible.

Hiện Báo: Immediate retribution—Quả báo hiện đời cho những hành động tốt xấu trong hiện tại. Thí dụ như đời này làm lành thì ngay ở đời này có thể được hưởng phước; còn đời này làm ác, thì ngay ở đời này liền bị mang tai họa—Present-life recompense for good or evil done in the present life. For example, if wholesome karma are created in this life, it is possible to reap those meritorious retributions in this present life; if evil karma are committed in this life, then the evil consequences will occur in this life.

Hiện Chứng: Pratyaksha (skt).

- Nhận thức ngay liền diệu quả: The immediate realization of enlightenment or nirvana—Inner realization—Immediate perception.
- Khi một sự vật xuất hiện trước một cơ quan cảm giác hay căn thì cơ quan này nhận thức nó và nhận biết nó là một cái gì ở bên ngoài. Đây là cái biết ngay liền, tạo thành nền tảng cho tất cả các hình thức biết khác: When an object appears before a sense-organ, the latter perceives it and recognizes it as something external. This is immediate knowledge, forming the basis of all other forms of knowledge.

Hiện Chứng Lượng: Học hay tìm hiểu qua thấy biết—Learning by seeing and understanding.

Hiện Có: Existent.

Hiện Diện: To be present.

Hiện Dụ: Một cách so sánh bao gồm dữ kiện hay hoàn cảnh hiện tại—A comparison consisting of immediate facts, or circumstances.

Hiện Đại: Contemporary period—Present times.

Hiện Đồ Mạn Đà La: Mạn Đà La của hai bộ Thai Tạng và Kim Cang Giới (hiện ra từ trên không trung nên gọi là hiện đồ. Mạn Đà La Kim Cang do các pháp sư Kim Cang Trí, Bất Không truyền lại. Cũng có thuyết nói cả hai đều do pháp sư Thiện Vô Úy truyền lại)—The two revealed or revealing mandalas, the Garbhadhatu and Vajradhatu

Hiện Đương: Hiện tại và tương lai—Present and future.

Hiện Giờ: At this moment.

Hiện Hành: A Lại Da có khả năng sinh ra nhất thiết pháp hay chủng tử. Từ chủng tử này mà sinh ra pháp tâm sắc hay hiện hành—Now going, or proceeding; present or manifest activities.

Hiện Hành Pháp: Từ hạt giống A Lại Da hiển hiện thành mọi pháp hành động—Things in present or manifested action, phenomena in general.

Hiện Hình: To manifest—To appear.

Hiện Hữu: Existence—Existing.

Hiện Ích: Ích lợi hiện đời—Benefit in the present life.

Hiện Khởi Quang: Hào quang bên ngoài của Phật (tùy theo hoàn cảnh bên ngoài), đối lại với thường quang của Phật—The light in temporary manifestations—The phenomenal radiance of Buddha which shines out when circumstances require it, as contrasted to his noumenal radiance which is constant.

Hiện Lên: See Hiện Hình.

Hiện Lượng: Lý luận hay lượng tri hiện thực của các pháp để biết tự tượng chứ không nhằm phân biệt—Reasoning from the manifest—Appearance, i.e. smoke.

** For more information, please see Nhị Lượng.

Hiện Nghiệp: Ditthadhammavedaniya (p)—

Immediately effective karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), hiện nghiệp là nghiệp mà quả của nó phải trở sanh trong kiếp hiện tại (nghiệp trở quả tức khắc); nếu không thì nó sẽ trở thành vô hiệu lực—According to the Abhidharma, immediately effective karma is a karma which, if it is to ripen, must yield its results in the same existence in which it is performed; otherwise, if it does not meet the opportunity to ripen in the same existence, it becomes defunct. This karma is divided into two parts:

a) Quả lành trở sanh trong kiếp hiện tại: Trong Truyện Cổ Phật Giáo có một câu chuyện về “Quả Lành Trở Sanh Ngay Trong Kiếp Hiện Tại” như sau. Vào thời Đức Phật còn tại thế, có hai vợ chồng người kia chỉ có một cái áo choàng che thân. Khi chồng có việc đi đâu, mặc áo, thì vợ phải ở nhà. Nếu vợ đi thì chồng ở nhà. Một ngày kia, chồng đi nghe Đức Phật thuyết pháp, lấy làm thỏa thích bèn nảy sinh ý định muốn dâng lên Phật cái áo duy nhất ấy, nhưng lòng luyến ái cố hữu của con người trỗi lên, và một cuộc tranh đấu với chính mình diễn ra trong lòng anh. Sau cùng tâm bố thí chế ngự được lòng luyến ái. Anh hết sức vui mừng mà reo lên rằng: “Ta đã chiến thắng, ta đã chiến thắng” và hành động đúng y như sở nguyện, đem dâng cái áo duy nhất của hai vợ chồng lên Phật. Câu chuyện lọt đến tai vua. Đức vua bèn hoan hỷ truyền lệnh ban cho anh ta 32 bộ áo. Người chồng mộ đạo này lựa ra một cái cho mình, một cái cho vợ, còn bao nhiêu đem dâng hết cho Đức Phật và Tăng đoàn—The result of a good karma reaped in this life. In the Buddhist Legends, there is a story about the result of a good karma reaped in this life. At the time of the Buddha, a couple of husband and wife who possessed only one upper

garment to wear when they went outdoor. One day the husband heard the Dharma from the Buddha and was so pleased with the doctrine that he wished to offer his only upper garment to the Buddha, but his innate greed would not permit him to do so. He combatted with his mind and, eventually overcoming his greed, offered the garment to the Buddha and exclaimed, “I have won, I have won.” Upon learning this story, the king was so delighted and in appreciation of his generosity, the king presented him with 32 robes. The devout husband kept one for himself, and another for his wife, and offered the rest to the Buddha and the Order.

b) Quả dữ trở sanh trong kiếp hiện tại: Trong Truyện Cổ Phật Giáo có một câu chuyện về “Quả Dữ Trở Sanh Ngay Trong Kiếp Hiện Tại” như sau. Một người thợ săn dắt bầy chó vào rừng để săn thú, thấy bên đường có một vị Tỳ Kheo đang đi khát thực. Đi cả buổi không săn được gì, người thợ săn lấy làm bức tức cho rằng xui vì giữa đường gặp đạo sĩ. Lúc trở về lại cũng gặp vị đạo sĩ ấy, nên người thợ săn nổi cơn giận xua chó cắn vị sư. Mặc dầu vị sư hết lời năn nỉ van lơn, người thợ săn vẫn cương quyết không tha. Không còn cách nào khác, vị sư bèn trèo lên cây để tránh bầy chó dữ. Người thợ săn bèn chạy đến gốc cây giương cung bắn lên, trúng nhằm gót chân vị sư. Trong lúc quá đau đớn, vị sư đánh rơi cái y xuống đất, chụp lên đầu và bao trùm lên toàn thân tên thợ săn. Bầy chó tưởng lầm là vị sư đã té xuống, nên áp lại cắn xé chính chủ của mình—The result of a bad karma reaped in this life. In the Buddhist Legends, there is a story about the result of a bad karma reaped in this life. At the time of the Buddha, there was a hunter who went

hunting to the forest, followed by his dogs, met by the wayside a monk who was proceeding on his almsround. As the hunter could not procure any game he thought it was due to the unfortunate meeting of the monk. While returning home he met the same monk and was deeply engraved at this second encounter. In spite of the entreaties of the innocent monk, the hunter set the dogs on him. Finding escape therefrom, the monk climbed a tree. The wicked hunter ran up the tree, and pierced the soles of the monk's feet with the point of an arrow. The pain was so excruciating that the robe the monk was wearing fell upon the hunter completely covering him. The dogs, thinking that the monk had fallen from the tree, devoured their own master.

Hiện Quá Vị: Hiện tại, quá khứ, vị lai—Present, past, and future.

Hiện Quán: Tuệ hiện quán chân lý—To meditate on or insight into—Present insight into the deep truth of Buddhism—Immediate presentations.

Hiện Quang Thiền Sư: Zen Master Hiện Quang (?-1221)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Lúc 11 tuổi ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Thường Chiếu. Sau khi thầy thị tịch, ngài gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Trí Thông. Ngài là pháp tử đời thứ 14 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thị tịch năm 1221—A Vietnamese Zen master from Thăng Long, North Vietnam. At the age of 11, he left home and became a disciple of Zen master Thường Chiếu. After his master passed away, he met and became a disciple of Zen master Trí Thông. He was the dharma heir of the fourteenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He passed away in 1221.

Hiện Ra: To come out—To become visible—

To appear—To manifest.

Hiện Sinh: Cuộc sống hiện tại—The present life.

Hiện Sinh Lợi Ích: Những lợi ích hiện đời trong việc cúng dường chư Phật—Benefits in the present life from serving Buddha.

Hiện Tại:

- Bây giờ—Ngay lúc này—Now—At present—At this moment.
- Phật giáo tin vào hiện tại. Với cái hiện tại làm căn bản để lý luận về quá khứ và tương lai. Hiện tại chính là con, là kết quả của quá khứ; hiện tại rồi sẽ trở thành cha mẹ của tương lai. Cái thực của hiện tại không cần phải chứng minh vì nó hiển nhiên—Buddhism believes in the present. With the present as the basis it argues the past and future. The present is the offspring of the past, and becomes in turn the parent of the future. The actuality of the present needs no proof as it is self-evident.

Hiện Tại Hiện Kiếp: The present bhadrakalpa.

Hiện Tại, Quá Khứ, Vị Lai: Hiện quá vị—Present, past and future.

Hiện Tại Thế:

- 1) Thế giới hiện tại: The present world.
- 2) Một trong tam thế: See Hiện Tại, Quá Khứ, Vị Lai.

Hiện Thành: Self-evidence of existing.

Hiện Thân:

- 1) Thân hiện tại: Embodiment—The present body.
- 2) Hiện thân của chư Phật và chư Bồ Tát dưới nhiều hình thức để cứu độ chúng sanh: The various bodies or manifestations in which Buddhas and Bodhisattvas reveal themselves.

Hiện Thân Thuyết Pháp: To manifest body and to preach Dharma.

Hiện Thật: Real—Actual.

Hiện Thế: Đời hiện tại hay quảng đời con người ta đang sống—The present world.

Hiện Thời: At the present time—Now.

Hiện Thức:

- 1) Một trong ba thức được nói trong Kinh Lăng Già: Direct knowledge or manifesting wisdom, one of the three states mentioned in the Lankavatara Sutra—See Tam Thức.
- 2) Tên khác của A Lại Da thức: Mọi pháp đều dựa vào A Lại Da thức mà hiển hiện (các pháp đều hiển hiện trên bản thức nên gọi là hiện thức)—Another name of Alayavijnana, on which all things depend for realization, for it completes the knowledge of the other vijnanas—See A Lại Da Thức.
- 3) Một trong năm thức được nói đến trong Khởi Tín Luận: Representation consciousness or or perception of an external world, one of the five parijnanas mentioned in the Awakening of Faith—See Ngũ Thức.

Hiện Tiền:

- 1) Hiện tại, ngay lúc này—Now—At this moment—At the present time.
- 2) Hiển hiện ngay trước mặt: Manifest before one.

Hiện Tiền Địa: Giai đoạn thứ sáu trong thập địa Bồ Tát, địa vị tối thắng trong đó chân như đã hiện lên—The sixth of the ten stages of the bodhisattva, in which the bhutatathata (chân như) is manifested to him.

Hiện Tình: Present situation.

Hiện Trạng: Present condition.

Hiện Tượng: Theo Khởi Tín Luận, hiện tượng có nghĩa là cảnh giới tướng hay cảnh giới bên ngoài—According to The Awakening of Faith, manifest forms mean the external or phenomenal world.

Hiện Tượng Của Nghiệp Si: The manifestation of the karma of delusion (ignorance).

Hiện Tượng thô Thiển: Gross manifestation.

Hiện Tượng Vi Tế: Subtle manifestation.

Hiện Tượng: Phenomenon—Adornment—All manifestation—Adornment of space—The features of the world—Theo Ngài Long Thọ trong triết học Trung Quán, hiện tượng vốn có đặc tính như là biểu hiện của thực tại hay thế đế, bởi vì chúng phủ một bức màn lên thực tại. Nhưng đồng thời, chúng cũng có nhiệm vụ chỉ đường dẫn đến thực tại như là cơ sở của hiện tượng—According to Nagarjuna in the Madhyamaka philosophy, phenomena are characterized as samvrti because they cover the real nature of all things, or they throw a veil over Reality. At the same time they serve as a pointer to Reality as their ground.

Hiện Tượng Kỳ Lạ: Strange phenomena.

Hiện Tượng Luận: Phenomenalism—See Thật Tướng Luận.

Hiện Tượng Tự Nhiên: A natural phenomenon.

Hiện Tượng Và Thực Thể: Phenomenon and noumenon—Theo tông Thiên Thai, thực tướng hay thực thể chỉ được thể nhận qua các hiện tượng. Chương hai của Kinh Pháp Hoa nói: “Những gì Đức Phật đã thành tựu là pháp tối thượng, hy hữu, và khó hiểu. Chỉ có chư Phật mới thấu suốt được thực tướng của tất cả các Pháp, tức là tất cả các pháp đều như thị tướng, như thị thể, như thị nhân, như thị lực, như thị tác, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh.” Qua những biểu hiện này của những hiện tượng hay của chân như, chúng ta thấy được thực tướng. Đúng hơn, những biểu hiện này tức là thực tướng. Không có thực thể bên ngoài hiện tượng, chính nơi hiện tượng là thực thể—The

true state or noumenon can be realized only through phenomena. In the second chapter of the Lotus Sutra, it is said: "What the Buddha has accomplished is the dharma foremost, rare and inconceivable. Only the Buddhas can realize the true state of all dharmas; that is to say, all dharmas are thus formed, thus-natured, thus-substantiated, thus-caused, thus-forced, thus-activated, thus-circumstanced, thus-effected, thus-remunerated and thus-beginning-ending-completing." Through these manifestations of Thusness or phenomena we can see the true state. Nay, these manifestations are the true state. There is no noumenon besides phenomenon; phenomenon itself is noumenon.

Hiện Tượng Vô Trụ: Universal phenomena.

Hiện Vô Lượng Thân: To manifest boundless bodies.

Hiếp:

- 1) Bẹ sườn: The ribs.
- 2) Hiếp đáp—To oppress—Forceful.

Hiếp Sĩ: Bodhisattva (skt)—Còn gọi là Hiếp Thị hay Hiệp Thị, hai vị Bồ Tát đứng hai bên một vị Phật, bên phải và bên trái (như hai Ngài Quán Âm và Thế Chí là hai vị hiếp sĩ của Đức Phật A Di Đà; hai ngài Nhật Quang và Nguyệt Quang là hai vị hiếp sĩ của Đức Phật Dược Sư; hai ngài Văn Thù và Phổ Hiền là hai vị hiếp sĩ của Đức Phật Thích Ca)—The two assistants of a Buddha, etc., right and left—See Tam Thánh.

Hiệp:

- 1) Kẹp nách—To clasp under the arm.
- 2) Ôm ấp: Ấp ủ—To cherish.

Hiệp Hòa: To be in accord.

Hiệp Hội: Association.

Hiệp Lực: To join force with.

Hiệp Sức: See Hiệp Lực.

Hiệp Trì: See Hiếp Sĩ.

Hiệt: Khôn lanh mà xảo trá—Clever,

intelligent, but cunning.

Hiệt Huệ: Chỉ trí huệ thế gian (thông minh, khôn lanh mà xảo trá)—Worldly wisdom, clever, intelligent, but cunning.

Hiệt Tuệ: See Hiệt Huệ.

Hiếu: Filial—Obedient.

Hiếu Danh: Eager for fame.

Hiếu Dưỡng: To nurse one's parents.

Hiếu Đễ: Dutiful to one's parents and submissive to one's elder brothers.

Hiếu Động: Restless.

Hiếu Kỳ: To be curious.

Hiếu Nam: Pious or filial son.

Hiếu Nữ: Pious girl.

Hiếu Phục: Tang phục—Mourning dress—Mourning clothes for parents.

Hiếu Sắc: To have a weakness for woman.

Hiếu Thảo: Pious.

Hiếu Thuận: Obedient—Pious and submissive.

Hiếu Trung: Piety and loyalty.

Hiếu Tử: See Hiếu Nam.

Hiểu:

- 1) Hiểu biết: To understand—To know—To make known.
- 2) Rõ ràng: Trong sáng—Shining—Clear.
- 3) Bình Minh: Dawn.

Hiểu Biết:

- Hiểu biết (v): Janati (p)—Jnatum (skt)—Understanding—Knowledge—To comprehend—To gain knowledge.
- Sự hiểu biết (n): Jananam (p)—Jna (skt)—Knowing—Understanding.

Hiểu Biết Hạng Hẹp: Understanding is not comprehensive.

Hiểu Biết Sâu Xa: Penetrative understanding

Hiểu Cổ: Trống tỉnh thức vào buổi bình minh—The reveillé drum at dawn.

Hiếu Công: See Nguyên Hiếu.

Hiếu Lầm: To misunderstand—To misconceive.

Hiếu Liễu: Làm cho sáng tỏ—To make clear.

Hiếu Ngâm: To understand through hints.

Hiếu Nông Cạn Hẹp Hòi: Superficial and narrow understanding of the issue.

Hiếu Rõ: To understand clearly.

Hiếu Ý: To know someone's intention.

Hiệu:

1) Dấu hiệu: A sign—A mark.

2) Hiệu triệu: To call.

Hiệu Đính: To revise.

Hiệu Khiếu Địa Ngục: Raurava (skt)—Địa ngục nơi nạn nhân luôn than khóc—The hell of wailing—See Địa Ngục (A) (a) (4).

Hiệu Lực: Effective—Efficient—Valid.

Hiệu Nghiệm: See Hiệu lực.

Hiệu Năng: Competance—Capacity.

Hiệu Quả: To be effective

Hình: Form—Figure—Appearance—The body.

Hình Ảnh Thoáng Qua: A faint glimpse

Hình Dáng: Appearance.

Hình Dung: See Hình dáng.

Hình骸: Body and skeleton.

Hình Luật: Criminal law.

Hình Mạo: Form—Appearance.

Hình Mạo Dục: Dục về sắc đẹp hình tướng, một trong lục dục—The desire awakened on seeing a beautiful form, one of the six desires (lục dục).

Hình Ngay Bóng Thẳng: Nếu bạn muốn gặt quả vị Phật, bạn phải gieo chủng tử Phật—A straight mirror image requires a straight object. If you want to reap the “Buddhahood,” you must sow the Buddha-seed—Hình đẹp xấu thế nào, bóng hiện trong gương cũng như thế ấy, lời Phật dạy muôn đời vẫn thế, biết được

quả báo ba đời, làm lành được phước, làm dữ mang họa là chuyện đương nhiên. Người trí biết sửa đổi hình, kẻ dại luôn hờn với bóng. Trước cảnh nghịch cảnh thuận cảnh, người con Phật chơn thuần đều an nhiên tự tại, chứ không oán trời trách đất—A mirror reflects beauty and ugliness as they are, the Buddha's Teachings prevail forever, knowing that requital spans three generations, obviously good deeds cause good results, evil deeds causes evil results. The wise know that it is the object before the mirror that should be changed, while the dull and ignorant waste time and effort hating and resenting the image in the mirror. Encountering good or adverse circumstances, devoted Buddhists should always be peaceful, not resent the heaven nor hate the earth—See Tam Bảo.

Hình Như: To seem—To appear.

Hình Nộm: Mannequin.

Hình Pháp: See Hình Luật.

Hình Phạt Khổ Sai: penal servitude.

Hình Sắc: Samsthanarupa (skt)—Hiển sắc có hình hay tính chất đặc thù của hình thức như dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, thẳng, cong, vắn vắn—The characteristics of form (long, short, square, round, high, low, straight, crooked, etc).

Hình Sơn: Thân hình, so sánh với một ngọn núi—The body, comparable to a mountain.

Hình Sự: Criminal affairs.

Hình Thức: Form.

Hình Thức Bề Ngoài: External practice—Formality—External form.

Hình Thức Tinh Tế: Subtle form.

Hình Tượng: Formal or spatial, as length and breadth, etc.

Hình Tượng: Pratima (skt)—Hình tượng Phật—An image or likeness of Buddha.

Hình Tượng Vẽ Cửa Bồ Tát Địa Tạng: Earth Store Bodhisattva's image.

- Hình Tượng Vẽ Của Phật:** Buddha's image.
- Hỉ Vô Lượng Tâm:** Boundless joy on seeing others rescued from suffering.
- Híp Mắt:** To close the eyes.
- Hiu Hắt:** To blow lightly.
- Hiu Hiu:** To blow very lightly.
- Hiu Quạnh:** Deserted—Lonely.
- Họ Hàng:** Relatives.
- Họ Ngoại:** Relation on the mother's side.
- Họ Nội:** Relation on the father's side.
- Hoa:** Kusuma, Puspa, or Padma (skt).
- 1) Hoa, đặc biệt là hoa sen, một trong sáu loại vật để cúng dường Phật: Flower—Blossom—Flowery, especially the lotus, one of the six objects for offerings—For more information, please see Liên Hoa.
 - 2) Khoan Hòa: Vì hoa nhu nhuyến khiến lòng người khoan hòa—Pleasure.
 - 3) Xa Hoa: To waste—To spend—To profligate.
 - 4) Hoa Nghiêm: Hoa tượng trưng cho vạn hạnh phô bày trang nghiêm—To ornate—To decorate—Glory—Splendour.
 - 5) Hoa Sen: Padma (skt)—The lotus flower.
 - 6) Hoa Trời: Celestial flowers.
- Hoa Báo:** Flower-recompense—Quả báo tương ứng với nhân gieo, nhân lành quả lành nhân ác quả ác—The fruit corresponds to the seed, good for good and evil for evil.
- Hoa Cung:** See Hoa Lung.
- Hoa Đại:** Wild flowers.
- Hoa Đài:** Đài hoa sen—The lotus seat or throne.
- Hoa Đàm:** Udambara (skt)—Hoa Ưu Đàm.
- Hoa Đức Bồ Tát:** Padmasri (skt)—Vị Bồ Tát của Hoa Sen sáng chói, tên của Diệu Trang Nghiêm khi còn là một thành viên trong thân quyến của Phật Thích Ca Mâu Ni—Lotus-Brilliance Bodhisattva, translated as Lotu-
- Virtue, name of Subhavyuha when incarnated as a member of Sakyamuni's retinue.
- Hoa Hậu:** The queen of beauty—The beauty queen.
- Hoa Hòe:** Flowery.
- Hoa Hồng:**
- 1) Rose.
 - 2) Commission—Trade allowance.
- Hoa Khai:** Sự xuất hiện của mọi hiện tượng—The appearance of phenomena.
- Hoa Khai Kiến Phật:** Hoa sen nở thấy Phật. To see the Buddha when the lotus blooms—Theo thuyết Tịnh Độ, những ai chuyên tâm trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, sau khi chết sẽ vãng sanh Cực Lạc—According to the Pure Land Doctrine, those who decisively recite the name of Amitabha Buddha will be reborn in the Western Pure Land after passing away.
- Hoa Khai Thế Giới Khởi:** Vị tổ thứ 27 tại Ấn Độ là Bát Nhã Đa La đã dạy: “Hoa khai thế giới khởi,” nghĩa là hiện tượng và sự hiện hữu cụ thể chỉ là một—The twenty-seventh patriarch, Master Prajnatara, said, “Flowers opening are the occurrence of the world,” in other words, phenomena and concrete existence are just one.
- Hoa Khôi:** See Hoa hậu in Vietnamese-English Section.
- Hoa Lâm:** Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong thị xã Cao Lãnh, Nam Việt Nam. Theo tài liệu của chùa thì chùa được xây dựng từ thế kỷ thứ 19. Kiến trúc chùa hiện nay là kết quả của kỳ trùng tu năm 1972. Bên phải chùa có ba tháp thờ các vị Hòa Thượng Như Lễ, Giác Ngộ và Nhựt Lang, là những vị Tổ Lâm Tế tại Việt Nam đời thứ 39, 40 và 41—Name of a famous ancient pagoda located in Cao Lãnh town, South Vietnam. According to the documents in the pagoda, it was built in the nineteenth century. The present structure results from the reconstruction in 1972. On the

right side of the pagoda stand three stupas of Most Venerable Như Lễ, Giác Ngộ, and Như Lang, who were respectively the 39th, 40th, and 41th Patriarchs of the Lin-Chi of the Vietnam Buddhist Sangha.

Hoa Lợi: Income.

Hoa Lung:

- 1) Rõ đựng hoa sen: Flower baskets for scattering lotus flowers.
- 2) Rõ đựng hoa lá nói chung: Baskets for leaves and flowers in general.

Hoa Mạn: Kusuma-mala (skt)—Vòng hoa trang sức của phụ nữ Ấn Độ—Chaplet of flowers used as adornments for Indian women.

Hoa Mắt: To be dazzled.

Hoa Mẫn: See Hoa Lung.

Hoa Mầu: Agricultural produce.

Hoa Mục: Mắt đẹp như hoa sen xanh—Eyes like the blue lotus (pure).

Hoa Muộn: Late flower.

Hoa Mỹ: Beautiful—Splendid.

Hoa Nghiêm: Avatamsa (skt).

- 1) Vòng hoa trang sức—A ring-shaped ornament—The flower-adorned, or a garland.
- 2) Tên của Kinh Hoa Nghiêm: The name of the Hua-Yen Sutra.
- 3) Tên của Tông Hoa Nghiêm (một tông phái dùng tên kinh này làm chỗ sở y và pháp môn cho tông phái mình): The name of the Hua-Yen school.

Hoa Nghiêm Kinh: Avatamsaka-sutra (skt)—Đại Phương Quảng Phật Hoa nghiêm Kinh—See Kinh Hoa Nghiêm in Vietnamese-English Section and Kinh Hoa Nghiêm Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên in Appendix A (5).

Hoa Nghiêm Kinh Tam Dịch: Ba bản dịch của Kinh Hoa Nghiêm bên Trung Quốc—Three translations of the Avatamsaka-sutra in China.

- 1) Bản dịch của ngài Phật Đà Bạt Đà đời

Đông Tấn, khoảng năm 406 sau Tây Lịch, 60 quyển, còn gọi là Lục Thập Hoa Nghiêm hay Tấn Kinh, hay kinh cũ: 60 books translated by Buddhahadra, who arrived in China around 406 A.D., also known as the East-Chin Sutra or the old sutra.

- 2) Bản dịch của ngài Thực Xoa Nan Đà đời Đường, vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch, 80 quyển, còn gọi là Bát Thập Hoa Nghiêm, Đường Kinh, hay Kinh mới: 80 books translated by Siksanda, about 700 A.D., also known as the T'ang Sutra or the new sutra.

- 3) Bản dịch của ngài Bát Nhã đời Đường, khoảng năm 800 sau Tây Lịch, 40 quyển, còn gọi là Tứ Thập Hoa nghiêm. Bản dịch này bao gồm phần Hoa Nghiêm Âm Nghĩa của ngài Huệ Uyển biên soạn năm 700 sau Tây Lịch: 40 books translated by Prajna around 800 A.D. This translation also included the Dictionary of Classic by Hui-Yuan in 700 A.D.

Hoa Nghiêm Ngũ Giáo: See Ngũ Thời Giáo, and Ngũ Giáo in Vietnamese-English Section.

Hoa Nghiêm Nhất Thừa: Tất cả chúng sanh nhờ một đạo duy nhất mà thành Phật, hay tất cả đều y nương theo Hoa Nghiêm Nhất Thừa mà thành Phật đạo—The One Vehicle of Hua-Yen (Avatamsaka-yana) for bringing all to Buddhahood.

Hoa Nghiêm Pháp Giới: Realm of Dharma—The plan of Avatamsaka—See Dharmadhatu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Hoa Nghiêm Tam Muội: Phật Hoa Nghiêm Tam Muội hay tam muội Phật, coi duyên khởi vô tận của nhất chân pháp giới là một pháp giới tinh thần trường cửu mà tất cả các hoạt động của Phật đều mở ra từ đó—The Buddhasamadhi of an eternal spiritual realm from

which all Buddha activities are evolved.

Hoa Nghiêm Tam Thánh: Ba vị Vua trong Hoa Nghiêm, Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa, Phổ Hiền bên trái và Văn Thù bên phải—The three kings in Avatamsaka, Vairocana in the center, Samantabhadra in the left, and Manjusri in the right.

Hoa Nghiêm Tam Vương: See Hoa Nghiêm Tam Thánh.

Hoa Nghiêm Thời: Thời kỳ thứ nhất trong năm thời giảng pháp của Đức Phật, thời Hoa Nghiêm được Đức Phật thuyết giảng ngay sau khi Ngài giác ngộ—The first of the “five periods” during which the Avatamsaka-Sutra was delivered by Sakyamuni Buddha immediately after his enlightenment.

** For more information, please see Ngũ Thời Giáo (1).

Hoa Nghiêm Tông:

(A) Nguồn gốc tông Hoa Nghiêm—The origin of the Hua-Yen Sect:

- Trước Hoa Nghiêm tông, ở Trung Hoa đã có một phái mang tên là Địa Luận Tông và Pháp Tính Tông (see Địa Luận Tông and Pháp Tính Tông), y cứ trên bản luận giải của Thế Thân về Thập Địa Kinh. Tác phẩm này được phiên dịch sang Hán văn trong năm 508-512 do công trình của Bồ Đề Lưu Chi, Bửu Huệ và Phật Đà Phiến Đa. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Hoa Nghiêm nghĩa là “Trang nghiêm bằng hoa” và được coi như một dịch ngữ từ tiếng Phạn Avatamsaka chỉ cho tràng hoa hay vòng hoa. Đây là danh hiệu của quyển kinh trong đó giáo nghĩa bí mật của Đức Phật Đại Nhật được mô tả rất tỉ mỉ. Kinh Hoa Nghiêm được coi như là do Đức Phật thuyết ngay sau khi Ngài thành đạo, nhưng thính chúng như câm như điếc không ai hiểu được một lời. Do đó Ngài lại bắt đầu thuyết pháp dễ hơn, là bốn

kinh A Hàm và các giáo lý khác—Prior to the Avatamsaka School, there were in China schools named Ti-Lun and Fa-Tsing which were founded on Vasubandhu’s commentary on the Dasa-Bhumi-Sutra. The text was translated into Chinese in 508-512 A.D. by Bodhiruci, Ratnamati and Buddhasanta, all from India. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, “Wreath” means “flower-ornament” and is considered a translation of the Sanskrit term “Avatamsaka” denoting a wreath or garland. It is the name of a Sutra in which the mystic doctrine of the Buddha Mahavairocana is minutely described. The scripture is said to have been preached by the Buddha soon after his Enlightenment, but none of those listening to him could understand a word of it as if they were deaf and dumb. Therefore he began anew to preach the easy four Agamas (discourses) and other doctrines.

• Kinh Hoa Nghiêm là những gì Ngài thuyết giảng lần đầu, cũng là những gì Ngài chứng ngộ. Chân lý mà Ngài chứng ngộ được tuyên thuyết minh nhiên. Chỉ bậc đã tiến bộ như một vị Bồ Tát mới có thể hiểu được Ngài, còn phàm phu hoàn toàn không thể thấu được bản ý của Ngài—What he preached first was what he had realized in his Enlightenment. The truth he had conceived was proclaimed exactly as it was. An advanced personage such as a Bodhisattva or saintly person might have understood him, but an ordinary person could not grasp his ideas at all.

• Dịch bản kinh Hoa Nghiêm bằng Hán văn có ba bộ: Bát Thập, Lục Thập và Tứ Thập Hoa Nghiêm. Hai bản đầu không còn nguyên bản Phạn ngữ; bản cuối Hoa Nghiêm 40 quyển, còn được nguyên bản

- Phạn ngữ là Ganda-vyuha (Phẩm Nhập Pháp Giới). Bản văn này mô tả cuộc chiêm bái thực hiện bởi Thiện Tài, thăm viếng 53 Thánh địa của đại sĩ Tăng lữ và cư sĩ. Mục đích của cuộc chiêm bái này là để chứng ngộ nguyên lý Pháp giới—The Avatamsaka Sutra is represented in Chinese by three recensions, in eighty, sixty, and forty Chinese volumes. Of the first two we do not possess their sanskrit original. For the last, the forty-volume text, we have its original which is called Ganda-vyuha. In the text, a pilgrimage undertaken by the young Sudhana to visit fifty-three worthies, religious and secular, is described. The object of the pilgrimage was to realize the principle of Dharmadhatu or the Realm of Principle or Elements.
- Tại Ấn Độ, tông Hoa Nghiêm không được coi như là một tông phái độc lập. Tuy nhiên sự tích chiêm bái của Thiện Tài được kể tỉ mỉ trong Divya-avadana, và cuộc hành trình này được miêu tả tỉ mỉ trong những điêu khắc ở Java. Trong kinh nói rằng Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi ngự trên núi Thanh Lương ở Trung Hoa, và thuyết pháp trong mọi thời. Núi Thanh Lương này đồng hóa với Ngũ Đài Sơn ở Trung Hoa. Chính danh từ “Ngũ Đài” hình như chỉ cho Panca-sikha hay ngũ đỉnh, một danh hiệu của Văn Thù. Đại Tự Viện Hoa Nghiêm trên núi này là tháp thiêng thờ vị Bồ tát này. Đức tin về Ngài ở Ấn cũng như ở Trung Hoa, hình như có từ thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch hay sớm hơn—In India, the Avatamsaka School is not known as an independent school. However, the story of Sudhana’s pilgrimage is minutely told in the Divya-avadana, and his journey is depicted in detailed sculptures in Java. In the sutra it is stated that the Bodhisattva Manjusri is living on the Ch’ingliang Mountain in China, and is proclaiming the laws at all times. Tis Ch’ingliang Mountain is identified with the Wu-T’ai Mountain of China. The name Wu-T’ai or five heights itself seems to indicate Panca-sikha or five top-knots, a name of Manjusri. The great Avatamsaka Monastery of that mountain is the shrine sacred to that Bodhisattva. Such a belief in India as well as in China seems to go back to the fifth century A.D. or still earlier.
 - (B) Ý nghĩa và giáo thuyết của Tông Hoa Nghiêm—The meanings and doctrine of the Avatamsaka sect:
 - Hoa Nghiêm Tông lấy Kinh Hoa Nghiêm làm chỗ dựa—The Avatamsaka sect or school whose foundation works in the Avatamsaka-sutra.
 - Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, lý viên dung của tông Hoa Nghiêm được phát triển chính yếu là ở Trung Hoa. Đây là điểm son cho những công trình học thuật của Phật giáo Trung Hoa. Như các tông phái khác, tông Hoa Nghiêm được thành lập trên nền tảng lý nhân quả duy tâm, nhưng theo chủ trương của Hoa Nghiêm, lý thuyết này có đặc điểm riêng. Đây là “Pháp giới duyên khởi.”—The Totalistic principle of the Hua-Yen School was developed chiefly in China. It is indeed a glory of the learned achievements of Chinese Buddhism. The Hua-Yen School stands as other schools do, on the basis of the theory of causation by mere ideation, but as held in the Hua-Yen School, the theory has a peculiarity. It is designated “the theory of universal causation of Dharmadhatu.”—See Pháp Giới Duyên Khởi.

- (C) Chư Tổ Tông Hoa Nghiêm tại Trung Quốc—Patriarchs of the Hua-Yen School in China:
- 1) Ngài Đế Tâm Đỗ Thuận bên Trung Hoa làm thủy tổ, ngài thị tịch năm 640. Sau khi chính thức khai sáng tông Hoa Nghiêm, thì tất cả đồ đệ của Địa Luận Tông Nam Đạo Phái thấy đều bị thu hút quanh ngài. Từ đó Địa Luận tông được coi như kết hợp với Hoa Nghiêm Tông. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Hoa Nghiêm tông, sau khi đã tiếp nhận Địa Luận Tông, khai sáng một thời kỳ phồn thịnh cho Phật Giáo Trung Hoa. Cơ sở của học thuyết đã được thiết lập ngay từ đó bởi nhà tài danh Đỗ Thuận. Pháp danh ông là Pháp Thuận, nhưng vì gia đình ông họ Đỗ nên ông được gọi là Đỗ Thuận. Ông nổi tiếng như là một thuật sĩ và vua Đường Thái Tôn đã từng cho vời ông vào cung và phong ông tước hiệu “Tam Đế Tôn Giả.” Người ta tin rằng ông là hóa thân của Ngài Văn Thù sư Lợi Bồ Tát. Ngài Đỗ Thuận đã được nối truyền bởi những vị sau đây: founded in China by Ti-Hsin-T’u-Shun. When Tu-Shun, the nominal founder of the Hua-Yen School, appeared on the scene, the best workers of the Ti-Lun School were all attracted around him. Since then, the Ti-Lun School was united with the Hua-Yen School. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the Hua-Yen School, having absorbed the Ti-Lun School, opened a flourishing period of Chinese Buddhism. The foundation-stone of the Hua-Yen doctrine was laid once and for all by the famous Tu-Shun. His Buddha name was Fa-Shun, but his family name was Tu, people generally called him Tu-Shun. He was famous as a miracle worker, and Emperor T’ang T’ai-Tsung of Tang invited him to his palace and gave him the title of “the Venerable Imperial Heart.” He was believed to be an incarnation of Majusri. T’u-Shun died in 640 A.D. and was followed by:
 - 2) Vân Hoa Trí Nghiễm Pháp Sư làm tổ thứ hai: Yun-Hua-Chih-Yen, the second patriarch—Trí Nghiễm là đồ đệ tài ba của Đỗ Thuận, lên kế tổ của tông phái này. Trí Nghiễm được Đỗ Thuận truyền cho môn tu quán. Trí Nghiễm viết nhiều sách về những căn bản của các giáo thuyết của thầy mình—An able pupil of Tu-Shun, Chih-Yen (602-668), the succeeding patriarch of the school, received from Tu-Shun all the culture of contemplation. He wrote several important books on the basis of his teacher’s instructions.
 - 3) Hiền Thủ Pháp Tạng Pháp Sư làm tổ thứ ba: Hsien-Shu-Fa-Tsang, the third patriarch—Pháp Tạng có công hệ thống hóa toàn bộ nền triết học Hoa Nghiêm. Hoạt động của ông không những chỉ là công trình văn học, mà còn cả ở dịch thuật và diễn giảng. Có bảy tác phẩm được xem là do ngài viết ra. Trong số đó có quyển Hoa Nghiêm Nhất Thừa Giáo Nghĩa Phân Tế Chương, bàn luận về ý nghĩa độc đáo của giáo lý Nhất Thừa (Ekayana) thuộc kinh Hoa Nghiêm; quyển Hoa Nghiêm Kinh Minh Pháp Phẩm Nội Lập Tam Bảo Chương; và quyển Hoa Nghiêm Kinh Sư Tử Chương Vân Giảng Loại Giải—Fa-Tsang (643-712) was responsible for the final systematization of the philosophy. His activity was not only in literary work but also in translations and lectures. Seven works are ascribed to him. Among these are Hua-Yen-Yi-Shan-Chiao-I-Fan-Tshi-Chzang, a treatise on the distinction of the meaning of the doctrine

- of one vehicle (Ekayana) of the Avatamsaka sutra; Hua-Yen Ching-Ming-Fa-Fin-Nei-Li-San-Pao-Chzang, and the Hua-Yen-Ching-Shi-Tsu-Chzang-Yun-Chiang-lei-Chie.
- 4) Thanh Lương Trường Quán Pháp Sư làm tổ thứ tư: Ch'ing-Liang-Ch'êng-Kuan, the fourth patriarch—Trường Quán (760-820), một đồ đệ khác, được truy tặng Tứ Tổ vì nỗ lực hăng hái của ông trong việc bác bỏ dị thuyết của Huệ Viễn, cũng là một đồ đệ của Pháp Tạng. Đồng thời Trường Quán còn tái lập giáo thuyết của Thầy mình trong thuần nhất nguyên thủy của nó—Ch'êng-Kuan (760-820), another pupil of Fa-Tsang, was honored as the fourth patriarch for his earnest effort in refuting the heresy of Hui-Yuan, also a pupil of Fa-Tsang. Ch'êng-Kuan also restored his teacher's doctrine to its original purity.
- 5) Khuê Phong Tông Mật Thiên Sư làm tổ thứ năm: Zen master Kuei-Feng-Tsung-Mi, the fifth patriarch.
- 6) Mã Minh Bồ Tát làm tổ thứ sáu: Asvaghosa Bodhisattva, the sixth patriarch.
- 7) Long Thọ Bồ Tát làm tổ thứ bảy: Nagarjuna Bodhisattva, the seventh patriarch.
- (D) Sự truyền bá của Tông Hoa Nghiêm tại Nhật—The propagation of the Avatamsaka sect in Japan
- 1) Tông Hoa Nghiêm được truyền sang Nhật vào đầu nhà Đường và rất thịnh hành tại đây: The Avatamsaka school was imported into Japan early in the T'ang dynasty and flourished there.
- 2) Tại Nhật tông này lấy giáo thuyết Pháp Tính nên cũng có tên là Pháp Tính Tông: In Japan, it held the doctrine of the Dharma-nature, by which name it was also called the “Dharma-nature” sect.
- Hoa Ngôn:** Flowery words.
- Hoa Niên:** Heyday of youth.
- Hoa Phạm:** See Hoa Phạn.
- Hoa Phạn:** Trung Hoa và Ấn Độ—China and India.
- Hoa Phát:** Kusuma-mala (skt)—A wrath of flowers.
- Hoa Phương:** The flowery region—Phương Nam có nhiều hoa—The South, the flowery region.
- Hoa Quả:** Flower and fruit.
- Hoa Quang:** Padmaprabha (skt)—Trong Kinh Pháp Hoa, Phật thọ ký cho tôn giả Xá Lợi Phất sau này sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang—Lotus-radiance—The name by which Sariputra is to be known as a Buddha.
- Hoa Quang Đại Đế:** Asvakarna (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hoa Quang Đại Đế, thần lửa của Trung Quốc, tiền thân đầu tiên của Đức Phật Thích Ca được nói đến trong 1.000 vị Phật—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Asvakarna, the Chinese god of fire, mentioned in a list of 1,000 Buddhas and “who is reported to have lived here in his first incarnation.”
- Hoa Quang Như Lai:** Padmaprabha-Buddha (skt)—See Hoa Quang, and Xá Lợi Phất.
- Hoa Quang Phật:** Padmaprabha-Buddha (skt)—See Hoa Quang, and Xá Lợi Phất.
- Hoa Râm:** Grey hair.
- Hoa Sen:** Một biểu tượng của Phật giáo—Lotus flower, a symbol of Buddhism.
- Hoa Sĩ:** Puspadanti (skt)—Tên của một La sát nữ—Flowery teeth—Name of a raksasi.
- Hoa Sơn:** Một trong năm ngọn núi thiêng liêng của Trung quốc—One of the Five Sacred Mountains of China—See Cửu Hoa Sơn.
- Hoa Tai:** Ear-ring.
- Hoa Tàn:** Faded flower.

Hoa Tạng: Lotus treasury.

Hoa Tạng Bát Diệp: Mạn Đà La của Thai Tạng Giới—The mandala of Garbhadhatu.

Hoa Tạng (Đũ) Cực Lạc: Thế giới Hoa Tạng có nguồn vui kỳ diệu không gì hơn—The Lotus world and that of Perfect Joy of Amitabha and other Buddhas.

Hoa Tạng Giới: See Liên Hoa Tạng Thế Giới.

Hoa Tạng Giới Hội: See Hoa Tạng Thế Giới.

Hoa Tạng Thế Giới: Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là pháp hội của thế tạng hay cõi nước Tịnh Độ của Phật Tỳ Lô Giá Na, mà cũng là cõi Tịnh Độ của chư Phật. Tầng dưới cùng là phong luân, trên phong luân có biển “Hương Thủy” trôi ra đóa Đại Liên Hoa ngàn cánh, trong đóa sen này chứa vô số những thế giới khác nhau, gọi tắt là “Hoa Tạng Thế Giới” (còn gọi là Báo Độ hay Phật Độ. Các Đức Phật chứng đặng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác/Anuttara-Samyak-Sambodhi, dùng tịnh thức chuyển biến ra các thế giới, vì thế cho nên gọi là thế giới chư Phật. Tiếng Phạn là ksetra, nghĩa là cõi hay cõi nước. Vì là chỗ ở của báo thân nên gọi là “báo độ.” Kinh Hoa Nghiêm/Avatamsaka-Sutra nói: “trong biển hương thủy sanh hoa sen lớn, trong hoa sen hàm chứa thế giới như số vi trần, cho nên gọi là hoa tạng thế giới hải.” Hoa sen lớn là thí dụ chơn như pháp giới. Hoa sen mọc từ trong bùn nhơ mà không nhiễm mùi bùn, ví như chơn như tuy ở khắp thế gian nhưng không bị thế gian làm ô nhiễm. Mỗi thế giới đều là chỗ cư trú cho loài hữu tình—According to the Flower Adornment Sutra, the lotus store, or the lotus world, the Pure Land of Vairocana, also the Pure Land of all Buddhas in their sambogakaya (enjoyment bodies). Above the wind or air circle is a sea of fragrant water, in which is the thousand-petal lotus with its infinite variety of worlds, hence the meaning is

the Lotus which contains a store of myriads of worlds—See Hoa Vương Thế Giới.

**For more information, please see Báo Độ , and Phật Độ in Vietnamese-English Section.

Hoa Tay: Skilled hands.

Hoa Thai: Thai Liên Hoa trong đó những kẻ nghi hoặc và mỏng đức sẽ bị giữ lại trong 500 năm, không thấy được Tam Bảo, giống như đứa trẻ bị bọc trong thai mẹ, chỉ được thấy Phật nghe pháp và vãng sanh khi nào Hoa Thai mở ra—The lotus womb in which doubters and those of little virtue are detained in semi-bliss for 500 years before they can be born into the Pure Land by the opening of the lotus.

Hoa Thành: Kusumapura (skt)—Nơi trị vì của Vua A Dục—The city of flowers. The residence of King Asoka.

Hoa Thị: See Pataliputra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Hoa Thị Thành: Kusumapura or Puspapura (skt)—The city of flowers, or the palace of flowers—See Pataliputra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Hoa Thiên: Trường phái Hoa Nghiêm và Thiên Thai—The Avatamsaka (Hua-Yen) and T’ien T’ai schools.

Hoa Thủ: Tay chấp theo kiểu hoa sen—The hands folded lotus fashion.

Hoa Tiêu: Aviator—Pilot.

Hoa Tọa: Tòa sen mà chư Phật và chư Bồ Tát ngồi—The lotus throne on which Buddhas and Bodhisattvas sit.

Hoa Tọa Quán: Quán tưởng hình tượng của Đức Phật A Di Đà—To contemplate the image of Amitabha Buddha.

Hoa Tràng: Vòng hoa—Garland—Wreath.

Hoa Tươi: Fresh flower.

Hoa Ưu Bát: Udambara (skt)—See Ưu Đàm Ba La Hoa.

Hoa Viên: Flowers garden.

Hoa Vương Thế Giới: Liên Hoa Tạng thế giới, nơi ở của Phật Tỳ Lô Giá Na—The world of the lotus-king (that of Vairocana—Tỳ Lô giá Na Phật)—See Hoa Tạng Thế Giới.

Hóa:

- 1) Nairmanika (skt)—Biến đổi, giáo hóa, hướng dẫn vào đạo Phật—To transform—Metamorphose—Conversion by instruction into Buddhism—Magic power of transformation.
- 2) Hàng hóa: Goods—Wares.

Hóa Bồ Tát: Một vị Phật hay Bồ Tát hóa thân thành một vị phàm Bồ Tát—A Buddha or bodhisattva transformed into a human bodhisattva—A bodhisattva in various metamorphoses.

Hóa Cảnh: Môi trường, điều kiện hay hoàn cảnh nơi Phật hóa độ chúng sanh—The region, condition, or environment of Buddha instruction or conversion.

** For more information, please see Hóa Độ.

Hóa Chế Nhị Giáo: Luật Tông chia một đời giáo hóa của Đức Phật ra làm hai phần: Hóa Giáo và Chế Giáo—The twofold division of the Buddha's teaching into converting or enlightening and discipline, as made by Vinaya School.

- 1) Hóa Giáo: Giảng chung cho Tăng tục về lý nhưn quả—The Buddha's teaching on enlightening, explaining on the cause and effect.
- 2) Chế Giáo: Giảng về giới pháp cho hàng xuất gia—The Buddha's teaching on discipline, especially for monks and nuns.

Hóa Chế Nhị Môn: See Chế Hóa Nhị Giáo.

Hóa Chủ:

- 1) Người chủ trì việc giáo hóa: The lord of transformation or conversion.
- 2) Đức Phật: The Buddha.
- 3) Người bố thí cúng dường: An Almsgiver.
- 4) Người khuyến hóa tín đồ để họ cúng dường Tam Bảo: One who exhorts

believers to give alms for worship.

Hóa Chuyển: To transform, convert from evil to good, from delusion to deliverance.

Hóa Công: Ngoại đạo tin rằng có một đấng tạo hóa hay thượng đế đã tạo dựng lên vạn vật—Externalists believe that there exists a so-call “Creator” or “God.”

Hóa Công Qui Kỳ: Công đức hóa độ người khác sẽ trở thành công đức của chính mình vì sự tăng trưởng nơi trí tuệ và giải thoát; đây là giai đoạn thứ ba trong Quán Hạnh Ngũ Phẩm Vị của tông Thiên Thai—The merit of converting others becomes one's own (in increased insight and liberation); it is the third stage of merit of the T'ien-T'ai five stages of meditation and action.

Hóa Cung Điện: Cung điện hoan hỷ được giữ trên tay thứ 40 của Thiên Thủ Quan Âm—The magical palace, or, palace of joy, held in the fortieth left hand of Kuan-Yin of the thousand hands.

Hóa Cung Điện Thủ: Cánh tay thứ 40 của Thiên Thủ Quán Âm—The fortieth hand of the Kuan-Yin of the thousand hands—See Hóa Cung Điện.

Hóa Duyên: Nguyên nhân Phật và Bồ Tát giáng trần hóa độ chúng sanh—The cause of a Buddha's or bodhisattva's coming to the world, i.e. the transformation of the living.

Hóa Đại: To go (become) mad.

Hóa Đàn: Chỗ để thiêu hóa thi hài của vong nhân—The altar of transformation, i.e. crematorium.

Hóa Đạo: Đạo hay con đường hướng dẫn và giáo hóa—The way of conversion—Transformation or development—To instruct and guide—See Tam Luân Hóa Đạo.

Hóa Đạo Lực: Năng lực giáo hóa và dẫn dắt—Power to instruct and guide.

** For more information, please see Tam Lực.

Hóa Địa Bộ: Mahisasakah (skt)—Sự lẫn lộn

về trường phái này phần lớn do bởi có đến hai nhóm của trường phái đã thịnh hành ở hai giai đoạn khác nhau. Theo tài liệu Pali thì Chánh Địa Bộ là một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa, từ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ mà tách ra riêng sau khi Phật nhập diệt được 300 năm. Bộ chủ của bộ phái này vốn là quốc vương, người đã giáo hóa nhân dân trong bờ cõi đất nước mình cai quản, nên gọi là hóa địa. Giáo pháp của phái bộ này cũng giống như Đại Chúng Bộ, cho rằng hiện tại là hữu thể, còn quá khứ và vị lai là vô thể. Giáo pháp bộ này cũng chủ trương không và vô ngã mà hiện quán nhất thời; thừa nhận tạp nhiễm sanh ra bởi năm thức. Tông phái còn đặt ra ra chín thứ vô vi (see Cửu Vô Vi Pháp). Vì phủ nhận hữu thể nơi quá khứ và vị lai nên tông phái này còn được gọi là Pháp Vô Pháp Lai Tông. Hóa Địa Bộ tin rằng A Lan Hán không còn bị thối chuyển, không có thân trung ấm giữa kiếp này với kiếp kế tiếp. Họ cũng cho rằng trong Tăng già có Phật, nên cúng dường cho chư Tăng sẽ có nhiều công đức hơn là chỉ cúng dường cho Đức Phật. Điều đáng chú ý là Hóa Địa Bộ về sau lại có quan điểm trái ngược với những người theo Hóa Địa Bộ lúc ban đầu. Những người Hóa Địa Bộ về sau này tin rằng có quá khứ, có vị lai và thân trung ấm—The confusion regarding this school is largely due to the fact that there were two groups of this school which were prominent at two different periods. According to Pali sources, Mahisasakah was one of the twenty Hinayana sects, an offshoot from Sarvastivada school, supposed to have been founded 300 years after the nirvana. The name Mahisasakah is said to be that of a ruler who converted his land or people, or rectified his land. The doctrines of the school are said to be similar to those of the Mahasanghika, and to have maintain the reality of the present, but not of the past and future; also the doctrine of the void and non-

ego; the production of taint by five perceptions; the theory of nine kinds of activity. It was called the school which denied reality to past and future. The Mahisasakas first believed that the Arhats were not subject to retrogression, and there was no antarabhava, or interim existence between this life and the next. The Sangha included the Buddha and therefore charities given to the former were more meritorious than those given to the buddha only. It is interesting to note that the later Mahisasakas held views contrary to those held by the earlier followers of the sect. They believed in the existence of the past, the future and anatra-bhava.

Hóa Độ:

- 1) Giáo hóa và cứu độ—To save—To rescue—To convert and transport—To transform other beings—See Hóa Cảnh.
- 2) Một trong ba loại quốc độ; đây là cõi nước của những người còn phải luân chuyển trong luân hồi sanh tử: One of the three kinds of lands or realms; it is any land or realm whose inhabitants are subject to reincarnation.
 - Thanh tịnh như cõi trời Đâu Suất: Pure like Tusita heaven, and
 - Ô trược như cõi Sa Bà: Vile or unclean like this world.
- 3) Cõi nước an trụ của biến hóa thân Phật, gồm hai loại: Any land which a Buddha is converting, or one in which the transformed body of a Buddha. These lands are of two kinds
 - Tông Thiên Thai thì cho rằng đó là cõi Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà: T'ien-T'ai defines the transformation realm of Amitabha as the Pure Land of the West.
- 4) Các tông phái khác thì cho rằng đó vừa là hóa độ mà cũng là báo độ: Other schools speak of the transformation realm as the

realm on which depends the nirmanakaya.
** For more information, please see Nhị Độ
and Ứng Độ.

Hóa Già: To become old.

Hóa Giải Chướng Duyên: To clear up
(dissolve) obstructing conditions.

Hóa Giải Nghi Chấp: To dissolve
(annihilate) the suspicion.

Hóa Giải Trở Ngại: To annihilate the
barriers or hindrances.

Hóa Giải Vô Minh: To eliminate ignorance.

Hóa Hành: Giáo hóa bằng thuyết pháp và
hành trì giới luật Phật—Conversion through
preaching and observing Buddhist precepts.

** For more information, please see Hóa Chế
Nhị Giáo (2).

Hóa Hạnh Nhị Giáo: The two lines of
teaching, i.e. in the elements for conversion
and admission.

Hóa Hiện: Sự xuất hiện hay hình tướng của
một vị Phật hay Bồ Tát nhằm cứu độ chúng
sinh, có thể dưới bất cứ hình thức nào (đủ các
loại hình tướng) tùy theo cứu cánh—The
appearance or forms of a Buddha or
bodhisattva for saving creatures may take any
form required for that end.

Hóa Lạc Thiên: Nirmanarati (skt)—Joy-born
Heaven—Lạc Biến Hóa Thiên, tầng trời thứ
năm trong lục dục thiên, khoảng 640.000 do
tuần bên trên núi Tu Di, ở trên Đâu Suất
Thiên, nhưng dưới Tha Hóa Tự Tại Thiên. Cõi
trời này lấy 800 năm trên cõi người làm một
ngày một đêm. Thọ mệnh của chư thiên ở đây
là 8000 năm tuổi. Chư thiên trên cõi trời này
có thân cao tám do tuần, thân thường tỏa hào
quang, hưởng vào nhau mà cười khi giao hoan,
con được hóa sinh từ nơi đầu gối của nam nữ,
mới sinh ra là bằng trẻ 12 tuổi nơi cõi người—
The fifth of the six desire-heaven, 640,000
yojanas above Meru; it is next above the
Tusita (fourth devaloka). A day there is equal

800 human years; life lasts 8,000 years; its
inhabitants are eight yojanas in height, and
ligh-emitting; mutual smiling produces
impregnation and children are born on the
knees by metamorphosis, at birth equal in
development to human children of twelve.

Hóa Lão: See Hóa Già.

Hóa Lợi Tập Di Ca: Kharismiga (skt)—Một
vương quốc cổ nằm trên thượng nguồn sông
Oxus, một phần của Tukhara—An ancient
kingdom on the upper Oxus, which formed part
of Tukhara, the Kharizm of Arabic
geographers.

Hóa Lý: Lý biến hóa của sự vật, biến chuyển
liên tục, không ngừng nghỉ—The law of
phenomenal change, which never rests.

Hóa Mễ: Gạo của đàn na tín thí—Rice
obtained by monastic begging and the oering
of exhortation or instruction.

Hóa Nghi: Những nguyên tắc hay phương
thức cứu độ do Phật đặt ra—The rules or
methods laid down by the Buddha for
salvation.

Hóa Nghi Tứ Giáo: Tông Thiên Thai chia
giáo pháp Phật ra làm bốn loại—T'ien-T'ai
divided the Buddha's teaching into four modes
of conversion or enlightenment:

- 1) Đốn: Direct or sudden.
- 2) Tiệm: Gradual.
- 3) Bí mật: Soteric.
- 4) Bất định: Variable.

Hóa Nguyên: Bắt đầu giáo pháp của Phật—
The beginning of the Buddha's teaching.

Hóa Nhân: Chư Thiên hay Phật hiện thành
hình người—A deva or Buddha transformed
into human shape.

Hóa Nhân Nữ: Một chúng sinh cõi trời trong
lốt người nữ—A deva in female form.

Hóa Nhân Thuyết: Những người có thể
thuyết Phật pháp—Those who testified to
Buddhism (were able to preach Buddhist

doctrine)—See Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

Hóa Nhân Thuyết Kinh: See Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

Hóa Ni: Thần lực của Phật hay Bồ Tát, có thể hóa thân thành một ni sư—The power of a Buddha or bodhisattva, to be transformed into a nun.

Hóa Pháp: Pháp môn hóa đạo hay phương pháp giáo hóa—Instruction in the Buddhist principles—Theo Tông Thiên Thai, để hóa độ chúng sanh, Phật Thích Ca dùng bốn phương pháp—According to the T'ien Tai Sect, the Buddha utilized four methods to save sentient beings:

- 1) Tụng: Nội dung giảng dạy căn cứ theo Tam Tạng Kinh Điển—Preaching in accordance with the Tripitaka Basket.
- 2) Thông: Nội dung giảng dạy thông suốt với các trình độ, mọi người đều hiểu được—Interrelated preaching.
- 3) Biệt: Nội dung giảng chỉ thích hợp với trình độ của một số người: Differentiated preaching.
- 4) Viên: Giáo lý tròn đầy hoàn thiện, chỉ trực tiếp vào thực tại—A complete, all-embracing preaching.

** For more information, please see Hóa Nghi.

Hóa Pháp Tứ Giáo: Bốn giai đoạn hóa pháp của đức Phật—Four periods of the Buddha's teaching during his life time—See Hóa Pháp.

Hóa Phật: Nirmanabuddha or Nairmanikabuddha (skt)—Theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ thì hóa thân Phật hay thân Phật được hóa hiện tùy ý. Phật hay Bồ Tát có khả năng vô hạn về sự hiện biến—According to the Contemplation on the Infinite Life Sutra, an incarnate or metamorphosed Buddha—Buddhas and Bodhisattvas have universal and unlimited powers of appearance.

** For more information, please see Ngũ Thân Thông and Lục Thông.

Hóa Sanh: Một trong bốn hình thức sanh—Hóa sinh trực tiếp hay không dựa vào đâu bỗng nhiên mà sinh ra, không có cha mẹ. Bằng cách hóa sanh này, chư Bồ Tát từ cung trời Đâu Suất có thể xuất hiện trên trần thế bất cứ lúc nào tùy ý để cứu độ chúng sanh (chư Phật và chư Bồ Tát đều bắt nguồn từ sự hóa sanh kỳ diệu như vậy). Những hình thức hóa sanh như mối, A Tu La, Ngạ quỷ, chúng sanh địa ngục, cả chúng sanh trên Tịnh Độ, hay là thế giới mới khởi đầu (con người kiếp sơ). Đây là một trong bốn hình thức sanh sản của chúng sanh, không có cha mẹ, mà lớn lên tức thì—Aupapadaka—Aupapaduka (skt)—One of the four forms of birth—Direct metamorphosis or birth by transformation, without parentage—Transformational birth—Any form of existence by which required form is attained in an instant in full maturity. By this birth bodhisattvas residing in Tusita can appear on earth any time at will to save beings (the dhyani-buddhas and bodhisattvas are also of such miraculous origin)—Ethereal birth—Form of metamorphic birth, as with moths, asuras, hungry ghosts, and inhabitants of hells, and the Pure Lands, or first newly evolved world—One of the four forms of birth, which is by transforming, without parentage, attained in an instant in full maturity.

Hóa Sanh Từ Liên Hoa: To spring to life from a lotus.

Hóa Sắc Thân: A Buddha's or bodhisattva's metamorphoses of body, or incarnation at will.

Hóa Tác: To transform into—To create—To make.

Hóa Tâm: Tâm trong hóa thân của Phật hay Bồ Tát, tâm có cái nhìn như thực—The mind in the transformation body of the Buddha or bodhisattva, which apprehends things in their reality.

Hóa Tha: Giáo hóa người khác—To save others.

Hóa Tha Thọ: Thân Phật trường thọ và vĩnh hằng để cứu độ chúng sanh (chúng sanh có thể tế độ thì nhiều vô hạn, nên đức đại bi của chư Phật cũng mãi mãi không dứt)—Buddha's long or eternal life spent in saving others, implying Buddha's powers of unlimited salvation.

Hóa Thành:

1) Thành phố ảo tưởng trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa; là Niết bàn tạm thời và không hoàn toàn trong trường phái Tiểu thừa—The magic or illusion city in the Wonder Lotus Sutra; it typifies temporary or incomplete nirvana (the imperfect nirvana of Hinayana).

2) To transform into—To change into.

Hóa Thân: To embody—Transformation body—Apparitional body—Buddha Nirmanakaya which may take any form at will—See Tam Thân (B) (3).

Hóa Thổ: Cõi nước nơi Phật hóa độ chúng sanh—The realm where the Buddha save sentient beings.

1) Cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà: The Pure Land of Amitabha Buddha.

2) Cõi Ta Bà của Phật Thích Ca: The Saha World of Sakyamuni Buddha.

Hóa Thuộc: Phật và Bồ tát có những quyến thuộc từ xưa đã định giáo hóa—The converted followers of a Buddha or bodhisattva.

Hóa Tích: Di tích (dấu vết) giáo hóa chúng sanh của Đức Phật—The trace or evidences of the Buddha's transforming teaching.

Hóa Tiền: Trong Tịnh Độ, từ này có nghĩa là trước thời có kinh Quán Vô Lượng Thọ. Theo Thiên Thai thì từ này có nghĩa là trước thời có Kinh Pháp Hoa—In the Amitabha cult, this term means before the time of the Contemplation on the Infinite Life Sutra (the term means before its first sutra). With T'ien-T'ai cult or the Lotus School, this term means "before the Lotus."

Hóa Tiền Phương Tiện: Tất cả hay từng phần phương tiện được giảng dạy cho thích hợp với điều kiện hoàn cảnh trước thời có Kinh Quán Vô Lượng Thọ—All the expedient, or partial, teaching suited to the conditions before the time of the Infinite Life Sutra (Wu-Liang-Shou-Ching).

Hóa Tiền Tự: Lời mở đầu trong Quán Kinh Hóa Tiền của ngài Thiện Đạo—The preface to the "Quán Kinh Hóa Tiền" by Shan-Tao of the T'ang dynasty.

Hóa Trang: To disguise oneself—To camouflage.

Hóa Tục Kết Duyên: Vì cơ duyên hóa độ chúng sanh—For the sake of converting the people.

Hóa Tướng: Tướng hóa hiện của Phật và Bồ Tát được các Ngài dùng để hóa độ chúng sanh—The transformation form or body in which the Buddha or Bodhisattva converts the living.

Hóa Tướng Tam Bảo: Hóa tướng Tam Bảo theo Tiểu Thừa là thân Phật 16 bộ, pháp Phật, thập nhị nhân duyên, Tăng già, và các đệ tử của Ngài như A La Hán và Duyên Giác—Nirmanakaya Buddha in the Triratna forms. In Hinayana, these are the human 16-foot Buddha, his dharma as revealed in the four axioms and twelve nidanas, and his sangha, or disciples, such as arhats and pratyeka-buddhas.

Hòa:

1) Hải hòa: Harmony

2) An hòa: Peace.

3) Hòa tan: To mingle—To mix.

4) Hòa điểm: To tie—Equality of scores.

5) Hòa hiệp: To unite with.

Hòa Già La: Vyakarana (skt).

1) Pháp cú hay văn phạm—Grammar—Analysis.

2) Thọ Ký: Sự thọ ký của Đức Phật về sự hạnh phúc trong tương lai của đệ tử—

- Prediction of change of form, i.e. by the Buddha of the future felicity and realm of a disciple, hence Kaundinya is known as Vyakarana Kaundinya.
- Hòa Giải:** To reconcile—To conciliate—To mediate.
- Hòa Hảo:** Agreement—Concord.
- Hòa Hợp:** Phật dạy rằng trước khi làm bất cứ thứ gì, Tăng Ni và chúng tại gia phải đoàn kết và hòa hợp—To unite—To blend—To be in congruence with—United and harmonious—The Buddha taught that before doing anything else, all the monks, the nuns and layfollowers must be united and harmonious.
- Hòa Hợp Chúng:** Four monks or more live in the same place and observe pure precepts together—Bốn vị Tăng trở lên, cùng ở một nơi, cùng giữ giới thanh tịnh thì gọi là một Hòa Hợp Tăng—See Lục Hòa in Vietnamese-English Section.
- Hòa Hợp Hải:** Tăng chúng trong tự viện hòa hợp thành một thể, giống như nước biển chỉ thuần một vị—A monastery where all are of one mind as the sea is of one taste.
- Hòa Hợp Tăng:** Hòa hợp chúng—A samgha—See Lục Hòa in Vietnamese-English Section.
- Hòa Hội:** To blend—To unite.
- Hòa Hương Hoàn:** Một loại viên được làm bằng cách hòa trộn nhiều loại bột hương thơm, để ví với Phật pháp bao trùm vô số pháp—A pill compounded of many kinds of incense typifying that in the one Buddha-truth lies all truth.
- Hòa Khí:** Atmosphere of harmony.
- Hòa Mục:** Concord—Harmony.
- Hòa Nam:** Vandana (skt)—Bà Nam—Bàn Đàm—Bàn Đề—Phiền Đàm—Bàn Đàm—Bàn Đồ Vị—Bàn Na Mị—Bàn Ể—Bàn Đàn Nam—Cúi đầu đánh lễ hay lễ bái, lễ kính—Obeisance—Prostration—Bowing the head—
- Reverencing—Worshipping.
- Hòa Nam Thánh Chúng:** Reverence to the multitude of sages (usually announced at the end of any ceremony).
- Hòa Nghị:** To negotiate for peace.
- Hòa Nhã:** Affable.
- Hòa Sơn:** Tên của một vị Tăng trụ trì tại Hòa Sơn Tự ở Cát Châu, sư tịch năm 960 sau Tây Lịch—Ho-Shan, name of an abbot at Ho-Shan monastery in Chi-Chou, who died in 960 A.D.
- Hòa Thuận:** Harmonious and compliant.
- Hòa Thượng:** Most Venerable.
- 1) Hòa Thượng: Từ dùng để chỉ một vị Tăng cao tuổi hạ—A general term for a senior monk.
 - 2) Lực Sinh: Một vị Tăng cao hạ trong tự viện, nhờ vị này mà đạo lực của các đệ tử được sinh ra—A senior monk who is strong in producing or begetting strength in his disciples.
 - 3) Ô Xã: Vandya (skt)—See Hòa Thượng (6).
 - 4) Pháp Sư: Vị Tăng cao tuổi hạ và cũng là vị Pháp Sư—A senior monk and teacher of doctrine.
 - 5) Tri Hữu Tội Tri Vô Tội: Một vị Tăng cao hạ, người có khả năng biện biệt tội không tội—A senior monk, a discerner of sin from not sin, or the sinful from the not-sinful.
 - 6) Ưu Bà Đà Da: Upadhyaya (skt)—Người ta nói từ này xuất phát từ từ “Ô Xã” hay “Hòa Xã” được dùng ở Diên Quốc. Phạm Ngũ giảng giải là Ưu Bà Đà Da, một vị thầy thấp hơn thấp A Xà Lê—Teacher or preceptor. It is said to be derived from Khotan in the form of Vandya. The Sanskrit term used in its interpretation is Upadhyaya, a sub-teacher of the Vedas, inferior to an acarya.
- **For more information, please see Ưu Bà Đà Da in Vietnamese-English Section.

Hòa Tu Cát: Vasuki (skt)—Vua của loài rồng hay cửu thủ long (rồng chín đầu)—Lord of nagas, name of a dragon king, with nine heads.

Hòa Tu Mật Đa: Vasumitra (skt)—Sư Thế Hữu, chủ trì Đại Hội Kiết Tập Kinh Điển lần thứ hai tại Kashmia vào khoảng đầu Tây Lịch—The head monk who presided the Second Council in Kashmia in about the first century AD.

Hỏa:

- 1) Sao Hỏa (planet): Angaraka (skt)—Mars.
- 2) Lửa: Tejo (skt)—Fire—Flame.
- 3) Thi Khí: Lửa ngọn—Tên của vị Phật thứ 999—Fire in the sense of flame—The name of the 999th Buddha of the kalpa preceding this.

Hỏa Ấn: Ấn tam giác (ba góc) đỉnh quay lên. Ấn tam giác bằng cách bện những ngón tay phải và trái vào nhau—The fire sign, for which a triangle pointing upwards is used; a triangular arrangement of fingers of the right hand with the left.

Hỏa Bản: Tấm gỗ treo trong nhà bếp, đánh lên để báo hiệu chư tăng Ni là cơm nước đã sẵn sàng—The “fire-board” or wooden plaque, hung in the kitchen, the striking of which warns the monks that the meal is ready.

Hỏa Bạ: Hỏa đầu quân (người trông coi bếp núc) trong tự viện—The fire-tender in a monastic kitchen.

Hỏa Biện: Citrabhanu (skt)—Một trong mười nhà văn lớn của Ấn Độ đồng thời với Ngài Thế Thân; tuy nhiên, sự kiện này không đáng được tin cậy lắm—One of the ten great writers of the Indian Dharmalaksana, a contemporary and colleague of Vasubandhu; however, this is still doubtful.

Hỏa Cầu: Chó phun lửa trong địa ngục—A Fire-vomiting dog in the hell.

Hỏa Châu: Fire-pearls—Fire balls—Fire

balloons—The ball on top of a pagoda.

Hỏa Chủng Cư Sĩ: Tên chỉ chung những người theo đạo Bà La Môn, thờ Thần Lửa—Brahmans, servers of the sacred fire.

Hỏa Dạ: Hava (skt)—To call—To invoke.

Hỏa Diệm Sơn: Volcano.

Hỏa Diệm Tam Muội: Hỏa Quang Tam Muội—Hỏa Sinh Tam Muội—Theo kinh Trường A Hàm, đây là Tam Ma Địa mà Phật vào, trong đó Ngài phóng hỏa để lướt qua độc long—According to the Long Agama, this is the samadhi entered into by the Buddha, in which he emitted flames to overcome a poisonous dragon.

Hỏa Diệu: Hỏa tinh, một trong cửu tinh, được đặt bày về phía nam của Kim Cang Viện trong Thai Tạng Giới—Mars, one of the nine luminaries, shown south of the Diamond Hall in the Garbhadhatu.

Hỏa Đại: Một trong tứ đại (đất, nước, lửa, gió)—The element fire, one of the four elements (earth, water, fire, and wind).

Hỏa Đàn:

- 1) Giàn lửa để thiêu xác: Fire altar.
- 2) Homa or fire worship.

Hỏa Đạo: Hỏa đồ hay địa ngục, một trong tam đồ ác đạo—The fiery way (the destiny of the hot hells, one of the three evil destinies).

Hỏa Đầu: Vị sư trông coi nhà trù trong tự viện—A monastery cook.

Hỏa Đầu Kim Cang: Một trong những vị Minh Vương—One of the Ming-Wang.

Hỏa Điền: See Hỏa Bạ.

Hỏa Đỉnh Sơn: Đỉnh gần núi Thiên Thai, nơi Tổ Sư Thiên Thai đã hàng phục được ma quân—A peak near T'ien-T'ai, where the founder of that school overcame Mara.

Hỏa Định: Một phép Thiền định khiến thân người phát ra lửa—The fire dhyana.

Hỏa Đô: The hells of fire—See Hỏa Đạo.

Hỏa Đức Tinh Quân: Hỏa Tinh, được coi như vị thống trị ngũ tinh (năm vì sao), bài vị được đặt ở phía nam các chùa và ngày thờ cúng vào các ngày mồng 4 hay 18; vị này cũng được coi như là Viêm Đế—The ruler over the five stars, Mars, whose tablet hangs in the southside of a temple and whose days of worship, to prevent conflagrations, are the fourth and eighteenth of each moon; he is identified with the ancient emperor Yen-Ti (Viêm Đế).

** For more information, please see Hỏa Diệu.

Hỏa Giới: Hoả Viện hay là một trong bốn giới hay tứ đại (đất, nước, lửa, gió)—The realm of fire, or one of the realms of the four elements (earth, water, fire, and wind).

** For more information, please see Hỏa Viện.

Hỏa Giới Chân Ngôn: See Hỏa Giới Chú.

Hỏa Giới Chú: Hỏa Giới Chân Ngôn hay là tên Đà La Ni của Đấng Bất Động Tôn—A dharani of Aryacalanatha.

Hỏa Giới Định: Agni-dhatu-samadhi (skt)—Thiền quán vào giai đoạn cuối của thế giới bị tiêu hủy bằng lửa—The meditation on the final destruction of the world by fire.

Hỏa Hoản Bố Cà Sa: Loại áo cà sa dùng lông của loài hỏa thử (chuột lửa) mà dệt, lửa chẳng thể đốt cháy được, khi áo dơ chỉ cần ném vào lửa mà giặt là sạch—An asbestos cassock; also a non-inflammable robe said to be made of the hair of the fire rat.

Hỏa Huyết Đạo: Tam Ác Đạo—The three devil destinies:

- 1) Hỏa Đồ (đường lửa): Địa ngục—The hells—The fiery path or destiny.
- 2) Huyết Đồ (đường máu): Súc sanh—Animals—The bloody path or destiny.
- 3) Dao Đồ (đường đao): Ngạ quỷ—Hungry ghosts—The knife-sharp path or destiny.

Hỏa Khách: Hỏa Điền—The monk who attends to the fire—See Hỏa Bạ.

Hỏa Khang: Hầm lửa—The fiery pit:

- 1) Hầm lửa ngũ dục: The fiery pit of the five desires.
- 2) Hầm lửa lục đạo hạ: Ba đường dưới trong lục đạo—The fiery pit of the three destinies:
 - Địa Ngục: Hells.
 - Súc Sanh: Animals.
 - Ngạ Quỷ: Hungry ghosts.

Hỏa La: Hora (skt)—

- 1) Thời giờ: Time.
- 2) Giờ: Hour—Hours.
- 3) Nói về chiêm tinh tử vi—Astrologically a horoscope.
- 4) Người ta nói đây là xứ mà Nhất Hành đã nghiên cứu về chiêm tinh—Said to be the country where I-Shing studied astronomy.

Hỏa Linh: Chuông lửa hay chuông cảnh báo cẩn thận với lửa—Fire-bell, in warning to be careful with fire.

Hỏa Lò: The homa—The fire altar.

Hỏa Lô: The fire altar of the esoterics.

Hỏa Luân: Alatacakra (skt)—Tuyên Hỏa Luân—Lửa cuộn tròn hay quay tít thành hình vòng tròn như như bánh xe lửa, biểu tượng của ảo tưởng—Whirling fire (fire whirled in a circle), the whole circle seeming to be on fire, the emblem of illusion—A fire-wheel—A wheel of fire, produced by rapidly whirling a fire-brand, a symbol of the unreality of the visible, since such a wheel does not exist.

Hỏa Luân Ấn: Dấu ấn hình thành bằng cách chụm hai nắm tay với hai ngón trỏ chụm vào nhau làm thành một dấu tam giác lửa—A sign made by putting the double fists together and opening the index fingers to form the fire-sign, a triangle.

Hỏa Ngục: Fire hells.

Hỏa Nhứt Thiết Xứ: Một trong những pháp

thiền quán (mười nhứt thiết xứ) trong giai đoạn cuối cùng khi thế giới bị lửa tàn phá—One of the meditations on the final destruction of all things by fire—One of the ten universals.

Hỏa Pháp: Hỏa lò dùng trong những mục tiêu hay nghi thức cúng tế huyền bí về lửa của Mật Tông—The homa or fire service of the esoterics for magical purposes.

Hỏa Phần Địa Ngục: Tên khác của Tiêu Nhiệt Địa Ngục, nơi tội nhân bị lửa thiêu đốt—The scorching hell, where sinners are burnt up.

Hỏa Quang: A fire flame—A fire light.

Hỏa Quang Định: Thiền định phát ra lửa để tự đốt thân khi nhập diệt—The flame dhyana by which the body is self-immolated.

Hỏa Quang Tam Muội: Lửa Tam Muội—Một phép Thiền định khiến thân người phát ra lửa, cũng là đệ tứ thiền định—The flame samadhi, also styled the fourth dhyana.

** For more information, please see Hỏa Diệm Tam Muội.

Hỏa Quang Tôn: See Hỏa Thiên.

Hỏa Sinh: Hỏa Sanh—The fire-dhyana—See Hỏa Định.

Hỏa Sinh Tam Muội: Lửa phát ra từ Tam Ma địa, dùng để tự thiêu hay các công dụng khác. Đặc biệt liên hệ với Bất Động Tôn và Chân Ngôn Du Già, kết hợp người tu với Ngài và năng lực của Ngài—A flame-emitting samadhi—The power to emit flames from the body for auto holocaust or other purposes. It is especially associated with Aryacalanatha and Shingon practice of the yoga which unites the devotee to him and his powers.

** For more information, please see Hỏa Diệm Tam Muội.

Hỏa Tai: Một trong ba tai nạn lớn, hỏa tai thường xảy ra trong thời kỳ hoại diệt của một thế giới—One of the three major catastrophe, the conflagration catastrophe, for world

destruction—The calamity of fire.

** For more information, please see Tam Tai.

Hỏa Táng: Jhapita (skt)—Người chết đem thiêu, còn lại tro cốt đem chôn, một trong bốn loại ma chay—Cremation, the relics being buried, one of the four methods of bury (Hỏa táng: Fire, Thủy táng: Water, Thổ táng: Ground, Lâm táng: Buried in the forest).

Hỏa Thang: The hell of liquid fire.

Hỏa Thần: Thần lửa ở Ấn Độ, được nói đến như vị thần thứ bốn mươi bốn trong đền thờ Bách Thần của Kinh Vệ Đà, trong đó Đại Phạm Thiên được xem như là đệ nhứt—The gods of fire in India, stated as numbering forty-four in the Verdic pantheon, with Mahabrahma as the first.

** For more information, please see Hỏa Thiên.

Hỏa Thiên: Hỏa Thần—Hỏa Thiên được trình bày trong nhóm thứ mười hai trong Kim Cang viện thuộc Thai Tạng Pháp Giới—The fire devas shown as the 12th group in the diamond court of the Garbhadhatu.

** For more information, please see Hỏa Thần.

Hỏa Thử: Fire rat.

Hỏa Thực: Homa (skt)—Phép Hộ Ma hay phép cúng dường chư Tăng bằng cách đem các vật cúng ném vào lò lửa—Burnt offerings, as in the homa worship.

Hỏa Tinh: Angaraka (skt)—Sao Hỏa—The planet Mars.

Hỏa Tịnh: Purified—Thức ăn được làm sạch nhờ nấu chín bằng lửa—Food made clean by fire or cooking.

Hỏa Túc: Very urgent—Most immediate.

Hỏa Tôn: See Hỏa Thần.

Hỏa Trạch: A burning house—Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy: “Ba cõi không an, dường như nhà cháy, sự khổ đầy đầy, rất đáng sợ hãi.” Thật vậy, chúng ta thấy cuộc sống

trên cõi đời này nào có được bình an lâu dài. Thảm cảnh xảy ra khắp nơi, binh đao, khói lửa, thiên tai, bão lụt, đói kém, thất mùa, xã hội thì đầy đầy trộm cướp, giết người, hiếp dâm, lường gạt, vân vân không bao giờ thôi dứt. Còn về nội tâm của mình thì đầy đầy các sự lo âu, buồn phiền, áo não, và bất an. Trong kinh Pháp Cú, câu 146, Đức Phật dạy: “Làm sao vui cười, có gì thích thú, khi ở trong cõi đời luôn luôn bị thiêu đốt? Ở trong chỗ tối tăm bưng bít, sao không tìm tới ánh quang minh?”—According to the Lotus Sutra, the Buddha taught: “The three worlds are unsafe, similar to a house on fire, sufferings are rampant, deserving to be fearful.” In fact, we can never experience peacetime on earth very long. Everywhere there are weapons, fires, natural disasters, floods, famine, loss of harvest, etc. Societies are filled with robberies, murders, rapes, frauds, deceptions, etc. All these continue without any foreseeable end. To speak of our individual mind, everyone is burdened with worries, sadness, depression, and anxieties, etc. In the Dharmapada Sutra, verse 146, the Buddha taught: “How can there be laughter, how can there be joy, when the whole world is burnt by the flames of passions and ignorance? When you are living in darkness, why wouldn’t you seek the light?”

Hỏa Trạch Dụ: Thí dụ về nhà lửa đang cháy, một trong bảy ngụ ngôn trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, trong đó ông Trưởng giả dùng để dẫn dụ những đứa con vô tâm bằng những phương tiện xe dê, xe nai, xe trâu, đặc biệt là Bạch Ngưu Xa—The burning house, one of the seven parables in the Wonder Lotus sutra, from which the owner tempts his heedless children by the device of the three kinds of carts (goat, deer and bullock), especially the white bullock cart.

Hỏa Trạch Tăng: Vị Tăng trong nhà lửa hay vị Tăng mà vẫn còn có vợ con—Monks in the

burning house (married monks).

Hỏa Trưởng: Sổ sách ghi số gạo nấu và số người được phục vụ trong chùa—The kitchen account of the rice cooked and person served in a monastery.

Hỏa Tụ:

- 1) Đống lửa: Accumulated fires.
- 2) Sự kết tụ hỏa địa ngục: Accumulated one’s own hell-fires.
- 3) Thân như một cụm lửa đáng sợ, lửa giận hờn và dục vọng: The body as a heap of fire to be feared, the fire of angry-passions.

Hỏa Tụ Phật Đảnh: Quang Tụ Phật Đảnh—Phóng Quang Phật Đảnh.

- 1) Một trong những tiền kiếp tái sanh của Phật Thích Ca, tên Ấn Độ âm Hán là Đế Tụ La, Chước Yết La, Phạ Lý Đế (mật hiệu là Thần thông Kim Cang): One of the incarnations of Sakyamuni, whose Indian name is given as Tejorasi-Cakravarti.
- 2) Một trong năm vị Phật Đảnh: One of the five kinds of Universal Wise Sovereign (Sakyamuni in the third court of the Garbhadhatu).

Hỏa Tụ Tiên: Vị Thần bốn mệnh và vợ của ông ta bên trên Thai Tạng Pháp Giới—This genius and his wife are shown above Vaisramana in the Garbhadhatu.

Hỏa Từ Pháp: Hỏa Pháp—The directions for the fire sacrifices in the Atharva-veda, the fourth veda.

Hỏa Viện: Hỏa Giới—Kim Cang Viêm—Sân lửa, một loại quán tưởng trong đó hành giả tự thấy mình đang bị lửa bao bọc (kết hỏa ấn thân xoay ba vòng về phía phải, lấy thân làm trung tâm để quán tưởng một đại hỏa viện vây quanh)—The “fire-court,” a kind of contemplation, in which the devotee sees himself encircled by fire—A kind of contemplation, in which devotee sees himself encircled by fire after circumambulating three

times to the right while making the fire sign.

** For more information, please see Hỏa Giới.

Hỏa Xa: The fiery chariot of the hells.

Hỏa Xa Địa Ngục: Chúng sanh trong hỏa xa địa ngục thường bị đóng băng, rồi sau đó được đưa vào những chiếc xe bốc lửa làm thiêu rụi thân, cứ như thế mà trong một ngày phải chết đi sống lại đến 90 ức lần—Hells of the fire-chariot, and the fire-pit with its fiery wheels, the sufferer first freezes, then is tempted into the chariot which bursts into flames and he perishes in the fire pit, a process each sufferer repeats daily 90 kotis of times.

Hỏa Xá: Một loại lư hương (lư nhang, đặc biệt, với hai vòng tròn nổi có nắp)—A kind of censer, made in two super-imposed circles with a cover.

Hỏa Xà: Rắn phun lửa trong địa ngục—The fire-vomiting serpent in the hell.

Họa:

- 1) Vẽ: To draw—To paint—To sketch.
- 2) Tai họa: Calamity—Misfortune—Woe.

Họa Chẳng: Maybe—Perhaps.

Họa Chủng: Seeds of misfortunes.

Họa Hại: Misfortunes.

Họa Hình: To draw a picture.

Họa Hoằng: Rarely.

Họa May: See Họa Hoằng.

Họa Phước: Misfortune and happiness.

Họa Thạch: Nét vẽ trên đá, văn hoa thường còn (giống như lòng sên hận hay ác nghiệp)—Sculpture in stone—A painting of a rock: though the water of the water-colour rapidly disappears, the painting remains. It is likened with the hatred or evil deeds.

Họa Thai: See Họa chủng.

Họa Thủy: Vẽ một đường qua nước (sẽ không để lại dấu vết gì, cũng giống như thân này niệm niệm không trụ)—Like drawing a line across water. It is likened our body which

never lasts long.

Họa Tượng: Paintings of images.

Họa Vô Đơn Chí: Misfortunes never come singly

Hoạch:

- 1) Bắt được: To seize—To catch—To obtain—To recover.
- 2) Hoạch định: To sketch—To plan—To devise.
- 3) See Vạc.
- 4) Vẽ: To draw—To pain a picture.

Hoạch Bính: Vẽ bánh mà ăn, một từ Thiền Tông dùng để chỉ kinh điển như bánh vẽ chỉ là thức ăn vô bổ—Pictured biscuits, a term of the Intuitive school for the scriptures, i.e. useless as food.

Hoạch Đắc: See Hoạch (2).

Hoạch Định: To define—To form.

Hoạch Sa: Osh or Ush (skt)—Một vương quốc cổ nằm về phía bắc của Sita, có lẽ bây giờ là Ingachar; rất có thể là Uch-Turfan hay Yangishahr—An ancient kingdom, north of Sita, probably the present Ingachar, possibly Uch-Turfan or Yangishahr.

Hoạch Thạch: Khắc trên đá, nghĩa là để lại dấu vết cụ thể—Sculpture in stone, which remains.

Hoạch Thang Địa Ngục: Địa ngục với những vạc nấu sắt nóng chảy—The purgatory of caldrons of molten iron.

Hoạch Thủy: Giống như vẽ một đường trong nước, không để lại một dấu vết gì, là điều không thể được—Like drawing a line across water, which leaves no trace, this is impossible, unlike.

Hoạch Tượng: Hình tượng vẽ—Portraits, paintings of images, mandalas.

Hoài: Mang trong lòng—To carry in the mind, or heart—To embrace—To cherish.

Hoài Bảo: To cherish—To keep in one's heart.

Hoài Bão To Lớn: High aspiration.

Hoài Cố Hương: To think of one's native land.

Hoài Cổ: To remember things in the past

Hoài Hải Bá Trương Thiên Sư: Zen master Bai-Zhang-Huai-Hai—See Bách Trương Hoài Hải Thiên Sư.

Hoài Hương: To be anxious to return home.

Hoài Linh: Tên gọi khác của chúng hữu tình hay là loài chứa đựng linh thiêng hay thần thức (giống như khi nói hàm thức là chứa đựng tri thức, hàm tình là chứa đựng tình cảm)—Spirit-enfolders, i.e. all conscious beings.

Hoài Nghi: Vicikitsa (skt)—Doubtful.

Hoài Nhượng Thiên Sư: Zen Master Nan-Yueh-Huai-Rang—See Nam Nhạc Hoài Nhượng Thiên Sư.

Hoài Niệm: To think of.

Hoài Thố: Sasa-dhara (skt)—Người luôn ôm ấp bóng nguyệt (suy nghĩ vấn vợ)—The hare-bearer, or in Chinese the hare-embracer.

Hoài Vọng: To hope.

Hoại: Hủy diệt hay hoại diệt—To go to ruin—To decay—To perish—To destroy—To spoil—Worn out—Rotten—Bad.

Hoại Diệt: To annihilate—Annihilation—Extinguish.

Hoại Đạo: Phá hoại chân lý hay đạo pháp bằng những hành động bại hoại—To destroy the truth, or the religion, e.g. by evil conduct.

Hoại Đạo Sa Môn: Vị Sa Môn phá hoại chân lý hay đạo pháp bằng những hành động bại hoại (một trong bốn loại Sa Môn)—A monk who destroys the truth, or the religion by his evil conduct.

Hoại Khổ: Một trong tam khổ, nỗi khổ của sự hoại diệt—One of the three aspects of dukkha, the suffering of decay, or destruction.

a) Nỗi khổ do sự hoại diệt của thân, khi tứ đại luôn lấn át lẫn nhau: The suffering of

decay of the body due to the contradictions of the four great elements.

b) Nỗi khổ khi niềm vui bị hủy hoại: The suffering of decay of reaction from joy, etc.

** For more information, please see Tam Khổ, and Bát Khổ in Vietnamese-English Section.

Hoại Kiến: Tà kiến bại hoại, ám chỉ đoạn kiến—Corrupt or bad views, the advocacy of total annihilation.

Hoại Kiếp: Samvarta (skt)—Một trong tứ kiếp, khi vũ trụ hay tam thiên đại thiên thế giới bị hủy diệt—The kalpa of destruction—The periodical gradual destruction of a universe, one of its four kalpas.

** For more information, please see Tứ Kiếp.

Hoại Lư Xa: Xe lừa đã hư hoại, ám chỉ nhị thừa—A worn-out donkey cart, i.e. Hinayana.

Hoại Pháp:

1) Tiến trình hoại diệt: Any process of destruction or decay.

2) Theo tập tục Ấn Độ, hỏa thiêu xương cốt người quá vãng để những thứ này không còn lôi kéo người ấy tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sinh tử nữa: According to Indian customs, to burn the bones of a deceased person so that they may not draw him to rebirth any longer.

Hoại Sắc: Kasaya (skt).

1) Màu tối: Broken colour (not a bright colour).

2) Màu phụ (không phải là năm màu chính): A secondary color (not the five primary colours).

3) Màu trung tính, hay là màu được nhuộm từ các màu khác: It is described as a neutral colour through the dyeing out of the other colours.

4) Luật nhà Phật là nhuộm sao cho áo cà sa có màu hoại sắc—A fundamental rule in Buddhism is to dye the kasaya with a

secondary color.

Hoại Sắc Y: Hoại Sắc Nạp—Áo dành cho chư Tăng Ni—Rag-robe, or robe for monks and nuns.

Hoại Sơn: Theo Kinh A Hàm: “Sinh, lão, bệnh, tử làm suy hao con người giống như sự hao mòn của quả núi vậy (Suy Hao Sơn)—According to The Agama Sutra: “as the hills wear down, so is it with man.”

Hoại Tướng: Trạng thái hoại diệt của sự vật, một trong sáu tướng của vạn hữu—The aspect, or state of destruction or decay, one of the six characteristics found in everything.

** For more information, please see Lục

Tướng in Vietnamese-English Section.

Hoan: Nanda (skt)—See Hoan Hỷ.

Hoan Hỷ: Nanda (skt)—Pleased—Delightful—Joyful—Full of joy—Take delight in—Pleasure—Glad—Đức Phật luôn hoan hỷ làm điều lợi lạc cho chúng sanh—A Buddhist always takes delight in doing good things to others—Hoan hỷ còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tâm ta luôn an tịnh—Delight is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it is the mind of peace and tranquility.

Hoan Hỷ Địa: Pramudita (skt)—Sơ địa trong Thập Địa Phật Thừa—The bodhisattva’s stage of joy, the first of his ten stages (bhumi).

**For more information, please see Thập Địa Phật Thừa (1).

Hoan Hỷ Hoàn: Hoan Hỷ Đoàn—Tên một loại bánh làm bằng mật—Joy-buns, a name for a kind of honey-cake.

Hoan Hỷ Hội: The festival of All Souls—See Vu Lan Bồn in Vietnamese-English Section, and Ullambana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Hoan Hỷ Nhật:

1) Ngày rằm hằng tháng được gọi là ngày

“Hoan Hỷ Nhật”—Every 15th day of the month.

2) Ngày rằm tháng bảy hay tháng tám là ngày hoan hỷ, ngày đó Đức Phật và giáo đoàn chấm dứt lễ an cư kiết hạ—The happy day of the Buddha, and of the order, i.e. that ending the “retreat,” 15th day of the seventh or eighth moon.

Hoan Hỷ Quang Phật: Amitabha (skt)—Buddha of Joyful Light.

Hoan Hỷ Quốc: Abhirati (skt)—Diệu Hỷ Quốc—Tên cõi Tịnh Độ của Đức A Súc Bệ Phật ở về phương đông của vũ trụ (Kinh Pháp Hoa, phẩm Hóa Thành Dụ)—The happy land, or paradise of Aksobhya, east of our universe.

Hoan Hỷ Tâm: Rejoicing Mind—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Hoan Hỷ Tâm gồm có hai tâm sau đây—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, rejoicing mind includes the following two minds:

- 1) Tùy Hỷ Tâm: Tùy hỷ là vui theo các sự vui vẻ và hạnh phúc của người. Tùy hỷ tâm dứt trừ được các chướng nghiệp về tật đố, ích kỷ, nhỏ nhen, vân vân: Accepting Mind. Accepting means to feel happy for others’ joy and happiness. Accepting mind has the special characteristics that can eliminate various karmic obstructions including jealousy, stinginess, pettiness, etc.
- 2) Hỷ Xả Tâm: Hỷ xả là vui mà tha thứ lỗi lầm của người khác. Hỷ xả tâm dứt trừ được các chướng nghiệp về hận thù, báo phục, vân vân: Forgiving Mind. Forgiving means to forgive happily others’ mistakes and transgressions. Forgiving mind has the special characteristics that can solve and destroy karmic obstructions including vengeance and grudges.

Hoan Hỷ Thiên: See Hoan Lạc Thiên.

Hoan Hỷ Uyển: See Hoan Hỷ Viên.

Hoan Hỷ Viên: Nandana-vana (skt)—Hoan Hỷ Uyển—Hoan Lạc Viên—Hỷ Lâm Uyển—Một trong bốn vườn của Đế Thích ở cõi trời Đao Lợi, vườn này ở về phía bắc của thành Hỷ Kiến (chư Thiên vào đây thì tự nảy ra sự hoan hỷ)—Garden of joy, or Joy-grove garden; one of the four gardens of Indra's paradise, north of his central city.

Hoan Lạc: See Hoan Hỷ.

Hoan Lạc Địa: Pramudita (skt)—Land of Joy.

Hoan Lạc Thiên: Đại Thánh Thiên—Thánh Thiên lấy hình hai vợ chồng thân người đầu voi ôm lấy nhau làm bản tôn. Vị Nam Thiên là con trưởng của Đại Tự Tại Thiên, một đại hoang thân bạo hại thế giới. Vị Nữ Thiên là Quan Âm hóa hiện ôm lấy vị Nam Thiên ấy, khiến cho vị Nam Thiên tâm được hoan hỷ để dẹp bỏ cái thói bạo hại—The joyful devas—Devas of pleasure, represented as two figures embracing each other, with elephants' heads and human bodies; the two embracing figures are interpreted as Ganesa, the eldest son of Siva, and an incarnation of Kuan-Yin; the elephant-head represents Ganesa; the origin is older than the Kuan-Yin idea and seems to be a derivation from the Sivaitic linga-worship.

Hoan Lạc Viên: See Hoan Hỷ Viên.

Hoan Nghênh: To welcome—To applaud

Hoán Chuyển: To exchange.

Hoàn:

- 1) Cây dùng lấy hạt làm chuỗi: A tree whose hard, black seeds are used for beads.
- 2) Cây trụ: A pillar—Post.
- 3) Chiếc vòng (sắt)—A metal ring—A ring.
- 4) Trả lại: To repay.
- 5) Trở lại: To return.

Hoàn Bái: Lạy tạ—To return of a salute.

Hoàn Cảnh: Environment—Circumstance

Hoàn Cảnh Thuận Tiệm: Favorable

circumstances

Hoàn Diệt:

- 1) Nhập Niết Bàn: To enter Nirvana.
- 2) Tu đạo chứng quả Niết Bàn để thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi: To escape the Samsara (the cycle of birth and death). To return to nirvana and escape from the backward flow to transmigration.

Hoàn Hảo: Perfect—Excellent.

Hoàn Hôn: To recover—To regain one's consciousness.

Hoàn Hương:

- 1) To return of incense offered.
- 2) Về nhà: To return home.

Hoàn Lại: To return—To give back.

Hoàn Lễ: See Hoàn Bái.

Hoàn Môn: Một trong sáu diệu môn hay sáu pháp môn kỳ diệu cho người tu Phật, trở về với chính mình để biết cái tâm năng quán là không có thật—One of the six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators, i.e. to realize by introspection that the thinker, or introspecting agent, is unreal.

** For more information, please see Lục Diệu Môn.

Hoàn Mỹ: Perfectly beautiful.

Hoàn Nguyên:

- 1) Trở về nguyên quán: To return home.
- 2) Trở về cội nguồn bằng cách đoạn trừ tất cả mê lầm mà bước vào cảnh giác ngộ: To return to the source, i.e. abandon or eradicate all illusions and turn to enlightenment.

Hoàn Nhân: tên gọi tắt của Thích Đề Hoàn Nhân—An abbreviation for Indra.

Hoàn Niên Lạc: Một loại thuốc làm cho người ta trẻ trung yêu đời như những năm còn niên thiếu—A drug to return to the years and restore one's youth.

Hoàn Phúc: Perfect happiness.

Hoàn Sinh:

- 1) Chết đi sống lại (phục sinh): To revive.
- 2) Tái sinh vào cõi Ta Bà: To come to life again—To return to life; to be reborn in this world.
- 3) Từ nhị thừa tái sinh trở lại để hoàn tất tu đạo Phật thừa: To be reborn from the Hinayana nirvana in order to be able to attain to Mahayana Buddhahood.
- 4) Những tu sĩ phá giới bị khai trừ, sau đó biết phát lồ sám hối, nên được cho trở lại giáo đoàn: Restoration to the order, after repentance for sin.
- Hoàn Tất:** Finished.
- Hoàn Thành:** To accomplish—To finish.
- Hoàn Thiện:** Perfection.
- Hoàn Toàn:** Perfect—Impeccable—Clean—Entire—Complete—Faultless—Ngoài Niết bàn ra, không có hạnh phúc hoàn toàn trên đời này—Beside nirvana, there is no such thing as perfect bliss.
- Hoàn Toàn Hoại Diệt:** Complete annihilation
- Hoàn Tục:** Trở lại đời sống thế tục (có thể tự ý hoàn tục hay phạm tội bị khai trừ khỏi giáo đoàn mà phải hoàn tục)—To go back to the secular life—To leave the monastic order and return to lay life—To return to the world from the order.
- Hoàn Tượng:** Từ cõi Tịnh Độ trở lại cõi uế độ, để cứu độ chúng sanh—To return to the world from the Pure Land, to save its people.
- Hoàn Vũ:** The universe.
- Hoàn Xuyên:** Nhẫn và vòng đeo tay—A finger-ring and armlets.
- Hoãn Lại:** To postpone—To defer—To delay—To put off to a later time
- Hoạn Nạn:** Calamity—Misfortune
- Hoang:**
- 1) Hoang dã: A wilderness—Uncultivated.
- 2) Hoang đại (tánh tình): An angry appearance.
- 3) Hoang đàng: Reckless.
- 4) Hoang vu—Wild—Waste—Empty.
- Hoang Dã:** See Hoang (1).
- Hoang Điền:** Uncultivated field.
- Hoang Đường:** Fabulous—Hard or impossible to believe
- Hoang Không:** Empty—Deserted.
- Hoang Ngôn:** Lie—Falsehood.
- Hoang Phế:** In ruin.
- Hoang Phí:** Extravagant—To squander one's money.
- Hoang Sơ:** Neglected.
- Hoang Tàn:** Devastated—In ruins.
- Hoang Vắng:** Deserted.
- Hoang Vu:** Desolate—Deserted.
- Hoàng:** Màu vàng—Yellow.
- Hoàng Ân:** Imperial favor
- Hoàng Bá:** See Hoàng Bá Hy Vận.
- Hoàng Bá Hy Vận:** Huang-Po-Hs'i-Yun.
- Một trong những thiền sư nổi bật vào đời nhà Đường. Ông là sư phụ của một thiền sư nổi tiếng tên Lâm Tế. Thiền sư Hoàng Bá quê tại tỉnh Phúc Kiến, là đệ tử của Thiền Sư Bá Trượng—One of the outstanding Zen masters during the T'ang dynasty. He was the master of another famous Zen master named Lin-Chi. Zen master Huang-Po-Hs'i-Yun was born in Fu-Jian Province, was a disciple of Bai-Zhang.
 - Trong khi đi dạo núi Thiên Thai, sư gặp một vị tăng, nói chuyện với nhau như đã quen biết từ lâu, nhìn kỹ là người Mục Quang Xạ. Hai người đồng hành, gặp một khe suối đầy nước chảy mạnh, sư lột mũ chống gậy đứng lại. Vị Tăng kia thúc sư đồng qua, sư bảo: “Huynh cần qua thì tự qua.” Vị Tăng kia liền vén y, bước trên sóng như đi trên đất bằng. Qua đến bờ, vị Tăng kia xây lại hỏi: “Qua đây! Qua

- đây!” Sư bảo: “Bậy! Việc ấy tự biết. Nếu tôi sớm biết sẽ chặt bắp đùi huynh.” Vị Tăng kia khen: “Thật là pháp khí Đại Thừa, tôi không bì kịp.” Nói xong, không thấy vị Tăng ấy nữa—While on his journey to Mount T’ien-T’ai, Huang-Po met another monk. They talked and laugh, just as though they were old friends who had long known one another. Their eyes gleamed with delight as they then set off traveling together. Coming to the fast rapids of a stream, they removed their hats and took up staffs to walk across. The other monk tried to lead Huang-Po across, saying: “Come over! Come over!” Huang-Po said: “If Elder Brother wants to go across, then go ahead.” The other monk then began walking across the top of the water, just as though it were dry land. The monk turned to Huang-Po and said: “Come across! Come across!” Huang-Po yelled: Ah! You self-saving fellow! If I had known this before I would have chopped off your legs!” The monk cried out: “You’re truly a vessel for the Mahayana, I can’t compare with you!” And so saying, the monk vanished.
- Một hôm, Bá Trượng hỏi: “Chững chạc to lớn từ đâu đến?” Sư thưa: “Chững chạc to lớn từ Lãnh Nam đến.” Bá Trượng hỏi: “Chững chạc to lớn sẽ vì việc gì?” Sư đáp: “Chững chạc to lớn chẳng vì việc gì khác.” Sư liền lễ bái hỏi: “Từ trước tông thừa chỉ dạy thế nào?” Bá trượng lặng thinh. Sư thưa: “Không thể dạy người sau là dứt hẳn mất.” Bá trượng bảo: “Sẽ nói riêng với người.” Bá Trượng đứng dậy đi vào phương trượng. Sư đi theo sau thưa: “Con đến riêng một mình.” Bá trượng bảo: “Nếu vậy, người sau sẽ không cô phụ ta.”—One day, Bai-Zhang asked: So grand and imposing, where have you come from?” Huang-Po said: “So grand and imposing, I’ve come from south of the mountains.” Bai-Zhang said: “So grand and imposing, what are you doing?” Huang-Po said: “So grand and imposing, I’m not doing anything else.” Huang-Po bowed and said: “From high antiquity, what is the teaching of this order?” Bai-Zhang remained silent. Huang-Po said: “Don’t allow the descendants to be cut off.” Bai-Zhang then said: “It may be said that you are a person.” Bai-Zhang then arose and returned to his abbot’s quarters. Huang-Po followed him there and said: “I’ve come with a special purpose.” Bai-Zhang said: “If that’s really so, then hereafter you won’t disappoint me.”
 - Một hôm Bá Trượng hỏi sư: “Ở đâu đến?” Sư thưa: “Nhỏ nằm dưới núi Đại Hùng đến.” Bá trượng hỏi: “Lại thấy đại trùng chăng?” Sư làm tiếng cộp rỗng. Bá trượng cầm búa thủ thế. Sư vỗ vào chân Bá Trượng một cái. Bá trượng cười bỏ đi. Sau đó Bá trượng thượng đường dạy chúng: “Dưới núi Đại Hùng có con đại trùng, các người nên xem. Lão Bá Trượng này hôm nay đích thân bồng gập và bị cắn một cái.”—One day, Bai-Zhang asked Huang-Bo: “Where have you been?” Huang-Po said: “I’ve been picking mushrooms at the base of Mount Great Hero.” Bai-Zhang said: “Did you see a big tiger?” Huang-Po roared. Bai-Zhang picked up an ax and assumed a pose as if to strike Huang-Po. Huang-Bo then hit him. Bai-Zhang laughed “Ha, ha,” and returned to his room. Later Bai-Zhang entered the hall and said to the monks: “At the base of Great Hero Mountain there’s a tiger. You monks should go take a look at it. Just today, I myself suffered a bite from it.”
 - Sư ở chỗ Nam Tuyên. Một hôm, toàn

- chúng đi hái trà, Nam Tuyền hỏi: “Đi đâu?” Sư thưa: “Đi hái trà.” Nam Tuyền lại hỏi: “Đem cái gì hái?” Sư đưa con dao lên. Nam Tuyền bảo: “Tất cả đi hái trà.”—Once, Huang-Po was at Nan-Chuan-Pu-Yuan’s temple and participated in picking tea leaves. Nan-Chuan asked him: “Where are you going?” Huang-Po said: “To pick tea leaves.” Nan-Chuan said: “What will you use to pick them?” Huang-Po took his knife and held it straight up. Nan-Chuan said: “You’ve only acted as guest. You haven’t acted as host.” Huang-Po stabbed three holes in the air. Nan-Chuan said: “Everyone is going to pick tea leaves.”
- Hôm nọ, Nam Tuyền bảo sư: “Lão Tăng ngẫu hứng làm bài ca ‘Chăn Trâu,’ mời Trưởng Lão hòa. Sư thưa: ‘Tôi tự có thầy rồi.’—One day, Nan-Chuan said to Huang-Po: “I have a song called ‘Ode of the Oxherd.’ Can you recite it?” Huang-Po said: “I am my own teacher right here.”
 - Sư từ giả đi nơi khác, Nam Tuyền tiễn đến cổng, cầm chiếc mũ của sư đưa lên hỏi: “Trưởng Lão thân to lớn mà chiếc mũ nhỏ vậy?” Sư thưa: “Tuy nhiên như thế, đại thiên thế giới đều ở trong ấy.” Nam Tuyền bảo: “Vương Lão Sư vậy.” Sư đội mũ ra đi—Huang-Po was taking his leave of Nan-Chuan. Nan-Chuan accompanied Huang-Po to the monastery gate. Lifting up Huang-Po’s hat, Nan-Chuan said: “Elder, your physical size is not large, but isn’t your hat too small?” Huang-Po said: “Although that’s true, still the entire universe can fit inside it.” Huang-Po then put on his hat and left.
 - Một hôm sư thượng đường, đại chúng vân tập, sư bảo: “Các người! Các người muốn cầu cái gì?” Sư cầm trượng đuổi chúng. Đại chúng không tan. Sư lại ngồi xuống
- bảo: “Các người toàn là bọn ăn hèm, thế mà xưng hành khát để cho người chê cười. Thà cam thấy tám trăm, một ngàn người giải tán, chớ không thể giải tán, không thể chịu sự ồn náo. Ta khi đi hành khát hoặc gặp dưới rễ cỏ có cái ấy, là đem hết tâm tư xem xét nó. Nếu biết ngứa ngáy khả dĩ lấy dây đựng gạo cúng dường. Trong lúc đó, nếu dễ dàng như các người hiện giờ thì làm gì có việc ngày nay. Các người đã xưng là hành khát, cần phải có chút ít tinh thần như thế, mới có thể biết đạo. Trong nước Đại Đường không có Thiền Sư sao?”—One day, Zen master Huang-Po entered the hall to speak. When a very large assembly of monks had gathered, he said: “What is it that you people are all seeking here?” He then use his staff to try and drive them away, but they didn’t leave. So Huang-Po returned to his seat and said: “You people are all dreg-slurpers. If you go on a pilgrimage seeking in this way you’ll just earn people’s laughter. When you see eight hundred or a thousand people gathered somewhere you go there. There’s no telling what trouble this will cause. When I was traveling on pilgrimage and came upon some fellow ‘beneath the grass roots’ (a teacher), then I’d hammer him on the top of the head and see if he understood pain, and thus support him from an overflowing rice bag! If all I ever found were the likes of you here, then how would we ever realize the great matter that’s before us today? If you people want to call what you’re doing a ‘pilgrimage,’ then you should show a little spirit! Do you know that today in all the great Tang there are no Zen teachers?”
- Có vị Tăng hỏi: “Bậc tôn túc ở các nơi hợp chúng chỉ dạy, tại sao nói không Thiền Sư?” Sư bảo: “Chẳng nói không

thiền, chỉ nói không sư. Xà Lê chẳng thấy sao, dưới Mã Tổ Đại Sư có tám mươi bốn người ngồi đạo tràng, song được chánh nhãn của Mã Tổ chỉ có hai ba người, Hòa Thượng Lô Sơn Qui Tông là một trong số ấy. Phàm người xuất gia phải biết sự phần từ trước lại mới được. Vả như, dưới Tứ Tổ, Đại sư Ngũ Đầu Pháp Dung nói đọc nói ngang vẫn chưa biết then chốt hưởng thượng. Có con mắt này mới biện được tông đảng tà chánh. Người hiện giờ không hay thể hội, chỉ biết học ngôn ngữ, nghĩ nhầm trong đây da tức chỗ đến an ổn, xứng là ta tự hội thiền, lại thay việc sanh tử cho người được chăng? Kinh thường bậc lão túc vào địa ngục nhanh như tên bắn. Ta vừa thấy người vào cửa liền biết được rồi. Lại biết chăng? Cần kíp nỗ lực chớ dung dị. Thọ nhận chén cơm manh áo của người mà để một đời qua suông, người sáng mắt chê cười. Người thời gian sau hẳn sẽ bị người tục lồi đi. Phải tự xem xa gần cái gì là việc trên mặt? Nếu hội liền hội, nếu không hội giải tán đi. Trân trọng!”—A monk then asked: “In all directions there are worthies expounding to countless students. Why do you say there are no Zen teachers?” Huang-Po said: “I didn’t say there is no Zen, just that there are no teachers. None of you see that although Zen master Ma-Tsu had eighty-four Dharma heirs, only two or three of them actually gained Ma-Tsu’s Dharma eye. One of them is Zen master Kui-Zong of Mount Lu. Home leavers must know what has happened in former times before they can start to understand. Otherwise you will be like the Fourth Ancestor’s student Niu-T’ou, speaking high and low but never understanding the critical point. If you possess the Dharma eye, then you can distinguish between true

and heretical teachings and you’ll deal with the world’s affairs with ease. But if you don’t understand, and only study some words and phrases or recite sutras, and then put them in your bag and set off on pilgrimage saying: ‘I understand Zen,’ the will they be of any benefit even for your own life and death? If you’re unmindful of the worthy ancients you’ll shoot straight into hell like an arrow. I know about you as soon as I see you come through the temple gate. How will you gain an understanding? You have to make an effort. It isn’t an easy matter. If you just wear a sheet of clothing and eat meals, then you’ll spend your whole life in vain. Clear-eyed people will laugh at you. Eventually the common people will just get rid of you. If you go seeking far and wide, how will this resolve the great matter? If you understand, then you understand. If you don’t, then get out of here! Take care!”

- Thiền sư Hoàng bá thị tịch năm 850. Sau khi thị tịch sư được vua ban hiệu “Đoạn Tế Thiền Sư”—He died in 850. After his death, he received the posthumous title “Zen Master Removing Limits.”

Hoàng Bá Thiền Phái: Phái Thiền Hoàng Bá, phái Thiền do Thiền sư Hoàng Bá sáng lập—Huang-Po Zen Sect, founded by Zen Master Huang-Po—See Hoàng Bá Hy Vận.

Hoàng Cung: Imperial palace.

Hoàng Diện Lão Tử: Chỉ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vì toàn thân hình tượng của ngài tỏa ra màu vàng kim—Yellow-faced Lao-Tzu, i.e. Buddha, because his images are gold-colour.

Hoàng Diệp: Còn gọi là Hoàng Diệp Chỉ Đê hay dùng lá vàng của cây dương làm vàng để dỗ khóc trẻ con. Dùng “Hoàng Diệp Chỉ Đê” để ví với việc Đức Phật thuyết giảng về lạc

quả trên cõi trời để ngăn ngừa sự xấu ác của thế gian—Yellow willow leaves, resembling gold, given to children to stop their crying; the evanescent joys of the heavens offered by Buddha to curb evil.

Hoàng Diệp Chỉ Đê: See Hoàng Diệp.

Hoàng Dương Mộc Thiên: Cây hoàng dương là một loại cây rất khó trồng, hơn nữa khi gặp năm nhuận thì nó co lại, cho nên từ “Hoàng Dương Mộc Thiên” được dùng để ám chỉ những kẻ tham thiền thối chuyển và đần độn—The yellow poplar meditation. The yellow poplar grows slowly, and in years with intercalary months is supposed to recede in growth; hence the term refers to the backwardness, or decline of stupid disciples.

Hoàng Đạo: Zodiac.

Hoàng Đế: King—Emperor.

Hoàng Gia: The imperial (royal) family.

Hoàng Giáo: See Hoàng Mạo Giáo.

Hoàng Hôn: Evening.

Hoàng Kim: The yellow metal (gold).

Hoàng Kim Trạch: Tên gọi ngôi già lam từ sự tích trưởng giả Tu Đạt đem vàng phủ đầy vườn Kỳ Thọ để mua nó, xây dựng tịnh xá và hiến cho Đức Phật—Golden abode, i.e. a monastery, so called after the Jetavana vihara, for whose purchase the site was covered with gold.

Hoàng Long Huệ Nam Thiền Sư: Zen Master Huang-Lung-Hui-Nan—See Huệ Nam Hoàng Long Thiền Sư.

Hoàng Long Thang: Dragon soup—See Long Thang.

Hoàng Long Thiền Sư: Zen Master Hoàng Long (?-1737)—Thiền sư Hoàng Long, quê ở Bình Định, Trung Việt. Hầu hết cuộc đời ngài hoàng hóa ở Hà Tiên, Nam Việt. Ngài thị tịch năm 1737—A Vietnamese Zen Master from Bình Định, Central Vietnam. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in Hà

Tiên, South Vietnam. He passed away in 1737.

Hoàng Long Tử Tâm Ngộ Tân Thiền Sư: See Ngộ Tân Tử Tâm Thiền Sư.

Hoàng Long Tự: Hoàng Long Tự thuộc tỉnh Giang Tây. Sở dĩ được gọi tên Hoàng Long vì tương truyền ngài Tuệ Nam đã nhìn thấy rồng vàng bay lên trên sông kế cạnh—Huang-Lung, the Yellow Dragon monastery in Jiang-Si province. So called because people said that Hui-Nan saw a yellow dragon arose from the river nearby.

Hoàng Mạo Giáo: Một tông phái thuộc Lạt Ma Giáo, mặc toàn đồ vàng, được Đại Sư Tông-Khách-Ba sáng lập năm 1417, sau khi lật đổ Hồng Mạo Giáo, tức giáo phái mặc toàn màu đỏ. Hoàng Giáo được tìm thấy phần lớn ở Tây Tạng và Mông Cổ—The yellow sect of Lamaism, founded in 1417 by Tson-Kha-Pa, Sumatikirti, who overthrew the decadent sect, which wears red robes, and established the sect that wears yellow, and which at first was noted for the austere life of the monks; it is found chiefly in Tibet and Mongolia.

Hoàng Môn: Pandaka (skt)—Không có nam căn—Eunuchs.

Hoàng Phan: Phướn giấy màu vàng treo trên mộ chí—Yellow paper streamers hung on a grave.

Hoàng Thái Tử: Crown prince.

Hoàng Thành: Royal city.

Hoàng Thân: The king’s relatives on the paternal side.

Hoàng Thích: The king’s relatives on his maternal side.

Hoàng Tộc: Royal/imperial family.

Hoàng Tuyền: Suối vàng hay âm phủ—The yellow spring—The shades.

Hoàng Y: Màu vàng là màu của y áo Tăng Ni, nhưng vì màu vàng là một trong năm màu chính, nên đem ra may áo là không hợp pháp và vì thế mà dùng màu nhuộm hỗn hợp giữa

vàng và xám để thành màu vàng thẫm—Yellow robes of the monks, but as yellow is a prime colour and therefore unlawful, the garments are dyed a mixture, yellowish-grey.

Hoành:

- 1) Ngang tàng: Arrogant.
- 2) Trục ngang: A crossbar—Crosswise.

Hoành Thụ: Hoành Tung hay Ngang Dọc—Crosswise and upright, to lay across or stand upright.

Hoành Thuyết Tung Thuyết: Thuyết pháp vô ngại—Vertically preach and horizontally preach—To preach without restriction in any direction.

Hoành Tiệt: Cắt ngang dòng sinh tử của ba cõi sáu đường mà vãng sanh Cực Lạc—To end (thwart, intercept, cut off) reincarnation and enter Paradise.

Hoành Túng: Ngang dọc—Across and direct—Crosswise and lengthwise.

Hoành Xuất: Bằng cái tâm tự lực trì trai giữ giới, tu các hạnh định tán để được sanh vào cõi hóa độ phương tiện gọi là “Hoành Xuất,” ngược lại với Hoành Siêu, có nghĩa là nghe và tin vào bản nguyện của Phật A Di Đà để được vãng sanh thẳng vào cõi báo độ chân thực—By discipline to attain to temporary nirvana, in contrast with happy salvation to Amitabha’s paradise through trust in him.

Hoạnh Phát: ill-gotten.

Hoạnh Tài: Ill-gotten gains.

Hoạnh Tài Bất Phú: Ill-gotten gains seldom prosper.

Hoạnh Tử: To die innocently.

Hoạt: Jivaka or Jiva (skt)—Sống động, linh hoạt—Alive—Living—Lively—Revive—Movable.

Hoạt Bát: Active—Fluent—To be a fluent speaker.

Hoạt Động: Functioning

Hoạt Mệnh: Sống hay sống lại—Life—

Living—To retrieve.

Hoạt Nhi Tử: Tên của cây Bồ Đề—A name for the bodhi-tree—See Bồ Đề Thọ.

Hoạt Phật: Vị Phật sống, danh hiệu của Hộ Độ Khắc Đồ, hay đức Đạt Lai Lạt Ma, có khả năng tiếp tục tái sanh, giữ những chức vụ sẵn giữ để hoằng pháp độ sanh (các vùng Mông, Tạng và Thanh Hải đều có)—A living Buddha, i.e. a reincarnation Buddha, e.g. Hutuktu, Dalai Lama.

Hoạt Quốc: Ghur or Ghorī (skt)—Đổ Hóa La—Theo Tây Vực Ký, Hoạt Quốc là tên một vương quốc cổ ở vùng Tân Cương—According The Great Tang Chronicles of the Western World, Ghorī is an ancient kingdom in Turkestan, north west of China.

Hoặc: Chớp nhoáng—Quickly—Suddenly.

Hoặc:

- 1) Tất cả: Entirely.
- 2) Nghi hoặc: Moha (skt)—Illusion—Delusion—Doubt—Unbelief.
- 3) Phiền não: Klesa (skt)—Distress—Passion—Temptation—Trouble.

Hoặc...Hoặc: Whether...or.

Hoặc Chướng: Một trong tam chướng, tham sân si làm chướng ngại che lấp chánh đạo—The hindrance or obstruction of the delusive passions to entry into truth, one of the three kinds of hindrance.

** For more information, please see Tam Chướng.

Hoặc Có Tội Hoặc Không Có Tội: Whether guilty or innocent.

Hoặc Đồng: Cùng nhau—All together.

Hoặc Giả: Maybe—Perhaps—Or else.

Hoặc Nghiệp Khổ: Các phiền não như tham, sân, si thì gọi là hoặc; những việc làm thiện ác y vào cái hoặc này gọi là nghiệp; lấy nghiệp này làm nhân sinh tử niết bàn gọi là khổ—Illusion, accordant action, and suffering—The pains arising from a life of illusion, such as

greed, hatred, ignorance.

** For more information, please see Nghiệp,

Khổ, Tam Đạo, and Phiền Nã Nghiệp Khổ

Hoặc Nhân:

- 1) Người phiền nã: A deluded person.
- 2) Người gây phiền nã hay làm người khác phiền nã: To delude others.

Hoặc Nhiễm: Sự ước nhiễm của phiền nã (tham sân si làm nhiễm bản chân tánh)—The taint of delusion, the contamination of illusion.

Hoặc Thú: Hướng đi đến phiền nã—The way or direction of illusion, delusive objective, interpreted as deluded in fundamental principles.

Hoặc Trược: Sự trói buộc của phiền nã—The bond of illusion—The delusive bondage of desire to its environment.

Hoằng:

- 1) Rộng lớn: Great—Vast—Spacious.
- 2) Hoằng truyền: To enlarge—To spread abroad.

Hoằng Dương Chánh Pháp: To propagate The True (Correct) Dharma.

Hoằng Dương Phật Pháp: To propagate the Dharma.

Hoằng Giáo: See Hoằng Pháp (1).

Hoằng Nhẫn: Zen master Hung-Jen (601-674)—Một vị sư nổi tiếng, tổ thứ năm của Thiền Tông Trung Hoa, đệ tử của Tứ Tổ Đạo Tín, và là thầy của Lục Tổ Huệ Năng. Hoằng Nhẫn cùng quê với Tổ Đạo Tín, ở Kỳ Châu. Hoằng Nhẫn đến với Tứ Tổ khi ngài còn là một đứa trẻ; tuy nhiên, điều mà ngài đã làm hài lòng sư phụ là với cung cách trả lời của ngài qua cuộc nói chuyện đầu tiên. Khi tứ tổ hỏi ngài về họ mà tiếng Trung Hoa gọi là ‘Tánh’ thì ngài đáp: “Con có tánh, nhưng chẳng phải là tánh thường.” Tổ bèn hỏi: “Vậy là tánh gì?” Hoằng Nhẫn đáp: “Là Phật tánh.” Tổ lại hỏi: “Con không có tánh sao?” Hoằng Nhẫn đáp: “Nhưng tánh vốn là không.” Tổ

thâm nhận biết đây là người sẽ được truyền thừa về sau này. Đây chỉ là thuật chơi chữ, vì nói về tộc họ hay danh tánh và bản thể hay tự tánh, người Trung Hoa đều đọc chung là ‘tánh.’ Tổ Đạo Tín hỏi là hỏi về danh tánh, còn cậu bé Hoằng Nhẫn lại đáp về tự tánh, cậu đã mượn chữ đồng âm ấy cốt đưa ra kiến giải của mình. Thật vậy về sau này Hoằng Nhẫn được Tổ Đạo Tín truyền y bát làm tổ thứ năm của dòng Thiền Trung Quốc. Đạo trường của Tổ Hoằng Nhẫn ở Hoàng Mai, tại đây Tổ nói pháp và dạy Thiền cho đồ chúng năm trăm người. Nhiều người cho rằng ngài là vị Thiền sư đầu tiên có ý định giải thông điệp Thiền theo giáo lý Kim Cang. Trước thời Hoằng Nhẫn, thường các vị Thiền sư hoằng hóa trong im lặng, khiến đại chúng chú ý; các ngài lánh ẩn trên núi cao, xa cảnh gió bụi của thế gian, nên không ai biết việc làm của các ngài phải trái thế nào mà định luận. Nhưng Hoằng Nhẫn là vị đã công khai xuất hiện giữa đại chúng, và dọn đường cho người kế vị của mình là Huệ Năng—Hung-Jên, a noted monk. He was the fifth patriarch, a disciple of the fourth patriarch Tao-Hsin, and the master of the sixth patriarch Hui-Neng. Hung-Jen came from the same province as his predecessor, Tao-Hsin in Ch’i-Chou. Hung-Jen came to the fourth patriarch when he was still a little boy; however, what he pleased his master at their first interview was the way he answered. When Tao-Hsin asked what was his family name, which pronounced ‘hsing’ in Chinese, he said: “I have a nature (hsing), and it is not an ordinary one.” The patriarch asked: “What is that?” Hung-Jen said: “It is the Buddha-nature (fo-hsing).” The patriarch asked: “Then you have no name?” Hung-Jun replied: “No, master, for it is empty in its nature.” Tao-Hsin knew this boy would be an excellent candidate for the next patriarch. Here is a play of words; the characters denoting ‘family name’ and that

for 'nature' are both pronounced 'hsing.' When Tao-Hsin was referring to the 'family name' the young boy Hung-Jen took it for 'nature' purposely, whereby to express his view by a figure of speech. Finally, Hung-Jen became the fifth patriarch of the Chinese Zen line. His temple was situated in Wang-Mei Shan (Yellow Plum Mountain), where he preached and gave lessons in Zen to his five hundred pupils. Some people said that he was the first Zen master who attempted to interpret the message of Zen according to the doctrine of the Diamond Sutra. Before the time of Hung-Jen, Zen followers had kept quiet, though working steadily, without arresting public attention; the masters had retired either into the mountains or in the deep forests where nobody could tell anything about their doings. But Hung-Jen was the first who appeared in the field preparing the way for his successor, Hui-Neng.

Hoàng Pháp:

- 1) Hoàng Tuyên—Hoàng Giáo—Hoàng Thông—Đem chân lý Phật rộng truyền khắp nơi—Widely to proclaim the Buddhist-truth.
- 2) Tên của một vị sư nổi tiếng: Hung-Fa, name of a noted monk.

Hoàng Thệ: Vast or universal vows of a Buddha or a Bodhisattva, especially Amitabha's forty-eight vows—See Tứ Thập Bát Nguyện (Amitabha's forty-eight vows).

Hoàng Thông: See Hoàng Pháp (1).

Hoàng Trí: Hoàng Trí là tên của ngài Chánh Giác núi Thiên Động vào đầu thế kỷ thứ 12—Hung-Chih, posthumous name of a monk of T'ien-T'ung monastery, Ningpo, early in the twelfth century.

Hoàng Tuyên: See Hoàng Pháp (1).

Hóc Búa: Very difficult (hard).

Hóc Hiểm: Very dangerous.

Học: Siks (skt).

- 1) (n) Learning—The process of acquiring knowledge.
- 2) (v) To learn—To study—To read.

Học Đạo: To learn the Truth.

Học Đòi: To imitate—To follow in a bad way.

Học Đồ: A student or disciple.

Học Giả: Saiksa (skt).

- 1) Học giả ngoài đời: Scholars.
- 2) Học giả trong đạo: Người vẫn còn tu học chứ chưa đạt được quả vị A La Hán—A student—One who is still under instruction, who has not yet reached the arhat position.

Học Giả Phật Giáo: Buddhist scholars.

Học Giáo Thành Mê: Học giáo pháp của Phật mà vẫn nảy sinh những kiến giải sai lầm—To study the Buddha's teaching yet interpret it misleadingly, or falsely.

Học Hành: To study and to practice.

Học Hạnh: Instruction and behavior.

Học Hỏi: See Học.

Học Hồi: Học sám hối, như khi một vị tăng phạm tội tìm cách sám hối—Studying to repent, as when a monk having committed sin seeks to repent.

Học Lấy: To educate oneself.

Học Lóm: To learn by hearsay—To learn merely by listening and observing.

Học Luật: To study law.

Học Lữ: Những vị Tăng cùng tu học với nhau—Fellow-students, the company of monks who are studying.

Học Lý Thuyết: Academic study.

Học Nghề: To learn a trade.

Học Nhân: Student or disciple.

Học Phái: School—Sect.

Học Pháp Nữ: Siksamana (skt)—Thức Xoa Ma Na—A novice—An observer of the six

commandments.

Học rộng: Learned.

Học Sinh: A student or disciple.

Học Thuật: Academic.

Học Thuộc Lòng: To learn by heart—To memorize.

Học Thuyết: Doctrine—Teaching.

Học Thức: Learning—Knowledge.

Học Thức Uyên Thâm: Profound learning.

Học Vô Học:

(A) Học: Nghiên cứu chân lý để dứt được vọng hoặc—One who is still learning—One who is still studying religion in order to get rid of illusion.

a) Ba quả đầu của Tứ Thánh Quả Tiểu Thừa—The first three stages of the Hinayana (see Tứ Thánh Quả):

- Tu Đà Hoàn: Srota-apanna (skt)—Dự Lưu—Stream-entry.
- Tứ Đà Hàm: Sakradagamin (skt)—Nhất Lai—Once-Return.
- A Na Hàm: Anagamin (skt)—Bất Lai—Non-return.

b) Thập Trụ Bồ Tát trong Đại Thừa—The ten stages of Bodhisattva in the Mahayana—See Thập Trụ Bồ Tát.

(B) Vô Học: Người không còn học nữa vì đã đoạn tận vọng hoặc và đạt thành giác ngộ—One who is no longer studying because he has cut off all illusions—One who has attained enlightenment.

a) A La Hán hay Bất sanh trong Tiểu Thừa là bậc vô học: Arhat (Worthy of Offerings) or No-birth in the Hinayana.

b) Phật là bậc vô học trong Đại Thừa: The Buddha in the Mahayana.

** For more information, please see Hữu Học, Vô Học, and Tứ Thánh Quả.

Học Vụ: Educational affairs.

Hồ Nhai Tự: See Hồng Phúc Tự.

Hỏi: To ask—To interrogate—To inquire—To

question.

Hỏi Dò: To make inquiries.

Hỏi Đạo: To seek guidance in the dharma.

Hỏi Thăm: To ask about someone.

Hóng Mát: To go outside for fresh air.

Hỏng: To fail—To miss.

Hợp Sức: To join forces.

Hô: San hô—Coral.

Hồ Đồ Khắc Đồ: Hutuktu (skt)—Hồ Thổ Khắc Đồ—Danh hiệu của các vị Lạt Ma Phật Giáo Mong Cổ, những vị này cứ tiếp tục tái sinh, giữ chức vụ của mình để hoàng hóa chúng sanh—A chief Lama of Mongolian Buddhism, who is repeatedly reincarnated to keep the title and to save sentient beings.

Hô Hấp: Thở ra thở vào—To exhale and inhale.

Hô Hô: Raurava (skt)—Hiệu Kiểu địa ngục hay hỏa ngục nóng thứ tư—The fourth hot hell. ** For more information, please see Địa Ngục (A) (a) (4).

Hô Liên: Bình đựng hạt để tế lễ, đây là một loại đá quý—A sacrificial grain-vessel; described as a precious stone.

Hô Ma: See Hộ Ma.

Hồ:

- 1) Tại sao—Thế nào: Why—How.
- 2) Hồ nước: A lake.
- 3) Hồ tiêu: Pepper.

Hồ Chủng Tộc:

- 1) Chủng tộc ở miền Tây Á: Of West Asian race.
- 2) Từ dùng để chỉ Đức Phật trong một số kinh điển Trung Hoa: A term applied to the Buddha in some Chinese sutras.

Hồ Đạo Nhân: Tăng sĩ từ trung Á hay Ấn Độ—Monks from central Asia or India.

Hồ Kinh: Kinh điển của người Hồ—Hun classics.

Hồ Loạn: Hỗn loạn—Disorderly—Without

order.

Hồ Lư Giá Na: Gorocana (skt)—Một chất nhuộm màu sáng được làm bằng nước tiểu hay mật bò—A bright yellow pigment prepared from the urine or bile of a cow.

Hồ Mỹ: To impassion.

Hồ Nam: Tỉnh Hồ Nam bên Trung Quốc—The province of Hunan in China.

Hồ Quy: See Hồ Quy.

Hồ Thực Kiện: Hujikan (skt)—Một vương quốc cổ nằm về phía tây nam của Balkh—An ancient kingdom south-west of Balkh.

Hồ Tô Đa: Một loại bùa để chống lại những hơi độc—A charm, or incantation against evil vapours, etc.

Hồ Tử:

- 1) Một từ mà người Trung Hoa dùng để chỉ rợ Hồ ở phương tây và phương bắc nước Tàu—Hun or Turk, term which Chinese people used to call people in the west and north of China.
- 2) Tên tiếng lóng của Tổ Bồ Đề Đạt Ma: A nickname for Bodhidharma.

Hổ: Vyaghra (skt)—A tiger.

Hổ Hồ Bà: Hahava (skt)—The fifth hell—See Địa Ngục (b) (5).

Hổ Khâu Sơn: Hu-Ch'iu-Shan—Tên một tự viện ở Tô Châu, nơi phát xuất một tông phái Thiền, được Ngài Thiệu Long sáng lập—A monastery at Soo-Chou, which gave rise to a branch of the Ch'an school, founded by Shao-Lung.

Hổ Người: Ashamed—Shameful—Humility and shame.

Hổ Phách: Asmagarbha (skt)—Hổ phách là một trong thất bảo—One of the saptaratna, amber, or yellow amber—See Thất Bảo.

Hổ Thẹn: See Hồ Ngươi.

Hổ Dụng Tội: Tội lạm dụng dùng lẫn lộn các vật của Tam Bảo—The fault of transferring from one object of worship over to

another a gift or duty—Theo Kinh Phạm Võng thì có bốn loại Hồ Dụng Tội—According to the Brahma Net Sutra, there are four kinds:

- 1) Tam Bảo Hồ Dụng: Dùng tiền cúng dường đúc tượng Phật xài cho in kinh hay cho chư Tăng Ni: The fault of transferring gift given for an image of a Buddha to spend for publishing scriptures or expenditures of monks and nuns.
- 2) Đương Phần Hồ Dụng: Dùng tiền của cúng để đúc tượng Thích Ca vào việc đúc tượng Di Lặc, hoặc dùng tiền cúng dường của chùa A đem cho chùa B—The fault of transferring gift given for an image of Sakyamuni to make one for Maitreya, or transferring gift given to Temple A to Temple B.
- 3) Tượng Bảo Hồ Dụng: Dùng tiền cúng dường in kinh điển vào việc tạc tượng Phật hay Bồ Tát—The fault of transferring gift given for publishing scriptures to make image of Buddhas or Bodhisattvas.
- 4) Nhất Nhất Hồ Dụng: Dùng lẫn lộn bừa bãi hay lạm dụng tài sản của nhà chùa—Misuse the property of the temple.

Hổ Khuru Thiên Sư: Hồ Khuru Thiên sư là đệ tử của thiên sư Viên Ngộ. Sau khi xuất gia lúc còn trẻ, Hồ Khuru theo tông phái Thiên Thai, nhưng ba năm sau, ông đã từ bỏ Thiên Thai để tu tập thiền định với thiên sư Viên Ngộ—Huguo, a disciple of Yuan-Wu. After entering monastic life as a young man, he studied T'ien-T'ai doctrines for three years, but gave up this pursuit to study under Zen master Yuan-Wu.

Hổ Quy: Quy theo kiểu người Hồ, hai đầu gối xuống đất một lượt như kiểu quy ở Ấn Độ; ở Trung Hoa thì đầu gối trái được đặt xuống đất trước—The Hun way of kneeling or kneeling with both knees at once, as in India; in China the left knee is first placed on the ground, right knee up.

Hồ Sa Già Lam: Hamsa-samgharama (skt)— Còn gọi là Tăng Sa Già Lam hay Ứng sa Già Lam, có nghĩa là Dã Ngạn Già lam (chùa ngỗng Hoang) trên Indrasailaguha, nơi mà chư Tăng Ni đã một lần thoát đói nhờ sự tự hy sinh thân mạng của một con ngỗng trời— “Wild goose monastery,” on Mount Indrasailaguha, whose inmates were once saved from starving by the self-sacrifice of a wild goose.

Hỗ Tương: Reciprocity—Mutual.

Hỗ Tương Tác Dụng: Interaction.

Hộ: Bảo hộ hay che chở—To protect—To guard.

Hộ Đồng Tử Pháp Thân: Vị thần bảo hộ trẻ em khỏi bị 15 quỷ dữ ám hại—Guardian or protector (spirit) who protects the young against the fifteen evil spirits which seek to harm them.

Hộ Giới Thần: Chỉ năm vị Thiên Thần hộ trì năm giới luật (bảo vệ những người trì giới)— The five guardian spirits of each of the five commandments.

Hộ Ma: Homa (skt).

1) Vốn chỉ việc đốt lửa tế trời của đạo thờ lửa Bà La Môn: Described as originally a burnt offering to Heaven (Brahmins).

2) Nghĩa của Hộ Ma theo Mật Giáo—The meanings of homa according to the esoterics:

(A) Lễ tế lửa (của Mật Giáo). Mật giáo bắt chước phép tế lửa, dùng lửa tiêu biểu cho trí tuệ để đốt củi phiền não, và từ đó chuẩn bị thức ăn niết bàn. Có bốn loại lò—An oblation by fire (of esoteric sects). The esoterics adopted the idea of worshipping with fire, symbolizing wisdom as fire burning up the faggots of passion and illusion, and therewith preparing nirvana as food.

(B) Phân loại Hộ Ma theo Mật giáo— Categories of homa according the esoterics:

a) Tứ Hộ Ma—There are four kinds of braziers:

- Lò hình bán nguyệt tượng trưng cho “Nhiếp Thiện Pháp” hay triệu tập thiện loại: Vasikarana (skt)—Phạ Thủy Ca La Nã—Semi-circular brazier for dominating, interpreted as calling down the good by means of enchantments.

- Lò hình tròn tượng trưng cho “Tức Tai Pháp” hay trừ tai ương: Santika (skt)—Phiếm Để Ca—Round brazier meaning to end calamities.

- Lò hình vuông tượng trưng cho “Tăng Ích Pháp” hay làm tăng phúc: Pustika (skt)—Bố Sắt Trí Ca—Square brazier for prosperity.

- Lò hình bát giác tượng trưng cho “Hàng Phục Pháp” hay hàng phục ác đảng: Abhicaraka (skt)—A Tỳ Già Lỗ Ca—Octagonal brazier meaning exorcising the evil.

b) Ngũ Hộ Ma—Five kinds of braziers: See Ngũ Chủng Hộ Ma.

3) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của GS Soothill, Hộ Ma là tên của một thành phố nằm về biên giới phía tây của nước Ba Tư thời cổ, có lẽ bây giờ là Humoon—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, composed by Professor Soothill, Homa is a city on the eastern frontier of Persia, perhaps the modern Humoon.

Hộ Mệnh: Bảo vệ sinh mệnh—Protection of life.

Hộ Minh Đại Sĩ: Prabhapala (skt)—Hộ Quang, tên của Phật Thích Ca khi Ngài còn ở trên cung trời Đâu Suất, trước khi giáng trần—Guardian of light or illumination, name of Sakyamuni when in the Tusita heaven before earthly incarnation.

Hộ Niệm:

1) Bảo hộ ức niệm (khiến cái ác bên ngoài

không xâm phạm thì gọi là hộ, khiến điều thiện ở bên trong được nảy nở thì gọi là niệm): To guard and care for, protect and keep in mind.

- 2) Hộ niệm là phương thức tụng niệm của những người tu theo Tịnh Độ, giúp cho người quá vãng được vãng sanh Tịnh Độ. Thành viên trong gia đình người sắp chết cũng như bà con phải luôn bình tĩnh, buồn nhưng không khóc, từ lúc người ấy trở bệnh nặng cho đến lúc lâm chung. Chúng ta phải luôn nhớ rằng đây là giai đoạn của thân trung ấm, giai đoạn chuyển tiếp quan trọng nhất trong kiếp chúng sanh. Đây là giai đoạn mà người lâm chung đang đứng trước ngã rẽ giữa quý, người, phàm Thánh. Trong giai đoạn này điều quan trọng nhất nên làm là cùng nhau hộ niệm. Dù cho người ấy đã có ý hướng sanh về cõi nào, có thể là cõi thiện; tuy nhiên, sự than khóc của người thân làm khởi dậy niệm luyến ái trong người ấy, do vậy người ấy có thể rơi trở về vòng sanh tử, uống phí một đời tu—To conduct Supportive Recitation—Supportive Recitation is recitation performed by one or more Pure Land practitioners alongside a dying person, to assist him in achieving rebirth in the Pure Land. Family members and relatives of a dying person should remain calm, show sorrow without weeping or lamenting from the time that person becomes gravely ill until her or his last moments. We should always remember that this is the Bardo stage, the most important juncture in any being's life. This is the period where the dying person is standing in front of a crossroads which separate demons from humans, and the mundane from the transcendental. At this time the most important thing to do is to recite the supportive recitation together.

Even though that person already set her or his mind on rebirth, may be an upward path; however, when the relatives weep and lament would arouse deep-seated feeling of love-attachment in that person, thus he or she will certainly sink in the cycle of births and deaths, wasting all her or his whole-life efforts in cultivation— See Supportive Recitation.

- 3) See Thiện Đạo Niệm Phật Chỉ Giáo.

Hộ Pháp:

- 1) Ủng hộ chánh pháp của Đức Phật: Dharma Guardian—Dharma protector— To protect and maintain the Buddha-truth.
- 2) Tên của ngài Dharmapala, người nam Ấn, một học giả nổi tiếng trong giới Phật học. Sinh ra sau khi Phật nhập Niết Bàn 1000 năm. Hộ Pháp nhìn nhận sự khác biệt giữa tướng (laksana) và tánh (svabhava) của các pháp, tức Chân, Như (Tathata). Ý kiến của ông được xem như là thuộc thế tục đế (lý thế luận) chứ không thuộc đệ nhất nghĩa đế (paramartha satya). Thế tục đế cho rằng sự và lý luôn luôn song hành và ta không bao giờ có thể phân biệt được chúng bằng cách tổng hợp, ý kiến như vậy không đúng hẳn là Đại Thừa mà gồm cả nửa phần Tiểu Thừa cho nên Pháp Tướng Tông được xem như là Bán Đại Thừa: Name of Dharmapala, native of south India, a famous scholar throughout the Buddhist world. He was born 1000 years after the Buddha's nirvana. Dharmapala recognized the distinction between the specific character (laksana) and the nature (svabhava) of dharma, i.e., Thusness (Tathata). His point of view was that of what is called the 'worldly truth' (laukika-satya) and not the 'highest truth' (paramartha-satya). The worldly truth assumes the fact and principle always go 'parallel' and can never be synthetically

identified. Such a view is not quite Mahayanistic but is half Hinayistic, and on that account the Dharmalaksana school is generally classified as quasi-Mahayanistic.

Hộ Pháp Thân: Bốn vị thần hộ pháp thường thấy nơi cửa vào các chùa hay tự viện—Four Lokapalas, usually seen at the entrance to Buddhist temples or monasteries.

** For more information, please see Tứ Thiên Vương.

Hộ Phù: Bùa được dùng bởi trường phái Mật Tông—A charm used by the esoterics.

Hộ Quốc: See Hộ Quốc Tứ Thiên Vương.

Hộ Quốc Tứ Thiên Vương: Bốn vị Thiên vương hộ thế—The four Lokapalas, or Rastrapalas, who protect a country—See Hộ Thế Tứ Thiên Vương.

Hộ Tất Na: Hupian (skt)—Theo Eitel trong trung Anh Phật Học Từ Điển, Hộ Tất Na là kinh đô của Vridjithana, có lẽ là xứ láng giềng của vùng mà bây giờ gọi là Charekooor, nằm về phía bắc của Cabool—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hupian is the capital of Vridjithana, probably in the neighbourhood of the present Charekooor, to the north of Cabool.

Hộ Thân: To defend (protect) oneself—Protection of the body, for which the charm last named is used, and also other methods.

Hộ Thất: Retreats assistant.

Hộ Thế Giả: Bốn vị Thần canh giữ tứ phương hay chủ hộ của thế giới—The four Lokapalas or heaven kings—See Hộ Thế Tứ Thiên Vương.

Hộ Thế Tứ Thiên Vương: Bốn vị Thiên vương ở cõi Trời Tứ Thiên Vương, mỗi vị canh giữ một phương, ý nói Thần Hộ Pháp. Cõi Trời thứ nhứt này nằm giữa chừng núi Tu Di. Mỗi vị mỗi hướng, Bắc, Nam, Đông, Tây (Kinh Duy Ma Cát, phẩm Phương Tiện: “Hộ thế tứ

thiên vương là những vị bảo vệ chúng sanh thoát khỏi sự tàn hại của các loài quỷ thần ác độc.”)—Four Heaven kings or Lokapalas of the Heaven of the Four Kings, each protecting one of the four quarters of space, the guardians of the world and of the Buddhist faith. This first-level heaven is halfway up Sumeru Moountain and in each of its directions, North, South, East, West.

** For more information, please see Tứ Thiên Vương.

Hộ Tống: To convoy—To escort.

Hộ Trì: Viharapala (skt)—Hộ trì tự viện hay Tam Bảo—Supporter—Guardian deity of a monastery.

Hộ Trì Các Căn:

- Theo Kinh Sa Môn Quả trong Trường Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy về một vị Tỳ Kheo Hộ Trì Các Căn—According to the Samannaphala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, the Buddha taught about “a guardian of the sense-door.”
- Thế nào là vị Tỳ Kheo hộ trì các căn? Khi mắt thấy sắc, Tỳ Kheo không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, khiến nhãn căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện khởi lên, Tỳ Kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn. Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, thân cảm xúc, ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Nguyên nhân gì khiến ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, Tỳ Kheo chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì ý căn, thực hành sự hộ trì ý căn. Vị ấy nhờ sự hộ trì cao quý các căn ấy, nên hưởng lạc thọ nội tâm, không vẩn đục: How does a monk become a guardian of the sense-door? Here a

monk, on seeing a visible object with the eye, does not grasp at its major signs or secondary characteristics. Because greed and sorrow, evil unskilled states, would overwhelm him if he dwelt leaving this eye-faculty unguarded, so he practises guarding it, he protects the eye-faculty, develops restraint of the eye-faculty. On hearing a sound with the ear...; on smelling an odour with the nose...; on tasting a flavour with the tongue...; on feeling an object with the body...; on thinking a thought with the mind, he does not grasp at its major signs or secondary characteristics, he develops restraint of the mind-faculty. He experiences within himself the blameless bliss that comes from maintaining this Ariyan guarding of the faculties.

Hộ Trì Phật: Buddha's supporter.

Hộ Trì Tam Bảo: Supporter of the Triple Gem.

Hộ Trợ: To help one another.

Hộ Vệ: To guard.

Hộc: Drona (skt).

- 1) Cái học bằng gỗ để chứa đồ—A tub, or wooden vessel.
- 2) Cái Hộc dùng để đo lường: A measure of capacity—A square wooden vessel, a bushel.

Hộc Phạm Vương: Dronodana (skt)—Tên tiếng Phạn là Đồ Lô Đàn Na, dịch là Cốc Tịnh, là con vua Sư Tử Giáp, là một trong những người em trai của Tịnh Phạm Vương, là cha của Đề Bà Đạt Đa và Mahanama, là chú của Đức Phật—One of the younger brothers of Suddhodana, a prince of Magadha, father of Devadatta and Mahanama, and uncle of Sakyamuni.

Hôi:

- 1) Mùi hôi: Smell bad—Stink.
- 2) Tro: Ash—Hot or fiery as ash.

3) Vôi: Lime.

Hôi Đầu Thổ Diện: Bôi tro lên đầu và bôi đất lên mặt (lối tu khổ hạnh của ngoại đạo)—To put ashes on the head and dust on the face.

Hôi Hà: Dòng nham thạch hay lửa, biến tất cả thành tro—A river of lava or fire, reducing all to ashes.

Hôi Nhân: Ngoại đạo dùng một hình tượng bằng tro hay đá vôi được làm để thờ phượng ngày bảy lần bởi người đàn bà mà hôn nhân bị trở ngại vì không được sung ái—Heretics used an image of ash or lime made and worshipped seven times a day by a woman whose marriage is hindered by unpropitious circumstances.

Hôi Sa: Những vị Sa Môn tu khổ hạnh bằng cách phủ tro đầy mình, hay tự đốt thịt mình—Ascetics who cover themselves with ashes, or burn their flesh.

Hôi Sơn Chủ Bộ: Tông phái Hôi Sơn, một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa—Sect of Limestone hill dwellers, one of the twenty Hinayana schools.

Hôi Thân Diệt Trí: Ngoại đạo khổ hạnh cho rằng phá hủy thân thể để diệt tâm mà đạt đến cảnh giới niết bàn—Destruction of the body and annihilation of the mind, for the attainment of nirvana.

Hối:

- 1) Hối hận: Ksama (skt)—To repent—To regret.
- 2) Hối thúc: To urge—To press—To hurry.
- 3) Ngày cuối của tháng: The last day of the moon—Night—Dark.

Hối Đường Tố Tâm: See Tố Tâm Hối Đường Hoàng Long.

Hối Hả: To hurry.

Hối Hận: Hối hận có nghĩa là cảm thấy tiếc cho những hành động trong quá khứ. Hối hận cho những việc làm bất thiện hay không có đạo đức trong quá khứ là hối hận tích cực; tuy

nhiên nếu hối tiếc cho những việc làm tốt trong quá khứ là hối hận tiêu cực—To regret—To repent—Regret can be either a wholesome or unwholesome or neutral mind. Regret is a mind which feels sorrow or remorse about past actions. Regret for negative past actions (non-virtuous) is a positive regret; however, regret for positive past actions (virtuous) is a negative regret.

Hối Quá: Sám hối tội lỗi với Tam Bảo—To regret one's faults, or error.

Hối Sám Pháp: Nghi thức phát lồ sám hối tội lỗi—The rules of repentance and confession—See Tam Chung Sám Hối, Tác Pháp Sám, Thủ Tướng Sám, and Vô Sanh Hối in Vietnamese-English Section.

Hối Tâm: Regret.

Hối Thúc: To urge—To press.

Hối:

- 1) Hối hoãn: To cancel.
- 2) Trả lại: To give back—To return something.
- 3) Trở về: To return—To turn back—To revolve.

Hối Cố: To look back.

Hối Cư: To return to the homeland.

Hối Đại Nhập Nhất: Trở về và gia nhập vào Nhất Thừa Giáo (Đại Thừa)—To turn to and enter the One Vehicle of Mahayana.

Hối Đáp: To answer—To reply.

Hối Gia: To go home.

Hối Giáo: Mohammedanism.

Hối Hộp: To tremble with excitement.

Hối Hương: To return to one's native land (homeland).

Hối Hưởng: Parinama (skt)—To turn towards—To turn something from one person or thing to another—Transference of merit, especially of one's merits to another.

(A) Ý nghĩa của hồi hưởng—The meanings of Parinama:

1) Demitting the good to all others—Dedication—Hồi hưởng công đức thiện lành của một người hay một vật, đến cho một người hay một vật khác: Transfer of merit—To turn towards—To turn something from one person or thing to another

2) Hồi hưởng công đức là mục tiêu hay hướng đi mà Bồ Tát và Phật đã tận tụy tu hành cứu độ chúng sanh. Đây là một trong những ý niệm đặc biệt nhất trong Phật Giáo Đại Thừa: Transference of merit—The goal or direction of bodhisattva or Buddha which devotes all merits to the salvation of others. This is one of the most outstanding ideas of Mahayana Buddhism.

(B) Bài kệ hồi hưởng—The gatha of parinama:

Tụng kinh công đức thù thắng hạnh.

Vô biên thắng phước giai hồi hưởng.

Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh

Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.

Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não

Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu.

Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ.

Thế thế thường hành Bồ tát Đạo.

Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung.

Cửu phẩm Liên Hoa vi phụ mẫu.

Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh.

Bất thối Bồ tát vi bạn lữ.

Nguyện dĩ thử công đức.

Phổ cập ư nhứt thiết.

Ngã đẳng dĩ chúng sanh.

Giai cộng thành Phật đạo.

I dedicate the merit and virtue of reciting sutras.

With all its superior, limitless blessing.

With all the universal vow that all beings in all realms.

Will quickly go to the Land of the Buddha of Limitless Light (Amitabha).

I vow to eradicate the three obstructions

and all afflictions.

I vow to obtain wisdom and to obtain true understanding.

I make a universal vow that the obstacles of my offenses will be totally eliminated.

And that in life after life we shall constantly practice the path of the Bodhisattvas.

We vow that they will be born in the Western Pure Land.

With the nine grades of Lotus flowers as parents.

When the flowers open, they will see the Buddha and become enlightened to the unproduced.

Anh the irreversible Bodhisattvas will be their companions

I vow that merit and virtue from this.

Will go everywhere and reach everyone.

I and all other sentient beings.

Will all realize the Buddha-path.

Hồi Hương Các Hạnh Lành Cầu Về

Tịnh Độ: To dedicate (transfer) all the merits and virtues toward rebirth in the Pure Land.

Hồi Hương Tịnh Độ: Transference of merits to the Pure Land—Sau khi niệm Phật, hành giả phải dùng tâm chí thành hồi hương. Hành giả có thể nguyện phát tâm Bồ đề, một lòng quy mạng Đức A Di Đà, và sanh về cõi Tây phương Tịnh Độ. Sau đó hành giả dùng tâm chí thành lập lại lời nguyện thứ 18 trong Tứ Thập Bát nguyện của Đức A Di Đà như sau—After recitation with an utterly sincere mind, practitioner should transfer the merits by promising to develop the Bodhicitta (Bodhi mind) and earnestly taking refuge in Amitabha Buddha and seeking rebirth in the Pure Land, then making the 18th vow of Amitabha Buddha as follows:

- “Nếu chúng sanh nào muốn về nước ta, hết lòng xưng danh cho đến mười lần, như không được sanh về, ta sẽ không thành

Phật”—“If any sentient beings wishing to be reborn in my land, recite my name with utmost sincerity up to ten times, yet doesn’t achieve rebirth, I will not become a Buddha.”

- Sau khi lập lại lời nguyện của Phật xong, hành giả tự phát nguyện: “Con nguyện nương nhờ Phật lực, dứt trừ chướng ngại, tội diệt phước sanh, lúc lâm chung biết trước ngày giờ, cũng như được Phật và Thánh chúng tiếp dẫn vãng sanh, thượng phẩm thượng sanh, chóng ngộ Phật thừa cứu độ chúng sanh muôn loài.”—After repeating the 18th vow of Amitabha, practitioner should make a self-vow as follow: “I vow to seek the assistance of the Buddha’s compassionate power to transgression and all other obstructions, at the same time to develop merits and virtues. I will have the ability to know in advance the day and time of my passing away, I will then be welcome and escorted by Amitabha Buddha and all saints, to swiftly awaken the Buddhahood and rescue all other sentient beings.”

Hồi Hưu: To retire on a pension.

Hồi Kinh: To come back to the capital.

Hồi Kỳ: The days on which the day of death is remembered.

Hồi Lễ: Đáp lễ—To return or acknowledge a courtesy or gift.

Hồi Lý Hương Sự: To turn from theory to practice.

Hồi Môn: Dower—Marriage settlement in favour of daughter.

Hồi Nào: When ?

Hồi Nãy: A moment ago—Just now.

Hồi Ngộ: To turn and apprehend—To be converted to Buddhism.

Hồi Nhân Hương Quả: Chuyển từ nhân đến quả—To turn from cause to effect.

Hồi Phục: To recover—To recuperate.

Hồi Quang Biến Chiếu: See Hồi quang phản chiếu in Vietnamese-Englishe Section.

Hồi Quang Phản Chiếu: Hồi quang biến chiếu—Phản quang tự kỷ hay tự soi lại lấy mình—To turn the light inwards on oneself, or to concern oneself with one's own duty.

Hồi Qui: To go back—To return.

Hồi Sinh: To come to life again—To resuscitate.

Hồi Sự Hưởng Lý: To turn from practice to theory.

Hồi Tài: Payment by a donor of sums already expended at his request by a monastery.

Hồi Tâm: Hồi cải mà quay về với Đại Thừa—To turn the mind or heart towards Mahayana—To regret—To repent.

Hồi Tâm Giới: Commandments bestowed on the converted or repentant.

Hồi Tâm Sát Hối: Chuyển tâm từ xấu ác trở về lương hảo—To turn the mind from evil to good—To repent.

Hồi Thế Hưởng Xuất Thế: To turn from this world to what is beyond this world—To turn from the worldly to the unworldly.

Hồi Thí: See Hồi Hưởng.

Hồi Thú: Hồi tâm hưởng theo đạo Phật—To turn from other things to Buddhism.

Hồi Tiểu Hưởng Đại: Chuyển từ tự lợi đến lợi tha—To turn from self-benefit to benefiting others.

Hồi Tỉnh: To regain consciousness—To become conscious.

Hồi Tố: Retroactive.

Hồi Trước: Formerly—Previously.

Hồi Tự Hưởng Tha: To turn from oneself to another.

Hồi Tưởng: To recall—To recollect.

Hồi xưa: Once upon a time—In former time.

Hội:

1) Hiểu rõ: To apprehend—Skilled in.

2) Hội chúng: Assembly—Association—Society—Company.

3) Hội họp: To meet—To assemble—To collect—To unite.

4) Hội thoại: To associate—To communicate.

Hội Ái Hữu: Friendly society.

Hội Chúng: Hội họp toàn thể những thành viên trong Tăng đoàn—To assemble the community, or company; to meet all.

Hội Dịch: To assemble and explain the meaning; to comprehend and explain.

Hội Diện: To meet face to face.

Hội Đàm: To converse.

Hội Đắc:

1) Gặp gỡ: To meet with.

2) Hiểu rõ: To comprehend—To understand.

Hội Đồng: Council—Assembly—Meeting.

Hội Đòi Hỏi Nữ Quyền: Suffragetes

Hội Hạ: Vị Tăng kém tuổi hạ trong giáo đoàn—The lower, or junior member of an assembly, or company.

Hội Khánh: Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong xã Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào năm 1741 dưới triều vua Lê Hiển Tông. Năm 1860, năm Tự Đức thứ 13, quân Pháp đốt hủy chùa. Năm 1868, Hòa Thượng Chánh Đắc xây lại, nhưng trong thời gian chiến tranh với quân Pháp chùa lại bị hư hại nặng nề. Năm 1917, giảng đường và tây lang được trùng tu, và về sau này đông lang và ngôi chánh điện cũng được trùng tu lại. Các pho tượng trong chánh điện đều được tạc bằng gỗ, sơn son thếp vàng, có ba tấm bao lam chạm tứ linh, cửu long và thập bát La Hán. Hai bên tường chánh điện có tượng thập bát La Hán và thập điện Diêm Vương. Các tác phẩm chạm trở này được tạc vào những năm cuối thế kỷ thứ 19, đầu thế kỷ 20 do các nhóm thợ nổi tiếng ở Thủ Dầu Một

như Trương Văn Can, Nguyễn Văn Ba, Sáu Nhông thực hiện. Tượng La Hán bằng gỗ, mỗi tượng cao 76 phân, ngang 41 phân, cả bệ cao 1 mét 7. Tượng Diêm Vương cao 1 mét, ngang 63 phân—Name of a famous ancient pagoda located in Phú Cường village, Thủ Dầu Một, South Vietnam. It was built in 1741, under Emperor Lê Hiến Tông. In 1860, the thirteenth Tự Đức year, it was burnt down by the French army. Most Venerable Chánh Đắc had it rebuilt in 1868, but later it was damaged again during the wartime. In 1917, the auditorium and east compartment were rebuilt, and later the west compartment and the Main Hall were also rebuilt. All the statues placed in the Main Hall are cast in wood, gilded and painted in red. There are three carved drafts decorated with the images of the four sacred animals, the nine dragons and the Eighteen Arahats. On both walls of the Main Hall stand the statues of the Eighteen Arahats and Ten Hells of Yama of Hell. Created in the late years of the nineteenth century, these wooden carved masterpieces were completed by the famous engravers from Thủ Dầu Một town like Trương Văn Can, Nguyễn Văn Ba, Sáu Nhông and workers of sugar and sugar-candy workshops. The statues of Eighteen Arahats, made of wood, each 0.76 meter high, 0.41 meter wide. Its pedestal is 0.10 meter high and the base is 1.7 meters high. The statue of Yama Hell is made of wood, 1 meter high and 0.63 meter wide.

Hội Kiến: To meet face to face—To interview.

Hội Kín: Secret meeting (society).

Hội Linh: Tên của một ngôi chùa cổ trong thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng từ lâu và được trùng tu năm 1914—Name of an ancient temple, located in Cantho City, Cantho province, South Vietnam. It was built a long

time ago, and was rebuilt in 1914.

Hội Nghị: Conference.

Hội Nghị Giáo Dục: Educational conference.

Hội Phước: Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong ấp Phú Nhuận, xã An Mỹ, thị xã Sa Đéc, tỉnh Sa Đéc, Nam Việt Nam. Chùa được bà Trần Thị Ngôn dựng từ năm 1842. Khởi đầu nó chỉ là một cái am nhỏ gọi là chùa Bà Định (vì bà Ngôn có pháp danh là Diệu Định). Năm 1847, bà Ngôn cầu thỉnh Hòa Thượng Giác Lâm đặt tên chùa là Hội Phước Tự. Năm 1848, bà thỉnh thầy Phổ Minh từ chùa Giác Lâm về trụ trì. Thầy Phổ Minh bắt tay xây chùa từ năm 1849 đến năm 1892 thì hoàn thành. Từ đó đến nay chùa đã được trùng tu nhiều lần—Name of a famous ancient pagoda, located in Phú Nhuận hamlet, An Mỹ village, Sa Đéc town, Sa Đéc province, South Vietnam. The pagoda was built in 1842. At first it was a small temple possessed by Ms. Trần Thị Ngôn and called Lady Định Pagoda. In 1847, Ms. Ngôn whose Dharma name is Diệu Định, worshipped the Buddhism and requested the Most Venerable Head of Giác Lâm Pagoda to name it Hội Phước Pagoda. In 1848 she requested Master Phổ Minh from Giác Lâm pagoda to head Hội Phước Pagoda. Master Phổ Minh began to build the pagoda from 1849 to 1892. It has been restored many times.

Hội Phước Thiện: Benevolent agency

Hội Sơn: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thôn Cầu Ông Táng, xã Long Bình, huyện Thủ Đức, Thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Thiền sư Khánh Long xây vào cuối thế kỷ thứ 18, trên một ngọn đồi bên dòng sông Đồng Nai. Theo Gia Định Thành Thông Chí: “khi khách leo đồi du ngoạn, ngó xuống đại giang, có cảm tưởng như đã ra ngoài vòng thế tục.” Chùa có nhiều pho tượng gỗ quý từ thế kỷ thứ 19, trong đó có pho

tượng của Bồ Tát Đại Thế Chí cao 1 mét 14, phần tòa sen và đế cao 34 phân, bề ngang giữa hai đầu gối là 44 phân. Bên ngoài chùa có tháp thờ Tổ Khánh Long, và trên bia tháp đề: “Hội Sơn Khai Thủy Lâm Tế thượng chánh tông. Đạo Thành Khánh Long Hòa Thượng Tổ Tháp.”—Name of an ancient temple, located in Cầu Ông Táng hamlet, Long Bình village, Thủ Đức district, Sài Gòn City, South Vietnam. It was built by Ch’an Master Khánh Long in the late eighteenth century, on a hill adjacent to the Đồng Nai river. According to Gia Định Thành Thông Chí, as visitors go up to the hill for sightseeings, they face the great river and have a feeling of being out of this world. There are many precious wooden statues conserved in the pagoda since the nineteenth century. Among them, the statue of Mahasthambodhisattva is the oldest one, enshrined in the Main Hall. It is 1.14 meters high, the base and the lotus pedestal is 0.34 meter high, and the width between the two knees is 0.44 meter. Outside of the pagoda, stands the stupa of Patriarch Khánh Long. The stele of the stupa reads, “The stupa of Patriarch Khánh Long of the Original Lin-Chi Sect.”

Hội Tam Quy Nhất: Quy tụ tam thừa về nhất thừa như lời thuyết giảng của Phật trong Kinh Pháp Hoa (trước kia Phật thuyết tam thừa chỉ là phương tiện để dẫn dụ chúng sanh mà thôi)—To unite the three vehicles in one, as in the Lotus sutra.

Hội Thọ: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thôn Mỹ Hưng, xã Thiệu Tứ, huyện Cái Bè, tỉnh Mỹ Tho, Nam Việt Nam. Chùa còn có tên là Tổ Đình Cái Cỏ. Tên nguyên thủy của nó là Kim Chương, đã ba lần được triều đình nhà Nguyễn ban bằng vàng “Sắc Tứ.” Lần thứ nhất là Sắc Tứ Kim Chương; lần thứ hai là Sắc Tứ Phổ Quang, và lần thứ ba là Sắc Tứ Thiên Tường Tự. Sau khi quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, Hòa Thượng Minh Giác

(1794-1884) và đệ tử của ngài là Hòa Thượng Thiệu Long(1835-1929) đã theo phu đồn điền rút về Mỹ Thiện (nay thuộc Cái Bè) lập chùa đổi hiệu là Hội Thọ Tự. Trước năm 1945, chùa Hội Thọ cũng quy mô và tráng lệ không kém chùa Kim Chương thuở trước. Khi thực dân Pháp trở lại, vì sợ chúng chiếm chùa làm đồn nên Tăng chúng và tín đồ đã thiêu hủy ngôi chùa rồi rút vào chiến khu. Hiện chùa còn giữ được bộ tượng thờ, nhiều bài vị và pháp khí của chùa cổ Kim Chương cùng ba ngôi bảo tháp của Hòa Thượng Minh Giác, Hòa Thượng Thiệu Long và Quảng Tục—Name of an ancient pagoda located in Mỹ Hưng hamlet, Thiệu Tứ village, Cái Bè district, Mỹ Tho province, South Vietnam. It is also called Cái Cỏ Patriarch Temple. Its original name was Kim Chương Pagoda, being offered three times the gold board “Royal Recognition” by the Nguyễn dynasty. The first time it was called Royal Recognized Kim Chương Pagoda; the second time, Royal Recognized Phổ Quang Pagoda; and the third time Royal Recognized Thiên Tường Pagoda. After the French colonist troops attacked and occupied the Gia Định rampart, Most Venerable Minh Giác (1794-1884) and his disciples, Most Venerable Thiệu Long (1835-1929) followed a group of plantation workers to arrive in Mỹ Thiện (now called cái Bè district, Mỹ Tho province) to build a pagoda that they named Hội Thọ. Prior to 1945, Hội Thọ Pagoda was as great and magnificent as Kim Chương Pagoda. When French colonist returned, monks, nuns as well as believers burnt the pagoda for fearing that the French troops would take it and serve as a barrack. After burning the pagoda, they withdrew into the guerilla base. The pagoda has still kept the pedestals of the statues, the tablets and worshipped implements and ritual appliances of Kim Chương Pagoda, as well as three precious stupas of Most Venerable Minh

Giác, Most Venerable Thiệu Long and Most Venerable Quảng Tục. In the Main Hall, there is the statue of Amitabha Buddha, made of clay

Hội Thông: Giải quyết và thống nhất những tư tưởng dị biệt—To compare and adjust; compound; to bring into agreement; to solve and unify conflicting ideas.

Hội Thức: Phương thức hay quy luật của giáo đoàn—The manners, customs, or rules of an assembly, or community.

Hội Thương: To meet and to negotiate.

Hội Tôn: Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong xã Quới Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam. Chùa do Hòa Thượng Long Thiền xây cất vào giữa thế kỷ thứ 18 dưới triều chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Hòa Thượng vốn người Quảng Ngãi, tu học tại chùa Núi Đá, đã theo dân di cư vào vùng đất mới thuộc huyện Bình Đại, bên bờ sông Tiền, lập nên chùa Hội Tôn để hoằng dương Phật Pháp. Vị trụ trì kế tiếp là Hòa Thượng Khánh Hưng, phái Lâm Tế đời thứ 36 (ngài nguyên tu tại chùa Hưng Long và trụ trì chùa Đức Lâm) đứng ra trùng tu chùa vào đầu thế kỷ thứ 19, tôn tạo tượng Phật và pháp khí, đúc đại hồng chung năm 1805. Những vị Hòa Thượng trụ trì kế tiếp là chư Hòa Thượng Bảo Chất, Quảng Giáo, và Tâm Định. Ngài Tâm Định đã tổ chức trùng tu chùa vào cuối năm 1884. Năm 1886, ngài ra Huế để đúc một số tượng Phật và tượng Thập Điện Diêm Vương bằng đồng về thờ ở chùa. Kế tiếp là những vị Hòa Thượng trụ trì Chánh Hòa, Chơn Tịnh. Chùa hiện nay còn giữ một số bản gỗ khắc kinh chữ Hán, một số cổ vật của thế kỷ thứ 19. Trong vườn chùa có 15 bảo tháp. Chùa lại được trùng tu vào năm 1947. Đại hồng chung chùa được đúc năm 1805, trên chuông có khắc chữ Hán: “Gia Long, Ất Sửu niên, thập nhất nguyệt, kiến nhật chú cúng, Hội Tôn Tự, thượng Khánh hạ Hưng chứng

minh.” Giá trống và chuông được chạm đục từ gốc đại thọ trên một trăm năm—Name of a famous ancient pagoda located in Quới Sơn village, Châu Thành district, Bến Tre province, South Vietnam. The pagoda was built by Most Venerable Long Thiền in the middle of the eighteenth century in the reign of Lord Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). The Most Venerable was from Quảng Ngãi province. He entered the monkhood at Núi Đá Pagoda and followed the local people to move into the new land of Bình Đại district, adjacent to the bank of the River Tiền in order to found Hội Tôn Pagoda to propagate The Lord Buddha’s Dharma. The next Head of the pagoda was Most Venerable Khánh Hưng of the thirty-sixth generations of the Lin-Chi Ch’an Sect (he originally entered monkhood at Hưng Long pagoda but headed Đức Lâm pagoda). Most venerable Khánh Hưng did restore the pagoda in the early nineteenth century, decorate the Buddha statue and Dharma Objects as well as have the great bell cast in 1805. The Most Venerable Bảo Chất, Quảng Giáo, and Tâm Định were the successive heads of the pagoda. Most Venerable Tâm Định organised a reconstruction of the pagoda late in 1884. In 1886 he left for Huế to have some Buddha statues and those of the Ten Kings of Hell cast in bronze for worshipping in the pagoda. The successive Heads were Most Venerable Chánh Hòa, and Chơn Tịnh. At present, the pagoda still keeps several wooden boards used in printing the Buddhist canonical books. Besides are some vestiges of the nineteenth century. In the pagoda garden stand fifteen precious stupas. Hội Tôn Pagoda was restored again in 1947. The pagoda still has the great bell cast in 1805. The Chinese characters carved on the bell read “Ritually inaugurated on the good day of the eleventh month of Ất Sửu year, in the

Gia Long dynasty, under the recognition of Most Venerable Khánh Hưng, Head of Hội Tôn Pagoda. There are also ancient thunder drum stand and bell support, made of one-hundred-year-old secular tree.

Hội Tương Tế: Mutual aid association.

Hội Ý:

- 1) To comprehend—To understand.
- 2) To meet to discuss.

Hôn:

- 1) Hoàng Hôn: Buổi chiều—Dusk.
- 2) Hôn Muội: Hôn Ám—Confused—Stupefied—Dull.
- 3) Hôn Nhân: To get married.
- 4) Hôn trầm: Confused—Stupified.

Hôn Chung: See Hôn Cổ.

Hôn Cổ: Loại trống để đánh báo hiệu giờ khắc buổi tối (ba hồi trống mỗi hồi đánh 120 dùi)—The bell, or drum, at dusk.

Hôn Hối: Tối ám—Obscure—Dark.

Hôn Lễ: The wedding ceremony—Marriage.

Hôn Mặc Đa: Kandat (skt)—Thủ đô của Tamasthiti, có lẽ là Kunduz, nhưng theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Kundoot lại cách Jshtrakh 40 dặm về phía bắc—The capital of Tamasthiti, perhaps the modern Kunduz, but according to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, “Kundoot is about 40 miles north of Jshtrakh.

Hôn Mê: To faint—To fall down in a faint—To lose consciousness.

Hôn Muội: Stupid.

Hôn Nhân: To get married—Marriage.

Hôn Phối: See Hôn nhân.

Hôn Phu: Chú rể—Bridegroom—Fiancé.

Hôn Thành: Thành lũy tối tăm, chỗ mà kẻ phàm phu hôn ám nương náu—The dim city, the abode of the common, unenlightened man.

Hôn Thê: Cô dâu—Bride—Fiancee.

Hôn Thờ: See Hôn thú.

Hôn Thú: Marriage certificate.

Hôn Thụy: Lethargy—See Hôn Trầm.

Hôn Thức: Kiến thức hôn ám mê muội—Dull or confused knowledge.

Hôn Trầm: Thina (p)—Dullness (thần thờ)—Idleness (ngây ngật)—Sloth—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness—Khi hành thiền, thỉnh thoảng trạng thái tâm của hành giả rơi vào một vùng nặng nề tối ám (mê mờ) và buồn ngủ, đây là vọng chướng hôn trầm—When practicing meditation, sometimes cultivators drift into a dark heavy mental state, akin to sleep, this is the delusive obstruction of drowsiness.

Hôn Trầm Thụy Miên: Thina middham (p)—Sloth and torpor.

Hôn Túy: Matta (skt)—Say lúy túy—Drunk—Intoxicated.

Hôn Ước: Engagement.

Hôn:

- 1) Tâm thức: Vijnana (skt)—Mind—Soul—Conscious mind.
- 2) Thần thức: Spirit—Soul (of the dead).

Hôn Bay Phách Lạc: Panmic (terror)-stricken.

Hôn Nhiên: Spontaneous—Natural.

Hôn Phách: Tên gọi khác của tâm thân. Hôn là tâm thức, có diệu dụng nhưng không có hình hài, phách là hình thể và là chỗ cho tâm thức nương vào—Animus and anima—The spiritual nature or mind, and the animal soul; the two are defined as mind and body or mental and physical, the invisible soul inhabiting in the visible body, the former being celestial, the latter terrestrial.

Hôn Ra Khỏi Xác: To disembodify the soul.

Hôn Thân: Tên gọi khác của tâm thức. Tiểu Thừa lập ra sáu thức, Đại Thừa lập ra tám thức này đối với nhục thể gọi là “hôn thân,” mà ngoại đạo gọi là “linh hồn”—Another name for “Consciousness.” Hinayana considered the

six kinds of consciousness as “Vijnana.” Mahayana considered the eight kinds of consciousness as “Vijnana.” Externalists considered “vijnana” as a soul.

Hồn Vía: Soul and vital spirits.

Hồn: See Hồn Độn.

Hồn Độn: Mixed—Confused—Intermingled—Turbid—Chaotic—In disorder.

Hồn Hển: To gasp for breath—To pant.

Hồn Hào: Impolite—Rude.

Hồn Hợp: Mixed—Joint.

Hồn Loạn: Confused—Disordered.

Hống Hách: To use authority (show power) in a wrong manner—To domineer.

Hồng: Aruna or Rakta (skt)—Rosy—Pink—Red.

Hồng Ân: Great favour.

Hồng Chí: Great will.

Hồng Chung: Great bell

Hồng Chủng: The red race.

Hồng Danh: Great fame

Hồng Giáo: Hồng Y Phái—Phái Lạt Ma áo đỏ của Tây Tạng (giáo chủ được phép lấy vợ và kế truyền theo huyết thống). Môn phái này lưu hành ở phía nam Tây Tạng—The red sect, i.e. the Zva-dmar, or Shamar, the Ider Lamaistic sect of Tibet, who wear red clothes and hats. This sect is popular in southern Tibet.

Hồng Hào: To have a rosy complexion.

Hồng Liên Đại Hồng Liên: Maha-padma (skt)—See Địa Ngục (b) (8).

Hồng Liên Hoa: Padma (skt)—Bông sen đỏ—The red lotus.

Hồng Liên Địa Ngục: Bát Đặc Ma Địa Ngục—Địa ngục được gọi theo tên “hồng liên,” là địa ngục thứ bảy trong bát hàn địa ngục, nơi mà da thịt của tội nhân vì quá lạnh mà nở toét ra như những cánh sen đỏ—The hell called after the name of the Padma (red lotus), the seventh of the eight cold hells,

where flesh of the sufferers bursts open like red lotuses.

Hồng Nhan Đa Truân: Beautiful women often have many misfortunes.

Hồng Phúc:

1) Đại hạnh phúc: Great happiness.

2) Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa còn có tên là Chùa Hòe Nhai. Tương truyền chùa được xây vào thời nhà Lý, và đã trải qua các cuộc trùng tu vào những năm 1687, 1899, và 1952. Bên phải chùa có tháp Ấn Quang, được dựng lên để kỷ niệm Hòa Thượng Thích Quảng Đức tự thiêu năm 1963. Chùa còn là Tổ Đình của Thiền phái Tào Động. Hiện Hòa Thượng Thích Đức Nhuận trụ trì chùa. Trong chùa có một số bia đá, đặc biệt là bia dựng năm 1703, ghi rõ vị trí chùa ở phường Hòe Nhai, tại Đông Bộ Đầu, nhờ thế mà các nhà sử học ngày nay xác định được vị trí quân đội Việt Nam chiến thắng quân đội Mông Cổ vào năm 1258. Trong chùa còn lưu giữ nhiều pho tượng bằng gỗ và đồng, đặc biệt là pho tượng kép bằng gỗ vào thời Hậu Lê. Theo sách Thiền Sư Việt Nam của Hòa Thượng Thích Thanh Từ: “Trong chùa có tượng vua Lê Hy Tông để tượng Phật trên lưng quỳ sám hối.”: Name of a temple, located in Ba Đình district, Hanoi City, North Vietnam. It is also called Hồng Phúc Tự. It was said that Hòe Nhai Temple was built in the Lý dynasty and rebuilt in 1687, 1899, and 1952. On the right side of the temple stands Ấn Quang stupa built to memorized Most Venerable Thích Quảng Đức who burnt himself in 1963. The temple is also considered the Patriarch House of the Tào Động Ch’an Sect. Most Venerable Thích Đức Nhuận is now Head or abbot of the temple. Hòe Nhai Temple has some

famous stela, especially the stele that was built in 1703, showing that the temple was situated in Hòe Nhai quarter, Đông Bộ Đầu. This important fact helped the historians locate the place where Vietnam Army won over Yuan army in 1258. The statue is placed in the Main Hall. A great deal of wooden and bronze statues have been conserved in the temple. The most extraordinary is a wooden double statue cast in the late Lê dynasty. According to Vietnam Ch'an Masters, composed by Ch'an Master Thích Thanh Từ, "the Buddha statue was placed on king Lê Hy Tông statue's back as the King kneeling in repentance."

Hồng Táo: Rose apple

Hồng Thủy: Flood.

Hồng Trần: Red dust—Universe—World

Hồng Vận: good luck—Good fortune

Hồng Y: Cardinal.

Hốt: See Hốt Nhiên.

Hốt Lãm: Khulm (skt)—Một vương quốc cổ nằm giữa Balkh and Kunduz—An ancient kingdom and city between Balkh and Kunduz.

Hốt Lộ Ma: Shaduman (skt)—Một khu vực trong xứ Tukhara thời cổ, nằm về phía bắc của Wakhan—A district of ancient Tukhara, north of Wakhan.

Hốt Nhiên: Suddenly—All of a sudden.

Hột: Cái nút—A knot.

Hột Lợi Đà Da: Hrdaya (skt)—Hân Lật Đà—Hột Lý Đà Da—Hột Lý Na Da—Hột Lý Nãi Da—Chân thực tâm hay kiên thực tâm. Có chỗ nói là "nhục đoàn tâm hay hột lý đà da," có chỗ lại cho là "kiên thực tâm hay can lật đà da."—The heart—The mind—Some forms are applied to the physical heart, others somewhat discriminately to the tathagata-heart, or the true, natural, innocent heart.

Hột Lộ Tất Nê: Hrosminkan or Semenghan

(skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hột Lộ Tất Nê là một vương quốc cổ gần hai thành Kulm và Kunduz, thuộc vùng bắc Ấn Độ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hrosminkan is an ancient kingdom near Khulm and Kunduz, northern India.

Hột Lý: Hrih [Ha-Ra-I-Ah] (skt)—Hột Lý Câu—Chủng tử của Đức A Di Đà và Đức Quán Thế Âm (hột-lý hay "ha-ra-i-ah" là câu chân ngôn, tất cả cung điện, cây cối, ao bàu, chim chóc ở cõi Cực Lạc đều do chữ Hột Lý này mà sanh ra)—A germ-word of Amitabha and Kuan-Yin.

Hột Lý Câu: Hrih (skt)—See Hột Lý.

Hờ Hững: Negligent—Careless—Indifferent.

Hơi Thở: Breath span.

Hơn: More than.

Hờn Giận: To become angry and bear grudges.

Hợp:

1) Thích hợp: Suitable—Comfortable—Agreeing with—In accordance with—In accord.

2) Hợp nhau: Hợp lại—To bring together—To unite.

Hợp Chưởng:

1) Chắp mười ngón tay hay hai bàn tay vào nhau: To bring the ten fingers or two palms together.

2) Anjali (skt)—Chắp hay tay chào—Hay bàn tay chắp vào nhau—Hai bàn tay để bên nhau trong tư thế khất thực, nâng từ từ lên trán như một dấu hiệu khẩn khoản và tôn kính—Salutation with joined hands—Joining the palms together—The open hands placed side by side and slightly hollowed (as if by a beggar to receive food; hence when raised to the forehead, a mark of supplication) reverence, salutation—For more information, please

see Anjali in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Hợp Dụng: In accordance with need—Suitable.

Hợp Đàn: United or common altar.

Hợp Hòa: In accord.

Hợp Lại: To come together.

Hợp Lệ: In accordance (agreement) with rules and regulations.

Hợp Liên Hoa: Hoa sen búp. Mật giáo dùng để ví với tâm của phàm phu—A closed lotus flower. Esoteric Buddhism utilizes this term to indicate ordinary people's mind.

Hợp Lực: To join (combine) forces.

Hợp Lý: Logical—Rational—Reasonable.

Hợp Nghi: Appropriate—Fitting—Suitable.

Hợp Nhứt: Fuse.

Hợp Pháp: Legal—Lawful.

Hợp Quân: To join—To unite.

Hợp Tác: Cooperation.

Hợp Thức Hóa: To give legitimacy—To regularize.

Hú Hồn: To call back a soul.

Hủ: Thối rữa—Rotten—Sloughing.

Hủ Bai: Corrupt—Depraved.

Hủ Lạn Dược: Purgatives—Diuretics—See Trần Khí Dược.

Hủ Lậu: Old-fashioned.

Hủ Nho: Old-fashioned scholar.

Hủ Tục: Depraved customs.

Huân: Vas (skt).

1) Bốc khói: To smoke—To fumigate.

2) Làn khói: Fog.

3) Một loại cây tỏa ra mùi thơm (cây huệ): Vasana (skt)—A fragrant plant which expels noxious influences.

4) Một loại rau hay thảo mộc có mùi hăng như hành, tỏi, kiệu, vân vân, những người ăn chay theo đạo Phật không được phép

ăn: Strongly smelling vegetables, e.g. onion, garlic, leeks, etc., forbidden to Buddhist vegetarians.

5) Tất cả những thực phẩm không phải là thực phẩm ăn chay: Any non-vegetarian food.

6) Xông ướp: To perfume—To make fragrant.

Huân Lục Hương: Kunduruka (skt)—See Mộc Hương.

Huân Tân: Những rau cải hay thực phẩm có mùi cay và nồng—Strong or peppery vegetables or foods—See Ngũ Tân.

Huân Tập: Vasita (skt)—Fumigation—Influence.

- Xông ướp thói quen hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức: Habitual perfuming, perfumed habits, or knowledge which is derived from memory.

- Chân như không thiện không ác lại bị nhiễm thiện ác, giống như quần áo không mùi, mà bị người ta đem xịt mùi thơm thú vị vào chúng vậy—To fumigate perfume, i.e. influence of unenlightenment, ignorance, or blind fate, on the unconditioned producing the conditioned. The defiling, inter-perfuming of bhutatathata, of ignorance, of the impirical mind, and of the empirical world.

Huân Tập Chủng Tử: Vasnavija (skt)—Memory-seeds—Các hạt giống tập khí trong mọi hành động, tâm linh và vật lý, tạo ra chủng tử hạt mầm của nó, những chủng tử này được gieo trong A Lại Da để được nảy mầm về sau dưới những điều kiện thuận lợi. Huân tập chủng tử là ý niệm quan trọng trong Duy Thức Học của các ngài Vô Trước và Thế Thân—Every act, mental and physical, leaves its seeds behind, which is planted in the Alaya for future germination under favorable conditions. This notion plays an important role in the Vijnaptimatra school of Asanga and

Vasubandhu.

Huân Tu: Huân tập—To accumulate.

Huân Tu Phước Huệ: Huân tập công đức và tí huệ—To have accumulated merits and wisdom.

Huân Tửu: Thức ăn mặn và rượu—Non-vegetarian foods and wine.

Huấn: To teach—To instruct.

Huấn Dục: To educate.

Huấn Hối: See Huấn.

Huấn Thi: To teach—To instruct.

Huấn Luyện Tinh Thần: Mind-training.

Huấn Từ: Instructions.

Hục Hặc: To nag to quarrel.

Huê Lâm: Tên một ngôi chùa mới kiến tạo, tọa lạc trong làng Phú Mỹ, huyện Châu Thành, Vũng Tàu, Nam Việt Nam. Chùa được xây năm 1975 và được Ni Sĩ Như Thanh mở rộng thành một ngôi già lam thanh tịnh u nhã—Name of a newly built pagoda, located in Phú Mỹ village, Châu Thành district, Vũng Tàu, South Vietnam. The pagoda was built in 1975 and was enlarged to become a quiet, secluded pagoda by Venerable Bikkhuni Như Thanh.

Huê Nghiêm: Tên một ngôi chùa tọa lạc trong thị trấn Thủ Đức, huyện Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Tổ Quảng Nhơn tạo dựng vào thế kỷ thứ 18 và được trùng tu nhiều lần. Trong chùa hiện còn lưu lại bài thơ của Hòa Thượng Huệ Lưu gửi cho làng Linh Chiểu Đông năm 1897—Name of a temple located in Thủ Đức town, Thủ Đức district, Sài Gòn City, South Vietnam. The temple was founded by Patriarch Quảng Nhơn in the eighteenth century and has been restored many times. The temple has still conserved Most venerable Huệ Lưu's poem written to people in Linh Chiểu Đông village in 1897.

Huệ:

1) Ân huệ: Kind—Gracious.

2) Prajna or Jnana (skt)—See Tuệ.

Huệ Ấn: See Tuệ Ấn.

Huệ Căn: See Tuệ Căn.

Huệ Căn Phật Giám: Thiền sư Huệ Căn Phật Giám, quê ở Thái Bình, Trung Quốc, trải qua nhiều năm học hỏi Thiền với nhiều vị tôn túc và nghĩ mình thành tựu viên mãn. Nhưng Ngũ Tổ sơn Pháp Diễn không chịu ấn chứng cho sở kiến, nên lòng phẫn hận. Sư từ giả đồng bạn là Phật Quả. Nhưng Phật Quả thì quay về Ngũ Tổ và nhờ ngài mà chứng ngộ triệt để. Phật Giám cũng trở về cùng lúc, nhưng thực tâm thì muốn đi nơi khác. Tuy nhiên, Phật Quả khuyên sư hãy ở lại với thầy, bảo rằng: “Chúng ta mới rời nhau hơn một tháng nhưng so với lần trước, sư huynh thấy tôi ra sao?” Sư đáp: “Chỗ ngồi của tôi là ở đây.” Ý nghĩa của cuộc bàn luận này là Phật Quả đã chứng ngộ ngay sau khi trở về với thầy cũ của mình. Sự kiện đó xảy ra trong một tháng cách mặt đồng bạn, đã tạo ra một biến chuyển trong đời tâm linh của Phật Quả, khiến cho Phật Giám lấy làm lạ đâu là nguyên nhân và ý nghĩa của sự cải hóa ấy—Zen Master Hui-Ch'in-Fo-Chien of T'ai-Ping, China, studied Zen for many years under different masters and thought he was fully accomplished in it. But Fa-Yen of Mount Wu-Tsu Shan refused to sanction his view, which offended him greatly. He left the master, as did his friend Fo-Kuo. But the latter returned to Wu-Tsu and attained full realization under him. Fo-Chien also came back after a while, but his real intention was to go somewhere else. Fo-Kuo, however, advised him to stay with the master, saying: “We have been separated from each other more than a month, but what do you think of me now since I saw you last?” Fo-Chien replied: “This is what puzzles me.” The significance of this conversation is that Fo-Kuo, as was already recorded under him, had his enlightenment

- soon after he came back to his former master. This fact, occurring during the month's separation from his friend, had caused such a change in Fo Kuo's spiritual life that Fo-Chien wondered what was the cause and meaning of this transformation.
- Phật Giám quyết định ở lại núi Ngũ Tổ với lão sư Pháp Diễn của mình và người bạn tốt Phật Quả. Một hôm, Pháp Diễn đề cử vấn đáp giữa Triệu Châu và một thầy Tăng—Fo-Chien decided to stay at Wu-Tsu Shan with his old master Fa-Yen and his good friend Fo-Kuo. One day, Fa-Yen referred to the conversation between Chao-Chou and a monk:
 - Thầy Tăng hỏi: “Thối nhà của Hòa Thượng là gì?”—The monk asked: “What is your way of teaching?”
 - Triệu Châu đáp: “Lão Tăng tai điếc, xin nói to hơn.”—Chao-Chou replied: “I am deaf; speak louder, please.”
 - Thầy Tăng lặp lại câu hỏi. Triệu Châu bèn nói: “Ông hỏi thối nhà của ta, và ta hiểu thối nhà của ông rồi đó.”—The monk repeated the question. Then Chao-Chou said: “You ask me about my way of teaching, and I have already found out yours.”
 - Vấn đáp này làm cho tâm trí của Phật Giám khai thông tỏ ngộ. Bấy giờ sư hỏi Pháp Diễn: “Xin thầy chỉ thị cho đạo lý rốt ráo của Thiền là gì?”—This conversation served to open Fo-Chien's mind to enlightenment. He now asked the master: “Please point out for me what is the ultimate truth of Zen.”
 - Pháp Diễn đáp: “Sum la vạn tượng được ấn thành Nhất pháp.”—Fa-Yen replied: “A world of multiplicities is all stamped with the one.”
 - Phật Giám đánh lễ rồi lui ra—Fo-Chien bowed and retired.
 - Về sau khi Phật Giám nói chuyện về Thiền, có nhắc đến chuyện Đông Tự hỏi Ngưỡng Sơn về Trấn hải minh châu. Nói đến chỗ ‘không có lý để tỏ bày,’ Phật Quả hỏi: “Đã bảo minh châu nằm sẵn trong tay, tại sao lại còn không lời đối đáp, không lý để tỏ bày?” Nhưng hôm sau sư bảo: “Đông Tự chỉ muốn có một hạt châu mà thôi, nhưng cái điều Ngưỡng Sơn đưa ra chỉ là cái giỏ tre cũ kỹ.” Phật Quả ấn chứng sở kiến này, nhưng khuyên sư hãy gặp riêng Hòa Thượng—Later when Fo-Kuo and Fo-Chien were talking on Zen, mention was made of Tung-Szu's asking Yang-Shan about the bright gem from the sea of Chen. When the talk turned to ‘no reasoning to advance,’ Fo-Kuo demanded, “When it is said that there are no words for reply, nor is there any reasoning to advance?” Fo-Chien did not know what reply to make. On the following day, however, he said: “Tung-Szu wanted the gem and nothing else, but what Yang-Shan produced was just an old wicker work.” Fo-Kuo confirmed the view, but told him to go and see the master personally.
 - Một hôm, bước vào phương trượng của Hòa Thượng, vừa sắp mở lời thì Hòa Thượng mắng chửi thậm tệ. Phật Giám khốn nạn phải lánh quýnh rút lui. Trở về liêu, đóng cửa nằm mà lòng hận thầy không nguôi—One day, when Fo-Chien came to the master's room and was at the point of addressing him, the master rebuked him terribly. Poor Fo-Chien had to retire in a most awkward manner. Back in his own quarters, he shut himself up in the room while his heart was in rebellion against the master.
 - Phật Quả âm thầm biết chuyện đó, đi đến liêu đồng bạn và gõ cửa. Phật Giám gọi

ra: “Ai đó?” Khi biết đấy là ông bạn thân Phật Quả, sư bảo Phật Quả hãy vào. Phật Quả e dè hỏi: “Sư huynh có gặp lão Hòa Thượng không? Việc báỉ phỏng ra sao?” Sư phiền trách bạn rằng: “Bởi nghe sư huynh khuyên nên tôi ở lại đây; kết cục việc lừa phỉnh này là gì? Ôi đã bị lão Hòa Thượng mắng chửi thậm tệ.” Phật Quả bật cười ha hả và bảo: “Huynh có nhớ ngày kia huynh nói gì với tôi không?” Phật Giám ý hỏi: “Nghĩa là gì?” Phật Quả bèn thêm: “Há không phải sư huynh bảo rằng Đông Tự chỉ muốn hạt châu mà thôi, còn cái điều Ngưỡng Sơn đưa ra là cái giỏ tre cũ kỹ?”—Fo-Kuo found this quietly, and came to his friend’s room and knocked at the door. Fo-Chien called out, “Who is it?” Finding that it was his dear friend Fo-Kuo, he told Kuo to come in. Fo-Kuo innocently asked: “Did you see the master? How was the interview?” Fo-Chien now reproached him saying: “It was according to your advice that I have stayed here, and what is the outcome of the trick? I have been terribly rebuked by that old master of ours.” Fo-Kuo burst out into a hearty laugh and said: “Do you remember what you told me the other day?” Fo-Chien discontentedly said: “What do you mean?” Fo-Kuo then added: “Did you say that while Tung-Szu wanted the gem and nothing else, and what Yang-Shan produced was just an old wicker workd?”

- Khi nghe đồng bạn nhắc lại câu nói của mình, Phật Giám thấy ngay yếu điểm của mình. Rồi thì cả hai được Hòa Thượng gọi; vừa thấy hai người, Hòa Thượng nói ngay: “Mừng cho anh Cẩn, việc lớn đã xong!”—When his own statement was repeated now by his friend, Fo-Chien at once saw the point. Thereupon both Kuo

and Chien called on the master, who, seeing them approach, abruptly remarked: “O brother Ch’ien, this time you surely have it.”

Huệ Cự: See Tuệ Cự.

Huệ Đăng: See Tuệ Đăng.

Huệ Đăng Vương: See Tuệ Đăng Vương.

Huệ Giác Lang Nha Thiên Sư: Zen master Lang-Ye-Hui-Jue—See Quảng Chiếu Huệ Giác Thiên Sư.

Huệ Giải: See Tuệ Giải.

Huệ Giải Thoát: Tâm giải thoát khỏi si mê bằng trí huệ—A mind delivered from ignorance by wisdom—The arhat’s deliverance from hindrances to wisdom.

** For more information, please see Tuệ Giải Thoát.

Huệ Học: See Tuệ Học.

Huệ Huyền: See Tuệ Huyền.

Huệ Khả: Theo Truyền Đăng Lục, Huệ Khả (487-593) là một nhà nho nhiệt tâm, một mẫu người tánh tình phóng khoáng, rộng rãi, dù đã quen với sách Nho Lão, nhưng luôn luôn không hài lòng với những thuyết ấy vì ngài thấy chúng chưa được thấu đáo. Khi nghe tin Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn sang, ngài tìm đến gặp Tổ Bồ Đề Đạt Ma ở Thiếu Lâm Tử để hỏi pháp. Khi đến cầu đạo với tổ Đạt Ma, nhưng thầy cứ ngồi im lặng quay mặt vào vách. Huệ Khả suy nghĩ: “Người xưa cầu đạo đến phải chẻ xương lấy tủy, đổ máu nuôi người đói, xỏ tóc phủ đường lầy, hay đến cả gieo mình vào miệng cọp đói. Còn ta là kẻ nào? Ta há không thể hiến mình để phụng thờ chánh pháp hay sao?” vào ngày mồng chín tháng chạp cùng năm, vì muốn làm cho tổ có ấn tượng sâu đậm, ông đã đứng trong tuyết lạnh, rồi quỳ gối trong sân phủ đầy tuyết trong nhiều ngày. Bấy giờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma động lòng thương xót bèn hỏi: “Nhà ngươi muốn gì mà đứng mãi trong tuyết như thế?” Huệ Khả đáp: “Tôi đến để

mong được lời dạy vô giá của thầy; ngưỡng mong thầy mở cửa từ bi duỗi tay tế độ quần sanh đau khổ này.” Tổ bảo: “Giáo lý vô thượng của Phật chỉ có thể hiểu khi đã trải qua một thời gian dài cần khổ, nhằn cái khó nhằn, hành cái khó hành. Những người trí và đức thấp kém mà lòng thì khinh mạn, đâu có thể ghé mắt trông vào chân thừa của đạo Phật; chỉ luống công mà thôi.” Huệ Khả bị xúc cảm sâu xa, và cuối cùng để chứng tỏ tấm lòng thành khẩn mong được học hỏi đạo lý của chư Phật, ngài đã dùng dao chặt đứt cánh tay trái của mình dâng lên Tổ để được nhận làm đệ tử. Sau khi được Tổ Bồ Đề Đạt Ma nhận làm đệ tử, Tổ nhận xét: “Đừng đi tìm cái chân lý này ở kẻ khác.” Sau khi được Tổ nhận làm đệ tử, Huệ Khả hỏi Tổ: “Tâm con không an, xin Hòa Thượng dạy pháp an tâm.” Tổ nhìn thẳng bảo: “Đem tâm ra ta an cho.” Huệ Khả xoay tìm lại tâm mình, không thấy bóng dáng, bèn thưa với Tổ: “Con tìm tâm không được.” Tổ bảo: “Đừng lo, ta đã an tâm cho ngươi rồi.” Qua đó Huệ Khả liền ngộ. Huệ Khả trình bày đủ cách hiểu của ông về tánh lý của tâm, nhưng lần nào Tổ cũng một mực bảo ‘chẳng phải,’ mà cũng không bảo nói gì về tâm thể vô niệm. Một hôm Huệ Khả nói: “Ta đã dứt hết chư duyên rồi.” Tổ hỏi: “Người không biến thành hư vô đoạn diệt chứ?” Huệ Khả đáp: “Chẳng thành đoạn diệt.” Tổ lại hỏi: “Lấy gì làm tin chẳng phải là đoạn diệt?” Huệ Khả đáp: “Do cái biết tự nhiên vậy, còn nói thì chẳng được.” Tổ nói: “Đó là chỗ bí quyết tâm truyền của chư Phật, người chớ ngờ gì hết.” Cuối cùng Huệ Khả được truyền y bát làm Nhị Tổ Thiên Tông Trung Hoa kế nghiệp tổ Bồ Đề Đạt Ma. Sau ngày từ giả Tổ cất bước du phương, sư không hoảng hóa ngay, mà tạm lánh ẩn giữa lớp hạ lưu cùng khổ, không để lộ chân tướng một cao Tăng trang nghiêm trí huệ. Dầu vậy, sư vẫn tùy duyên hóa độ. Sư luôn giữ vẻ điềm đạm khiêm cung, chứ không phô trương ra bề

ngoài. Ngày kia, trong khi sư đang nói pháp ngoài cửa tam quan chùa Khuôn Cứu thì trong chùa vị trụ trì học cao danh vọng là pháp sư Biện Hòa đang giảng kinh Niết Bàn. Bốn đạo ùn ùn bỏ vị pháp sư đứng giảng một mình để ra bu quanh ông thầy đang giảng giữa trời. Chắc là lúc ấy quần áo của sư bê bối lắm, tuyệt không có gì tỏ ra sư thuộc hàng giáo phẩm. Pháp sư thấy vậy nổi giận, đến đầu cáo với quan trên về ông đạo ăn mày kia truyền tà giáo. Do đó Huệ Khả bị bắt, và bị xử giáo. Ngài không hề kêu oan, mà ngược lại cứ một mực bình thản thuận theo, cho rằng đúng với luật nhân quả rằng sư có một món nợ cũ cần phải trả. Nội vụ xảy ra trong năm 593, sư thọ 107 tuổi—According to the Transmission of the Lamp, Hui-K’o (487-593), a strong-minded Confucian scholar, a liberated minded, open-hearted kind of person. He thoroughly acquainted with Confucian and Taoist literature, but always dissatisfied with their teachings because they appeared to him not quite thorough-going. When he heard of Bodhidharma coming from India, he came to Bodhidharma and asked for instruction at Sha-Lin Temple, when arrived to seek the dharma with Bodhidharma, but the master was always found sitting silently facing the wall. Hui-K’o wondered to himself: “History gives examples of ancient truth-seekers, who were willing for the sake of enlightenment to have the marrow extracted from their bones, their blood spilled to feed the hungry, to cover the muddy road with their hair, or to throw themselves into the mouth of a hungry tiger. What am I? Am I not also able to give myself up on the altar of truth?” On the ninth of December of the same year, to impress Bodhidharma, he stood still under the snow, then knelt down in the snow-covered courtyard for many days. Bodhidharma then took pity on him and said: “You have been standing in the snow for some

time, and what is your wish?" Hui-K'o replied: "For I know it always in a most intelligible manner, but to express it in words, that is impossible." The Patriarch said: "That is the mind-essence itself transmitted by all the Buddhas. Harbour no doubts about it." Eventually Hui-K'o received the teaching directly "mind-to-mind." Subsequently, he inherited his robe and alms-bowl to become the Second Patriarch of the Chinese Zen Sect (the successor of Bodhidharma). After he left the master, he did not at once begin his preaching, hiding himself among people of lower classes of society. He evidently shunned being looked up as a high priest of great wisdom and understanding. However, he did not neglect quietly preaching the Law whenever he had an occasion. He was simply quiet and unassuming, refusing to show himself off. But one day when he was discoursing about the Law before a three-entrance gate of a temple, there was another sermon going on inside the temple by a resident priest, learned and honoured. The audience, however, left the reverend lecturer inside and gathered around the street-monk, probably clad in rags and with no outward signs of ecclesiastical dignity. The high priest got angry over the situation. He accused the beggar-monk to the authorities as promulgating a false doctrine, whereupon Hui-K'o was arrested and put to death. He did not specially plead innocent but composedly submitted, saying that he had according to the law of karma an old debt to pay up. This took place in 593 A.D. and he was one hundred and seven years old when he was killed.

Huệ Khai: Thiền sư Huệ Khai, theo Truyền Đăng Lục, là đệ tử của Thiền sư Vạn Thọ Sùng Quán.—Zen master Huệ Khai (1183-1260), according to Transmission of the Lamp, was a disciple of Wan-Shou-Ch'ung-Kuan.

- Khi sư thấu hiểu những lẽ bí ẩn của Thiền

nhờ tham cứu chữ ‘Vô,’ sư tự giải bày bằng bài thơ sau đây—When he understood the secrets of Zen by the study of the word ‘Wu,’ he expressed himself in the following verse:

Trời quang mây tạnh, sấm dậy vang lừng
Mọi vật trên đất, mắt bỗng mở bừng
Muôn hồng nghìn tía cuối đầu làm lễ
Núi Tu Di cũng nhẩy múa vui mừng.
(Thanh thiên bạch nhật nhất thanh lôi
Đại địa quần sinh nhân hoá khai
Vạn tượng sum la tề khể thủ
Tu đi bột khiếu vũ tam đài).

From the blue sky, the sun glowing white,
a peal of thunder!

All living things on earth open their eyes
widely, multiplicities endless uniformly
bow their heads in respect;

Lo and behold, Mt. Sumeru is off its base
dancing a three-stage platform (san-tai).

- Theo Thiên Luận, Tập II của Thiền sư D.T. Suzuki, Huệ Khai đã đề tặng Vô Môn Quan cho Tống Lý Tông để cung chúc nhà vua vào dịp kỷ niệm bốn năm đăng vị của vua (1229). Trong bài tựa, sư viết: “Tất cả những lời dạy của Phật lấy Tâm làm tông, lấy không cửa làm cửa vào Đạo. Đã là không cửa, làm sao vào được? Há không nghe cổ nhân có nói: ‘Vào bằng cửa không phải là đồ quý, do duyên mà có rồi thủy chung cũng thành hoại.’ Nói như thế tựa hồ không gió mà sóng dậy, da thịt tốt mà nổi ghê. Những ai tìm lý trong lời, chẳng khác nào vác gậy quơ trăng, cách giày gãi ngứa. Có gì liên quan đến sự thật đâu? Mùa hạ niên hiệu Thiệu Định thứ nhất (1228), tôi làm thủ chúng ở Long Tường và Đông Gia, nhân được Tăng chúng thỉnh giảng pháp, bèn đem công án của cổ nhân làm viên gạch động cửa. Tùy theo căn cơ mà dẫn dắt người tu học. Sao lục những lời bình giải lại, rồi bỗng đứng

thành tập. Không sắp đặt thứ tự của bốn mươi tám tắc ở đây, gọi chung là Vô Môn Quan—Hui-K’ai dedicated his Wu-Men-Kuan (The Gateless Frontier Pass) to the Emperor Li-Tsung in celebration of the fourth anniversary (1229) of his coronation. In the preface, he says: “In all the teaching of the Buddha the most essential thing is to grasp the Mind. While there are so many entrances leading to it, the most central one is without a gate. How do you get them into this gateless entrance? Have you not heard this said by ancient worthy: ‘Things that come through a gate are worthless, anything obtained by a relative means is bound for final destruction?’ Such statements as these look very much like stirring up waves when there is no wind, like pricking a sore on the smooth skin. As to those who seek wisdom in the words, or who attempt to beat the moon with a stick, or who scratch an itching over the shoe, what real concern have they with the truth? While I was spending a summer at Lung-Hsiang of Eastern China in the first year of Sha-Ting (1228), I had to look after a number of student-monks who wished to be instructed in Zen. So, I made use of the ancient masters’ koans as a piece of brick which is used for knocking at the gate. The students were thus disciplined each according to his ability. The notes gradually accumulated and finally came to assume a book-form. There is no systematic arrangement in the forty-eight cases herein collected. The general name “Wu-Men-Kuan” has been given to them.

Huệ Khải: Huệ Khải, một vị sư và tác giả của nhiều luận nổi tiếng, cũng được biết qua tên Trí Khải, sống vào khoảng thế kỷ thứ sáu—Hui-K’ai, a monk and author of many

famous sastras, also known as Chih-K'ai of the sixth century.

Huệ Kiếm: See Tuệ Kiếm.

Huệ Kiến: See Tuệ Kiến.

Huệ Kính: See Tuệ Kính.

Huệ Lãng Thiền Sư: Zen master Hui-Lang—Thiền sư Trung Hoa, sống vào khoảng đầu thế kỷ thứ 9, một trong những đệ tử nổi tiếng của Thiền Sư Thạch Đầu Hy Thiên. Một hôm Huệ Lãng hỏi Thạch Đầu: “Phật là ai?” Thạch Đầu nói: “Nhà ngươi không có Phật tánh.” Huệ Lãng lại hỏi: “Cả loài máy cưa cũng không?” Thạch Đầu đáp: “Loài máy cưa có Phật tánh.” Huệ Lãng hỏi: “Huệ Lãng này sao không có Phật tánh?” Thạch Đầu nói: “Vì ngươi không chịu mình có.” Do câu nói này của Thạch Đầu làm thức tỉnh sự vô trí của Huệ Lãng, từ đó mà tổ ngộ—A Chinese Zen master, flourished in the beginning of the ninth century, one of the most outstanding disciples of Zen master Shih-T'ou-His-T'ien. One day Hui Lang asked Shih-T'ou: “Who is the Buddha?” Shih-T'ou said: “You have no Buddha nature.” Hui-Lang asked: “How about these beings that go wriggling about?” Shih-T'ou replied: “They rather have the Buddha-nature.” Hui-Lang asked again: “How is that I am devoid of it?” Shih-T'ou said: “Because you do not acknowledge it yourself.” This is said to have awakened Hui-Lang to his own ignorance which now illuminates—See Thạch Đầu Hy Thiên.

Huệ Lãng Trường Khánh Thiền Sư: Zen master Hui-Leng-Chang-Shing—Thiền Sư Huệ Lãng Trường Khánh sanh năm 854 tại Diêm Châu (bây giờ là tây nam thành phố Hải Ninh, tỉnh Triết Giang). Sư là đệ tử của Thiền Sư Nghĩa Tôn Tuyết Phong—Zen master Hui-Leng was born in 854 in Yan-Chou (now southwest of the modern city of Hai-Ning in Zhe-Jiang Province). He was a disciple of Xue-Feng-Yi-Ts'un.

Một hôm, sư cuốn rèm, mắt sư nhìn vào ánh sáng của đèn lồng, bỗng nhiên đại ngộ. Hôm sau sư bèn làm bài tụng:

“Đại sai đã đại sai

Quyện khởi liêm lai kiến thiên hạ

Hữu nhơn vấn ngã thị hà tông?

Niêm khởi phát tử phách khấu đà.”

(Rất sai cũng rất sai

Vừa cuốn rèm lên thấy thiên hạ.

Có người hỏi ta là tu tông gì mà chứng đắc? Ta sẽ cầm cây phát tử lên nhằm miệng đánh).

One day when he rolled up a bamboo screen and his eye fell upon the light of a lantern. At that moment he woke up. The next day he composed the following verse to attest to his understanding:

“I was so far off,

Then all the earth was revealed when I rolled up a screen.

If any asks me to explain our school,

I'll raise the whisk and slap his mouth.”

Sau khi Trường Khánh trình kệ lên Tuyết Phong, Tuyết Phong nói với Huyền Sa: “Kẻ này đã triệt ngộ.” Huyền Sa thưa: “Chưa được, đây là ý thức làm ra, đợi khám phá ra mới tin chắc.” Chiều đến, chúng Tăng vào pháp đường thưa hỏi. Tuyết Phong nói với sư: “Đầu Đà Bị chưa chấp nhận ông, thật có chánh ngộ ở trước chúng nói ra xem.” Sư liền nói bùa tụng:

“Vạn tượng chi trung độc lộ thân

Duy nhơn tự khẳng nãi vi thân

Tích thời mậu hương đồ trung mịch

Kim nhật khán như hỏa lý băng.”

(Chính trong vạn tượng hiện toàn thân

Chỉ người tự nhận mới là gần

Thuở xưa lầm nhắm ngoài đường kiếm

Ngày nay xem lại băng trong lò).

Tuyết Phong nhìn Huyền Sa nói: “Không thể là ý thức làm ra.” Sư hỏi Tuyết Phong:

“Một đường từ trước chư Thánh truyền trao thỉnh thầy chỉ dạy?” Tuyết Phong lặng thinh. Sư lễ bái rồi lui ra. Tuyết Phong mỉm cười. Sư vào phương trượng tham vấn Tuyết Phong. Tuyết Phong hỏi: “Là cái gì?” Sư thưa: “Ngày nay thời trong phơi bắp là tốt.” Huyền Sa nói: “Câu trả lời của ông không rời đại mật.” Từ đó sự giác ngộ của sư được xác quyết—After Chang-Shing presented this verse to his teacher Xue-Feng, Xue-Feng presented it to the senior monk Hsuan-Sha and said: “This disciple has penetrated the Way.” Hsuan-Sha said: “I don’t approve. This verse could have been composed with mundane conscious understanding. We have to test him further before we can confirm him.” That evening, when the monks assembled for a question-and-answer session, Xue-Feng said to Chang-Shing: “Ascetic Bei (Hsuan-Sha) doesn’t approve your understanding. If you have been genuinely enlightened, please present your understanding now to the assembly.” Chang-Shing then recited another verse, saying: “Amidst the myriad realms the solitary body is revealed. Only persons self-allowing are intimate with it. Before, I wrongly searched amongst the paths, But today I see, and it’s like ice in fire.” Xue-Feng then looked at Hsuan-Sha and said: “I don’t accept this. It still could be composed with conscious understanding.” Chang-Shing then asked Xue-Feng: “Please, Master, demonstrate what has been passed down by all the Patriarchs.” Xue-Feng remained silent. Chang-Shing then bowed and walked out of the hall. Xue-Feng smiled. When Chang-Shing

went into Xue-Feng’s quarters for an interview. Xue-Feng asked him: “What is it?” Chang-Shing said: “The weather is clear. It’s a good day for Pu-Qing.” Hsuan-Sha said: “Your answer is not apart from the great mystery.” An thus Chang-Shing’s enlightenment was confirmed.

- Sư trở thành Pháp Tử và lưu lại Tuyết Phong 29 năm. Đến năm 906, sư nhận lời đến trụ trì chùa Chiêu Khánh, và lưu lại đây hơn mười lăm năm. Sư thị tịch năm 932—Chang-Shing remained with Xue-Feng for twenty-nine years, becoming his Dharma heir. In 906, he accepted to come to live at Zhao-Shing Temple, where he remained for more than fifteen years. He passed away in 932.

Huệ Lâm: Thích Huệ Lâm chùa Tây Minh đời nhà Đường, đệ tử của một nhà sư Ấn Độ là ngài Bất Không. Ông trước tác bộ Tự Điển Phật Giáo Huệ Lâm Âm Nghĩa (100 quyển), dựa vào những trước tác của các ngài Huyền Ứng, Huệ Uyển, Khuy Kỳ, và Vân Công. Ông bắt đầu công trình vào năm 788 và hoàn thành vào năm 810 sau Tây Lịch. Ông còn được người đời gọi là Đại Tạng Âm Nghĩa Đại Sư—Hui-Lin, a disciple of the Indian monk Amogha (Bất Không). He made the dictionary of sounds and meanings of Buddhist words and phrases, based upon the works of Hsuan-Ying, Hui-Yuan, K’uei-Chi, and Yun-Kung, in 100 books. He began the work in 788 AD and ended it in 810 AD. He is also called the Great Treasure of sounds and meanings.

Huệ Lợi: Tổ lòng từ ái làm lợi chúng sanh—To show kindness to and benefit others.

Huệ Lực: Một trong ngũ lực—Trí tuệ có khả năng diệt trừ được phiền não—One of the five powers—The power of wisdom (prajna) which help destroying all illusion and delusion.

Huệ Lưu: See Tuệ Lưu.

Huệ Mệnh:

- 1) Pháp thân lấy trí tuệ làm thọ mệnh. Mệnh của trí tuệ yếu ớt thì cái thể của pháp thân sẽ tử vong—Wisdom life, or wisdom as life, wisdom being the basic of spiritual character.
- 2) Tiếng tôn xưng để gọi hàng Tỳ Kheo—A term to address to a monk.

Huệ Minh: Hsuan-Lang—See Huyền Lang.

Huệ Mục: See Tuệ Mục.

Huệ Nam Hoàng Long Thiền Sư: Zen master Hui-Nan-Huang-Lung—Thiền sư Huệ Nam Hoàng Long sanh năm 1002 tại Tín Châu, đệ tử của Thiền Sư Thạch Sương Sở Viên—Zen master Hui-Nan-Huang-Lung was born in 1002 in Hsin-Chou, was a disciple of Shi-Shuang-Ch'u-Yuan.

- Nhon dịp sư và Văn Duyệt cùng đi Tây Sơn, ban đêm nghỉ lại, hai người đàm đạo. Văn Duyệt nói: “Thiền Sư Hoài Trừng tuy là con cháu Vân Môn, nhưng pháp đạo còn khác xa Vân Môn.” Sư hỏi: “Khác ở chỗ nào?” Văn Duyệt đáp: “Vân Môn như đơn sa đã chín phen luyện, để vào sắt liền biến thành vàng; Hoài Trừng như được Hồng Ngân nhìn thấy đẹp mắt, mà để vào lò liền chảy.” Sư nổi giận cầm chiếc gối ném Văn Duyệt. Sáng ra Văn Duyệt xin lỗi lại nói: “Chí khí Vân Môn như vua, cam chịu tử ngữ sao?” Hoài Trừng có pháp dạy người là tử ngữ. Tử ngữ mà hay làm người sống được sao?” Nói xong, Văn Duyệt liền bỏ đi. Sư kéo lại nói: “Nếu vậy thì ai có thể hợp ý thầy?” Văn Duyệt bảo: “Thạch Sương Sở Viên thủ đoạn vượt cả mọi nơi, thầy muốn yết kiến thì không nên chậm trễ.” Sư trầm nghĩ: “Đây là việc lớn của người hành khát vậy, Văn Duyệt là đồ đệ Nham Thúc, mà dạy ta đến yết kiến Thạch Sương thì có liên hệ đến ông đâu?”—Huang-Long was traveling with Zen master Wen-Yueh. One night they were

talking about Yun-Men’s Dharma and Yun-Feng said: “Although Huai-Cheng came after Yun-Men, his Dharma is different.” Huang-Long asked: “What’s different about it?” Yun-Feng said: “Yun-Men’s Dharma is like making cinnabar with nine turns of the grinder, or touching iron and turning it to gold. But Huai-Cheng’s medicine is old hat to the disciples, and if you stick it in the forge it melts away.” Huang-Long grew angry and threw a cushion at Yun-Feng. The next day Yun-Feng apologized and said: “Yun-Men’s bearing is like that of a king. Are you willing to die beneath his words? Huai-Cheng also imparts a Dharma to people. Death words. But these death words, can they also give people life?” Yun-Feng then turned to leave, but Huang-Long pulled him back, saying: “If that’s so, then what teacher now lives up to your meaning?” Yun-Feng said: “Shi-Shuang-Ch'u-Yuan’s methods are known everywhere and all the disciples can see that he’s unsurpassed. Huang-Lung thought to himself, Master Yueh is a student of Da-Yu, but he’s sending me to see Shi-Shuang. How can this be?”

- Sư liền sửa soạn khăn gói sáng hôm sau lên đường. Đi đến nửa đường, sư nghe Từ Minh mỗi việc đều lừa đảo thiên sinh, liền thối chí không đi. Sư ở tại làng Bình nhiều ngày. Kế, sư lên Hoàn Nhạc đến chùa Phước Nghiêm yết kiến Thiền sư Hiền, Thiền sư Hiền cử sư làm thơ ký. Chợt Thiền sư Hiền tịch, Quận thú mời Từ Minh đến trụ trì. Được tin này, sư rất hoan hỷ có cơ hội để nghiệm xét lời Văn Duyệt nói. Từ Minh đến, sư trông thấy thân tâm đều cung kính. Nghe Từ Minh luận nói phần nhiều chê các nơi mỗi đều thuộc tà giải. Chính chỗ Sư được mật chỉ nơi Phần

Đàm cũng bị bác bỏ. Sư nhớ lại lời nói của Văn Duyệt lúc bình nhật rất đúng. Sư liền thay đổi quan niệm nói: “Đại trượng phu trong thâm tâm cứ nghi ngại hoài sao?”—Huang-Lung then went to seek out Shi-Shuang. While on the way he heard that Shi-Shuang was not taking students, so he went instead to Mount Heng, where he visited the teacher Fu-Yan Xian. Fu-Yan gave Huang-Lung the job of temple secretary. Shortly thereafter Fu-Yan died, and the governor appointed Shi-Shuang to replace him. When Shi-Shuang arrived, he disparaged everything at the temple, ridiculing everything he saw as wrong. Huang-Lung was deeply disappointed with Shi-Shuang’s manner. When Huang-Lung visited Shi-Shuang in his abbot’s room, Shi-Shuang said: “Huai-Cheng studied Yun-Men’s Zen, so he must surpass Yun-Men’s teaching. When Yun-Men spared T’ong-Shan Shou-Chu three blows with staff, did T’ong-Shan suffer the blows or not?” Huang-Lung said: “He suffered the blows.” Shi-Shuang said fiercely: “From morning till night the magpies cry and the crows caw, all of them in response to the blows they’ve suffered.” Shi-Shuang then sat in a cross-legged position, and Huang-Lung lit incense and bowed to him. Shi-Shuang later asked: “Zhao-Chou sai: ‘The old lady of Mount T’ai, I’ll go check her out for you.’ But where was the place he checked her out?” Huang-Lung sweated profusely but he couldn’t answer.

- Sư liền vào thất Từ Minh, thưa: “Huệ Nam do tối dốt trông đạo mà chưa thấy, giờ tham thiền khi hôm, nghe thầy dạy như người đi lạc đường được xe chỉ nam. Cúi xin Hòa Thượng đại từ bố thí pháp khiến cho con dứt hết nghi ngờ.” Từ Minh cười bảo: “Thơ ký đã lãnh đồ chúng và du

phương nổi tiếng khắp tùng lâm, nếu còn có nghi ngờ chẳng cần khổ cầu như vậy, hãy ngồi mà thương lượng.” Từ Minh liền gọi thị giả đem ghế mời sư ngồi. Sư vẫn từ chối và thành khẩn tha thiết cầu chỉ dạy. Từ Minh bảo: “Thơ ký học thiền Văn Môn ắt không được yếu chỉ ấy. Như nói: “Tha Động Sơn ba gậy.” Động Sơn khi ấy nên đánh hay chẳng nên đánh?” Sư thưa: “Nên đánh.” Từ Minh nghiêm nghị bảo: “Nghe tiếng ba gậy liền cho là nên ăn gậy, vậy ông từ sáng đến chiều nghe chim kêu trống đánh, tiếng chuông tiếng bồng, cũng nên ăn ba gậy. Ăn gậy đến lúc nào mới thôi.” Sư chỉ nhìn sững mà thôi. Từ Minh bảo: “Tôi lúc đầu nghi không thể làm thầy ông. Giờ đây đã đủ tư cách làm thầy ông. Ông hãy lễ bái đi. Sư lễ bái xong, đứng dậy. Từ Minh nhắc lời trước: “Nếu ông biết được ý chỉ Văn Môn thì, Triệu Châu thường nói: ‘Bà già ở Đài Sơn bị ta khám phá,’ thử chỉ ra chỗ khám phá xem?” Sư mặt nóng hực, mồ hôi xuất hạn, không biết đáp thế nào—When Huang-Lung visited Shi-Shuang in his abbot’s room, Shi-Shuang said, “Huai-Cheng studied Yun-Men’s Zen, so he must surpass Yun-Men’s teaching. When Yun-Men spared Dong-Shan Shou-Chou three blows with the staff, did Dong-Shan suffer the blows or not?” Huang-Lung said, “He suffered the blows.” Shi-Shuang said fiercely, “From morning till night the magpies cry and the crows caw, all of them in response to the blows they’ve suffered.” Shi-Shuang then sat in a cross-legged position, and Huang-Lung lit incense and bowed him. Shi-Shuang later asked, “Zhao-Chou said, ‘The old lady of Mount Tai—I’ll go check her out for you.’ But where was the place he checked her out?” Huang-Lung sweated profusely but couldn’t answer.

- Hôm sau sư lại vào thất, bị Từ Minh mắng chửi. Sư hổ thẹn, nhìn những người hai bên nói: “Chính vì chưa hiểu câu quyết nghị, mắng chửi đâu phải qui củ từ bi thí pháp!” Từ Minh cười nói: “Đó là mắng chửi sao?” Ngay câu nói ấy, sư đại ngộ.

Làm bi tụng:

“Kiệt xuất từng lâm thị Triệu Châu
Lão bà khám sử một lai do
Như kim tứ hải thanh như cảnh
Hành nhưn mạc dĩ lộ vi thù.”

(Giải vượt từng lâm là Triệu Châu
Lão bà nơi khám không mối manh
Hiện nay bốn biển như gương sáng
Bộ hành thôi chớ ghét con đường).

The next day, Huang-Lung went to Shi-Shuang's room again. Shishuang berated him unceasingly. Huang-Long said: “Is cursing a compassionate way of carrying out the teaching?” Shi-Shuang yelled: “Try cursing and see!” At these words Huang-Lung experienced a great awakening. He then wrote the following verse:

“The eminent adept Zhao-Chou
Had his reasons for checking out the old lady.
Now the four seas are like a mirror,
And a pilgrim no longer hates the road.”

- Sư thị tịch năm 1069—He passed away in 1069.

Huệ Năng:

- 1) Khả năng của trí tuệ: The power of wisdom.
- 2) Lục Tổ Huệ Năng: Hui-Neng (638-713)—Một trong các nhà sư xuất chúng đời nhà Đường, sanh năm 638 sau Tây Lịch, tổ thứ sáu của Thiền Tông Trung Hoa. Huệ Năng là người huyện Tân Châu xứ Lĩnh Nam, mồ côi cha từ thuở nhỏ. Người ta nói ngài rất nghèo nên phải bán củi nuôi mẹ già góa bụa; rằng ông mù chữ; rằng ông

đại ngộ vì vào lúc thiếu thời nghe được một đoạn trong Kinh Kim Cang. Ngày kia, sau khi gánh củi bán tại một tiệm khách, ngài ra về thì nghe có người tụng kinh Phật. Lời kinh chấn động mạnh tinh thần của ngài. Ngài bèn hỏi khách tụng kinh gì và thỉnh ở đâu. Khách nói từ Ngũ Tổ ở Hoàng Mai. Sau khi biết rõ ngài đem lòng khao khát muốn học kinh ấy với vị thầy này. Huệ Năng bèn lo liệu tiền bạc để lại cho mẹ già và lên đường cầu pháp. Về sau ngài được chọn làm vị tổ thứ sáu qua bài kệ chứng tỏ nội kiến thâm hậu mà ông đã nhờ người khác viết dùm để đáp lại với bài kệ của Thần Tú. Như một vị lãnh đạo Thiền Tông phương Nam, ông dạy thiền đốn ngộ, qua thiền định mà những tư tưởng khách quan và vọng chấp đều tan biến. Lục Tổ Huệ Năng không bao giờ chính thức trao ngôi tổ cho người đắc pháp của ông, do vậy mà có khoảng trống; tuy nhiên, những vị sư xuất chúng của các thế hệ kế tiếp, ở Trung Hoa, Việt Nam (đặc biệt là dòng Lâm Tế), và Nhật Bản, đều được kính trọng vì thành quả sáng chói của họ—He was born in 638 A.D., one of the most distinguished of the Chinese masters during the T'ang dynasty, the sixth patriarch of Intuition or meditation sect (Zen Buddhism) in China. Hui-Neng came from Hsin-Chou in the southern parts of China. His father died when he was very young. It is said that he was very poor that he had to sell firewood to support his widowed mother; that he was illiterate; that he became enlightened in his youth upon hearing a passage from the Diamond sutra. One day, he came out of a house where he sold some fuel, he heard a man reciting a Buddhist Sutra. The words deeply touched his heart. Finding what sutra it was and where it was possible to

get it, a longing came over him to study it with the master. Later, he was selected to become the Sixth Patriarch through a verse someone wrote for him to respond to Shen-Hsiu demonstrating his profound insight. As leader of the Southern branch of Ch'an school, he taught the doctrine of Spontaneous Realization or Sudden Enlightenment, through meditation in which thought, objectively and all attachment are eliminated. The Sixth Patriarch Hui-Neng never passed on the patriarchy to his successor, so it lapsed. However, the outstanding masters of succeeding generations, both in China, Vietnam (especially Lin-Chi) and Japan, were highly respected for their high attainments.

- Khi tới Hoàng Mai, ngài làm lễ ra mắt Ngũ Tổ. Ngũ tổ hỏi: “Ông từ đâu đến?” Huệ Năng đáp: “Từ Lĩnh Nam đến.” Tổ hỏi: “Ông muốn cầu gì?” Huệ Năng đáp: “Chỉ cầu làm Phật chứ không cầu gì khác.” Tổ nói: “Người Lĩnh Nam không có tánh Phật, sao làm Phật được?” Huệ Năng đáp ngay: “Thưa Tổ, người có nam bắc, tánh Phật há vậy sao?” Lời đáp đẹp lòng Tổ lắm. Thế rồi Huệ Năng được giao cho công việc giã gạo cho nhà chùa. Hơn tám tháng sau mà Huệ Năng chỉ biết có công việc hạ bạc ấy. Đến khi Ngũ Tổ định chọn người kế vị ngôi Tổ giữa đám môn nhân. Ngày kia Tổ báo cáo vị nào có thể tỏ ra đạt lý đạo, Tổ sẽ truyền y pháp cho mà làm Tổ thứ sáu. Lúc ấy Thần Tú là người học cao nhất trong nhóm môn đồ, và nhuần nhả nhất về việc đạo, cố nhiên được đồ chúng coi như xứng đáng nhất hưởng vinh dự ấy, bèn làm một bài kệ trình chỗ hiểu biết, và biên nơi vách bên chái nhà chùa. Kệ rằng—When he reached Wang-Mei, he came and bowed

before the patriarch. The patriarch asked: “Where do you come from?” Hui-Neng replied: “I am a farmer from Hsin-Chou from the southern part of China.” The patriarch asked: “What do you want here?” Hui-Neng replied: “I come here to wish to become a Buddha and nothing else.” The patriarch said: “So you are a southerner, but the southerners have no Buddha-nature; how could you expect to attain Buddhahood?” Hui-Neng immediately responded: “There may be southerners and northerners, but as far as Buddha-nature goes, how could you make such a distinction in it?” This pleased the master very much. Hui-Neng was given an office as rice-pounder for the Sangha in the temple. More than eight months, it is said, he was employed in this menial labour, when the fifth patriarch wished to select his spiritual successor from among his many disciples. One day the patriarch made an announcement that any one who could prove his thorough comprehension of the religion would be given the patriarchal robe and proclaimed as his legitimate heir. At that time, Shen-Hsiu, who was the most learned of all the disciples and thoroughly versed in the lore of his religion, and who was therefore considered by his fellow monks to be the heir of the school, composed a stanza expressing his view, and posted it on the outside wall of the meditation hall, which read:

Thân thị Bồ đề thọ,
 Tâm như minh cảnh đài
 Thời thời thường phát thức,
 Vật xử nhạ trần ai.
 (Thân là cây Bồ Đề,
 Tâm như đài gương sáng
 Luôn luôn siêng lau chùi

Chớ để dính bụi bặm).
 The body is like the bodhi tree,
 The mind is like a mirror bright,
 Take heed to keep it always clean,
 And let no dust accumulate on it.

Ài đọc qua cũng khoái trá, và thâm nghĩ thế nào tác giả cũng được phần thưởng xứng đáng. Nhưng sáng hôm sau, vừa thức giấc, đồ chúng rất đỗi ngạc nhiên khi thấy một bài kệ khác viết bên cạnh như sau. Tác giả của bài kệ này là một cư sĩ chuyên lo tạp dịch dưới bếp, suốt ngày chỉ biết bữa củi, giã gạo cho chùa. Diện mạo người quá tầm thường đến nỗi không mấy ai để ý, nên lúc bấy giờ toàn thể đồ chúng rất đỗi sửng sốt. Nhưng Tổ thì thấy ở vị Tăng không tham vọng ấy một pháp khí có thể thống lãnh đồ chúng sau này, và nhất định truyền y pháp cho người. Nhưng Tổ lại có ý lo, vì hầu hết môn đồ của Tổ đều chưa đủ huệ nhãn để nhận ra ánh trực giác thâm diệu trong những hàng chữ trên của người giã gạo Huệ Năng. Nếu Tổ công bố vinh dự đặc pháp ấy lên e nguy hiểm đến tánh mạng người thọ pháp. Nên Tổ ngầm bảo Huệ Năng đứng canh ba, khi đồ chúng ngủ yên, vào tịnh thất Tổ dạy việc. Thế rồi Tổ trao y pháp cho Huệ Năng làm tín vật chứng tỏ bằng cơ đặc pháp vô thượng, và báo trước hậu vận của đạo Thiền sẽ rực rỡ hơn bao giờ hết. Tổ còn dặn Huệ Năng chớ vội nói pháp, mà hãy tạm mai danh ẩn tích nơi rừng núi, chờ đến thời cơ sẽ công khai xuất hiện và hoằng dương chánh pháp. Tổ còn nói y pháp truyền lại từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma làm tín vật sau này đừng truyền xuống nữa, vì từ đó Thiền đã được thế gian công nhận, không cần phải dùng y áo tiêu biểu cho tín tâm nữa. Ngay trong đêm ấy Huệ Năng từ giã tổ—All those who read these lines were greatly impressed and secretly

cherished the idea that the author of this gatha would surely be awarded the prize. But when they awoke the next morning they were surprised to see another gatha written alongside of it. The writer of these lines was an insignificant layman in the service of the monastery, who spent most of his time in pounding rice and splitting wood for the temple. He has such an unassuming air that nobody ever thought much of him, and therefore the entire community was now set astir to see this challenge made upon its recognized authority. But the fifth patriarch saw in this unpretentious monk a future leader of mankind, and decided to transfer to him the robe of his office. He had, however, some misgivings concerning the matter; for the majority of his disciples were not enlightened enough to see anything of deep religious intuition in the lines by the rice-pounder, Hui-Neng. If he were publicly awarded the honour they might do him harm. So the fifth patriarch gave a secret sign to Hui-Neng to come to his room at midnight, when the rest of the monks were still asleep. Then he gave him the robe as insignia of his authority and in acknowledgement of his unsurpassed spiritual attainment, and with the assurance that the future of their faith would be brighter than ever. The patriarch then advised him that it would be wise for him to hide his own light under a bushel until the proper time arrived for the public appearance and active propaganda, and also that the robe which was handed down from Bodhi-Dharma as a sign of faith should no more be given up to Hui-Neng's successors, because Zen was now fully recognized by the outside world in general and there was no more necessity to

symbolize the faith by the transference of the robe. That night Hui-Neng left the monastery.

Kệ rằng—The gatha read:

Bồ đề bốn vô thọ,
 Minh cảnh diệt phi đài,
 Bản lai vô nhất vật,
 Hà xứ nhạ trần ai ?
 (Bồ đề vốn không cây,
 Gương sáng cũng chẳng đài,
 Xưa nay không một vật,
 Chỗ nào dính bụi bặm?)

The Bodhi is not like the tree,
 (Bodhi tree has been no tree)

The mirror bright is nowhere shining,
 (The shining mirror was actually none)
 As there is nothing from the first,
 (From the beginning, nothing has existed)
 Where can the dust itself accumulate?
 (How would anything be dusty?)

- Người ta kể rằng ba ngày sau khi Huệ Năng rời khỏi Hoàng Mai thì tin mật truyền y pháp tràn lan khắp chốn già lam, một số Tăng phần uất do Huệ Minh cầm đầu đuổi theo Huệ Năng. Qua một hẻm núi cách chùa khá xa, thấy nhiều người đuổi theo kịp, Huệ Năng bèn ném cái áo pháp trên tảng đá gần đó, và nói với Huệ Minh: “Áo này là vật làm tin của chư Tổ, há dùng sức mà tranh được sao? Muốn lấy thì cứ lấy đi!” Huệ Minh nắm áo cố đỡ lên, nhưng áo nặng như núi, ông bèn ngừng tay, bối rối, run sợ. Tổ hỏi: “Ông đến đây cầu gì? Cầu áo hay cầu Pháp?” Huệ Minh thưa: “Chẳng đến vì áo, chính vì Pháp đó.” Tổ nói: “Vậy nên tạm dứt tưởng niệm, lành dữ thấy đừng nghĩ tới.” Huệ Minh vâng nhận. Giây lâu Tổ nói: “Đừng nghĩ lành, đừng nghĩ dữ, ngay trong lúc ấy đưa tôi xem cái bốn lai diện mục của ông trước khi cha mẹ chưa sanh ra ông.” Thoạt nghe, Huệ Minh bỗng sáng rõ

ngay cái chân lý căn bản mà bấy lâu nay mình tìm kiếm khắp bên ngoài ở muôn vật. Cái hiểu của ông bây giờ là cái hiểu của người uống nước lạnh nóng tự biết. Ông cảm động quá đến nỗi mồ hôi, trào nước mắt, rồi cung kính đến gần Tổ chấp tay làm lễ, thưa: “Ngoài lời mật ý như trên còn có ý mật nào nữa không?” Tổ nói: “Điều tôi nói với ông tức chẳng phải là mật. Nếu ông tự soi trở lại sẽ thấy cái mật là ở nơi ông.”—Three days after Hui-Neng left Wang-Mei, the news of what had happened in secret became noised abroad throughout the monastery, and a group of indignant monks, headed by Hui-Ming, pursued Hui-Neng, who, in accordance with his master’s instructions, was silently leaving the monastery. When he was overtaken by the pursuers while crossing a mountain-pass far from the monastery, he laid down his robe on a rock near by and said to Hui-Ming: “This robe symbolizes our patriarchal faith and is not to be carried away by force. Take this along with you if you desired to.” Hui-Ming tried to lift it, but it was as heavy as a mountain. He halted, hesitated, and trembled with fear. At last he said: “I come here to obtain the faith and not the robe. Oh my brother monk, please dispel my ignorance.” The sixth patriarch said: “If you came for the faith, stop all your hankering. Do not think of good, do not think of evil, but see what at this moment your own original face even before you were born does look like.” After this, Hui-Ming at once perceived the fundamental truth of things, which for a long time he had sought in things without. He now understood everything, as if had taken a cupful of cold water and tasted it to his own satisfaction. Out of the immensity of

- his feeling he was literally bathed in tears and perspirations, and most reverently approaching the patriarch he bowed and asked: “Besides this hidden sense as is embodied in these significant words, is there anything which is secret?” The patriarch replied: “In what I have shown to you there is nothing hidden. If you reflect within yourself and recognize your own face, which was before the world, secrecy is in yourself.”
- Ngài cũng dạy rằng: “Không ngờ tự tánh mình vốn thanh tịnh, vốn không sanh không diệt, vốn tự đầy đủ, vốn không dao động, vốn sanh muôn pháp.”
 - He also said: “It was beyond my doubt that:
The True Nature has originally been serene
The True Nature has never been born nor extinct.
The True Nature has been self-fulfilled.
The True Nature has never been changed.
The True Nature has been giving rise to all things in the world.”
 - Những lời thuyết giảng của ông được lưu giữ lại trong Pháp Bảo Đàn Kinh, tác phẩm Phật pháp duy nhất của Trung Quốc được tôn xưng là “Kinh.” Ông tịch năm 713 sau Tây Lịch—His words are preserved in a work called the Platform Sutra, the only sacred Chinese Buddhist writing which has been honoured with the title Ching or Sutra. He died in 713 A.D.
 - Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ kể lại rằng sau khi được truyền pháp và nhận y bát từ Ngũ Tổ, ngài đã sống những năm ẩn dật trong rừng với nhóm thợ săn. Khi tới giờ ăn, ngài nói ‘những người thợ săn nấu thịt với rau cải. Nếu họ bảo ngài ăn thì ngài chỉ lựa rau mà ăn.’ Lục Tổ không ăn thịt không phải vì Ngài chấp chay chấp không chay, mà vì lòng từ bi vô hạn của ngài—In the Platform Sutra, the Chinese Patriarch Hui Neng relates that after inheriting the Dharma, robes, and bowl from the Fifth Patriarch, he spent years in seclusion with a group of hunters. At mealtimes, they cooked meat in the same pot with the vegetables. If he was asked to share, he would pick just only the vegetables out of the meat. He would not eat meat, not because he was attached to vegetarianism, or non-vegetarianism, but because of his limitless compassion.
- ** For more information, please see Hui-Neng in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Huệ Năng Thần Tú:** Hai vị đại đệ tử của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn—The two prominent disciples of the fifth patriarch Hung-Jên:
- (A) Huệ Năng—Hui-Neng:
- ** Sau thời Ngũ Tổ, Thiên Tông Trung Quốc bị chia làm hai nhánh. Trung Hoa Bắc Tông dẫn đầu bởi Thần Tú bị mai một sau đó ít lâu; Trung Hoa Nam Tông do ngài Huệ Năng dẫn đầu mà âm hưởng vẫn còn đến hôm nay—After the fifth patriarch passed away, Chinese Ch’an sect was divided into two, the northern school leaded by Shên-Hsiu, which faded away not long after that; while the southern school survived, became prominent and echoed until today:
- Huệ Năng: Hui-Neng—See Huệ Năng.
 - Nam Nhạc: Nan-Yueh—See Nam Nhạc Hoài Nhượng.
 - Thanh Nguyên: Ch’ing-Yuan—See Hành Tư Thanh Nguyên Thiên Sư.
 - Thạch Đầu: Shih-T’ou—See Thạch Đầu Hy Thiên Thiên Sư.
 - Mã Tổ: See Ma-Tsu.
- (B) Thần Tú—Shen-Hsiu

** Một đệ tử của Ngũ Tổ Hoàng Nhãn, dẫn đầu Trung Quốc Bắc Tông; tuy nhiên, tông phái này không tồn tại bao lâu—One of the disciples of the fifth patriarch Hung-jên. Shen Hsiu led the northern school; however, this school did not survive.

Huệ Nghĩa: See Tuệ Nghĩa.

Huệ Nghiêm:

1) Tên một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận Phú Nhuận, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Thọ Dã xây năm 1954. Đây là ngôi tổ đình của những Phật tử Trung Hoa theo tông phái Hoa Nghiêm. Chùa còn nhiều pho tượng lớn như tượng Đức Phật A Di Đà, Thích Ca Như Lai, và Phật Dược Sư đắp sơn mài, được thỉnh từ Hồng Kông về năm 1954. Chùa đã hai lần tổ chức đại giới đàn vào năm 1964 và năm 1969. Tháp La Hán được xây ở sân sau Chánh điện vào năm 1962, tháp hình lục giác, mỗi cạnh 2,1 mét, có ba tấm bia đá khắc nổi ba vị La Hán, mỗi tấm cao 1,7 mét, chiều ngang 60 phân. Bộ thập bát La Hán do ông Trúc Thiên, một cao Tăng tại tỉnh Tứ Xuyên vẽ, được Từ Hy Thái Hậu đời nhà Thanh chọn làm bộ tranh đẹp nhất. Họa sĩ Tả Bạch Đào, người Việt gốc Hoa sinh sống tại Sài Gòn đã khắc mẫu đá này vào tháp—Name of a famous Chinese pagoda located in Phú Nhuận district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1954 by Most Venerable Thọ Dã. It is a Chinese monastery belonging to the Chinese Hua-Yen Sect. Huệ Nghiêm Pagoda conserved a great deal of great statues, among them are those of Amitabha Buddha, Sakyamuni Buddha and Bhaisajya Buddha, all coated with lacquer and brought from Hong Kong in 1954. There were two great ceremonies of handing down the monkish precepts held

at the pagoda in 1954 and in 1969. The stupa of Arahāt was built in the backyard behind the Main Hall in 1962. It is an octagonal stone stupa, 2.1 meters high. Three Arahāt images are engraved on three stone boards of each side. An image of Arahāt is engraved on one board, 1.7 meters high and 0.6 meter wide. The set of eighteen Arahāts, chosen as the most beautiful paintings by Queen Mother Tsih-Tsi in the Ch'ing dynasty, was created by Master Chu Tsian from tsih Ch'uan. Painter Tzuo-Pai-T'ao, a Chinese craftsman living in Saigon, did carve the stone boards onto the stupa.

2) Tên một ngôi chùa nổi tiếng trong quận Bình Chánh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Thiện Hòa xây dựng năm 1962, và được trùng tu vào năm 1969. Chùa là nơi tu học của chư Tăng từ năm 1963 dưới các tên: Trường Trung Đẳng Phật Học Chuyên Khoa, Phật Học Viện Huệ Nghiêm, Viện Cao Đẳng Phật Học Huệ Nghiêm. Trong chùa có một pho tượng Phật đúc năm 1974, bằng xi măng cốt sắt, cao 4,5 thước, rộng 4,5 thước giữa hai đầu gối—Name of a famous pagoda located in Bình Chánh district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1962 by Most Venerable Thích Thiện Hòa, and rebuilt in 1969. It has been a training center for monks since 1963 under the following names: High School of Buddhist Studies; Huệ Nghiêm Institute of Buddhist Studies; Huệ nghiêm Buddhist College. There is a statue of Sakyamuni Buddha, made of iron and concrete, 4.50 meters high, 4.50 meters wide between the two knees, cast in 1974.

Huệ Nghiệp: See Tuệ Nghiệp.

Huệ Nguyệt: Jnanacandra (skt)—Huệ Nguyệt là tác giả của bộ Ngoại Đạo Luận

Thắng Tông Thập Cú Nghĩa Luận, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—Author of the non-Buddhist Vaisesika-nikaya-dasapadārtha-sastra, which was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

Huệ Nhân: See Tuệ Nhân.

Huệ Nhật:

- 1) Trí huệ Phật: Wisdom-sun—Buddha-wisdom.
- 2) Huệ Nhật là một vị Tăng nổi tiếng vào đời nhà Đường, tác giả của nhiều bộ luận nổi tiếng (ông là đệ tử của Nhất Hạnh), ông đã từng hành hương Ấn Độ và ở lại đây đến 13 năm, ông tịch vào năm 748 sau Tây Lịch với danh hiệu là Tam Tạng Bi Mẫn—Hui-Jih, a celebrated Tang monk and author (disciple of I-Ching) who also went on pilgrimage to India and spent thirteen years there, died in 748 AD.

Huệ Phước: See Tuệ Phước.

Huệ Quán: Một trong những phụ tá chính trong việc dịch kinh của ngài Cưu Ma La Thập, Huệ Quán mất năm 424 sau Tây Lịch—Hui-Kuan, one of Kumarajiva's chief assistants in translation, died in 424 AD.

Huệ Quang: Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong xã Thị Trấn, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam. Chùa đã có từ lâu đời, lúc đầu chỉ là một cái am nhỏ. Đến năm 1784, Hòa Thượng Minh Hòa thuộc Tổ Đình Long Thạnh (Bà Hom, Gia Định) được mời về Bến Tre dựng chùa. Theo tài liệu lịch sử của chùa, chùa đã trải qua 10 đời truyền thừa với mười vị thiền sư (Như Viên, Như Chơn, Như Tuyên, Hồng Ảnh, Chí Thiện, Đạt Quang, Nhựt Kính, Nhựt Định, và Bửu Ngọc). Thầy Bửu Ngọc trụ trì từ năm 1956 đến nay. Chùa đã được trùng tu nhiều lần. Gần nhất là đợt trùng tu năm 1960. Trong chánh điện có nhiều tượng gỗ và đồng được chạm trổ công phu—Name of a famous ancient pagoda located in Thị Trấn village, Giồng Trôm

distric, Bến Tre province, South Vietnam. The pagoda was built a long long time ago in the land of one hectare wide. Previously it was only a small temple. In 1784, Most Venerable Minh Hòa of Long Thạnh Patriarch temple (Bà Hom, Gia Định) was requested to build the pagoda in Bến Tre. According to the records of the pagoda, it was headed by ten Ch'an Masters (Như Viên, Như Chơn, Như Tuyên, Hồng Ảnh, Chí Thiện, Đạt Quang, Nhựt Kính, Nhựt Định, and Bửu Ngọc). Since 1956, Master Bửu Ngọc has been Head of the pagoda until now. Huệ Quang Pagoda has been restored many times. The latest restoration was in 1960. There are many painstakingly carved old statues, made of wood and bronze and worshipped in the Main Hall.

Huệ Siêu: Vị sư trung Quốc du hành sang Ấn Độ—Hui-Ch'ao, a Chinese monk who travelled in India.

Huệ Sinh Thiền Sư: Zen Master Huệ Sinh (?-1063)—Thiền sư Việt Nam, quê ở làng Đông Phù Liệt, quận Trà Sơn, Hà Nội, Bắc Việt Nam. Năm 19 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Định Huệ. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi Thầy ngài thị tịch, ngài trở thành du Tăng khắp nơi đi khắp đó đây để hoằng hóa Phật giáo. Năm 1028, vua Lý Thái Tông gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô để thuyết pháp cho hoàng gia. Nhà vua luôn luôn tôn kính ngài như Quốc Sư, và thỉnh ngài trụ tại chùa Vạn Tuế ở Thăng Long. Hầu hết đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1063—A Vietnamese Zen master from Đông Phù Liệt, Trà Sơn district, Hanoi, North Vietnam. When he was 19, he left home and became a disciple of Zen Master Định Huệ. He became the Dharma heir of the thirteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he wandered all

over the place to expand Buddhism. In 1028, King Lý Thái Tông sent an Imperial order to summon him to the capital to preach Buddha Dharma to the royal family. The king always respected and honored him as the National Teacher, and invited him to stay at Vạn Tuế Temple in Thăng Long Citadel. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1063.

Huệ Số: See Tuệ Số.

Huệ Tạng: See Tuệ Tạng.

Huệ Tánh: Wisdom-nature.

Huệ Tâm: The mind of glowing wisdom.

Huệ Thanh Ba Tiêu Thiền Sư: Zen master Hui-Qing-Ba-Jiao—Thiền Sư Huệ Thanh, gốc người Đại Hàn, là đệ tử của Thiền Sư Quang Dũng Nam Thập—Zen master Hui-Qing-Ba-Jiao came from Korea, was a disciple of Kuang-Yong-Nan-T'a.

- Sư thượng đường cầm gậy đưa lên bảo chúng: “Các ông có cây gậy thì ta cho các ông cây gậy, các ông không có cây gậy thì ta cướp cây gậy các ông.” Sư chống gậy đứng, rồi bước xuống tòa—Zen master Hui-Qing-Ba-Jiao entered hall and held up his staff and said to the monks: “If you have a staff, I give you a staff. If you don't have a staff, then I take it away from you.” Then, using his staff for support, he got down and left the hall.
- Có vị Tăng hỏi: “Thế nào là nước Ba Tiêu (cây chuối)?” Sư đáp: “Mùa đông ấm mùa hạ mát.” Tăng hỏi: “Thế nào là kiếm thổi lông (kiếm bén thổi sợi lông qua liền đứt)?” Sư tiến ba bước. Thế nào là Hòa Thượng một câu vì người? Sư đáp: “Chỉ e Xà Lê chẳng hỏi.”—A monk asked Hui-Qing: “What is banana juice?” (Ba-Jiao translates as ‘banana’). Ba-Jiao said: “Winter warm, summer cool.” A monk asked: “What is the blown feather sword?” Hui-Qing-Ba-Jiao said: “Come forward

three steps.” The monk said: “What for?” Hui-Qing-Ba-Jiao said: “Go back three steps.”

- Có vị Tăng hỏi: “Giặc đến cần đánh, khách đến cần xem, chợt gặp khách giặc đồng thời đến thì làm sao?” Sư bảo: “Trong thất có một đôi giày cỏ rách.” Vị Tăng nói: “Chỉ như đôi giày cỏ rách lại kham thọ dụng chăng?” Sư nói: “Ông nếu đem đi, trước hung sau chẳng kiết.”—A monk asked: “Isn't it that when a thief comes you must beat him, when a guest comes you must greet him? So what do you do when a thief and guest both arrive?” Hui-Qing-Ba-Jiao said: “In the room there are a pair of worn-out grass sandals.” The monk said: “If the sandals are worn-out, do they have any use or not?” Hui-Qing-Ba-Jiao said: “If you use them, then wherever you go, before you unlucky, behind you misfortune.”
- Có vị Tăng hỏi: “Chẳng hỏi hai đầu ba cổ, thỉnh thầy chỉ thẳng bản lai diện mục.” Sư ngồi thẳng lặng thỉnh—A monk asked: “Without asking about principles or points of discussion, I invite the master to point directly at the original face.” Hui-Qing-Ba-Jiao sat upright, silently.

Huệ Thắng: Thiền Sư Thích Huệ Thắng (?-519), một trong những thiền sư người Giao Chỉ nổi tiếng vào thế kỷ thứ năm, xuất gia từ thuở nhỏ ở chùa núi Tiên Châu, theo Thiền sư Đạt Ma Đề Bà tu tập. Sau được Thái Thú Lưu Tích vời về kinh đô Bành Thành. Sư thị tịch khoảng năm 519, lúc đó sư được 70 tuổi—Zen Master Thích Huệ Thắng, one of the most outstanding Vietnamese Zen Master in the fifth century AD. He left home in his young age at Mount Tiên Châu Temple. He then practiced meditation with Zen Master Dharmadeva. Later, he was invited to Bing-Sheng by Liu-Ch'ih. He passed away in around 519, at the

age of 70.

Huệ Thân: See Tuệ Thân.

Huệ Tịch Thiền Sư: Zen Master Hui-Ji Yang-Shan—See Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư.

Huệ Tịnh: Một vị Tăng nổi tiếng đời nhà Đường (người Chân Định, Thường Sơn), ngài vừa trước tác vừa phiên dịch, ngài cũng được triều đình chỉ định giúp ngài Huyền Trang phiên dịch kinh điển, nhưng không hoàn thành vì tình trạng sức khỏe—Hui-Ching, a noted Tang monk, translator and author, who was commanded to assist Hsuan-Tsang in his translations but was unable through failing health.

Huệ Trung Thiền Sư: Nam Dương Huệ Trung—Đòng Thiền thứ bảy tại Trung Hoa (thứ hai sau Lục Tổ Huệ Năng)—Sanh năm 675 sau Tây Lịch, thường được gọi bằng “Quốc Sư,” là một đệ tử nổi bật của Lục Tổ Huệ Năng. Quê ông ở tại một thành phố mà ngày xưa tên là Châu Kỵ. Sư xuất gia từ thuở nhỏ, ban đầu theo học với một luật sư. Sau khi được tâm ấn nơi Lục Tổ Huệ Năng, sư về cốc Đẳng Tử trên núi Bạch Nhai tại Nam Dương, và tu hành ở đây trong suốt bốn mươi năm chưa từng xuống núi. Đạo hạnh của sư được dân chúng đồn đãi đến tai nhà vua. Năm Thượng Nguyên thứ hai đời Đường, vua Túc Tông sai sứ giả đến triệu thỉnh ông về kinh, và tại đây ông đã dạy Phật pháp cho ba triều vua Đường, nên được danh hiệu là Quốc Sư. Vào thời đó có một vị sư Ấn Độ đến từ Thiên Trúc tên là: Đại Nhĩ Tam Tạng,” tự nói có huệ nhãn và tha tâm thông. Vua muốn trắc nghiệm nên mời ông đến ra mắt Quốc Sư. Đại Nhĩ Tam Tạng vừa thấy Quốc Sư liền lễ bái và đứng hầu bên phải—Nan-Yang-Hui-Zhung was born in 675 A.D., often referred to as “National Teacher,” was an eminent student of the Sixth Patriarch, Hui-Neng. He came from an ancient city named Chou-Ji. As a boy, he entered

monastic life, first studying under a Vinaya master. From the time he received Dharma transmission from the Sixth Patriarch Hui Neng, he remained in Dang-Zi Valley on Bai-Ya Mountain in Nan-Yang, not leaving there for forty years. His reputation spread to the emperor in the capital city. In the second year of Shang-Yuan era, the emperor Su-Zong, dispatched an envoy to invite him to the Imperial Capital and there he taught Dharma for three Tang emperors, thus earning the title “National Teacher.” At that time, a famous Indian monk named “Big Ears Tripitaka” came from the west to stay at the capital city. He claimed to have telepathic powers. The emperor Su-Zong called on the “National Teacher” to test this monk. When Tripitaka saw the National Teacher, he bowed and stood in deference to his right.

- Một hôm có một vị sư hỏi Huệ Trung, “Thế nào là Phật?” Sư đáp, “Tâm tức Phật.” Vị sư lại hỏi, “Tâm có phiền não chăng?” Quốc Sư trả lời, “Tánh phiền não tự lìa.” Vị sư tiếp tục hỏi, “Như vậy chúng ta không cần đoạn lìa phiền não hay sao?” Quốc Sư trả lời, “Đoạn phiền não tức gọi nhị thừa. Phiền não không sanh gọi là Đại Niết Bàn.”—One day a monk asked him, “What is Buddha?” The National Teacher said, “Mind is Buddha.” A monk asked again, “Does mind have defilements?” The National Teacher said, “Defilements, by their own nature, drop off.” A monk continued to ask, “Do you mean that we shouldn’t cut them off?” The National Teacher said, “Cutting off defilements is called the second vehicle. When defilement do not arise, that is called great nirvana.”
- Một vị sư khác hỏi, “Ngôi thiền quán tịnh làm gì?” Quốc Sư đáp, “Chẳng cấu chẳng tịnh đâu cần khởi tâm quán tưởng tịnh.”—

- Another monk asked, “How does one sit in meditation and observe purity?” The National Teacher said, “There being neither pollution nor purity, why do you need to assume a posture of observing purity.”
- Một vị sư khác lại hỏi, “Thiền sư thấy mười phương hư không là pháp thân chẳng?” Quốc Sư đáp, “Lấy tâm tưởng nhận, đó là thấy điên đảo.” Vị sư lại hỏi, “Tâm tức là Phật, lại cần tu vạn hạnh chẳng?” Quốc Sư đáp, “Chư Thánh đều đủ hai thứ trang nghiêm (phước huệ), nhưng có tránh khỏi nhân quả đâu.” Đoạn Quốc Sư nói tiếp, “Nay tôi đáp những câu hỏi của ông cùng kiếp cũng không hết, nói càng nhiều càng xa đạo. Cho nên nói: Thuyết pháp có sở đắc, đây là dã can kêu; thuyết pháp không sở đắc, ấy gọi sư tử hống.”— Another monk asked, “When a Zen master observes that everything in the ten directions is empty, is that the dharmakaya?” The National Teacher said, “Viewpoints attained with the thinking mind are upside down.” A monk asked, “Aside from mind is Buddha, are there any other practices that can be undertaken?” The National Teacher said, “All of the ancient sages possessed the two grand attributes, but does this allow them to dispel cause and effect?” He then continued, “The answers I have just given you cannot be exhausted in an incalculable eon. Saying more would be far from the Way. Thus it is said that when the Dharma is spoken with an intention of gaining, then it is just like a barking fox. When the Dharma is spoken without the intention of gaining, then it is like a lion’s roar.”
 - Quốc Sư thường dạy chúng, “Người học thiền tông nên theo lời Phật, lấy nhất thừa liễu nghĩa khế hợp với nguồn tâm của mình, kinh không liễu nghĩa chẳng nên phối hợp. Như bọ trùng trong thân sư tử, khi vì người làm thầy, nếu dính mắc danh lợi bèn bày điều dị đoan, thế là mình và người có lợi ích gì? Như người thợ mộc giỏi, búa rìu không dứt tay họ. Sức con voi lớn chở, con lừa không thể kham được.”
 - The National Teacher always taught, “Those who study Zen should venerate the words of Buddha. There is but one vehicle for attaining Buddhahood, and that is to understand the great principle that is to connect with the source of mind. If you haven’t become clear about the great principle then you haven’t embodied the teaching, and you are like a lion cub whose body is still irritated by fleas. And if you become a teacher of others, even attaining some worldly renown and fortune, but you are still spreading falsehoods, what good does that you do or anyone else? A skilled axeman does not harm himself with the axe head. What is inside the incense burner can’t be carried by a donkey.”
 - Huệ Trung Nam Dương được nhắc tới trong thí dụ thứ 17 của Vô Môn Quan, cũng như trong các thí dụ 18, 69 và 99 của Bích Nham Lục—Hui-Zhong-Nan-Yang appears in example 17 of the Wu-Men-Kuan, and in examples 18, 69 and 99 of the Pi-Yen-Lu.
 - Một trong những công án nổi tiếng nhất của Huệ Trung là “Ba lần Quốc Sư gọi” của Vô Môn Quan 17. Ba lần Quốc Sư gọi đầy tớ của mình và ba lần người này đáp lại. Quốc sư nói: “Cho đến bây giờ ta nghĩ rằng chính ta quay lưng lại phía con. Bây giờ ta mới biết rằng chính con quay lưng lại phía ta.”—One of the most famous koans in which National Teacher appears

is “The National Teacher called three times.” (Wu-Men-Kuan 17): “Three times the National Teacher called his monastic servant and three times the servant answered. The National Teacher said, ‘Until now I thought I was turning my back on you. But it’s really you who are turning your back on me.’”

- Sư thị tịch năm 775 sau Tây Lịch—He died in 775 A.D.

Huệ Túc: See Tuệ Túc.

Huệ Tư: Tôn giả Nam Nhạc Huệ Tư, vị tổ thứ ba của tông Thiên Thai (nếu tính từ ngài Long Thọ). Huệ Tư được thầy là Huệ Văn dạy dỗ tận tình. Khi ông mang bệnh, ông nhận rằng bệnh phát khởi từ tạo tác, rồi thì tạo tác phát khởi từ tâm và không có thực tại khách quan. Nếu theo dấu đến cội nguồn của nó trong tâm, ta không thể nắm giữ tạo tác được, và thân của chúng ta như bóng mây có đặc tính riêng biệt nhưng không có thực tại tính. Nhận thức như thế, ông liền đạt được thanh tịnh trong tâm. Năm 544 ông ẩn cư trên núi Đại Tô ở Quảng Châu, nơi đây ông giảng dạy hàng trăm đồ đệ—Hui-Ssu (514-577), the third patriarch of the T’ien-T’ai school (if counted from Nagarjuna). Hui-Ssu received careful training from his teacher, Hui-Wen. When he became ill, he realized that illness originates from action which, in turn, originates from the mind and has no objective reality. If we trace to its source in the mind, action cannot be seized and our body is like the shadow of cloud which has specific character but no reality. He thus acquired purity of his mind. In 554, he returned to Mount Tasu in Kuang-Chou, where he taught many hundred pupils.

Huệ Uyển: Một nhà sư nổi tiếng vào thời nhà Đường, ông cũng là tác giả của bộ Tự Điển Phật Giáo Huệ Uyển Âm Nghĩa—Hui-Yuan, a noted T’ang monk, the author of the dictionary of sounds and meanings—See Huệ Lâm.

Huệ Uyển Âm Nghĩa: The Dictionary of sounds and meanings—See Huệ Uyển.

Huệ Văn: Huệ Văn được xem là Thủy Tổ của tông Thiên Thai ở Trung Quốc, ông từng là một học giả vĩ đại và là một lãnh tụ của hàng trăm học chúng. Khi ông khám phá ra một bài tụng kệ về Trung Đạo trong Trung Quán Luận và một lời bình chú liên quan đến chữ ‘trí’ trong Đại Trí Độ Luận của Ngài Long Thọ, ông liền giác ngộ. Bài kệ ấy như sau:

Chúng duyên sở sinh pháp

Ngã thuyết tức thị không

Diệc vi thị giả danh

Diệc thị Trung Đạo nghĩa.

(Những gì khởi lên do các duyên

Ta gọi chúng tức thị không

Và cũng là giả danh

Lại cũng là ý nghĩa của Trung Đạo).

Điều này sẽ khiến cho duyên khởi đồng nghĩa với Không và là một danh gọi tạm thời của Trung Đạo Tam Đế (ba chân lý) của Thiên Thai tông (see Tam Đế Viên Dung). Huệ Văn lại còn tìm thấy trong Đại Trí Độ Luận một đoạn nói về nhận thức những chủng loại của đạo lý hay đạo chủng trí, nhận thức về vạn sự hữu hay nhất thiết trí và nhận thức về các chủng loại của tất cả vạn sự hữu hay nhất thiết chủng trí. Do đạo chủng trí mà chúng được nhất thiết trí. Rồi nhờ trí này mà đạt được nhất thiết chủng trí. Và do trí này, quá trình ngưng trệ của tham ái bị cắt đứt. Khi chú thích về đoạn văn trên đây, Long Thọ nói: “Tất cả những khía cạnh của trí tuệ bàn ở đây đều được chứng ngộ ngay cùng một lúc. Nhưng để tăng tiến sự lý giải về trí tuệ viên mãn hay Bát Nhã Ba La Mật, chúng được trần thuật riêng rẽ theo thứ tự.” Đọc chú thích này, Huệ Văn hội ngay ý nghĩa. Nhận thức về các chủng loại của đạo lý là nhận thức về đạo lý hay đạo chủng trí soi sáng thế giới của sai biệt và giả danh. Nhận thức về vạn sự hữu hay nhất thiết trí là nhận thức về phi hữu và khám phá thế

giới vô sai biệt và bình đẳng, trong khi nhận thức về các chủng loại của vạn sự hữu hay nhất thiết chủng trí là nhận thức của quan điểm trung dung soi sáng trung đạo không nghiêng về hữu hay vô, sai biệt hay vô sai biệt. Thế là chứng ngộ ba trí tuệ của tông phái này được đạt đến: The founder of the T'ien-T'ai School in China is Hui-Wen (550-577) who seems to have been a great scholar and a leader of many hundreds of students. When he discovered a verse on the Middle Path in the Madhyamika Sastra and an annotation concerning the word 'insight' in the Mahaprajnaparamita Sastra both by Nagarjuna, he at once awoke to the truth. The verse runs as follows:

"What is produced by causes,
That, I say, is identical with Void.
It is also identical with mere name.

It is again the purport of the Middle Path."

This would make the causal origination (Pratitya-samutpada) a synonym of 'Void' (Sunyata) and the temporary name of the Middle Path. The triple truth of the T'ien-T'ai School originates here. Hui-Wen further found in the Mahaprajnaparamita a sentence concerning the knowledge of the species of the path of teaching, the knowledge of all that exists, and the knowledge of the species of all that exists. By the knowledge of the species of the path, the knowledge of all that exists is obtained. By this, the knowledge of the species of all that exists is attained. By this last, the residue of human desire is cut off. In annotating the above passage, Nagarjuna says: "All the aspects of knowledge now in question are obtained at the same time. But in order to promote the understanding of the perfection of wisdom (parjnaparamita), they are propounded distinctly one after another." Reading this annotation, Hui-Wen at once understood the meaning. The knowledge of the species of the

path is the knowledge of the path or teaching that illumines the world of distinction and mere name. The knowledge of all that exists is that of non-existence (sunyata) and reveals the world of non-distinction and equality, while the knowledge of the species of all that exists is the knowledge of the middle view that illumines the Middle Path which inclines neither to existence nor to non-existence and neither to distinction nor to non-distinction. Thus the threefold knowledge of this school is obtained.

Huệ Vân: See Tuệ Vân.

Huệ Viễn: Hui-Yuan—Huệ Viễn Đại Sư, sơ Tổ của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, ngài họ Cổ, nguyên quán thuộc xứ Lô Phiển, quận Nhạn Môn, tỉnh Sơn Tây. Ngài sanh ra vào đời vua Vũ Đế nhà Tấn. Thời này Trung Quốc gọi là thời "Ngũ Hồ." Mặc dầu sống trong cảnh loạn lạc nhiễu nhương, nhưng các tư tưởng và học thuyết của chư Thánh Hiền lan rộng đã từ lâu, nên ngay từ thuở ấu thơ ngài đã thấm nhuần nếp sống thuần phong đạo đức. Năm 13 tuổi ngài được song thân cho đi học. Không bao lâu sau, ngài đã lâu thông Nho, Lão, Trang, cùng Bách Gia Chu Tử. Năm 21 tuổi, ngài cảm thấy những học thuyết sở đắc không thể giải quyết được vấn đề sinh tử luân hồi mà ngài vẫn hằng thao thức, nên ngài cùng với một số ẩn sĩ du phương tìm đạo, như lúc ấy có nạn "Thạch Hồ" nên giao thông trở ngại và chí nguyện của ngài không thành. Không lâu sau đó, một bậc danh tăng đạo cao đức trọng tên là Đạo An Pháp Sư tại núi Hằng Sơn, vân tập Tăng chúng, giảng dạy kinh điển, các hàng đạo tục, vua quan đều hướng về. Ngài nghe danh mến đức bèn tìm đến quy-y tu tập. Sau khi nghe Đạo An Pháp Sư giảng kinh Bát Nhã, ngài được thông suốt, tỏ ngộ. Từ đó ngài chuyên tâm sớm hôm đọc tụng suy nghĩ nghĩa lý và tu tập. Đạo An Pháp Sư thấy biết nên khen ngợi về sau Phật pháp được lưu thông nơi

Đông Độ âu cũng nhờ nơi Huệ Viễn. Niên hiệu Thái Nguyên thứ 6, ngài đến núi Lô Sơn thuộc tỉnh Giang Tây, lập tịnh xá cho đồ chúng tu tập và mời một bạn đồng tu là ngài Huệ Vĩnh đến cùng tu. Sau đó quan Thái Sử Hoàn Y phát tâm cất chùa Đông Lâm Thần Vận Tự cho ngài hoằng hóa ở phía đông núi Lô Sơn. Trong thời gian tại Lô Sơn, ngài đã trước tác và phiên dịch đến hàng trăm thứ kinh luật và luận. Tuy xiển dương Tịnh Độ, nhưng Đại Sư cũng vẫn lưu tâm đến các pháp môn khác, viết nhiều bài tựa kinh, luận cùng hoàn thành được một số tác phẩm như sau:

- 1) Đại Trí Luận Yếu Lược gồm 20 quyển.
- 2) Pháp Tánh Luận.
- 3) Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận.
- 4) Đại Thừa Nghĩa Chương gồm ba quyển.
- 5) Thích Tam Bảo Luận.
- 6) Minh Báo Ứng Luận.
- 7) Sa Môn Dẫn Phục Luận.
- 8) Biện Tâm Thức Luận.
- 9) Phật Ảnh Tán.
- 10) Du Lô Sơn Thi.
- 11) Lô Sơn Lược Ký.
- 12) Du Sơn Ký.

Ngoài ra Đại Sư còn thành lập Bạch Liên Xã, quy tụ hơn 3000 vị, trong đó có 123 vị được tôn là Hiền, trong 123 bậc Hiền này có 18 bậc Thượng Thủ, được gọi là Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền. Sư trụ tại Lô Sơn trên 30 năm và thị tịch năm 83 tuổi. Vua An Võ Đế đời nhà Tấn sắc phong ngài là “Lô Sơn Tôn Giả, Hồng Lô Đại Khanh, Bạch Liên Xã Chủ—The Great Master Hui-Yuan, the first Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, his family’s name Cổ, originated in the Lâu Phiền village, Nhạn Môn district, Shan-Tsi province. He was born while Emperor Wu-Ti of the Chin Dynasty. This period in Chinese history is often referred as “Five barbarians.” Despite the country being in a state of chaos, the ideas and teachings left behind by previous sages

had been around for a long time. Therefore, from childhood, the Great Master was immersed in a life of virtues and ethics. At the age of thirteen, his parents sent him to school. Soon after, he completely mastered subject matters in Confucianism, Taoism, Chuang-Tzu, as well as Legalism. When he was twenty-one years old, he felt his knowledge did not provide answers to the matter of life and death and the cycle of rebirths which he often thought and pondered. Therefore, he and some other Taoist cultivators considered traveling abroad to learn from different spiritual teachers. However, during that time, the “Thạch Hồ” Rebellion had begun; thus, the roads were blocked and their wish went unfulfilled. Not long thereafter, a well-known great master named Dharma Master Tao-An, living Hăng Sơn Mountain, assembling Buddhist monks and lay people including royal magistrates and the educated, teaching and elucidating sutras ordained. Hearing and admiring this Great Master’s virtues, he found his way there to learn and eventually became a disciple. After hearing Dharma Master tao-An expound the Maha-Prajna Sutra, he fully penetrated the teachings and was awakened. From that time on, day and night he diligently chanted and read sutras, pondering their deep and hidden meanings as well as practicing the Dharma teachings. Master Tao-An was aware of this, so he praised Hui-Yuan that in the future, when the Buddha Dharma is spread widely in China, Hui-Yuan would be the best person. In the sixth year of Thái Nguyên reign period, Hui-Yuan traveled to Lô Sơn Mountain in Jiang-Tsi province, where he built a monastery and dwelt there. He invited a former fellow cultivator named Hui-Vinh to come to stay and aid each other on their cultivated paths. Later, a governor named Hoàn-Y volunteered to build for him another

temple named Đông Lâm Thiên Vân Tự on the eastern side of Lu Mountain. At Lu Mountain, he wrote hundreds of different commentary books of various sutras. Although the great master concentrated his energy into propagating Pureland Buddhism, he still devoted some of his time to other Dharma Doors. He wrote many Buddhist texts, basing on sutras and other commentary texts. These texts include:

- 1) Great Wisdom, 20 volumes.
- 2) Dharma Nature Commentary.
- 3) Buddhist Masters Do Not Have to Honor Loyalty.
- 4) The Meanings of Mahayana Buddhism.
- 5) The Triple Jewels Commentary.
- 6) Minh Bảo Ứng Commentary.
- 7) Ordained Buddhist Do Not Have To Honor Royalty.
- 8) Biện Tâm Thức Commentary.
- 9) Phật Ảnh Tán Commentary.
- 10) Du Lộ Sơn Poetry.
- 11) Lộ Sơn Lược Ký.
- 12) Du Sơn Ký.

Besides, he founded the White Lotus Congregation, composed of more than 3,000 Buddhists. Among them, 123 were honored as the Virtuous. Additionally, 18 were considered as the Highest Virtues. They were often referred as Đông Lâm Temple's Eighteen Greatly Virtuous Beings. Great Master Hui-Yuan resided in Mt. Lu for more than 30 years. He died at the age of 83. After his death, Emperor An-Wu-Ti honored the great master with the title "The Venerable Mount Lu Great Gentleman Hong Lo Headmaster of White Lotus."

** For more information, please see Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền.

Huênh Hoang: Bombastic.

Hung: Phần bụng và ngực—Breast.

Hung Ác: Cruel—Ferocious—Fierce—

Wicked.

Hung Hãn: Fiery—Ardent.

Hung Hiểm: See Hung Ác.

Hung Hành: Loài bò sát bằng bụng, như loài rắn—Creatures that crawls on their bellies, like snakes.

Hung Phạm: Murderer.

Hung Sự: Disastrous affairs.

Hung Tàn: Cruel—Brutal.

Hung Thần: Evil genius.

Hung Thủ: See Hung phạm.

Hung Tín: Bad news.

Hung Tự: Dấu kiết tường trên ngực của Phật, một trong 32 tướng hảo—The svastika on Buddha's breast, one of the thirty-two marks.

Hùng: Con gấu—A bear.

Hùng Biện: Eloquent.

Hùng Bồ Tát: Một vị Bồ Tát hiện thân dưới một con gấu để cứu một người sắp chết bằng cách báo cho những thợ săn biết chỗ ngủ của chính mình để họ đến bắn lấy thịt cứu người sắp chết ấy—A bodhisattva who appeared as a bear and saved a dying man by providing him with food; he told hunters of its lair; they killed it, gave him of its flesh, and he died.

Hùng Cường: Powerful.

Hùng Hổ: Vehement—Violent.

Hùng Nhĩ Sơn: Núi Hùng Nhĩ hay núi Tai Gấu, nơi mà Tổ Bồ Đề Đạt Ma thị tịch—Bear's Ear Mount, the place where Bodhidharma was buried.

Hùng Tráng: Mighty—Powerful—Grand style (lit).

Hụt:

1) To miss.

2) Deficiency—Deficit.

Huy Hoàng: Splendid—Glorious—Magnificent.

Hủy: To destroy—To break down—To abolish—To defame.

Hủy Bá: To defame—To slander—To vilify.

Hủy Bá Phật Pháp: To slander (defame) the Buddha's teachings (the Buddha or his teaching).

Hủy Bá Tam Bảo: To vilify the three treasures.

Hủy Bỏ Những Nghi Thức Rườm Rà: To abolish all verbose ceremonies.

Hủy Diệt: To destroy completely.

Hủy Hoại: To demolish—To devastate—To destroy.

Huyên Náo: Noisy—Clamorous.

Huyết Đô: The hells of blood.

Huyền: Treo—To suspend—To hang.

Huyền Áo: Mysterious.

Huyền Bí: Hidden—Occult.

Huyền Cảnh: Sư Huyền Cảnh đời Đường (vào khoảng năm 606 sau Tây Lịch), nổi tiếng nhờ những thời thuyết pháp và thay quá nhiều y áo—Hsuan-Ching, a monk noted for his preaching and for his many changes of garments (around 606 A.D.) during the T'ang dynasty.

Huyền Cao: Sư Huyền Cao, ở Thiểm Tây, rất có thể lực về chính trị, nhưng về sau bị giết theo lệnh của vua Vũ Đế, vào khoảng năm 400 sau Tây Lịch—Hsuan-Kao, a famous Shensi monk, influential politically, later killed by order of the emperor Wu Ti, around 400 A.D..

Huyền Diệu: Marvelous—Mysterious.

Huyền Đàm: Lời phi lộ về cương lĩnh yếu nghĩa của văn kinh—A foreword, or introduction, to a discourse on a scripture, outlining the main ideas.

Huyền Đạo: The profound doctrine (Buddhism).

Huyền Giác: Đạt được giác ngộ một cách bất thần—To attain enlightenment suddenly.

Huyền Giác Vĩnh Gia Thiên Sư: Thiên sư Huyền Giác—Zen master Hsuan-Chiao—Dòng Thiền Thứ Bảy ở Trung Quốc (dòng thứ nhì sau Huệ Năng)—Sư Huyền Giác ở Vĩnh Gia, Ôn Châu, còn được gọi là Minh Đạo, có rất đông đệ tử. Huyền Giác xuất gia rất sớm. Ông học tất cả các kinh điển quan trọng của Phật giáo, đặc biệt ông hiểu sâu những tư tưởng của tông Thiên Thai. Ông thường được người đời nhớ đến qua tên đệm “Người Khách Qua Đêm.” Người ta nói sư giác ngộ chỉ sau một đêm được đàm đạo với Lục Tổ Huệ Năng, vì vậy mà sư cũng được biết đến như là Nhất Túc Giác (ở trọ một đêm mà giác ngộ). Chính vì vậy mà người ta nói sư là đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng. Sư thị tịch vào năm 713 sau Tây Lịch—The seventh generation of Chinese Zen (the second generation after Hui-Neng)—Hsuan-Chiao, a Wen-Chou monk, also named Ming-Tao. He was born in 665 A.D. in Wenchou. Hsuan-Chiao left home to become a Buddhist monk at an early age and he studied all the important Buddhist sutras. He was especially well-versed in the teachings of the T'ien-T'ai school. He was one of the great disciples of Hui-Neng. It is said that he had a large number of followers. He is often remembered by his nickname, the “Overnight Guest,” due to his legendary brief encounter with his teacher. He is said to have attained enlightenment in one night after a dharma talk with the Sixth Patriarch Hui Neng, hence is known as An Overnight Enlightenment. For this reason, people said he was a disciple of Hui Neng. He died in 713 A.D.

- Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, khi đến Tào Khê, sư tay cầm tích trượng, vai mang bình bát đi nhiều Tổ ba vòng. Tổ hỏi: “Phàm Sa Môn phải đủ ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, Đại đức là người phương nào đến, mà sanh đại ngộ mạn như vậy?” Sư thưa: “Sanh tử là việc lớn,

vô thường quá nhanh.” Tổ bảo: “Sao không ngay nơi đó thể nhận lấy vô sanh, liễu chẳng mau ư?” Sư thưa: “Thể tức vô sanh, liễu vốn không mau.” Tổ khen: “Đúng thể! Đúng thể!” Lúc đó đại chúng nghe nói đều ngạc nhiên. Sư bèn đầy đủ oai nghi lễ tạ Tổ. Chốc lát sau sư xin cáo từ. Tổ bảo: “Trở về quá nhanh.” Sư thưa: “Vốn tự không động thì đâu có nhanh.” Tổ bảo: “Cái gì biết không động?” Sư thưa: “Ngài tự phân biệt.” Tổ bảo: “Người được ý vô sanh rất sâu.” Sư thưa: “Vô sanh có ý sao?” Tổ bảo: “Không ý thì cái gì biết phân biệt?” Sư thưa: “Phân biệt vẫn có nhưng không có ý nghĩa.” Tổ khen: “Lành thay! Lành thay!” Sư ở lại đây một đêm để hỏi thêm đạo lý. Sáng hôm sau sư cùng Huyền Sách đồng xuống núi trở về Ôn Châu, nơi nhiều đệ tử tìm đến để tham vấn và cầu học với ông—According to The Ching-Te-Ch’uan-Teng-Lu, when Hsuan-Chiao arrived in Tso-Ch’i to visit the Sixth Patriarch. Upon first meeting Hui-Neng, Hsuan-Chiao struck his staff on the ground and circled the Sixth Patriarch three times, then stood there upright. The Sixth Patriarch said: “This monk possesses the three thousand noble characteristics and eighty thousand fine attributes. Ok monk! Where have you come from? How have you attained such self-possession?” Hsuan-Chiao said: “The great matter of birth and death does not tarry.” The Sixth Patriarch said: “Then why not embody what is not born and attain what is not hurried?” Hsuan-Chiao said: “What is embodied is not subject to birth. What is attained is fundamentally unmoving.” The Sixth Patriarch said: “Just so! Just so!” Upon hearing these words, everyone among the congregation of monks was astounded. Hsuan-Chiao formally paid his

respects to the Sixth Patriarch. He then advised that he was immediately departing. The Sixth Patriarch said: “Don’t go so quickly!” Hsuan-Chiao said: “Fundamentally there is nothing moving. So how can something be too quick?” The Sixth Patriarch said: “How can one know there’s no movement?” Hsuan-Chiao said: “The distinction is completely of the master’s own making.” The Sixth Patriarch said: “You have fully attained the meaning of what is unborn.” Hsuan-Chiao said: “So, does what is unborn have a meaning?” The Sixth Patriarch said: “Who makes a distinction about whether there is a meaning or not?” Hsuan-Chiao said: “Distinctions are meaningless.” The Sixth Patriarch shouted: “Excellent! Excellent! Now just stay here a single night!” The next day, Hsuan-Chiao descended the mountain and returned to Wen-Chou, where Zen students gathered to study with him.

• Trong “Chứng Đạo Ca” Thiền Sư Huyền Giác đã dạy:

“Liễu tức nghiệp chướng bản lai không
Vị liễu ứng tu hoàn túc trái.”

(Khi tỏ rõ rồi thì nghiệp chướng hóa thành không, chưa tỏ rõ nợ xưa đành trang trái).

In his “Song of Enlightenment” Zen master Hsuan-Chiao said:

“When truly understood, all karmic obstructions, in their essence, are empty, When there is no realization, all debts must be paid.”

“Ma ni châu nhân bất thức

Như Lai tàng lý thân thâm đắc

Lục ban thân dụng không bất không

Nhất thỏa viên quang sắc phi sắc.”

(Ngọc ma-ni, người chẳng biết

Như Lai kho ấy thâm trọn hết

Sáu ban thân dụng không chẳng không

Một điểm viên quang sắc chẳng sắc).

“You have a mani jewel, but you don’t know,

That Tathagata store can gather everything.

The six magical powers seem to be nothing, but not really void.

The round, bright ball has a form, but it is formless.”

- Trong cách giảng dạy Phật Pháp, Vĩnh Gia Huyền Giác kết hợp triết học phái Thiên Thai và phương pháp Thiền với cấu trúc lý thuyết mà ông bổ sung thêm bằng phép biện chứng Madhyamika. Những tác phẩm của ông được lưu giữ dưới nhan đề :Toàn Tập của Thầy Thiền Vĩnh Gia Huyền Giác.”—Hsuan-Chiao combined in his teaching of the Buddha dharma the philosophy of the T’ien-T’ai school and the practice of Ch’an. He also introduced into the theoretical superstructure of the latter the dialectic of the Madhyamika. His writings are preserved in the Collected Works of Ch’an Master Yun-Chia-Hsuan-Chiao.
- Sư tịch năm 713—He died in 713.

Huyền Giám Cư Sĩ: Một người Ấn Độ, người đã bảo bọc một vị sư Ấn Độ tên Dharmapala soạn bộ Duy Thức Trạch Luận—An Indian, the patron of an Indian monk Dharmapala, author of the Sastra of the Selective Consciousnesses.

Huyền Hoặc: Legendary.

Huyền Huấn: Black instruction—The profound teaching of the Buddha’s truth.

Huyền Khoáng:

- 1) Huyền bí và sự trải rộng: Mystery and extensiveness.
- 2) Treo trong khoảng không trải rộng ra như mặt trời treo trong không gian, ý nói chân lý Phật Pháp ôm trọn tất cả—Hanging and widespread, e.g. sun and sky, or all-

embracing character of Buddha-truth.

Huyền Không: Suspended in space.

Huyền Ký: Thọ ký—Prediction—Prophecy—To prophesy—See Thọ Ký.

Huyền Lăng: Huệ Minh—Tả Khê—Sư Huyền Lăng đời nhà Đường, còn được gọi là Huệ Minh hay Tả Khê, quê ở Triết Giang, sư nổi tiếng nhờ tu khổ hạnh và ở trong một căn phòng trong suốt 30 năm. Sư tịch năm 854 sau Tây Lịch, thọ 83 tuổi—Hsuan-Lang, a Chekiang monk of the T’ang dynasty, noted for his influence on his disciples and for having remained in one room for over thirty years. He died in 854 A.D., at 83 years of age.

Huyền Lưu: Những vị sư thuộc tông phái áo đen—The black-robed sect of monks.

Huyền Môn: Pháp môn huyền diệu, chỉ chung cho Phật Giáo—The profound school (Buddhism).

Huyền Nghĩa:

(A) Nghĩa lý u huyền hay thâm diệu—The deep meaning—The meaning of the profound.

(B) Phần tự luận ở đầu các kinh được tông Thiên Thai giải thích bằng năm tầng thâm nghĩa—It refers chiefly to the T’ien-T’ai method of teaching which was to proceed from a general explanation of the content and the meaning of the various great sutras to a discussion of the deeper meaning:

- 1) Thích Danh: Explanation of the terms.
- 2) Biện Thể: Definition of the substance.
- 3) Minh Tông: Making clear the principles.
- 4) Luận Dụng: Discussing of their application.
- 5) Phán Giáo: Discriminating the doctrine.

Huyền Nhứt: Luận sư Huyền Nhứt của Pháp Tướng Tông vào thời nhà Đường—Hsuan-I, a commentator of the Dharmalaksana school during the T’ang dynasty.

Huyền Phạm: Sư Huyền Phạm đời Đường, sư cũng là một nhà trước tác kinh sách Phật giáo. Người ta nói sư cùng thời với ngài Huyền Trang, nhưng có người nói sư là đệ tử của ngài Huyền Trang—Hsuan-Fan, a Tang monk and editor, said to be a contemporary of Hsuan-Tsang, some say his disciple.

Huyền Sa: Thiền sư Huyền Sa (835-908)—Zen master Hsuan-Sha—Thiền Sư Tông Nhất ở núi Huyền Sa, tỉnh Phúc Kiến, có đến 800 đệ tử. Chủ đề thuyết pháp chính của ông là nghiệp và những khuyết tật của con người như đui, điếc, câm, vân vân—Hsuan-Sha, a famous Fukien monk who had over 800 disciples. His chief subjects were the fundamental ailments of men, such as blindness, deafness, and dumbness.

- Có một vị Tăng hỏi Huyền Sa: “Thế nào là cái tự kỷ của người học đạo?” Sư hỏi lại ngay: “Ông dùng cái tự kỷ ấy để làm gì?” Khi nói đến cái ‘tôi’ là tức khắc và chấn chúng ta đang tạo ra thế hai đầu của cái tôi và cái chẳng phải tôi, như thế là rơi vào lầm lẫn của trí thức luận—A monk asked Hsuan-Sha: “What is my self?” Hsuan-Sha at once replied: “What would you do with a self?” When talking about self, we immediately and inevitably establish the dualism of self and not-self, thus falling into the errors of intellectualism.
- Lần khác có một vị Tăng hỏi Huyền Sa: “Trộm nghe Hòa Thượng có nói suốt mười phương thế giới là một khối minh châu, câu ấy nên hiểu thế nào?” Huyền Sa đáp: “Suốt mười phương thế giới là một khối minh châu, hiểu để làm gì?” Ngày hôm sau Huyền Sa hỏi lại vị Tăng: “Mười phương thế giới là một khối minh châu, ông hiểu thế nào?” Vị Tăng đáp: “Suốt mười phương thế giới là một khối minh châu, hiểu để làm gì?” Huyền Sa nói:

“Đúng là ông đang la cà ở động ma.” Ngày kia Huyền Sa đãi trà vị võ quan Vi Giám Quân. Vi hỏi: “Thế nào là cái ta dùng mỗi ngày mà chẳng biết?” Huyền Sa không đáp mà mời vị quan dùng trái cây. Vi dùng rồi, lặp lại câu hỏi. Sư nói: “Đó chính là cái ta dùng mỗi ngày mà chẳng biết.” Ngày khác, có vị Tăng hỏi Huyền Sa: “Xin Hòa Thượng chỉ cho con con đường vào đạo.” Huyền Sa hỏi: “Ông có nghe tiếng suối róc rách đó không?” Vị Tăng đáp: “Dạ có.” Huyền Sa nói: “Đó là chỗ vào cửa ông.” Phương pháp của Huyền Sa cốt làm cho người tìm chân lý tự mình hiểu thẳng trong chính mình thế nào là chân lý, thay vì thủ thập lấy kiến thức qua tay trung gian, vì Thiền không bao giờ viện đến cơ trí suy luận mà luôn luôn chỉ thẳng đến những gì ta tìm cầu—Another time, a monk asked Hsuan-Sha: “I understand you to say that the whole universe is one transpicuous crystal; how do I get at the sense of it?” Hsuan-Sha said: “The whole universe is one transpicuous crystal, and what is the use of understanding it?” The following day, Hsuan-Sha asked the monk: “The whole universe is one transpicuous crystal, and how do you understand it? The monk replied: “The whole universe is one transpicuous crystal, and what is the use of understanding it?” Hsuan-Sha said: “I know that you are living on the cave of demons.” On another occasion, while Hsuan-Sha was treating an army officer called Wei to tea, the latter asked: “What does it mean when they say that in spite of our having it everyday we do not know it?” Hsuan-Sha without answering the question took up a piece of cake and offered it to him. After eating the cake the officer asked the master again, who then

remarked: “Only we do not know it even when we are using it every day.” Another day, a monk came to Hsuan-Sha and asked: “How can I enter upon the path of truth?” Hsuan-Sha asked: “Do you hear the murmuring of the stream?” The monk said: “Yes, I do.” Hsuan-Sha said: “That is the way where you enter.” Hsuan-Sha’s method was thus to make the seeker of the truth directly realize within himself what it was, and not to make him merely the possessor of a second-hand knowledge, for Zen never appeals to our reasoning faculty, but points directly at the very object we want to have. .

- Ông tịch năm 908 sau Tây Lịch—He died in 908 A.D.

Huyền Sa Sư Bị: See Huyền Sa.

Huyền Sơ: Huyền Chỉ Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa của tông Thiên Thai—A T’ien-T’ai commentary on the contents and meaning of the Lotus Sutra and critical commentary on the text.

** For more information, please see Huyền Nghĩa.

Huyền Tôn: Great grandson.

Huyền Tông: The profound principles or propositions, i.e. Buddhism.

Huyền Trang: Hsuan-Tsang (600-664)—Vị Tăng nổi tiếng Trung quốc vào năm (600-664) sau Tây Lịch, người thọ giới cụ túc năm 622 và đã làm một cuộc hành hương Ấn Độ có lẽ giữa những năm 627 và 629 và trở về Trung quốc vào năm 633, ông đã thu thập được 657 quyển, nhiều tranh tượng và 150 xá lợi (có sách nói cuộc hành hương khắp xứ Ấn Độ nổi tiếng của ông từ năm 629 đến năm 645). Ông cũng đã trước tác quyển “Đại Đường Tây Vực Ký.” Trước khi hành hương Ấn Độ, khi còn ở quê hương, ông đã từng dự thính các buổi giảng thuyết về Đại Thừa Nhiếp Luận với hơn bảy luận sư khác nhau. Ông là một học giả rất

nhật tâm với Duy Thức Tông. Tuy nhiên, ý kiến của các giáo sư của ông sai biệt nhau quá nhiều khiến ông không thể nhận thấy vị nào là tài giỏi nhất theo ông, chính vì thế mà ông bèn quyết định Tây du với hy vọng tìm được một luận sư tài ba. Tuy nhiên, khi ông xin phép rời khỏi Trung Hoa thì hoàng đế nhà Đường không cho, nhưng với sự kiên trì của ông, năm 29 tuổi ông bắt đầu cuộc hành trình. Cuộc Tây du khởi hành từ Trường An vào năm 629. Huyền Trang lên đường một cách bí mật, ngày nghỉ đêm đi. Cùng năm đó, ông chỉ đến ở Karakobjo, thuộc xứ Tây Khương. Sau đó, ông đến Turfan, trung tâm vùng sa mạc Gô Bi, ngày nay hầu như biến mất hoàn toàn, nhưng lúc ấy đang rộn ràng với cuộc sống kinh tế, chính trị và văn hóa phồn thịnh với những người dân theo đạo Phật, nói tiếng bản địa Tocharian. Vua nước này là Ch’u-Wen-Tai (620-640) có nguồn gốc Trung Hoa, ông ta là chú hầu của nước Thổ Nhĩ Kỳ và có nhiều quan hệ với vua Đường Thái Tông. Ông vừa mời vừa ra lệnh cho Huyền Trang ở lại Turfan: “Trẫm muốn giữ người lại để tỏ lòng ngưỡng mộ, ý trẫm đã quyết không thể chuyển dời, điều ấy còn khó hơn là chuyển núi Thái Sơn.” Huyền Trang kiên cường đáp lại: “Hạ thần vì Chánh Pháp thiêng liêng mà đến đây, bệ hạ có thể giữ lại nắm xương khô của thần, nhưng không thể có quyền lực gì với ý chí của thần.” Ông nhất định làm y như thế, không hề động đến thức ăn suốt ba ngày, nhà vua lo sợ và phải chịu theo ý ông. Sau đó Huyền Trang đồng ý ở lại thêm một tháng nữa để thuyết pháp tại triều đình. Hết hạn một tháng nhà vua để ông đi với lời giới thiệu với các vua lân cận. Từ Turfan, ông đi đến Kara-shahr, cũng là một thành phố nổi tiếng của Tocharian, với khoảng mười tu viện và hai ngàn Tăng sĩ phái Tiểu Thừa. Sau đó ông đến Kucha, vương quốc nhỏ có năm ngàn Tăng sĩ được nhà vua tận tình che chở. Tại Kuch, Huyền Trang có

những cuộc tranh luận tôn giáo với các Tăng sĩ Tiểu Thừa, vốn không sẵn sàng tiếp nhận bộ Du Già Luận mà Huyền Trang đưa ra. Thế nhưng sự tranh luận này không làm Huyền Trang và Trưởng Lão Moksagupta bất hòa. Sau đó, Huyền Trang vượt qua các khe núi Pamirs và Bactria để đi đến Samarquand, tên cũ là Marakanda, là một đô thị cổ vào thế kỷ thứ bảy. Đây là kinh đô của nước Sogdiana và là trạm dừng chân quan trọng tiếp theo của Huyền Trang. Đây là chặn cuối của các lộ trình lữ hành giữa Ấn Độ và Trung Hoa. Thành phố này đang dao động giữa đạo thờ Lửa (Bái Hỏa Giáo) và đạo Phật. Cuộc viếng thăm của Huyền Trang đã cải thiện rất nhiều về tình trạng đạo Phật ở vương quốc Thổ Nhĩ Kỳ-Ba Tư này. Ông đã triệu tập một hội nghị trong đó ông đã truyền giới cho một số Tăng sĩ và phục hồi lại các tu viện cũ để có nơi tu hành. Sau đó, ông vượt Thiết Môn (ranh giới phía nam của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ) và sông Oxus để đến Bactria. Bactria có lẽ đã tiếp nhận đạo Phật từ rất lâu vào thời các đoàn truyền giáo của vua A Dục. Huyền Trang đã thăm viếng kinh đô của Bactria là thành phố Balkh. Tại đây hãy còn rất nhiều tu viện, mặc dù đã bị đổ nát do rợ Hung Nô gây nên vào thế kỷ thứ năm và thứ sáu. Dù rằng các tu viện này thuộc phái Tiểu Thừa nhưng Huyền Trang vẫn có quan hệ thân thiện với họ. Sau đó, Huyền Trang vượt dãy núi Hindu Kush và đến Bamiyan, một trạm dừng chân quan trọng hàng đầu trên đường từ Trung Á đến Ấn Độ. Các nhà khảo cổ ngày nay đều phải khâm phục sự chính xác của đoạn mô tả của Huyền Trang về cảnh trí ở đây. Ông nói: “Về phía Bắc, nơi này dựa vào bờ đá dốc đứng. Xứ này có trồng bắp mùa đông nhưng chỉ có một số ít trổ bông và ra trái. Mamiyan thích hợp cho việc chăn nuôi gia súc nên có rất nhiều cừu và ngựa. Khí hậu rất lạnh. Phong tục tập quán còn thô sơ. Quần áo làm bằng lông thú và sợi

len thô, đây cũng là sản phẩm của xứ này.” Có mười ngôi chùa Phật Giáo với khoảng vài ngàn tu sĩ. Huyền Trang cũng đề cập đến các hang động nổi tiếng và hai bức tượng Phật khổng lồ, cao khoảng 50 mét và 35 mét. Đoạn ông rời Bamiyan để đi Kapisa (nay là làng Begram ở về phía Bắc của Kabul) qua đèo Shibar hiểm trở, cao đến 2.800 mét. Tại đây Huyền Trang vào ở trong một tu viện Tiểu Thừa. Sau khi trải qua mùa an cư kiết hạ 630 sau Tây lịch tại đây, Huyền Trang lại lên đường đi về phía Đông để đến Jalalabad, ngày trước là Nagarahara, qua ngã Lampaka. Đến đây ông mới đứng trên đất Ấn Độ. Ông đã viết về Lampaka như sau: “Ở Lampaka, đất đai thích hợp cho việc trồng lúa và sản xuất được nhiều lúa. Khí hậu khá êm dịu. Có một ít sương giá nhưng không bao giờ có tuyết. Người dân ở đây sống trong sung túc, an lạc và thích hát ca. Phần đông họ mặc quần áo bằng vải trắng và ưa những đồ trang sức lấp lánh sắc sỡ.” Từ Lampaka, Huyền Trang đi vào Gandhara qua ngã đèo Khyber. Đây là một thánh địa thứ hai của Phật giáo, nơi có sự phát triển của nghệ thuật suốt gần sáu thế kỷ không gián đoạn dưới ảnh hưởng của Hy Lạp-La Mã. Peshawar, kinh đô của Kanishka, là nơi đã sản sinh ra Vô Trước và Thế Thân, hai đại luận sư Ấn Độ mà Huyền Trang từng nghe nói đến nhiều. Nhưng khi ông tới Peshawar thì nơi đây đã trải qua sự tàn phá của Hung Nô. Ông buồn bã ghi lại: “Dòng dõi hoàng gia bị xóa sạch và nước này bị sáp nhập vào vương quốc Kapisa. Phố làng gần như trống vắng hoang tàn, chỉ còn thấy một số ít dân cư. Góc hoàng thành Peshawar có khoảng một ngàn gia đình. Vô số chùa chiền Phật giáo trong cảnh điêu tàn và hoang phế. Các chùa này đều bị cỏ mọc um tùm và mang một vẻ cô liêu đến nao lòng. Phần lớn các tháp cũng bị đổ nát.” Rời Gandhara, Huyền Trang vượt sông Ấn Hà để đến thăm Taksasila. Ở đây cũng có nhiều tu

viện bị rợ Hung Nô tàn phá. Từ đây, ông đi một đoạn nữa để đến Kashmir, nơi Phật giáo vẫn còn thịnh hành. Vẫn còn độ một trăm tu viện với năm ngàn Tăng sĩ, và đất nước này vẫn còn mến nhớ các vị vua A Dục và Ca Nị Sắc Ca. Nhà vua ở Kashmir tiếp đón ông một cách tôn trọng tại kinh thành Pravarapura (Srinagar). Tại đây, Huyền Trang được gặp một học giả Đại Thừa bảy mươi tuổi và qua vị này, Huyền Trang đã có thể tiếp nhận được triết học Phật giáo ở dạng thuần khiết nhất. Ông ở lại Kashmir hai năm, kể từ tháng năm năm 631 đến tháng tư năm 633, để nghiên cứu giáo lý và sao chép các bộ kinh luận Phật giáo để mang về Trung Quốc. Từ Kashmir đi xuống phía Nam, trạm dừng chân đầu tiên của ông là Sakala, nơi đóng đô của hoàng đế Hy Lạp Menander ngày xưa và của bạo chúa Hung Nô Mahirakula gần đây. Đây cũng là nơi trú ngụ của đại luận sư Thế Thân hai trăm năm trước khi Huyền Trang đến. Mãi đến năm 633 hay muộn hơn nữa, ông mới đến Na Lan Đà, gần thành Vương Xá nơi mà Giới Hiền, bảy mươi đã 106 tuổi, đang là thủ tòa của trường đại học này. Huyền Trang thọ pháp với giới Hiền những học thuyết quan trọng của Phật giáo; bên cạnh đó, Thắng Quân cũng là người đã từng giảng dạy nhiều vấn đề quan trọng cho Huyền Trang. Trước tiên Huyền Trang học về Duy Thức Học do Thế Thân cải tổ qua bộ luận Duy Thức (Vijnaptimatratra), kế đến là Thực Tại luận cũng của Thế Thân qua bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharma-kosa). Sau gần 17 năm du học tại Ấn Độ, Huyền Trang hồi hương năm 644. Trên đường về, ông đã đi qua các nước Kashgar, Yarkand và Khotan, và phải lưu lại những nơi này bảy tám tháng để bổ khuyết các bản thảo bị mất trong khi vận chuyển, cũng như chờ đợi phép cho hồi hương của triều đình vì mười năm trước ông đã ra đi không có phép vua. Sau khi nghỉ lại Đôn Hoàng một thời gian, ông đến Trường An năm

645. Từ năm 653 cho đến cuối đời vào năm 664, ông đã trụ tại Từ Ân Tự tại kinh đô Trường An. Ông đã dịch 1335 quyển, bao gồm bộ Thành Duy Thức Luận (Vijnaptimatratra-siddhi) của Ngài Hộ Pháp. Ông cũng là Tam Tạng Pháp sư. Khi ở Ấn Độ ông được ban tặng những danh hiệu Ma Ha Da Na Đề Bà và Mộc Xoa Đề Bà. Huyền Trang thuộc trường phái Du Già và ông cũng được coi như là người sáng lập ra tông Pháp Tướng tại Trung Quốc. Huyền Trang đã bắt đầu một kỷ nguyên lịch sử mới về phiên dịch kinh điển, và những tác phẩm phiên dịch của ông được người ta gọi là “Tân Dịch,” để đối lại với những dịch phẩm “Cựu Dịch” của những người trước ông. Ở Trung Quốc, ông được kính trọng đến nỗi khi ông thị tịch, nhà vua đã bãi triều trong ba ngày—A Famous Chinese Monk (600-664 AD), who was fully ordained in 622 and made a famous pilgrim to India (maybe in between 627 and 629) and he got back to China in 633 and presented his collection of 657 works, beside amny images, pictures and 150 relics (some said his famous pilgrim throughout India was from 629 to 645). He also presented the manuscript of his famous “Record of Western Countries” (Đại Đường Tây Vực Ký). While still at home in China, he heard lectures on the Samparigraha doctrine from more than seven different teachers. He was actually an earnest student of the Idealistic School. However, the opinions of his teachers varied greatly and, since he could not see which was the best to follow, he decided to go to India where he hoped to find an able instructor. However, when he applied for permission to leave China, the Emperor refused it, but with his strong faith he was able to set forth his journey when he was 29 years old. He travelled secretly, hiding by day and travelling by night. In 629 he started from Ch’ang-An for India. In 629 he was still in Karakobjo in Sin-Kiang.

Later, he arrived in Turfan, a country in the central part of the Gobi desert. It has been disappeared, but at that time, it flourished with lively economic, political and cultural life of a Buddhist population speaking a dialect of Tocharian. Its ruler, Ch'u-Wen-Tai (620-640), was of Chinese descendant. He was a vassal of the Turkish Khan and had relations with T'ang-T'ai-Tsung. His invitation to Hsuan-Tsang was a command and Hsuan-Tsang was almost carried off by force to Turfan. The king said: "I insist on keeping you in order to offer you my homage, and it would be easier to shift the mountain of Pamir than to shake my determination." Hsuan-Tsang replied: "It is for the sublime Law that I have come, the king will only be able to keep my bones; he has no power over my spirit nor my will." He was so determined and refused to touch food for three days; the king became worried and yielded. Hsuan-Tsang agreed to stay for another month to preach at the Court, and at the end of the month the king let him go and introduced him to all the kings on his route. From Turfan, he proceeded to Kara-shahr, also a Tocharish-speaking city, which contained some ten monasteries and two thousand monks of the Hinayana sect. Later, he arrived in Kucha, a small kingdom with five thousand monks well protected by its king. In Kucha, Hsuan-Tsang engaged in religious disputations with Hinayana monks who did not take kindly to the Yoga-sastra which Hsuan-Tsang preferred. However, the differences in these disputations did not harm the friendly and amiable relations between Hsuan-Tsang and the old sage Moksagupta of Kucha. Later, Hsuan-Tsang crossed the passes of Pamirs and Bactria to arrive in Samarquand. At that time, Samarquand, Marakanda of old, was already an ancient city in the seventh century. It was the capital of Sogdiana and Hsuan-tsang's next important halt. It was the terminus of the caravan routes between India and China. It wavered between Zoroastrianism and Buddhism and Hsuan-Tsang's visit did much to raise the status of Buddhism in this Turko-Iranian kingdom. He held an assembly at which he ordained a number of monks and restored the old monasteries for worship. Later, he crossed the Gates of Iron (the southern frontier of the Western Turkish Empire) and the Oxus River to arrive at Bactria. Bactria, then probably received its Buddhism very early from the missions of Asoka. When staying in Bactria, Hsuan-Tsang visited Balkh, the capital city. Balkh still had many monasteries, in spite of the ruin wrought by the Huns in the fifth and sixth centuries, and though they were all Hinayanist, Hsuan-Tsang always kept friendly relationship with them. Later, Hsuan-Tsang crossed the Hindu Kush to reach Bamiyan, a station of primary importance on the road from Central Asia to India. Modern archaeologists were struck by the accuracy of his description of the site. He says: "On the north, it leans against the steep rock. This country has winter corn, but few flowers and fruits. It is suitable for cattle breeding and abounds in sheep and horses. The climate is very cold. Manners are rough. Clothing is of fur and coarse woollen materials, which are also products of the country." There were ten Buddhist monasteries with several thousand monks in them. Hsuan-Tsang also mentioned about the two colossal statues of the Buddha, about 170 and 115 feet. Then, Hsuan-Tsang left Bamiyan for Kapisa (now the village of Begram to the north of Kabul) by the difficult pass of Shibar, about 9,000 feet high. After spending the summer of 630 A.D. there, he took the road to the east again and reached Jalalabad, ancient Nagarahara, through Lampaka. Here he was

on Indian soil. Hsuan-Tsang wrote about Lampaka as follows: "At Lampaka the ground is suitable for the cultivation of rice, and produces a large quantity of sugar-cane. The climate is fairly mild. There is some frost but never snow. The inhabitants live in ease and happiness, and love song. The majority are clothed in white cotton, and like to adorn their costume with brilliantly colored ornaments." From Kampaka, Hsuan-Tsang entered Gandhara by the Khyber Pass. This was the second holy land of Buddhism where art had flourished for nearly six centuries without a break under strong Greco-Roman influence. Peshawar, the capital of Kanishka, had given birth to Asanga and Vasubandhu, the two chief authors of mystical idealism so dear to Hsuan-Tsang. But when he came to Peshawar, it had suffered from the Huns like other places. He noted sadly: "The royal race is wiped out and the country has been annexed to the kingdom of Kapisa. Towns and villages are almost empty and abandoned, and only a few inhabitants are seen in the country. One corner of the royal town (Peshawar) contains about a thousand families. There are innumerable Buddhist monasteries which are in ruins and deserted. They are overgrown with weeds and they make a mournful solitude. The majority of the stupas are also in ruins." Leaving Gandhara, Hsuan-Tsang crossed the Indus at Udakakhandha and visited Taksasila where there were too many monasteries ruined by the Huns. From there he went to Kashmir where Buddhism still prevailed. There were still a hundred monasteries with five thousand monks and the country cherished memories of Asoka and Kanishka. The king of Kashmir received him with great honour in his capital, Pravarapura (Srinagar). Hsuan-Tsang found there a Mahayanist Venerable aged seventy, from whom he was able to receive in all its purity the tradition of the idealist school of Buddhist philosophy. He spent two years in Kashmir, from May 631 to April 633, studying philosophy and having Buddhist sutras and sastras copied to take home with him to China. Going south from Kashmir, one of his first halting places was Sakala (Sialkot), the seat of the Greek King Menander of the old times, and the Hun Tyrant Mahirakula or more recent times. This is also the place where Vasubandhu stayed two centuries earlier. In 633 or later he arrived in Nalanda near Rajagrhā, where Silabhadra, 106 years of age, was the head of the university. There, Hsuan-Tsang studied under Silabhadra the important doctrines of Buddhism; besides, Jayasena, who also instructed Hsuan-Tsang on certain questions. First, Hsuan-Tsang studied about the reformed idealism of Vasubandhu in his *Vijnaptimatratā* and then the realism of the same author in his *Abhidharma-kosa*. After almost seventeen years sojourn in India, he came home in 644. On his way home, he passed through Central Asian States of Kashgar, Yarkand and Khotan, where he stayed for seven or eight months to replace the manuscripts lost on the way, and awaited the permission of the imperial government to return to the country which he had left ten years earlier without a proper permit. After resting sometime in Tun-Huang, he approached Ch'ang-An in the Spring of 645 A.D. From 653 A.D. until the end of his life in 664 A.D., he spent the rest of his life at Tỳ Ân Tỳ in the capital of China at that time, Trùng An, to translate 1335 books of sutras, including the *Completion of Mere Ideation* (Dharmapala's *Vijnaptimatratā-siddhi*). He was known as a Tripitaka teacher of Dharma (Tam Tạng Pháp Sư). He was also known as Mahayanadeva and Moksadeva when he was in India. Hsuan-Tsang himself belonged to the

Yogacara (Consciousness-Only) school and is often regarded as the founder of the Fa-Hsiang or Chinese Yogacara school. Hsuan-Tsang started a new epoch in the history of the translation of sutras, and his translations are called the 'new translations,' in contrast to the 'Old Translations' of those done before him. In China, Hsuan-Tsang was so venerated that upon his death in 664, the emperor canceled his audience for three days.

Huyền Tướng: Uneasy—Anxious—Worried.

Huyền Uyển: Sư Huyền Uyển, một vị sư có ảnh hưởng rất lớn ở Thiểm Tây, người đã sống từ thời kỳ Bắc Chu ngược đãi và tiêu diệt đạo Phật, qua đến đời Tùy và đời Đường khi đạo Phật được chấn hưng lại—Hsuan-Yuan, an influential Shensi monk who lived through the persecution of Buddhism in the Northern Chou dynasty into the Sui and T'ang dynasties.

Huyền Ứng:

- 1) Cẩm ứng u huyền: Deep or abstruse response.
- 2) Sư Huyền Ứng đời nhà Đường, tác giả của bộ Huyền Ứng Âm Nghĩa hay Nhứt Thiết Âm Nghĩa, gồm 25 quyển: Hsuan-Ying, the author in the T'ang dynasty of the Buddhist Dictionary, 25 books.

Huyền Vi: Subtle.

Huyền Vi Hòa Thượng: Hòa Thượng Thích Huyền Vi, một trong những danh Tăng Việt Nam thời cận đại. Ngài đậu Tiến Sĩ Phật Học với luận án về cuộc đời và sự nghiệp của Ngài Xá Lợi Phất năm 1970 tại trường Đại Học Ma Kiệt Đà. Cuối thập niên 70s, ngài thành lập tự viện Linh Sơn ở Ba Lê, Pháp quốc, và hiện nay ngài làm cố vấn cho hệ thống các chùa Linh Sơn trên thế giới, bao gồm các chùa ở Pháp, Gia Nã Đại, và Mỹ quốc. Những tác phẩm của ngài gồm có Cuộc Đời Đức Phật Thích Ca, Pháp Đàm, vân vân. Vì hạnh nguyện hoằng dương Phật Pháp về phương Tây, ngài đã cố gắng thành lập được 46 chùa

viện trên thế giới, trong đó có 32 chùa tại vùng Bắc Mỹ châu, Âu châu, trong khi nhiều chùa khác trải rộng đến các vùng Népal và Cộng Hòa Zaire (Cộng Gô)—Most Venerable Thích Huyền Vi, one of the most outstanding Vietnamese monks in the modern era. In 1970, he obtained his Ph.D. at Magadha University (Patna—India) for a critical study of the Life and Work of Sariputra. He established Linh Son Monastery in Paris, France in late 1970s and currently directing the system of Linh Son Monasteries in the world, including many temples in France, Canada, and the United States. His works include 'The Four Abhidharmic Realms,' 'La Vie de Bouddha Sakyamuni,' 'Dharma talks,' etc. In keeping his vows to expand Buddhism in the West, Dharma Master Thích Huyền Vi established a record of 46 temples worldwide, among which 32 are in North America and Europe, while others are located in such far away places as Nepal and Republic Zaire (Congo).

Huyền Ảo: See Maya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Huyền Cảnh: Mayavishaya (skt)—Cảnh giới của huyền ảo—The realm of maya.

Huyền Hóa: Maya (skt)—False—Illusion—Illusory—Magical illusion—Unreal—Unreality.

Huyền Hoạ: Deluding—Deceiving.

Huyền Mộng: Vain dream.

Huyền Sư: Maya-krit (skt)—Conjurer—Illusory maker—Juggler.

Huyền Thuật: Maya (skt)—Magic—See Maya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Huyền Tướng: Maya-nimitta (skt)—Illusory appearance.

Huyện Úc Đồ Lăng: Hsuen-Yu-Tu-Ling—See Đồ Lăng Huyện Úc.

Huyết: Blood.

Huyết Bồn Kinh: Nữ Nhân Huyết Bồn

Kinh—Mục Liên Chính Giáo Huyết Bồn Đại Thừa Pháp Bảo Chư Phẩm Kinh—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, kinh này diễn tả hình phạt tắm máu của đàn bà trong địa ngục. Đây là sự bày vẽ của người Tàu. Eitel nói rằng “Bồn nhao (của đàn bà đẻ) này bao gồm một hồ máu khổng lồ và không ai có thể thoát khỏi địa ngục này một khi đã bị lọt vào, trừ phi có những nghi thức đặc biệt—The sutra describing the blood bath for women in Hades; it is a Chinese invention and is called by Eitel “the placenta tank, which consists of an immense pool of blood and from this hell, it is said, no release is possible;” but there are ceremonies for release from it.

Huyết Đô: Một trong tam đồ, tên khác của súc sanh đạo—One of the three gati, another name for the gati or destiny of rebirth as an animal.

Huyết Hải: Biển máu, ví như địa ngục và những tái sanh hạ thú—The sea of blood, i.e. the hells and lower incarnations.

Huyết Mạch: Huyết mạch bao gồm động mạch và tĩnh mạch kể nối nhau (ví như các tông phái đều có tông chỉ uyên áo do chư tổ các đời truyền lại, đời đời truyền nối như huyết mạch trong cơ thể con người, kể nối nhau, luôn luôn nối theo người trước, và mở lối cho người sau)—The arteries and veins, linked closely connected.

Huyết Nhục: Máu thịt (ruột thịt)—Blood and flesh.

Huyết Ô Trì: Ao máu hay hồ máu, một trong các địc ngục—The pool, or lake, of blood in one of the hells.

Huyết Thư: Được viết bằng chính máu của mình—Written with one’s own blood.

Huynh: Elder brother.

Huynh Đệ: Elder and younger brothers.

Huỳnh: Ánh lập lòe màu vàng—Twinkle—Glitter.

Huỳnh Sắc Huỳnh Quang: Yellow colored yellow light.

Hư:

- 1) Hư không: Sunya (skt)—Empty—Vacant—Unreal—Unsubstantial—Untrue—In vain.
- 2) Hư hoại: Corrupt—Decayed—Rotten—Spoiled.
- 3) Không hoạt động: Out of order—Broken.

Hư Ảo: Vain—Unreal—False.

Hư Báo: To report falsely.

Hư Cường Ngữ: Untrue or misleading talk, which is against the fourth commandment.

Hư Danh: Vainglory.

Hư Đối: Nih-satya (skt)—False—Untrue.

Hư Đời: Spoiled life.

Hư Đường: Tên của một vị Tăng nổi tiếng đời Tống—Hsu-T’ang, name of a noted monk of the Sung dynasty.

Hư Giả: Baseless—False.

Hư Hại: Damaged.

Hư Hoại: Decay—Damaged.

Hư Không: Sunya (skt)—Cách gọi khác của hư vô, không hình chất không chướng ngại. Hư không có nghĩa là vũ trụ phi vật chất phía sau tất cả mọi hiện tượng—Empty—Void—Space (Akasa)—Empty space—Absolute freedom of space. The immaterial universe behind all phenomena

1) Hư nghĩa là không hình chất: Asaka is defined as that which is without shape, or substantiality.

2) Không nghĩa là không chướng ngại: Sunya is defined as that which has no resistance.

** For more information, please see Nhị Hư Không.

Hư Không Dựng: Akasagarbha or Ganganagarbha (skt).

1) Hư không thai tạng: The womb of space.

2) Tên đấng Hư Không Tạng Trung Tôn trong Mạn Đà La Thai Tạng Giới: Một vị

- Bồ Tát trong trung ương Thai Tạng giới—The central bodhisattva in the court of space in the garbhadhatu group. He is also:
- Người hộ trì kho tàng của Không Tuệ: Guardian of the treasure of all wisdom and achievement.
 - Uy lực của ngài bủa đi năm hướng trong hư không—His powers extend to the five directions of space.
- Hư Không Giới:** Cái đại “không” mà mắt nhìn thấy được—The visible vault of space.
- Hư Không Hoa:** Hoa đốm hiện ra trước mắt, xảy ra nơi người bị hoa mắt, dùng để ví với sự vật không có thực thể—Spots in front of (before) the eyes, *Muscoe volitantes*, i.e. unreal things.
- Hư Không Luân:** See Ngũ Luân (C) (1).
- Hư Không Nhãn:**
- Mắt của hư không, hay phi vật chất: The eye of space, or the immaterial.
 - Tên của Phật Mẫu Tôn trong nhóm thai tạng giới: Name of the mother of Buddhas in the garbhadhatu group.
- Hư Không Pháp Thân:** Một trong năm loại pháp thân—One of the five kinds of a Buddha’s dharmakaya—See Ngũ Chứng Pháp Thân.
- Hư Không Tạng:** Akasagarbha (skt)—See Hư Không Dựng.
- Hư Không Tạng Bồ Tát:** Akasagarbha—Bodhisattva of Space.
- Hư Không Thân:** Thân tướng như hư không của Đức Tỳ Lô Giá Na (tự tại, vô danh, vô tướng, vô ngại)—The body which fills space, *Vairocana*.
- Hư Không Thân:** Sunyata (skt)—Tiếng Phạn là Thuấn Nhã Đa, vị Thần làm chủ bầu trời—The god of space.
- Hư Không Thiên:** Bốn cõi trời dục giới, nằm bên trên núi Tu Di, và bên dưới cõi trời Diêm Ma—The four heavens of desire above Sumeru in space, from Yama heaven upwards.
- Hư Không Trí:** Spacelike knowledge.
- Hư Không Trụ:** Akasa-pratisthita (skt).
- Tên của người con thứ năm của Đại Thông Tối Thắng Như Lai, vị Bồ tát trụ về phương nam của vũ trụ: name of the fifth son of Mahabhijna Buddha, a Bodhisattva to the south of our universe.
 - Trụ trong hư không—Abiding in space.
- Hư Không Trụ Bồ Tát:** Bồ Tát trụ phía nam vũ trụ—A bodhisattva who abides in the south of our universe.
- Hư Không Vô Vi:** Akasa (skt)—Một trong những pháp vô vi, hư không vô vi hay không gian không hạn lượng, không biên tế, không tịch diệt, không chướng ngại—One of the assamskṛta dharmas, passive void or space.
- Hư Nát:** Decayed.
- Hư Ngôn:** Lời nói không thật, làm người ta hiểu sai lệch, đi ngược lại giới cấm thứ tư—False words—Expletive (a)—Empty words—Baseless talk—Untrue or misleading talk which is against the fourth commandment.
- Hư Ngụy:** Unreal—Deceptive.
- Hư Nhược:** Feeble—Weak.
- Hư Số:** Abstract number.
- Hư Sự:** Untrue things.
- Hư Tâm:** Tâm khiêm cung từ tốn (xem ngã như không)—Humble mind, or heart.
- Hư Tâm Hợp Chưởng:** Một trong những cách chào, chấp hai tay chào với tâm khiêm tốn—One of the ways of greeting, folding two hands to greet someone with a humble mind or heart.
- Hư Thai:** To miscarry.
- Hư Thực:** False or true.
- Hư Từ:** Expletive.
- Hư Vân:** Nir-megha (skt)—Cloudless.
- Hư Vân Hòa Thượng:** Most Venerable

Hsu-Yun (1840-1959)— Ngài là một danh Tăng nổi tiếng của Phật Giáo trung Hoa thời cận đại. Thiền sư Hư Vân sanh quán tại tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, xuất gia năm 19 tuổi. Vào năm 20 tuổi, ngài thọ cụ túc giới với Thầy Diệu Liên và có Pháp danh là Ku-Yen. Năm 56 tuổi, ngài thành tựu giác ngộ tại Dương Châu. Từ đó về sau ngài bắt đầu công việc hoằng hóa, và được mời về đảm nhận chùa Lục Tổ ở Tào Khê đang hồi xuống dốc. Ngài đã trùng tu chùa Lục Tổ và nhiều chùa viện khác. Bên cạnh đó, ngài đã sáng lập ra nhiều trường học và bệnh viện cho dân nghèo. Sau đó ngài du hành sang Mã Lai và Thái Lan. Ngài đã dạy pháp cho Vua và hoàng gia Thái Lan. Ngài trở về Trung Quốc và thị tịch năm 120 tuổi—Zen Master Hsu-Yun was regarded as the most outstanding Buddhist of Chinese Order in the modern era. He was born in Fu-Kien Province in 1840, left home at the age of 19. When he was 20, he took precepts with Master Miao-Lien and received harma name Ku-Yen. When he was 56 years old, he achieved final awakening at Kao-Min-Ssu in Yang-Chou. Thereafter, he began his teaching work. He was invited to take charge of the Sixth Patriarch's Temple (Ts'ao-Chi), then very rundown. He restored the Ts'ao-Chi Temple along with many other temples and monasteries. He also founded many schools and hospitals for the poor. He also traveled to Malaysia and Thailand, and taught Dharma for the king and the royal family in Thailand. He passed away in 1959, when he was 120 years old.

Hư Vinh: See Hư danh.

Hư Vọng: Vitatham (skt).

- Hư vọng hay sự hư ngụy: Falsehood.
- Những cái không thực giả dối, trái với chân lý—Vitatha (skt)—Unreal and false—Baseless—Non-existence (Abhuta).

- Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc nhở Mahamati: “Này Mahamati, không phân biệt các sự vật đúng như các sự vật trong chính chúng nghĩa là hư vọng.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, by being false it is meant not to discriminate things as they are in themselves.”

** For more information, please see Mê Hoặc and Vô Minh.

Hư Vọng Luân: Vì sanh tử luân hồi chỉ là nường theo sở cảm của hoặc nghiệp hư giả, chứ thể của nó không phải là chân thực, nên gọi bánh xe sanh tử luân hồi là “hư vọng luân”—The unreal wheel of life, or transmigration.

Hư Vọng Pháp: Pháp của ngũ dục (sắc, thanh, hương, vị, xúc), vì thể của nó hư giả không thực nên gọi là “hư vọng pháp”—Unreal things or sensations, such as those perceived by the senses.

Hư Vô: Thực thể của chư pháp là trống rỗng, không thực—Nothingness, empty (a), non-existent (a), unreal (a).

Hư Vô Thân: Thân Phật là thân phi vật chất, thông dong tự tại, không còn bị giới hạn nữa—The immaterial Buddha body, the spirit free from all limitations.

Hứa: Cho phép—To engage—To admit—To promise—To grant.

Hứa Chắc Lời: To give one's words with good faith.

Hứa Chuẩn: To approve.

Hứa Hảo: Hứa suông—Empty promise.

Hứa Hẹn: To promise—To promise someone something

Hứa Khả: Chuẩn thuận hay cho phép—Grant—Permit—Admit.

Hứa Nguyện: To vow—To make a vow.

Hứa Suông: Empty promise.

Hưng Dương Thanh Phẫu Thiền Sư: Zen

master Xing-Yang-Qing-Pou—See Thanh Phủ Hưng Dương Thiền Sư.

Hưng Đức: To promote virtue.

Hưng Khởi: To rise.

Hưng Minh: Tên một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc trong quận sáu, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam, do ngài Minh Trí của phái Tịnh Độ Cư Sĩ kiến thiết và khánh thành năm 1936. Hệ phái Tịnh Độ có khoảng 187 chi hội từ Khánh Hòa đến Cà Mau. Mỗi chi hội đều có tổ chức phòng thuốc nam Phước Thiện, nơi phát thuốc miễn phí cho đồng bào—Name of a famous pagoda located in the Sixth district, Saigon City, South Vietnam. It is a Patriarch Temple of the Vietnam Pure Land Buddhist Laypeople Association built by Sir. Minh Trí and inaugurated in 1936. The Pure Land sect has got 187 branches from Khánh Hòa province to Cà Mau province. Each branch of the pagoda organized a Vietnamese Herb store named Phước Thiện, where Vietnamese medicinal herbs are given.

Hưng Phế: Prosperity and decadence.

Hưng Quảng Tự: Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng từ thập niên 1950, thuộc Phật Giáo Việt Nam Tịnh Độ Cư Sĩ, hoàn tất xây dựng vào năm 1963. Chùa gồm một chánh điện, một giảng đường, và một phòng thuốc Nam phước thiện. Phòng thuốc Nam phước thiện của chùa có từ năm 1954, hoạt động liên tục từ năm 1954, phát thuốc Nam miễn phí cho đồng bào địa phương. Mỗi ngày chùa cấp trung bình 500 thang thuốc cho nhân dân trong vùng—Name of a temple, located in Cà Mau town, Cà Mau province, South Vietnam. The temple was built in the 1950s, belonged to the Vietnam Pure Land Laymen Buddhist Association and was built completely in 1963. The temple comprises of the Main Hall, the Lecture Hall, and Phước Thiện Vietnamese herb store. Phước Thiện

Vietnamese herb store is a place where Vietnamese medicinal herbs are free given, has been operating since 1954. The store gives more or less 500 prescriptions to the local people every day.

Hững Hờ: Indifferent—Cold.

Hưỡn: Relaxed.

Hương:

- 1) Gandha (skt).
 - a) Mùi hương: Aroma—Incense—Fragrance.
 - b) Khứu giác: Một trong lục giác—The sense of smell, i.e. one of the sadayatana, six senses.
 - c) Hương là sứ giả của Phật khuyến khích lòng tin và nhiệt tâm hành trì: Incense is one of the Buddha's messengers to stimulate faith and devotion.
- 2) Làng xã: Village—Country.

Hương Chú: Một loại nhang thơm được quấn thành cuộn như ống chỉ—Thread incense (in coils); a lamp or candle giving a fragrant odour; incense and candles.

Hương Dục: Sự ham muốn mùi thơm—The desire for fragrance—The lust of the nasal organ.

Hương Điện: Điện thờ Tam Bảo hay Phật Điện—The incense hall, especially the large hall of the Triratna.

Hương Giới: Ngôi đền hay ngôi chùa—Incense region, a temple.

Hương Hải:

- 1) Biển ược thơm quanh núi Tu Di (đây là biển nước thơm trong thế giới Liên Hoa tạng)—The scented ocean surrounding Sumeru.
- 2) Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc tại xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa còn được gọi là chùa Linh Ứng. Chùa đã được xây dựng từ rất lâu, được coi như một Ni Viện Phật Giáo đầu tiên từ đời nhà Lý. Ni Sư Diệu

Nhân (1041-1113) đã từng trụ trì và hoằng hóa tại đây. Ni Sư vốn là đệ tử của Thiền Sư Chân Không, đời thứ 17, dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Theo sách Thiền Uyển Tập Anh, Ngọc Kiều tức Ni Sư Diệu Nhân là con gái của Phùng Loát Vương, được vua Lý Thánh Tông nuôi ở trong cung từ nhỏ, sau gả cho quan Châu Mục họ Lê. Khi chồng chết bà vào chùa Hương Hải tu. Chùa được xây cất từ trước thế kỷ thứ năm và đã được trùng tu nhiều lần: Name of an ancient temple, located in Phù Đồng village, Gia Lâm district, Hà Nội City, North Vietnam. It is also called Linh Ứng Temple. It was built a long long time ago. The temple was considered the first Buddhist Nunnery (Institute for Nuns) in the Lý dynasty. Most Venerable Bikkhuni Diệu Nhân (1041-1113) was once head of the temple preached the Buddha's teaching in the area. She was Ch'an Master Chân Không's disciple, belonging to the seventeenth succession of the line of Vinitaruci. According to Thiền Uyển Tập Anh, Most Venerable Bikkhuni Diệu Nhân or Lady ngọc Kiều, her worldly name, was Phùng Loát Vương's daughter. She was adopted by King Lê Thánh Tông since she was young. When growing up she got married to a Mandarin of Châu Mục rank (local official) whose last name was Lê. After her husband's death, she devoted her life to the Buddhist nunhood at Hương Hải Temple. The temple was built before the fifth century and has been rebuilt and restored many times.

Hương Hoa: Hương và hoa, hai trong các món đồ cúng Phật—Incense and flowers, offering to the Buddha.

Hương Hỏa: Hương đốt và đèn thắp (những vật được dùng trong nghi lễ trong các tự viện)—Incense and candles or lamps.

Hương Hoàn: Quả cầu hương—Incense balls.

Hương Hồn: Soul of a dead person.

Hương Khói: Incense and smoke—Ancestor worship.

Hương Lâm Trường Viên Thiền Sư: Zen master Xiang-Lin-Cheng-Yuan—See Trường Viên Thiền Sư.

Hương Lâu: Dàn hương nơi hỏa táng kim thân Đức Phật—The fragrant pyre on which the body of Buddha was consumed.

Hương Lò: A Censer.

Hương Long Não: Scented dragon's brains, camphor—See Kiết Bố La.

Hương Lô: See Hương Lò.

Hương Nghiêm Thiền Sư: Zen Master Hsiang-Yen-Zhi-Hsien—Thiền Sư Hương Nghiêm Trí Nhân, quê ở Thanh Châu (bây giờ thuộc tỉnh Sơn Đông), là đệ tử của Tổ Bách Trượng Hoài Hải. Khi Bách Trượng qua đời, ngài sang tiếp tục công quả với Tổ Quy Sơn và trở thành đệ tử của Thiền Sư Qui Sơn (Linh Hựu cũng là một cao đệ của Tổ Bách Trượng)—Zen master Hsiang-Yen-Zhi-Hsien was born in Shing-Chou (now in Shan-T'ung Province), was a disciple of Zen master Pai-Ch'ang-Huai-Hai. After the master's death, he went to Kwei-Shan (who was also a senior disciple of Pai-Ch'ang.

- Một hôm, Qui Sơn bảo: “Ta nghe ở chỗ Thiền Sư Bá Trượng hỏi một đáp mười, hỏi mười đáp trăm, đó là người thông minh lanh lợi, ý tưởng là cội gốc sanh tử. Giờ đây ta không hỏi người những gì người nhớ từ kinh điển, mà thử nói một câu khi cha mẹ chưa sanh xem?”—One day Kwei-Shan said to Hsiang-Yen: “I've heard that you are an intelligent monk at Pai-Zhang, responding ten times for what you're asked. Now I'm not asking you about what recorded or what can be

learned from the scriptures! You must say something from the time before you were born and before you could distinguish objects. I want to record what you say.”

- Sư bị một câu hỏi này làm mờ mịt không đáp được. Trở về liêu, sư soạn hết sách vở đã học qua, tìm một câu đáp trọn không thể có. Sư than: “Bánh vẽ chẳng no bụng đói.” Đến cầu xin Qui Sơn nói pháp, Qui Sơn bảo: “Nếu ta nói cho người, về sau người sẽ chửi ta; ta nói là việc của ta đâu can hệ gì đến người?” Sư bèn đem những sách vở đã thu thập được đồng thời đốt hết, coi như bánh vẽ ăn mấy cũng chẳng no. Sư nói: “Đời này chẳng học Phật pháp nữa, chỉ làm Tăng thường làm việc cơm cháo, khỏi nhọc tâm thần.” Sư khóc từ giả Qui-Sơn ra đi—Hsiang-Yen was confused and unable to answer. He sat in deep thought for some time and then mumbled a few words to explain his understanding. But Kwei-Shan couldn’t accept this. Hsiang-Yen said: “Then would the master please explain it?” Kwei-Shan said: What I might say would merely be my own understanding. How could it benefit your own view?” Hsiang-Yen returned to the monk’s hall and search through the books he had collected, but he couldn’t find a single phrase that could be used to answer Kwei-Shan’s question. Hsiang-Yen then sighed and said: “A picture of a cake can’t satisfy hunger.” He then burned all his books and said: “During this lifetime I won’t study the essential doctrine. I’ll just become a common mendicant monk, and I won’t apply my mind to this any more.”
- Thăng đến Nam Dương chỗ di tích Quốc Sư Huệ Trung, sư trụ tại đây. Một hôm nhơn cuộc cỏ trên núi, lượm hòn gạch ném trúng cây tre vang tiếng. Sư chợt tỉnh ngộ phá lên cười. Sư trở về tắm gội thấp

hương nhắm hương Qui Sơn đánh lễ, ca tụng rằng: “Hòa Thượng từ bi ơn như cha mẹ, khi trước nếu vì con nói rồi thì làm gì có ngày nay.” Sư làm bài kệ:

“Nhất kích vong sở tri
Cánh bất giả tu trì
Động dung dương cổ lộ
Bất đạo thiếu nhiên cơ.”
(Một tiếng quên sở tri
Chẳng cần phải tu trì
Đổi sắc bày đường xưa
Chẳng rơi cơ lặng yên).
“Xử xử vô túng tích
Thinh sắc ngoại oai nghi
Chư nhơn đạt đạo giả
Hàm ngôn thượng thượng cơ.”
(Nơi nơi không dấu vết
Oai nghi ngoài sắc thinh.
Những người bậc đạt đạo
Đều gọi thượng thượng cơ).

Hsiang-Yen tearfully left Kwei-Shan. He then went traveling and eventually resided at Nan-Yang, the site of the grave of National Teacher Nan-Yang Hui-Zhong. One day as Hsiang-Yen was scything grass, a small piece of he tile was knocked through the air and struck a stalk of bamboo. Upon hearing the sound of the tile hitting the bamboo, Hsiang-Yen instantly experienced vast enlightenment. Hsiang-Yen then bathed and lit incense. Bowing in the direction of Kwei-Shan, he said: “The master’s great compassion exceeds that of one’s parents! Back then if you had explained it, then how could this have come to pass?” Hsiang-Yen then wrote a verse:

“One strike and all knowledge is forgotten.
No more the mere pretense of practice.
Transformed to uphold the ancient path,
Not sunk in idle devices.”

“Far and wide, not a trace is left.
The great purpose lies beyond sound and form.

In every direction the realized Way,
Beyond all speech, the ultimate principle.”

- Qui Sơn nghe được, nói với Ngưỡng Sơn: “Kể này đã triệt ngộ.” Ngưỡng Sơn thưa: “Đây là máy tâm ý thức trước thuật được, đợi con đến nơi khám phá mới chắc.” Ngưỡng Sơn đến thăm sư, bảo: “Hòa Thượng khen ngợi sư đệ đã phát minh đại sự, thử nói tôi nghe?” Sư đọc bài tụng trước cho Ngưỡng Sơn nghe. Ngưỡng Sơn bảo: “Đó là do trước kia học tập ghi nhớ mà thành, nếu thật chánh ngộ hãy làm bài tụng khác. Sư nói bài khác: “Khứ niên bản vị thị bản Kim niên bản thủy nhị bản Khứ niên bản du hữu tarc chùy chi địa Kim niên bản chùy dã vô.” (Năm xưa nghèo chưa thật nghèo Năm xưa nghèo mới thật nghèo Năm xưa nghèo vẫn còn có đất cắm dùi Năm nay nghèo dùi cũng không). Hsiang-Yen then dispatched a monk to take the verse to Kwei-Shan and recite it. Upon hearing it, Kwei-Shan said to Yang-Shan: “This disciple has penetrated!” Yang-Shan said: “This is a good representation of mind function. But wait and I’ll personally go and check out Hsiang-Yan’s realization.” Later Yang-Shan met with Hsiang-Yen and said: “Master Kwei-Shan has praised the great matter of your awakening. What do you say as evidence for it?” Hsiang-Yen then recited his previous verse. Yang-Shan said: “This verse could be composed from the things you’ve studied earlier. If you’ve had a genuine enlightenment, then say something else to prove it.” Hsiang-Yen then composed a verse that said:

“Last year’s poverty was not real poverty.
This year’s poverty is finally genuine poverty.

In last year’s poverty there was still ground where I could plant my hoe,
In this year’s poverty, not even the hoe remains.”

- Ngưỡng Sơn bảo: “Sư đệ ngộ Như Lai thiền mà chưa ngộ Tổ Sư thiền.” Sư lại nói bài kệ:

“Ngã hữu nhất cơ
Thuần mục thị y
Nhược nhưn bất hội
Biệt hoán Sa Di.”

(Ta có một cơ, chớp mắt chỉ y
Nếu người chẳng hội, Riêng gọi Sa Di).
Ngưỡng Sơn gật đầu và về thưa lại Qui-Sơn: “Đáng mừng! Sư đệ Trí Nhân đã ngộ Tổ Sư Thiền.”—Yang-Shan said: “I grant that you have realized the Zen of the Tathagatas. But as for the Zen of the Ancestors, you haven’t seen it in your dreams.” Hsiang-Yen then composed another verse that said:

“I have a function
It’s seen in the twinkling of an eye.
If others don’t see it,
They still can’t call me a novice.”

When Yang-Shan heard this verse, he reported to Kwei-Shan: “It’s wonderful Hsiang-Yen has realized the Zen of the Ancestors!”

- Sư thượng đường dạy chúng: “Vị như người leo lên cây cao, dưới là vực thẳm ngàn thước. Người ấy miệng ngậm cành cây, chơn không đạp chỗ nào, tay không bám vào đâu. Chợt có người đến hỏi: “Ý Tổ Sư từ Ấn Độ sang.” Nếu mở miệng đáp thì mất mạng nát thân, bằng chẳng đáp thì phụ lòng người hỏi. Chính khi ấy phải làm sao?” Khi ấy có Thượng Tọa Chiêu bước vào thưa: “Chẳng hỏi khi đã

leo lên cây, lúc chưa leo lên cây thì thế nào?” Sư bèn hỏi thầy Tăng: “Từ đâu đến?” Thầy Tăng đáp: “Từ Qui Sơn đến.” Sư hỏi: “Gần đây Hòa Thượng ở Qui Sơn có lời dạy gì?” Thầy Tăng đáp: “Khi có người hỏi ý chỉ của Tổ sư từ Tây lại là gì thì Hòa Thượng đưa cây phất tử lên.” Sư bèn hỏi: “Các huynh đệ ở đó hiểu ý chỉ của Hòa Thượng ra sao?” Thầy Tăng đáp: “Họ diễn giải rằng Hòa Thượng muốn nói ‘tức sắc minh tâm, phụ vật hiển lý.’” Sư bảo: “Hiểu thì phải hiểu ngay. Nếu không hiểu, lý luận có ích gì?” Thầy Tăng liền hỏi sư hiểu Hòa Thượng Qui Sơn như thế nào?” Sư bèn đưa cây phất tử lên, đoạn ngài cười ha hả—Hsiang-Yen entered the hall and addressed the monks, saying: “Talking about this, you could compare it to a person who has climbed a tree and is grasping a branch, supported only by his teeth. His feet are hanging freely, as are his hands. Suddenly someone down on the ground yells out to him: ‘What is the meaning of the First Ancestor coming from the west?’ To not answer isn’t acceptable, but if he does so he’ll fall, and so lose his life. At this very moment what can he do?” At that time a monk named Tiger Head Zhao came forth from the congregation and addressed Hsiang-Yen, saying: “‘Leaving aside the question of the tree top, I ask the master to comment about before climbing the tree.’” Hsiang-Yen asked the monk: “Where are you from?” The monk replied: “From Kwei-Shan.” Hsiang-Yen asked: “There was once a monk who asked Wei-Shan concerning the Patriarch’s idea of coming to China, and how did Kwei-Shan reply?” The monk said: “Kwei Shan gave no answer but held up his baton.” Hsiang-Yen asked: “Now, how do you understand the

meaning of Kwei-Shan’s action?” The monk replied: “The master’s idea is to elucidate mind along with matter, to reveal truth by means of an objective reality.” Hsiang-Yen said: “Your understanding is alright as far as it goes. But what is the use of hurrying so to theorize?” The monk now turned around and asked: “What will be your understanding about Kwei-Shan?” Hsiang-Yen held up his stick like the other master, then laughed: “Ha! Ha!”

• Một bài kệ khác của Thiền Sư Hương Nghiêm:

“Tử thốt mẩu trác
Tử giác mẩu xác
Tử mẩu câu vong
Ứng duyên bất phát.”

(Con kêu mẹ mỗ, con biết xác mẹ
Con mẹ đều quên, hợp duyên chẳng lố).

- Sư tùy cơ dạy chúng những lời đơn giản. Sư để lại hơn hai trăm bài tụng đối cơ ứng dụng không theo qui luật như những bài kệ vừa kể trên, các nơi truyền bá rất thịnh hành—To all of his disciples, Hsiang-Yen provided his teachings in a clear and direct manner. He left more than two hundred verses such as these above mentioned ones that were composed to meet the situations he encountered. These unmeasured verses were popular throughout the country.
- Thiền sư Hương Nghiêm thường nói đến cái nghèo là sự cần thiết cho sự tu hành như sau—Zen master Hsiang-Yen always talked about the poverty as a ‘must’ for his life of cultivation as follows:

“Năm trước nghèo chưa thật nghèo
Năm nay nghèo mới thật nghèo
Năm trước nghèo không đất cắm dùi
Năm nay nghèo dùi cũng không có nốt.”

“My last year’s poverty was not poverty enough,
My poverty this year is poverty indeed;

In my poverty last year there was room for a gimlet’s point,

But this year even the gimlet is gone.”

Một Thiền sư khác đã bình giảng bài kệ nghèo của Thiền sư Hương Nghiêm như sau—Later, there was a Zen master who commented on this verse of poverty by Hsiang-Yen in the following verse:

“Không dùi không đất chữa răng nghèo
Còn biết mình nghèo tức chấp nghèo. Rốt ráo nghèo là như thế ấy; bỗng lai chưa thấy Một ai nghèo.”

“Neither a gimlet’s point nor the room for it; but this is not yet real poverty:

As long as one is conscious of having nothing, there still remains the guardian of poverty.

I am lately poverty-stricken in all conscience,

For from the very beginning I do not see even the one that is poor.”

Dù thế nào đi nữa, thì chính cái nghèo đã giúp cho Hương Nghiêm có một cuộc sống tu hành tốt đẹp và cuối cùng trở thành một trong những Thiền sư nổi tiếng trong Thiền tông Trung Hoa—No matter what happened, poverty was the main reason to cause Hsiang-Yen to have a good life of cultivation and finally he became one of the most famous Zen masters in Chinese Zen sect.

Hương Nhân: Người trong làng—Country people, people of one’s village.

Hương Nhập: Lở mũi hay hương được ngửi thấy là do ở mũi—The sense of smell and its organ, the nose.

Hương Nhiễm:

1) Màu nâu sẫm: Incense-coloured,

yellowish-grey.

2) Màu áo cà sa của nhà sư: The colour of a monk’s robe.

Hương Phong Sơn: Trụ xứ của Bồ Tát Hương Quang—The abode of the odhisattva of Fragrance and Light.

Hương Quang Bồ Tát: Bodhisattva of Fragrance and Light.

Hương Quang Trang Nghiêm: Hương Nghiêm là vị chú tâm quán chư Phật trở nên thâm nhập vào hương quang của Phật—One whose mind meditates on Buddha becomes interpenetrated and glorified by Buddha-fragrance and light.

Hương Sát: Chùa Phật Giáo—An incense ksetra, i.e. a monastery.

Hương Sắc: Fragrance and beauty.

Hương Sơn: Gandhamadana (skt).

1) Hương Sơn là một trong mười ngọn núi trong huyền thoại Phật Giáo Trung Hoa, núi tọa lạc trong vùng hồ Anavatapta bên Tây Tạng: Incense mountain, one of the ten fabulous mountains known to Chinese Buddhism, located in the region of the Anavatapta lake in Tibet.

2) Núi Côn Sơn, nơi khấn na la hay các vị nhạc công của vua trời Đế Thích cư ngụ trong các rừng cây: The Kunlun range, among its great trees dwell the Kinnaras, Indra’s musicians.

3) See Thiên Trù.

Hương Sư: Village teacher.

Hương Tập: Theo Kinh Hư Không Tạng Bồ Tát: “Tây phương đi qua 80 hằng hà sa số thế giới, có một cõi Phật tên là Nhất Thiết Hương Tập, cõi nước đó có Đức Phật tên là Thắng Hoa Phu Tạng Như Lai. Đức Phật đó đang chuyển diệu pháp cho đại chúng. Ở đó có vị Bồ Tát tên là Hư Không Tạng.”—The name of the western Buddha land in which Akasa Bodhisattva lives, described in the

Akasagarbha-sutra.

Hương Thang: Một loại nước thơm gồm 32 chất hợp lại, được dùng để “tẩy thân” trong lễ quán đảnh—A fragrant liquid of thirty-two ingredients, used by the secret sects in washing the body at the time of initiation.

Hương Thần: Hương Âm Thần, một trong Thiên Long Bát Bộ Thần. Thần Càn Thát Bà (nhạc công của trời Đế Thích) ăn hương thơm, nên hương thơm tỏa ra từ trong cơ thể—The gods of fragrance and music, i.e. the Gandharvas who live on Gandha-madana. The musicians of Indra.

Hương Thất: Gandhakuti (skt)—Nhà hương hay phòng của Đức Thế Tôn—House of incense, where Buddha dwells (a temple).

Hương Thơm: Fragrance—Perfume.

Hương Thủy: Nước thơm cúng Phật—Water scent or perfume.

Hương Thủy Hải: See Hương Hải.

Hương Thủy Tiền: Dưới thời nhà Tống khi An Lộc Sơn chiếm cứ kinh thành Trường An, đã ra lệnh thu tiền thuế Tăng gọi là hương thủy tiền để dùng vào việc quân sự—Money given to monks which in turns paying in for military expenses during the Sung dynasty when An-Lu-Shan occupied the capital Ch'ang-An.

Hương Thực: Thức ăn bằng hương thơm, hay lấy hương thơm làm thức ăn—Fragrant food, or fragrance for food.

Hương Tích:

- 1) Hương Tích là tên Đức Phật ở thế giới Chúng Hương, được nói đến trong Kinh Duy Ma Cát. Cư dân của cõi nước này sống vào hương thơm của nhang, hương ấy được xếp vào hạng nhất so với hương thơm của thập phương thế giới nhân thiên: Hsiang-Chi, the Buddha of Fragrance Land, described in the Vimalakirti Sutra. The inhabitants live on the odour of

incense, which surpasses that of all other lands.

- 2) Nhà bếp hay nhà trù của tự viện: The kitchen and food of a monastery.

Hương Trần: Grandharammana (p)—The odouriferous object—Hương trần là mùi hương của lục trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp..., khiến người người thấy có cảm giác khoái lạc (người tu Phật, đối với những mùi thơm không vui thích, đối với mùi thối không khó chịu, mà giữ mình tự nhiên trước hương trần)—The atom or element of smell, one of the six gunas.

Hương Trù: Nhà bếp của tự viện—The fragrant kitchen, i.e. a monastery kitchen.

Hương Tục: Village customs.

Hương Tượng:

- 1) Nhang thơm được cuộn thành khoanh, được đốt lên để đo thời gian—Incense made in coils and burnt to measure the time.
- 2) Gandhahasti (skt)—Hương Tượng, Hương Huệ, hay Bất Khả Túc, là một trong 16 vị tôn giả đời Hiền Kiếp: Fragrant elephant; one of the sixteen honoured ones of the Bhadra-kalpa.
- 3) Theo Kinh Hoa Nghiêm (phẩm Bồ Tát Trụ Xứ), Bồ Tát Hương Tượng cùng ba ngàn quyến thuộc thường hay thuyết pháp trên núi Hương Tụ ở phương Bắc: According to The Flower Ornament Sutra (Chapter Bodhisattva Abodes), Gandhahasti Bodhisattva in the north, who lives on the Gandhamadana mountain, together with his three thousand retinues preached the Buddha Teaching.

Hương Tượng Chi Văn:

- 1) Câu Xá Luận: A narrative in the Abhidharma kosa.
- 2) Kinh điển Phật giáo: A title for Buddhist Canon.

Hương Tượng Đại Sư: Vị sư nổi tiếng tên

Pháp Tạng, vị tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm—A famous monk named Fa-Tsang, the third patriarch of the Hua-Yen school

Hương Vương: Gandharaja (skt)—Những đầu ngón tay của tượng Bồ Tát Hương Vương nhỏ ra nước cam lồ—A bodhisattva in whose image the finger tips are shown as dripping ambrosia.

Hương Vương Quán Âm: Kuan-Yin Gandharaja.

Hướng:

- 1) Hướng đi: Direction.
- 2) Hướng về: Towards—Facing—Heretofore.
- 3) Đi về hướng: To go towards.

Hướng Bỉ Hối Tội: Pratidesaniya (skt)—See Ba La Đề Xá Ni.

Hướng Dẫn: To conduct—To lead—To direct—To guide.

Hướng Đạo: To show the way.

Hướng Hạ: Đi từ ngọn đến gốc—To trace downwards (from branches to root).

Hướng Thiện: Inclined to the good.

Hướng Thượng: Ascendant—Inclined to the good.

Hưởng:

- 1) Hưởng thụ: To enjoy—To taste—To offer up.
- 2) Lương phạn: Rations—Food.
- 3) Âm hưởng: Pratisrut (skt)—Tiếng vang—Echo—Resonance.

Hưởng Cúng: Cúng dường thực phẩm—Offerings of food.

Hưởng Dụng: To make use of something.

Hưởng Đường: Nơi cúng tế thờ phượng tổ tiên—The hall of offerings, an ancestral hall.

Hưởng Lợi: To enjoy the benefits.

Hưởng Phúc: To enjoy (taste) happiness

Hưởng Sức Khỏe Tốt: To enjoy good health.

Hưởng Thọ: To enjoy longevity.

Hưởng Thụ: See Hưởng.

Hưởng Ứng: To respond to.

Hưu:

- 1) Chim Cú mèo: See Hưu Lưu (1).
- 2) Về hưu: To retire.
- 3) Rút lui: To resign—To give up.
- 4) Từ bỏ: To disist.

Hưu Bổng: Retirement pension.

Hưu Đồ: Từ bỏ con dao đồ tể—To desist from butchering.

Hưu Lưu: Uluka (skt).

- 1) Chim cú mèo (loài chim ban ngày không thấy gì): An owl.
- 2) Một nhà triết học nổi tiếng trước thời Đức Phật Thích Ca 800 năm: A celebrated philosopher, said to have lived 800 years before Sakyamuni.

Hữu Trí: See Hữu.

Hữu:

- (A) Nghĩa của Hữu—The meanings of Hữu:
- 1) Daksina (skt)—Tay phải—Bên phải—The right hand—On the right.
 - 2) “Hữu” đối lại với “Vô” và “Không”—The opposite of “Wu,” “Not,” and “Non-existence.”
 - 3) Hiện Hữu: Bhava (skt)—To exist—To have—Becoming—Existence.
 - 4) Một trong mười hai nhân duyên, vị thứ tạo nghiệp (như là nhân) có thể đưa đến quả báo trong tương lai: One of the twelve nidanas—The condition, considered as cause which produces effect.
 - 5) Tên của “Quả.” Hậu quả của “Nhân”—The effect, the consequence of cause.
 - 6) Bất cứ thứ gì trong cõi hữu hình hay vô hình. Ở đây có nghĩa là sự sống chết nối tiếp, hay sự bắt đầu và chấm dứt—Anything that can be relied upon in the visible or invisible realm. It mans any state which lies between birth and death, or

beginning and end.

(B) Phân loại Hữu—Categories of Hữu: See Nhị Chung Hữu.

Hữu Ba Đệ Đa Đa: Upadhyaya (skt)—Hòa Thượng—Bên Ấn Độ từ này dùng để gọi một vị thầy, đặc biệt là thầy dạy kinh Vệ Đà. Phật tử chấp nhận từ này và dần dần quen gọi chung cho chư Tăng—In India a teacher especially of the Vedangas, a term adopted by the Buddhists and gradually applied to all monks.

Hữu Biên: Một thái cực của sự hiện hữu (chư pháp đều phải mượn sự hòa hợp của các duyên mà sanh ra), đối lại với “vô biên”—The one extreme of existence, the opposite extreme being non-existence.

Hữu Biểu Nghiệp: Nghiệp biểu hiện của thân, khẩu, ý, đối lại với nghiệp không biểu hiện—The manifested activities of the body, mouth, and mind (will) in contrast with their unmanifested activities.

Hữu Bộ: Sarvastivada (skt)—Nhứt Thiết Hữu Bộ, trường phái hiện tượng, một trong những trường phái sớm nhất của phái Tiểu thừa, được thành lập bằng cách tách ra từ Thượng Tọa Bộ, khoảng 300 năm sau ngày Phật nhập diệt. Giáo thuyết của trường phái này tiêu biểu ở Trung Hoa qua những câu “Ngã không Pháp hữu,” “Tam thế thực hữu,” và “Pháp bốn hằng hữu.”—The school of reality of all phenomena, one of the early Hinayana sects, formed around three hundred years after the Nirvana. Their teachings represented in Chinese by the words “The self is empty, the Dharma exists,” “The three times are real existence,” and “The universe is eternal existence.”

Hữu Căn Thân: Có năm căn của thân (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý)—The body with its five senses (eye, ear, tongue, body, mind).

Hữu Chấp Thọ: Tứ đại thuộc vào phần thân của ta là những cái mà tâm thức ta chấp giữ

gọi là “hữu chấp thọ,” sự vật ngoài thân thì gọi là “vô chấp thọ.”—The perceived (perceptive) perception—We can perceive the four elements (earth, water, fire and air) in our body; however, we can't with the environments.

Hữu Chi:

- 1) Có cành nhánh: To have a branch.
- 2) Một chi trong thập nhị nhơn duyên: Bhava (skt)—One of the twelve nidanas.

Hữu Chí Cánh Thành: Where there's a will, there's a way.

Hữu Chủ Vật: Vật có chủ—Things that have an owner.

Hữu Cước Kinh Sương:

- 1) Rương sách biết đi: A walking bookcase.
- 2) Một vị Tăng uyên thâm kinh điển: A learned monk.

Hữu Danh: Celebrated—Famous.

Hữu danh vô thực: In name rather than in fact.

Hữu Dụng: Useful—Serviceable.

Hữu Duyên: Có duyên với Phật—Those who have the cause, link, or connection... are influenced by and responsive to the Buddha.

Hữu Dư:

- 1) Còn thêm nữa—Something more—Incomplete—Extra additional.
- 2) Những người hãy còn nghiệp chưa trả để hoàn tất hay thành tựu—Those who have remainder to fulfil, i.e. karma.

Hữu Dư Độ: Phương Tiện Hữu Dư Độ—Một trong bốn độ, là nơi sanh về của các bậc A La Hán đã dứt hết phiền não ở tam giới—One of the four lands or realms to which, according to Mahayana, Arahants go at their decease.

Hữu Dư Niết Bàn: Saupadisesa-nibbana or Kilesa-parinibbana (p)—Hữu Dư Y Niết Bàn—Không còn sanh tử luân hồi, nhưng vẫn còn dư lại thân thể quả báo của kiếp này. Có hai quan niệm khác nhau về Hữu Dư Niết

Bàn—Incomplete Nirvana—The cause of reincarnation is ended. There are two different views on the Incomplete Nirvana:

- 1) Theo quan niệm của Tiểu Thừa—The view of the Hinayana: Theo quan niệm của Tiểu Thừa thì một vị A La Hán đã dứt bỏ hết mọi phiền não và tuyệt diệt nhân sanh tử vị lai, đi vào Hữu Dư Niết Bàn, trong lúc vẫn còn sống, nhưng vẫn còn dư lại thân thể quả báo của kiếp này. Khi quả báo hết và người ấy tịch diệt thì gọi là Vô Dư Niết Bàn (Vô nhân Hữu quả sinh tử)—Hinayana holds that the arhat, with the full extinction of afflictions, after his last term of mortal existence enters into nirvana, while alive here he is in the state of limited or modified nirvana (sopadhisesa-nirvan), in contrasted with complete nirvana (nirupadhisesa-nirvana).
- 2) Quan niệm theo Đại Thừa—The view of the Mahayana:
 - a) Theo thuyết Đại Thừa thì nhân sanh tử biến dịch hết sạch gọi là “Hữu Dư Niết Bàn,” trong khi quả sanh tử biến dịch hết tận và được thường thân của Phật thì gọi là “Vô Dư Niết Bàn.” (Vô Nhân Vô quả, đấng Thường Thân Phật)—The Mahayana holds that when the cause of reincarnation is ended the state is that of incomplete nirvana; when the effect is ended, and the eternal Buddha-body has been obtained, then there is a complete nirvana. The Mahayana says that in the Hinayana “Remainderless Nirvana” for the arhat, there are still remains of illusion, karma, and suffering, and it is therefore only an “Incomplete nirvana” in Mahayana. In Mahayana, complete nirvana, these remains of illusion, karma, etc., are ended.
 - b) Nói theo thuật ngữ, sự diệt tận của phiền não gọi là “Hữu Dư Y Niết Bàn,” Niết Bàn với điều kiện của hữu vẫn còn, hay

sát nghĩa hơn, Niết Bàn hãy còn tụ hay uẩn, là những điều kiện vật chất và phi vật chất của sự hữu: As a technical term the extinction of human passion is called the ‘Nirvana with the condition of being still remaining’ or, ‘the Nirvana with the upadhi remnant,’ upadhi being the material and immaterial condition of being.

Hữu Dư Sư: Master or exponents, in addition to the chief or recognized authorities.

Hữu Dư Sư Thuyết: Thuyết ngoài nghĩa chánh ra còn có dư nghĩa—Other than recognized, or orthodox, explanations.

Hữu Dư Thọ Ký: Thọ ký không hoàn toàn của Phật về các đệ tử của Ngài—An incomplete Prediction of Buddha on his disciples’ future awakening and enlightenment.

Hữu Dư Thuyết: Thuyết còn tồn dư nghĩa, chứ không phải là chí cực cuối cùng (ngoài nghĩa chánh còn dư nghĩa)—Something further to say—Incomplete explanation

Hữu Đãi: Những gì tùy thuộc vào vật chất (thí dụ như tấm thân con người chờ đợi đồ ăn thức mặc để tồn tại) That which is dependent on material things, i.e. a body.

Hữu Đảnh Hoặc: Trong cõi trời sắc giới cao nhất hay sắc cứu cánh thiên, vẫn còn phiền não, về cả lý thuyết lẫn thực hành, vì sự chấp trước lấy giả làm thật—In the Akanistha (the highest heaven of form), there still exists the possibilities of delusion, both in theory (view) and in practice, arising from the taking of the seeming for the real.

Hữu Đảnh Thiên: Akanistha (skt)—Trời Sắc cứu cánh thiên, cõi trời sắc giới thứ chín, là cõi trời cao nhất trong Tứ Thiền Thiên—The highest heaven of form—The ninth and the last of the fourth dhyana heavens (Tứ thiền thiên).

** For more information, please see Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên, and Tứ Không Xứ.

Hữu Đối: Pratigha or Sapratigha (skt)—Đối lại—Bất cứ thứ gì có khả năng đối lại—Opposing—Opposition—Whatever is capable of offering resistance, an object or material.

Hữu Đức Nữ: Người đàn bà thuộc gia đình Bà La Môn trong thành Ba La nại, người đã cải sang đạo Phật, và là người đã hỏi Đức Phật trong Kinh Hữu Đức Nữ Sở Vấn Đại Thừa Kinh—A woman of Brahman family in Benares, who became a convert and is the questioner of the Buddha in the Srimati-brahmani-pariprccha Sutra.

Hữu Đức Nữ Sở Vấn Đại Thừa Kinh: Srimati-brahmani-pariprccha Sutra (skt)—See Hữu Đức Nữ.

Hữu Giải: Sự giải thích cho rằng mọi vật là có thật, đối lại với “vô giải” hay lối giải thích cho rằng vạn hữu là không thật—The interpretation of things as real, or material, opposite of the interpretation of things as unreal, or immaterial.

Hữu Gián: Hữu gián là có sự gián cách về thời gian hay không gian, đối lại với vô gián là liên tục, không có sự gián cách về thời gian hay không gian—Interrupted—Not continuous—Not intermingled, opposite of uninterrupted or continuous.

Hữu Giáo:

- 1) 12 năm đầu thuyết pháp của Phật, trong đó Ngài coi thế giới hiện tượng là hiện thật—The first twelve years of the Buddha’s teaching, when he treated the phenomenal as real.
- 2) “Hữu Giáo” để đối lại với “Không Giáo”—The realistic school as opposed to the teaching of unreality.
- 3) Tông Câu Xá của Tiểu Thừa của Ngài Thế Thân để đối lại với tông Thành Thật của ngài Harivarman—The Hinayana teaching of the Abhidharma-Kosa school of Vasubandhu, opposed to the Satya-siddhi school Harivarman.

4) Chỉ Pháp Tướng Tông hay Duy Thức Tông, được sáng lập bởi Ngài Huyền Trang, để đối lại với Tam Luận Tông của Ngài Long Thọ—The Mahayana Dharmalaksana school, founded in China by Hsuan-Tsang, opposed to the Madhyamika school of Nagarjuna.

Hữu Giới: The realm of existence.

Hữu Hải: Biển sanh tử luân hồi—The sea of existence, i.e. of mortality or births and deaths.

Hữu Hạn: Finite.

Hữu Hình: Material—Visible.

Hữu Hình Thế Giới: Material (tangible) world.

Hữu Học: Saiksa (skt).

- 1) Hữu học chỉ giai đoạn mà hành giả vẫn còn phải học hỏi và thực tập để tiến đến Thánh quả A La Hán—Learning refers to the stage in which one must still undergo religious exercises to reach the level of Arhat.
- 2) Trong Tứ Thánh Tiểu Thừa, ba quả đầu là hữu học (nghĩa là những ai đắc ba quả Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm, và A Na Hàm vẫn còn phải học đạo tu hành), còn quả thứ tư là A La Hán, vượt ra ngoài hữu học—In Hinayana those in the first three stages of training as arhats, the fourth and last stage being those beyond the need of further teaching or study.

** For more information, please see Vô Học, Học Vô Học, and Tứ Thánh Quả.

Hữu Học Vô Học: Learning and Beyond Learning Stage.

- 1) Hữu Học: Learning Stage—See Hữu Học.
- 2) Vô Học: Beyond Learning Stage—See Vô Học.

Hữu Ích: Useful—Profitable.

Hữu Kết: Sự trói buộc của luân hồi sanh tử (Hữu là quả báo sanh tử, kết là sự trói buộc

của tham sân si. Phiền não tham sân si trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử)—The bond of existence or mortal life.

Hữu Không:

- 1) Sự và lý—Phenomenal and noumenal.
- 2) Những sự vật hay hiện tượng bày ra trước mắt ta thì gọi là ‘hữu,’ nhưng thực chất của nó lại là ‘không’—The manifold forms of things exist, but things, being constructed of elements, have no reality.

Hữu Không Bất Nhị: Sự lý tương đồng, sự hiển tả lý và lý hàm chứa sự—The phenomenal and noumenal (material and immaterial) are identical, the phenomenal expresses the noumenal and the noumenon contains the phenomenon—See Bất Nhị.

Hữu Kiến:

- 1) Có thể thấy được: The visible.
- 2) Từ này cũng dùng để chỉ “tà kiến” hay là khẳng khẳng chấp “hữu”—This term is also used in the sense of the erroneous view that things really exist or holding to the real existence of material things.
- 3) Sắc giới đối lại với vô sắc giới: The realm of form, as contrasted with the invisible, or with the formless realms.
- 4) Cho những thứ giả hợp và cái “ngã” là có thật: Viewing the seeming as real and the ego as real.

Hữu Lưu:

- 1) Asrava (skt)—“Outflow discharge.”
- 2) Klesa (skt)—Phiền Não—Bất cứ thứ gì trong vòng sanh tử, phước đức và công đức hữu lậu đều dẫn tới tái sanh trong cõi luân hồi—Passions—Distress—Pain—Affliction—Trouble—Compounded—Whatever is in the stream of births and deaths—Mortal—Mortality—Temporal—reincarnational—Conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara.

Hữu Lưu Ác Pháp: Nghiệp nhân hữu lậu ác (ngũ nghịch hay thập ác) đưa đến quả báo khổ

(địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh)—Evil deeds done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another mortal body (hell, hungry ghost, or animal).

Hữu Lưu Đạo: Con đường của luân hồi sanh tử—The way of reincarnation or mortality.

Hữu Lưu Pháp: Chư pháp trong thế giới hiện tượng, bị ô nhiễm bởi tham, sân, si—Conditioned dharmas—Dharmas with outflows—Various phenomena in the world, made up of elements with outflows. That is to say these phenomena are worldly and impure; indeed, leaking (hữu lậu), because they are tainted by the three poisons of greed, anger and ignorance. Conditioned merits and virtues leads to rebirth with samsara.

Hữu Lưu Thế: Tam Giới—Thế giới của phiền não—The world or worlds of distress and illusion.

Hữu Lưu Thiện Pháp: Nghiệp nhân hữu lậu thiện (ngũ giới, thập thiện) đưa đến lạc quả hữu lậu (quả báo vui của người và trời)—Good deeds (five precepts or ten good deeds) done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another mortal body (either as a human being or a deva).

Hữu Lưu Tịnh Độ: Y vào tâm hữu lậu biến ra tịnh độ hữu lậu. Cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà do tâm vô lậu của Phật biến hiện, nhưng tâm của phàm phu là hữu lậu, nên không được vãng sanh thẳng đến Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà, phải vào tịnh độ hữu lậu trước khi đi vào Tịnh Độ Vô Lậu hay Tây Phương Cực Lạc—A purifying stage, for certain types, precedes entry into the Western Pure Land.

Hữu Linh: Having souls—Sentient beings—See hữu tình.

Hữu Luân: Bánh xe luân hồi sanh tử hay quả báo sanh tử xoay chuyển không ngừng—The wheel of existence—The round of mortality, of births and deaths.

Hữu Lượng:

- 1) Có thể đo lường được, đối lại với vô lượng hay không đo lường được: Limited—Finite, opposite of measureless, boundless or infinite.
- 2) Thô: Coarse.

Hữu Lưu: Kiến Lưu—Vì quả báo tam giới mà lưu chuyển trong luân hồi sanh tử—The mortal stream of existence with its karma and delusion.

Hữu Lý: To be rational—Reasonable.

Hữu Nghị: Friendship.

Hữu Nghiệp: The acts which produce results, either in the present or future.

Hữu Nhân: Friend.

Hữu Niệm Vô Niệm: Having thought and being without thought—Having intention and being without intention—Mindfulness and being without mindfulness.

Hữu Pháp:

- 1) Hữu pháp đối lại với vô pháp như “lông rùa sừng thỏ”—A thing that exists, opposed to non-existent things like “the hair of a turtle,” or “the horns of a hare.”
- 2) Trong lý luận “chủ thể” đối lại với “tiền đề.”—In logic the “subject” in contrast with the “predicate.”

Hữu Phân Biệt: Giác quan thứ sáu hay mặt na thức, chỉ tác dụng có phân biệt, đối lại với năm thức kia (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) chỉ có sự phân biệt với tự tính tương ứng với hai tác dụng tâm và tứ mà thôi nên gọi là vô phân biệt—The sixth sense of mental discrimination, manas, as contrasted with the other five senses, each of which deals only with its own perceptions without any discrimination.

Hữu Phân Biệt Thức: A lại da thức—Discrimination—Another name for Alaya-vijnana.

Hữu Phật Tánh: Có Phật tánh—To have the

Buddha-nature.

Hữu Sản: Wealthy.

Hữu Sắc Vô Hương: Beautiful but charmless.

Hữu Sở Duyên: Tâm thức (tâm thức có cảnh sở duyên, vật ngoài tâm thức gọi là vô sở duyên)—Mental activity—The mind being able to climb or reach higher stages or anywhere, in contrast with non-mental activities.

Hữu Sự:

1) Có việc: To have affairs.

2) Pháp Hữu Vi: Functioning—Phenomenal.

Hữu Tác: Hữu Vi—An Lập—Danh từ được dùng trước thời nhà Đường, về sau người ta dùng “An Lập”—The term was used before the Tang dynasty, later “An Lập” was used—See Hữu Vi.

Hữu Tài: To be talented.

Hữu Tài Vô Hạnh: To be talented but bad-mannered.

Hữu Tâm: Deliberately—Intentionally—Purposely.

Hữu Tâm Niệm: Tỉnh giác rằng có tâm niệm—Mindfulness in which there is mind.

Hữu Tham: Bhavaraga (skt)—Tham dục hiện hữu—The desire for existence, which is the cause of existence.

Hữu Thân: Có thân—Có thân thức về sự hiện hữu của thân—Owning one’s body—Being in the body—Having consciousness of one’s real physical presence.

Hữu Thần Giáo: Phật giáo không phải là tôn giáo hữu thần vì nó không có quan niệm Thượng đế—Pantheism—The worship of all gods of different creeds—Buddhism is not a form of pantheism, for it lacks the duality of thought implied in the God-concept and that which the God creates.

Hữu Thể: Sự vật hay hình thức—Thing—Form—Anything of ideal or real form

(embodied things, bodies, things, dharmas).

Hữu Thiện Đa: Ujjayanta (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hữu Thiện Đa (Ujjayanta) là tên một ngọn núi và tự viện ở Surastra nằm trên bán đảo Gujerat—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Ujjanta is a mountain and monastery in Surastra on the peninsula of Gujerat.

Hữu Thủ:

- 1) Tay phải—Right hand.
- 2) Có tay: To have a hand, or hands—Possessing a hand.

Hữu Thuyết Vô Hành: Chỉ nói mà không làm. Trong Phật giáo chỉ nói mà không hành là tự đào huyệt chôn mình—Talk without real practice—In Buddhism, talking without real practicing is to dig the grave for ourselves.

Hữu Thức: Hữu tình—Perceptive beings—Sentient beings—See Hữu Tình Chúng.

Hữu Thượng Sĩ: Vị Bồ Tát đã đạt đến quả vị Đẳng Giác (quả vị thứ 51 trong 52 quả vị đi đến Phật quả)—A Bodhistva who has reached the stage of the balanced state of truth (the fifty-first of the 52 stages through which a Bodhisattva is supposed to pass on the road to Buddhahood), and is above the state of being, or the existence.

Hữu Tính: Là Phật tử, có tâm Bồ Đề, đối lại với vô tính hay “xiển đê”—To have a nature—To be a Buddhist, have the bodhi mind, in contrast with the absence of the mind, i.e. the ichanti or unconverted.

Hữu Tình: Satta (p)—Sattva or Sattvavat (skt)—Being—Sentient being—Living being—See Hữu Tình Chúng.

Hữu Tình Chúng: satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Tất đồa—Chúng sanh nói chung, kể cả vương quốc thảo mộc (những chúng sanh vô tình); tuy nhiên, từ “sattva” giới hạn nghĩa trong những chúng sanh có lý lẽ,

tâm thức, cảm thọ. Những chúng sanh có tri giác, nhạy cảm, sức sống, và lý trí—Sentient beings which possess magical and spiritual powers—Animate—Conscious beings—Living beings—Sentient beings—All the living, which includes the vegetable kingdom; however, the term “sattva” limits the meaning to those endowed with reason, consciousness, and feeling. Those who are sentient, sensible, animate, and rational.

Hữu Tình Cư: Cửu Hữu Tình Cư—The nine abodes, or states of conscious beings—See Cửu Hữu.

Hữu Tình Duyên Từ: Chúng hữu tình có cảm thọ vui khổ mới khởi lên được từ bi (khổ hữu tình thì khởi từ bi)—Sentience gives rise to pity, or to have feeling that causes pity.

Hữu Tình Số: Trong số chúng hữu tình—Among the number, or in the category, of conscious beings.

Hữu Tình Thức: The skandha of consciousness—See Ngũ Uẩn (C)(5).

Hữu Tông: Dharma door of Existence—See Pure Land in English-Vietnamese Section.

Hữu Trí Huệ: Hữu Trí Tuệ—Manusya (skt)—Con người hay chúng sanh có trí tuệ—An intelligent being, possessing wisdom.

Hữu Tướng: Satta (skt)—Có hình tướng hay bất cứ thứ gì có hình tướng (trong Kinh Kim Cang có nói: “Phàm các loại hữu tướng đều là hư vọng)—To have form—Exist mark—Realness—Being—The fact of being—Whatever has form, whether ideal or real.

Hữu Tướng Giáo: Mười hai năm đầu sau khi Phật thành đạo, Ngài thuyết “Hữu Tướng Giáo”—The first twelve years of the Buddha’s teaching when he treated the phenomenon as real.

Hữu Tướng Hữu Lượng: Cái gì có hình tướng và có thể đo lường được thì gọi là “thô”—That which has form and measurement

is called “coarse” or “palpable.”

Hữu Tướng Nghiệp: Tin có Tịnh Độ mà niệm Phật cầu mong vãng sanh vào nơi ấy hay là tác nghiệp hữu tướng—Action through faith in the idea, i.e. of the Pure Land or the act which produces such result.

Hữu Tướng Trung: Ba từ hữu tướng—The three terms:

- 1) Sự: Phenomenal.
- 2) Lý: Noumenal.
- 3) Sự nối kết giữa sự và lý: The link between phenomenal and noumenal.

Hữu Tướng Trung Tam Thời: Tông Pháp Tướng chia giáo pháp của Đức Phật ra làm ba bậc—The Dharma-laksana school divides the Buddha’s teaching into three periods in which he taught:

- 1) Giáo Hữu: Đức Phật phá sự chấp ngã của phàm phu, như được chỉ rõ trong Kinh A Hàm (giảng về lý ‘hữu ngã’ và ‘vô ngã’)—The unreality of the ego, as shown in the Agama.
- 2) Giáo Không: Đức Phật thuyết về lý chư pháp giai không, như được chỉ bày trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa—The unreality of the dharma, as shown in the Prajnaparamita.
- 3) Giáo Trung: Đức Phật thuyết ‘Giải Thâm Mật Kinh’ nói về trung đạo (không chấp ‘hữu’ mà cũng không chấp ‘không’). Đây là giáo lý căn bản của Pháp Tướng Tông—The middle of uniting way, as shown in the Sandhinirmocana Sutra which is the foundation text of the Dharma-laksana school.

Hữu Tướng: Có dục tưởng—Tất cả chúng sanh đều có dục tưởng, ngoại trừ chúng sanh trong “Vô Tướng Thiên: và “Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ”—To have thought or desires—All sentient beings have thought and desires, except those in the “Thoughtless Heaven” and “Neither-Perception-Nor-Non-Perception.”

Hữu Vi:

- 1) Hữu tác—Tạo tác hay tiến trình của nghiệp lực (phàm các sự vật do nhân duyên sinh ra đều là hữu vi cả)—Active—Creative—Productive—Functioning—Causative—Phenomenal—The processes resulting from the laws of karma.
- 2) Đối lại với “vô vi” vốn tự nhiên như thế chứ không do nhân duyên sinh ra—Opposite of passive, inert, inactive, non-causative, laisser-faire.

Hữu Vi Chuyển Biến: The permutations of activity, or phenomena, in arising, abiding, change, and extinction.

Hữu Vi Không: Sự giả hợp không thực hay không có tự tính của chư pháp hữu vi—The unreality of the phenomena.

Hữu Vi Pháp: samskrita-dharma (skt)—Sankhata-dhamma (p).

- (A) Ý nghĩa của Hữu Vi—The meaning of Conditioned Dharma: Pháp được thành lập bởi nhân duyên hay điều kiện. Tất cả các hiện tượng bị ảnh hưởng bởi quy luật sanh, trụ, dị và diệt—Active, conditioned, produced or functioning dharmas—All phenomena which are influenced by the production or birth, duration or existence, change, and annihilation.
- (B) Phân loại Hữu Vi—Categories of Conditioned Dharma: Theo Thắng Pháp Yếu Luận, pháp hữu vi được chia làm bốn loại—According to The Compendium of Philosophy, the created or conditioned elements are divided into four classes.
 - 1) Sắc Pháp—Form: Sắc pháp có 11, gồm 5 căn hay năm giác quan, 5 cảnh hay những đối tượng tri giác, và Vô biểu sắc—Form has 11 dharmas consisting of the five sense-organs, five sense-objects, and form-with-no manifestations.
 - 2) Tâm Pháp—Consciousness: Tâm pháp có một, đôi khi được chia thành 5 pháp tướng

ứng với 5 căn—Consciousness has one dharma, sometimes subdivided into five dharmas corresponding to the sense-organs.

- 3) **Tâm Sở Pháp**—The Concomitant Mental Functions: Tâm sở pháp được chia thành 6 cấp, tức là những nhiệm vụ tổng quát, thiện, bất thiện, phiền não, tiểu phiền não và bất định—The Concomitant Mental Functions with 46 dharmas, are subdivided into six grades, i.e., general, goodsfoul, evil, minor foul and indeterminate functions.
- 4) **Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp**—The Elements Independent of Consciousness—Tâm bất tương ứng hành pháp không thuộc sắc cũng không thuộc tâm, có 14 pháp—Elements independent of consciousness, with 14 dharmas, are neither form nor consciousness.

Hữu Vi Phi Sắc Phi Tâm Pháp: Things that are neither matter nor mind—For more information, please see Tam Pháp Hữu Vi.

Hữu Vi Quả: Hậu quả của hành động—The result or effect of action.

Hữu Vi Sắc Pháp: Material—Things that have form—For more information, please see Tam Pháp Hữu Vi.

Hữu Vi Sinh Tử: Luân hồi hay phân đoạn sinh tử của phàm phu, trong khi biến dịch sinh tử của Bồ Tát gọi là vô vi sinh tử—The mortal samsara life of births and deaths, contrasted with effortless mortality, e.g. transformation such as that of the bodhisattva.

Hữu Vi Tâm Pháp: Mind—Mental—For more information, please see Tam Pháp Hữu Vi.

Hữu Vi Tứ Tướng: Four forms of activity—See Tứ Hữu Vi Tướng and Tứ Tướng.

Hữu Vi Tướng: The form of all phenomena (birth or coming into existence, stay or abiding, change, death or extinction).

Hữu Vi Vô Thường: Activity implies impermanency.

Hữu Vi Vô Vi: Action and inaction; active and passive; dynamic and static.

1) Hữu vi: Mọi sự vật và hiện tượng là hữu vi—Things and phenomena in general.

2) Vô vi: Niết Bàn, tĩnh lự, không, vân vân là vô vi—Nirvana, quiescence, the void.

Hữu Vô Nhị Biên: The two extremes of being or non-being.

Hữu Vô Nhị Kiến: Bhavabhava—Hiện hữu và không hiện hữu, chúng sanh và không chúng sanh, hai ý kiến đối lập nhau là căn bản của mọi tà kiến—Existence or non-existence, Being or non-being; these two opposite views, opinions or theories are the basis of all erroneous views.

Hữu Vô Nhị Tà Kiến: Trong Trung Đạo thì cả hai kiến “hữu” và “vô” đều là tà kiến—Both views of existence and non-existence are erroneous in the opinion of upholders of the Middle Path.

Hữu Ý: Mati (skt)—Có tâm hay có ý—Intentional—wilfull—Deliberate—Intelligent—Possessing mind.

Hy:

1) Hy: Giỡn—To play—Pleasure.

2) Hy hữu: Hiếm—Rare—Seldom—Few.

3) Hy vọng: To hope for.

Hy Cầu Thi: See Hy Thiên Thi.

Hy Hữu: Rare—Seldom—Extraordinary—Uncommon.

Hy Hữu Nhân: Hiếm có người thọ nhận Phật Pháp, hiếm có người làm lỗi mà biết hối lỗi, hiếm có người làm ơn mà nhớ mình làm ơn, vân vân—There are few, a sad exclamation, indicating that those who accept Buddha’s teaching are few, or that those who do evil and repent, or give favours and remember favours, etc., are few.

Hy Hỷ: Giải trí—To play—To perform.

Hy Kỳ: Rare and extraordinary.

Hy Lâm Âm Nghĩa: Bộ Tự Điển 10 quyển do Hy Lâm đời Đường biên soạn, bổ túc cho bộ Tục Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa do Tuệ Lâm biên soạn. Âm và nghĩa đồng bộ với bộ sách của Tuệ Lâm, lại có thêm phần những từ dịch thuật bổ túc—The Dictionary (10 books) compiled by Hsi-Lin of the T'ang dynasty, supplementing the Hui-Lin-Yin-I. Sound and meaning accord with Hui-Lin, and terms used in translations made subsequent to that work are added.

Hy Liên Hà: The river Nairanjana—See Ni Liên Thiên.

Hy Ma Đát La: Himatala (skt)—See Tuyết Sơn Hạ.

Hy Pháp: Adbhutadharma (skt).

- 1) Những việc siêu nhiên hiếm có, không thể nghĩ bàn: Supernatural things, prodigies, or miracles, which are beyond thought or discussion.
- 2) Một trong mười hai bộ kinh cổ điển bên Ấn Độ: One of the twelve classical books of India.

Hy Sinh: To sacrifice.

Hy Thiên Thạch Đầu Thiên Sư: Zen master Hsi-T'ien—See Thạch Đầu Hy Thiên.

Hy Thiên Thi: Hy Cầu Thi—Thi ân bố thí với hy vọng sanh Thiên hay được hưởng phước (do mong cầu được sanh lên cõi trời mà bố thí)—Giving in hope of heaven, or bliss.

Hy Tự Quỷ: Quỷ mong đợi tế tự từ con cháu còn sống của mình—Ghosts that hope for sacrificial offerings from their descendants.

Hy Vận:

- 1) Sông Hiranyavati: Hiranyavati River.
- 2) See Hoàng Bá Hy Vận Thiên Sư.

Hy Vận Hoàng Bá Thiên Sư: Zen Master Xi-Yun Huang-Bo—See Hoàng Bá Hy Vận Thiên Sư.

Hy Vọng: Hope.

Hy Vọng Trần Trê: To be full of hope

Hý: Khela or Krida (skt).

- 1) Giỡn chơi: To joke for passing time.
- 2) Vỡ kịch hay trò chơi thể thao: Play or sport.
- 3) Xem hát giải trí là những trò vui mà chư Tăng Ni không được tham gia: Take one's pleasure—Theatricals, which are forbidden to monks and nuns.

Hý Luận: Prapanca or Vikarsa (skt)—Ngôn luận phi lý vô nghĩa hay nói chuyện vô bổ không đâu vào đâu—To joke—To jest—Sophistry—Meaningless argument—Frisolous or unreal discourse—Talking vainly or idly.

Hý Vong Niệm Thiên: See Hý Vong Thiên.

Hý Vong Thiên: Hý Vong Niệm Thiên—Một trong sáu cõi trời dục giới, thiên chúng ở đây bị mọi trò vui chơi làm quên mất chân lý và chánh niệm—One of the six deva lokas of the desire heavens, where amusement and laughter cause forgetfulness of the true and right.

Hỷ: Priti or Ananda (skt).

- 1) Hỷ là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta xả bỏ đi những ưu phiền và khó chịu của cuộc sống hằng ngày của chúng ta—Joy—Glad—Delighted—Rejoice—To like—Joy is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we renounce all unpleasant things and sorrows in our daily life.

- 2) Theo Kinh Duy Ma Cật, khi ngài Bồ Tát Văn Thù đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, có hỏi về lòng “hỷ” như sau—According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva called on to enquire after Upasaka Vimalakirti's health, he asked Vimalakirti about “Priti” as follows:

- Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật: “Sao gọi là lòng hỷ của một vị Bồ

Tát?”—Manjusri asked Vimalakirti: “What should be the joy (mudita) of a Bodhisattva?”

- Duy Ma Cát trả lời: “Một vị Bồ Tát hễ có lợi ích gì đều hoan hỷ, không hối hận.”—Vimalakirti replied: A Bodhisattva should be filled with joy on seeing others win the benefit of the Dharma with no regret whatsoever.”

Hỷ Duyệt: See Hỷ Lạc.

Hỷ Giác Chi: The third bodhyanga—See Hỷ Giác Phần.

Hỷ Giác Phần: Priti-bodhyanga (skt)—Enjoyment of the state of truth—Hỷ giác phần còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta đạt được nhiều trạng thái định tĩnh cho tâm trí. Đây là giác chi thứ ba, giai đoạn mà vị Bồ Tát cảm thấy thích thú khi đạt được chân lý—Enjoyment of the state of truth is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we attain many kinds of balanced state. This is the third bodhyanga, the stage of joy on attaining the truth.

** For more information, please see Thất Bồ Đề Phần in Vietnamese-English Section.

Hỷ Hoan: See Hỷ Lạc.

Hỷ Kiến: Priyadarsana (skt)—Hoan hỷ nhìn thấy—Joyful to see, beautiful name of a kalpa.

Hỷ Kiến Bồ Tát: Theo Kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Vương, đây là tên gọi tắt của Bồ Tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến, là tiền thân của Bồ tát Dược Vương (ngài thường cúng dường Pháp Hoa mà đốt cả thân mình)—The Bodhisattva Beautiful, an incarnation of Bhaisajyaraja-samudgata.

Hỷ Kiến Thành: Sudarsana (skt)—A Joy-To-Behold City—See Thiên Đế Thích Thành.

Hỷ Kiến Thiên: Cõi trời Đạo Lợi, hay ba mươi ba tầng trời Đế Thích, trên đỉnh núi Tu

Di—The Trayastrimsas, or thirty-three devas or gods of Indra’s heaven, on the summit of Meru—See Đạo Lợi Thiên.

Hỷ Lạc: Còn gọi là Hỷ Duyệt, hay Hỷ Hoan, do không phân biệt mà vui thích thì gọi là lạc; do phân biệt mà vui thích thì gọi là hỷ—Pleased—Delighted—See Ngũ Thọ.

Hỷ Lâm: The park of all delights.

Hỷ Lâm Uyển: See Hoan Hỷ Viên.

Hỷ Nhẫn: The patience of joy, achieved on beholding by faith Amitabha and his Pure Land, one of the three kinds of patience.

Hỷ Nộ: Joy and anger

Hỷ Sự: Happy occasion.

Hỷ Thọ: Một trong năm thọ—One of the five vedanas or sensations—See Ngũ Thọ.

1) Niềm vui do tâm thuận cảnh: The sensation, or receptivity of joy.

2) Thọ nhận với niềm hân hoan vui thích: To receive with pleasure.

Hỷ Xả: Còn gọi là Tịnh Thí hay Tịnh Xả, vui mừng mà bố thí tiền của—Joyful giving—See Tịnh Thí.



